LONG-ĐIỀN
Nguyễn văn Minh

VIỆT NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN

hoa tiên

LONG-ĐIỀN
Nguyễn Văn-Minh

VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỪ-ĐIỂN

Toàn Bộ

HOA TIÊN

Kính tặng

các **Chiến-Sỹ** *theo đuổi công cuộc xây đắp độc-lập Quốc-gia, tự-do Dân tộc, và thống-nhất Việt-ngữ.*

Kính dâng

hương hồn **Tiên-Nghiêm**, *người đã giảng dạy nhiều cho tôi về tinh-nghĩa Việt-ngữ.*

SOẠN-GIẢ giữ bản quyền

TỰA

Ngày nay, tiếng Việt-Nam có thêm giá trị trên trường quốc tế. Văn-tự ngôn-ngữ Việt-Nam, ngoài sự truyền bá tư-tưởng cho người trong nước, còn có nhiệm vụ giới thiệu tư-tưởng học-thuật nước nhà với các nước trên thế-giới, để góp vào sự xây dựng nền văn hóa chung cho nhân loại.

Muốn chiếm được địa vị ưu thắng, tiếng Việt-Nam phải rõ ràng, sáng sủa, khúc chiết. Nhận thấy tiếng ta có nhiều tiếng đồng nghĩa, lại chưa được qui định, ông Long-điền Nguyễn Văn-Minh, một học-giả rất sốt sắng với nền quốc-văn, đem việc tinh nghĩa ra thực hành.

Quyển VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN này, soạn-giả khởi thảo vào ngày 2-9-47, ròng rã gần hai năm giời, đến ngày 26 tháng 5 năm 1949, thì xong hai tập đầu, gồm 923 tiếng thông dụng nhất.

Soạn-giả nói: **«Muốn có một nền học-thuật hoàn mỹ thuần túy Việt-Nam, xứng đáng một dân tộc độc-lập, quốc-văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng, không có tiếng nào thực đồng nghĩa.**

Nên bằng hai cách:

1 — suy cứu ngôn-ngữ cổ:

2 — tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng mà phải hợp lý, soạn-giả đã sưu tầm được nhiều tiếng, định nghĩa rất công phu. Ở tập II, soạn-giả chọn những danh từ mới, đang thịnh hành và thích dụng, giải nghĩa và phân tích rất tỉ mỉ, khiến người đọc hiểu rõ để khi viết văn đỡ dùng nhầm tiếng nọ ra tiếng kia.

Tinh nghĩa là một việc cần có một ban gồm nhiều nhà văn-học, ngữ-học cùng nghiên cứu, và trong ban lại cần có sự phân công mỗi tiểu ban phụ trách một phần việc. Một công việc lớn lao, phức tạp, khó khăn, chưa có ai làm, soạn-giả đã can đảm một mình thực hành trong một hoàn cảnh vô cùng eo hẹp, do chiến-tranh gây ra. Với lòng hăng hái, với chí kiên quyết, soạn-giả đã thắng được mọi trở lực và đã thành công một cách vẻ vang.

Quyển VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN này, không những sẽ giúp ích được cho các nhà văn, và các giáo-sư giảng dạy môn quốc-văn, mà còn có thể là cái «cốt» giúp cho những công trình tinh nghĩa sau này được hoàn bị phong phú hơn.

NGUYỄN VĂN HIẾU

Ngày 12 tháng 1 năm 1950

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi nhận thấy, trải hơn hai nghìn năm nay, dân tộc ta chỉ có ngôn-ngữ, mà không có văn-tự. Vì thế mà nền học-thuật của ta hoàn toàn lệ-thuộc người. Học-thuật có ảnh-hưởng đến tư-tưởng; Học-thuật mà lệ-thuộc người, thì tư-tưởng cũng thế, không thể phát huy được đặc tính của dân tộc, và phát triển được hết tinh hoa của giống nòi.

Người Việt-Nam ta từ đây được học chữ Việt-Nam. mà văn-tự ngôn-ngữ Việt-Nam sẽ chen vai thích cánh với văn-tự ngôn-ngữ của các nước trên thế-giới. Và rồi ra học-thuật Việt-Nam cũng phải cùng học-thuật thế-giới xây dựng hạnh phúc chung cho nhân loại.

Vậy, muốn có một nền học-thuật hoàn mỹ, thuần túy Việt-Nam, xứng đáng của một dân tộc tự-chủ, quốc-văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng đặc biệt, không có tiếng nào thực đồng nghĩa (littéralement synonymes). Hiện nay, quốc-văn ta có nhiều tiếng đồng nghĩa quá, lại chưa có qui củ nhất định nên mỗi người tùy theo ý mình, tùy theo giọng nói riêng của địa phương mình dùng một cách lộn xộn, không duy nhất; như người thì viết: « tôi thật », người thì viết: « tôi thực », người thì viết: « tôi thiệt »; lại người thì viết: « thơ của tôi », người thì viết: « thư của tôi ». Sự không nhất luật đó làm cho lời văn tối nghĩa; và có khi làm cho ý văn sai.

Khuyết điểm ấy, ta cần phải sửa chữa để đi đến chỗ thống-nhất Việt-ngữ. (unification des vocabulaires viêtnamiens)

Nói chuyện với nhau thế nào tả được ý nghĩ cho nhau hiểu thì thôi, càng được rõ ràng, khúc chiết càng hay, nhưng đến viết lên giấy, truyền đi cho người này người khác đọc, hay giữ lại để đối sau, mà lời văn không rõ ràng, sáng sủa, ý văn không khúc chiết minh bạch, thì người đọc thấu rõ sao được tư-tưởng, quan-niệm, hoài-vọng của người viết.

Muốn vậy, ta cần phải tinh nghĩa từng tiếng, tức là phải tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng, một màu vẻ riêng (nuances) không chịu để một tiếng nào thực đồng ughĩa, mà những tiếng đó và nghĩa đó suốt trong Nam ngoài Bắc, khắp trong nước: đâu đâu tiếng cũng phải dùng, nghĩa cũng phải hiểu như nhau; có thế, quốc-văn mới có qui củ.

Việc tinh nghĩa này, xưa nay chưa mấy ai lưu ý, họa chăng chỉ có mấy học-giả để ý đến vài tiếng, rồi lại bỏ đấy. Năm 1944, chính chúng tôi đã đề cập vấn đề này trong Tạp-chí « TRI-TÂN » (số 136 ra ngày 30-3 44)

« Vấn đề tiếng ta » ; ngoài ông Mãn-Khánh Dương-Kỵ bàn qua về mấy tiếng « Bài đôi cập chữ » (Tri-Tân số 138 ngày 13-4-44) còn thì tuyệt nhiên không có ai bàn đến. Kịp đến nay, tiếng Việt-Nam có một tính cách quốc tế, vì thế mà vấn đề tinh nghĩa tôi được dịp đem ra thực hành.

Quyển VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN, khởi thảo từ ngày 2 tháng 9 năm 1947, tại Việt-bắc, đến nay tập thứ nhất mới xong.

Chúng tôi biết việc tinh nghĩa này rất lớn lao, phức tạp và khó khăn, vì không có tài liệu, sách vở gì để tham khảo, duy chỉ lấy sự suy nghĩ mà tự tạo ra.

Công việc đó, chúng tôi tự biết, một mình không đủ năng lực làm được, nhất là trong lúc tản cư này, song chúng tôi kiên nhẫn, như chúng tôi đã kiên nhẫn theo đuổi 22 năm công cuộc buôn toàn nội-hóa để chấn hưng công nghệ và vãn hồi quyền lợi nước nhà, cố gắng làm trong một hoàn cảnh vô cùng thiếu thốn, nhưng có lẽ, vì thiếu thốn mà làm được việc (l'activité est toujours suscitée par un besoin « Claparède »), để tạo ra cái cốt, không khác gì người thợ bạn, trong khi chờ đợi các bậc đàn anh, phác qua nền móng, lựa chọn, xếp đặt khí cụ và vật liệu, đặng đến khi xây dựng, các tay thợ cả khỏi mất thời giờ đo đạc và tìm kiếm.

Vậy quyển VIỆT NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN này mới chỉ là gom góp một ý kiến. Nếu sau này có giúp ích được chút gì cho việc tinh nghĩa và thống nhất Việt-ngữ, thì đó là mục đích duy nhất của chúng tôi và lại là phần thưởng quí cho chúng tôi trong thời bộ bá.

***

Trước khi dừng bút, chúng tôi xin trân trọng cảm tạ những bạn xa gần đã vì nền văn hóa Tổ-quốc giúp đỡ chúng tôi, hoặc chỉ bảo khuyến khích, hoặc cho vật liệu, tài liệu để chúng tôi biên soạn quyển VIỆT NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN này.

LONG-ĐIỀN

Trình-phố ngày 1 tháng 1 năm 1949

BIÊN SOẠN ĐẠI Ý

Ngôn–ngữ văn–tự là vật báu của một dân tộc.

Ngôn–ngữ văn–tự có ảnh–hưởng rất lớn và có quan hệ mật thiết đến cuộc hưng vong, tồn diệt của giống nòi, cho nên những dân tộc tiến tiến, càng văn minh, họ càng chú trọng đến văn–tự ngôn–ngữ. Họ qui định pháp tắc, cách dụng tự, tinh nghĩa từng tiếng, tiếng nào nghĩa ấy rõ ràng, không để một tiếng nào thực đồng nghĩa, ngõ hầu tránh sự hiểu nhầm.

Chúng tôi nhận thấy trong quốc–văn có rất nhiều tiếng đồng nghĩa. Sở dĩ làm sao có nhiều như thế, nguyên do và lý do cũng lắm, nhưng ta có thể dẫn vài điểm chính:

1 — Ở nước ta, lấy tôn thân tôn trưởng làm trọng, nên có sự húy kỵ. Tại thế, mà lúc gặp tiếng trùng với tên người trên thì thường đọc trạnh hay viết khác để tỏ lòng kính trọng, thí như tiếng «**Tông**» trong thời nhà NGUYỄN đọc là «**Tôn**» vì kiêng tên bà Thái–hậu sinh ra vua Minh–Mệnh; tiếng «**Thì**» trong thời Tự–Đức đọc là «**Thời**» vì tên húy vua Tự–Đức là Nguyễn–phúc THÌ, tự là Hồng–Nhậm.

2 — Giọng nói của địa–phương làm cải–âm hay chuyển–âm những tiếng chính. Thí dụ như tiếng «**Sinh**» người Trung Nam đọc là «**Sanh**»; tiếng «**Được**» đọc là «**Đặng**».

Hai điểm trên, lâu ngày thành thói, sau mãi thành ra tính quen dùng. Khi đường–xá tiện lợi giao thông, những tiếng trạnh đó và những tiếng cải–âm chuyển–âm kia lan tràn khắp nước và phổ thông trên dưới trong các lớp nhân dân; vì thế, mà trong quốc–văn có nhiều tiếng đồng nghĩa.

Sự nhiều tiếng đồng nghĩa làm cho tối nghĩa câu văn và có thể làm xuyên tạc ý văn. Vậy muốn có một nền quốc–học hoàn toàn, sự tinh nghĩa phải cần, để định rõ nghĩa mỗi tiếng.

Việc tinh nghĩa Việt–ngữ xưa nay, rất ít người thảo luận Họa chăng có cuộc thảo luận của cụ Huỳnh Thúc–Kháng với ông Phan–Khôi về tiếng «**các**» và «**những**»; của cụ Nguyễn Văn–Tố và báo «Thanh Niên» trong Nam về tiếng «**thà**» và «**chẳng thà**». Vì thế, ngày nay muốn tham khảo về việc tinh nghĩa, chúng tôi thấy rất khó khăn, không chứng cứ vào đâu: sách vở gì, tài liệu gì mà làm được, duy chỉ tự nghĩ, tự tạo ra bằng hai cách;

A — Suy cứu ngôn–ngữ cổ;

B — Tìm ra một nghĩa mới cho một tiếng mà phải hợp lý.

Hai cách đó phải luôn luôn theo sát với quần chúng, nghĩa là dẫu ở ngôn–ngữ cổ hay tự đặt ra một nghĩa mới, nhưng bao giờ cũng phải chú trọng xem đại đa số dân chúng đã dùng chưa.

Thí dụ muốn tìm nghĩa riêng của hai tiếng «**mồm**» và «**miệng**». Xưa nay, hai tiếng đó dùng cùng một nghĩa, không phân biệt thế nào là «**mồm**», thế nào là «**miệng**», thành ra đến nay vẫn dùng lộn–xộn; nhưng xét kỹ ngôn–ngữ cổ thì thấy hai tiếng có nghĩa khác nhau. Sở dĩ dùng lẫn là người mình hay văn vẻ, thấy tiếng gì hơi thô thì tránh; tiếng «**mồm**» gần tiếng «**mõm**», nên hay dùng tiếng «**miệng**» thay vào. Nay lại phải suy cứu để phân biệt hai tiếng đó, chúng tôi nhận thấy người ta thường nói: «**rửa mồm**», «**rửa miệng**» hay «**lau mồm**», «**lau miệng**», mà không thấy nói: «**súc mồm**» chỉ thấy nói: «**súc miệng**». Do đó, ta có thể biết rằng xưa tổ tiên ta định rõ tiếng «**mồm**» là phần ngoài miệng, mà tiếng «**miệng**» là phần trong mồm. Lại xét trong ngôn–ngữ Việt–Nam ta có cách chuyển–âm và cải–âm rất hay. Tiếng «**mồm**» cải–âm ra tiếng «**môi**» là cái môi ở bên ngoài miệng, và tiếng «**mồi**» là miếng ăn còn ở xa hay ngoài miệng chưa ngậm vào trong. Đến tiếng «**miệng**» chuyển âm ra tiếng «**miếng**» là mồi sắp ăn hay đã ngậm vào trong mồm là miệng. Câu tục ngữ: «**Chưa vào đến môi đã trôi đến miệng**» chứng tỏ rõ ràng thêm tiếng «**miệng**», là phần trong mồm. Lại nhận thấy ta chỉ nói: «**miệng bình, miệng chén, miệng bát**» mà không bao giờ

nói: «**mồm bình, mồm chén, mồm bát**», vì cái bình, cái chén, cái bát không có mồi ngoài như mồm, chỉ có miệng ở trong. Đó là suy cứu ngôn-ngữ cổ mà tìm thấy nghĩa riêng của hai tiếng ấy.

Nay lại nói về sự định một nghĩa mới cho hai tiếng đồng nghĩa như tiếng «**quả**» và «**trái**». Chính tiếng «**quả**» là hán tự, nghĩa là trái cây. Tiếng «**quả**» đã Việt-hóa lâu rồi, và thường dùng đồng nghĩa với tiếng «**trái**». Xưa nay, trong Nam ngoài Bắc vẫn dùng lẫn lộn. Vậy nay, muốn định cho mỗi tiếng một nghĩa rõ rệt và hợp lý, thì phải làm thế nào?

Trước hết, chúng tôi nhận thấy tiếng «**quả**» lại có nghĩa rộng là **hiệu quả, kết quả**, ý nói về việc thành tựu như trồng cây đến ngày có quả. Vì thế, mà chúng tôi định nghĩa tiếng «**quả**» chỉ về thực vật như: **quả cau, quả bưởi, quả đào, quả mận** v.v. Còn tiếng «**trái**» dùng chỉ về những vật gì hình tròn như quả. Ví dụ: **trái cầu, trái đất, trái bóng, trái núi, trái đồi**. Định nghĩa thế, ta có thể phân biệt ngay được lúc ta đọc hai tiếng «**trái đào**», ta hiểu ngay là mớ tóc trên đầu trẻ con xưa nước ta: và lúc ta thấy hai tiếng «**quả đào**», thì lại hiểu ngay là quả đào để ăn, quả đào Lạng-sơn, quả đào Mông-tự. Lại như câu: «**Đứa bé có hai trái đào trên đầu**» và câu: «**Đứa bé có hai quả đào trên đầu**», nghĩa tất rõ rệt, không còn có thể hiểu nhầm là đứa bé có hai mớ tóc trên đầu với đứa bé đội hai quả đào trên đầu được.

Tinh nghĩa như thế, văn-tự ngôn-ngữ Việt-Nam mới rõ ràng minh bạch, mà tránh được sự chồng chất nhiều tiếng lên một nghĩa, làm cho mất vẻ sáng sủa trong lời văn. Nhưng, không phải vì tránh sự chồng chất nhiều tiếng lên một nghĩa đó, mà gạt, bỏ, bớt những tiếng đã quen dùng; như thế, là làm nghèo tiếng Việt-Nam. Trái lại, sự tinh nghĩa cần phải thu dụng hết những tiếng đó, và phải định cho mỗi tiếng một nghĩa để làm giàu thêm cho Việt-ngữ.

Muốn thế, chúng tôi phải theo ba nguyên tắc sau này:

1 — Những tiếng Việt-Nam đồng nghĩa, phải tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng đặc biệt, tức là màu vẻ (nuances)

của tiếng đó, như: NHANH, MAU, CHÓNG (xem số 2). Xưa nay, ba tiếng ấy vẫn dùng cùng nghĩa; bây giờ cần phải định rõ thế nào là **nhanh**, thế nào là **chóng**, thế nào là **mau**? Xem trong bộ «Việt–Nam tự điển» của hội Khai Trí Tiến Đức soạn, xuất bản năm 1931, thì tiếng «**nhanh**» cắt nghĩa là mau, chóng (tr. 403); tiếng «**chóng**», cắt nghĩa là mau, trái với chậm (tr. 132); lại tiếng «**mau**», là nhanh, chóng, kíp (tr. 335)

2 — Những tiếng ở các địa–phương mà đã phổ thông Nam Bắc và đã quen dùng như: «**được**». «**đặng**», nay phải định nghĩa lúc nào dùng «**được**», lúc nào dùng «**đặng**» (xem số 120). Trong tự vị Khai Trí Tiến Đức chỉ cắt nghĩa tiếng «**đặng**», là được (tr. 173), và tiếng «**được**», là thành ra có, cầu mà nên (tr. 196).

3 — Những tiếng ngoại quốc đã Việt hóa mà đã quen dùng cả chữ nghĩa lẫn lộn, như «**sinh, đẻ**», (x. số 5). «**quả, trái**» (số 68) «**án, bàn**» (số 158), «**an, yên**» (số 20); nay phải định rõ nghĩa sinh là gì, đẻ là gì, án là gì, bàn là gì, quả là gì, trái là gì, an là gì, yên là gì?

Theo ba nguyên tắc trên, Việt–ngữ có thêm được nhiều tiếng với những nghĩa riêng biệt, đặng làm cho lời văn sáng sủa, rõ ràng, và ý văn khúc triết, minh bạch.

Cùng trong phạm vi tinh nghĩa trên, chúng tôi có ghi cả những tiếng mà xưa nay thường dùng nhầm lẫn, như tiếng «**thì, thời**» (số 6), «**với, mới, mấy**» (số 15), «**điều, đều**» (số 89), «**thư, thơ**» (số 8), **mùi, màu, mầu** (số 92).

Xét trong cuộc đàm thoại, nói thế nào cho nhau hiểu được thì thôi, và trong văn vần: thơ, ca; ngâm, khúc, là lối văn phù phiếm để di dưỡng tinh thần, không có thực tế, lại còn bó buộc trong khuôn khổ: điệu, luật, thanh, âm, thì nếu có thể tinh tế rõ rệt được càng hay, bằng không sự tinh nghĩa cũng chẳng quan trọng lắm. Đến như văn xuôi là lối văn thực dụng, cần phải

cho rõ ràng minh bạch, để tránh sự xuyên tạc ý văn và lời văn, thì sự tinh nghĩa phải hết sức chú trọng.

* * *

Những điều chúng tôi bày tỏ trong quyển VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN này chỉ là một ý kiến, mong các nhà bác học lưu ý bổ chính cho những chỗ sơ khuyết, để văn-tự Việt-Nam sau này được hoàn mỹ, thì thực là may lắm.

LONG-ĐIỀN

BIỂU VIẾT TẮT:

Ví dụ	: VD	Nghĩa bóng	: Nghb
Xem	: X	Nghĩa rộng	: Nghr
Như chữ	: Nhc	Xem chữ	: Xch

Bích câu	B.c.
Ca dao	C.d.
Cung oán	C.o.
Chinh phụ ngâm	Ch.ph.ng.
Hoàng-trừu	H.tr.
Kim Vân Kiều	K.
Lục Vân Tiên	L.v.t.
Nhị độ mai	Nh.đ.m.
Phan Trần	Ph.tr.
Phương ngôn.	Ph.ng.
Phong dao	Ph.d.
Tục ngữ.	T.ng.

VIỆT-NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN

1 — SAI, NHẦM, LẪM, LẪN

SAI: Không đúng trái hẳn với chính. Đen bảo lá trắng, to bảo là bé, xấu khoe là đẹp, thế là sai.

V.D: **Sai** một li đi một dặm. (*T.ng.*)

NHẦM: Nhận vật nọ ra vật kia trong đồng loại, có tính cách vội vàng mà không để ý, hay giả tảng có tính cách ấy chứ thực thì mình rõ biết.

V.D: Phạm-ngô-Cầu lại có tính đa nghi. Nguyễn-hữu-Chỉnh bèn làm một cái thư để ngoài gửi cho phó-tướng Hoàng-đình-Thể rụ về hàng Tây-Sơn rồi giả tảng sai người đưa **nhầm** sang cho Ngô-Cầu. *(Trần-trọng-Kim «Việt-Nam sử lược» cuốn II tr. 99 Trung-bắc x. b. 1920)*

LẪM: (x. số 10)

LẪN: Cũng như «**nhầm**», nhưng khác ở chỗ: không biết rõ, hoặc ngơ ngẩn, hoặc ngu dốt.

V.D: Bò đen húc **lẫn** bò vàng, bò vàng hết vía dàm quàng xuống sông (*Đồng dao*) Nó dốt, đọc **lẫn** chữ «tác» ra chữ «tộ».

2 — NHANH, MAU, CHÓNG

NHANH : Trái với chậm, có ý tổng quát, cả mau và chóng. Thường nói : đi nhanh, chạy nhanh, nói nhanh.

V.D. — **Nhanh** như cắt. **Nhanh** như chớp, Hiệp thợ này làm **nhanh** hơn hiệp thợ kia, vì xem ra họ chăm.

MAU : Gấp sự hoạt động : nhanh chân, nhanh tay, nên thường nói: mau chân, mau tay, mà không bao giờ nói: chóng chân, chóng tay.

V. D : **Mau** chân lên, kẻo trễ chuyến ô-tô.— Đường trường dặm ngựa ruổi **mau** *(Nh.đ.m.)*

CHÓNG : Rút thời gian lại; nghĩa là làm mau để thu bớt thời kỳ làm việc. Thường nói: chóng giàu, chóng nhớn, chóng khá, chóng giỏi;

V. D: Nó sáng dạ nên học **chóng** thông.

Có thể lấy một câu dưới này làm thí-dụ, để chứng tỏ ba nghĩa : NHANH, CHÓNG, MAU. « Hiệp thợ này **nhanh**, vì họ làm **mau**, nên **chóng** xong. »

3 — KHÔNG, CHẲNG, CHĂNG, CHẢ. CHỚ. ĐỪNG

KHÔNG : Trái với có, có nghĩa tổng quát.

V. D : Ăn **không** nói có.— Ăn **không** ngồi rồi.— Ngày lắm mối, tối nằm **không**.— **Không** bột sao gột nên hồ.— **Không** vay mà trả.— **Không** vả mà sưng.— **Không** thầy đố mày làm nên *(T. ng.)*.— Quan Phần sảnh sỏi tuổi cao, ba đời tôi chúa sống sao **không** sờn *(Gia-Định thất thủ ca)*.— Có ba mươi lạng trao tay, **Không** dưng chưa dễ mà bay dường trời .*(K)*

CHẲNG : Cũng như « KHÔNG », nhưng hàm nghĩa ương ngạnh hay có thể làm được mà không làm ngay :

nên thường nói: « **chẳng bõ** », là không đáng, không bù lại được; — « **chẳng kẻo** », là chẳng thế thì; « **chẳng lọ** », là chẳng cứ phải thế; — « **chẳng qua** », là cũng thế thôi.

V. D: **Chẳng** dẻ, **chẳng** thương. — **Chẳng** có của thì có công. — **Chẳng** được ăn cũng lăn lấy vốn. — Cây muốn lặng, gió **chẳng** dừng. — **Chẳng** học mà hay, **chẳng** cày mà có. — **Chẳng** hẹn mà gặp, **chẳng** rắp mà nên. — **Chẳng** ốm **chẳng** đau làm giàu mấy chốc. — **Chẳng** ngon cũng thể **sốt**, **chẳng** tốt cũng thể mới. — **Chẳng** được con trắm con chép, cũng được mớ tép mớ tôm *(T. ng.)*. — **Chẳng** được miếng thịt, miếng xôi cũng được nhời nói cho nguôi tấm lòng. — **Chẳng** thơm cũng thể hương tàn, **chẳng** ngọt cũng thể nước sông Hàn chảy ra. — **Chẳng** thơm cũng thể hoa nhài, **chẳng** lịch cũng thể con người thượng kinh. — Cơm ăn **chẳng** hết thì treo, việc làm **chẳng** hết thì kêu láng giềng. — **Chẳng** gì tươi tốt bằng vàng, **chẳng** gì lịch sự nở nang bằng tiền. — **Chẳng** chè **chẳng** chén sao say. **Chẳng** thương **chẳng** nhớ sao hay đi tìm *(C. d.)*. — **Chẳng** giậm thì thuyền **chẳng** đi, giậm ra ván nát thuyền thì long đanh; đôi ta lên thác xuống ghềnh, em ra đứng mũi để anh chịu sào; sông Bờ, sông Mã, sông Thao, ba ngọn sông ấy đổ vào sông Gâm *(Ph. d.)*. — Gieo thoi trước **chẳng** giữ giàng, để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai *(K)*. — Khi làm việc phải, mà phải gắng gượng, dẫu rằng cái kết quả **chẳng** được như ý như lòng mình sở nguyện mặc dầu, nhưng cái sự gắng gượng đó ắt không bao giờ đến nỗi uổng *(Phạm duy-Tốn «Học-báo» số 21 ngày 19-1-20 tr. 27)*.

CHẲNG: Cũng như « chẳng » mà hàm ý nghi ngờ, và hay dùng vào câu hỏi, hay trong thi-ca.

V. D: **Hẳn rằng mai có như rày cho chăng?** —

Nàng đà biết đến ta **chăng**? — Nên **chăng** thì cũng tại lòng mẹ cha.— Ở đây hoặc có giai âm **chăng** là.— Xa-xôi ai có thấu tình **chăng** ai? *(K)* Trên chín bệ, có hay **chăng** nhẽ *(Ch. ph. ng.)*.— Còn duyên **chăng** nữa cũng nhờ tái sinh *(Nh. d. m.)*

CHẢ : X. số 7.

CHỚ : Tiếng ngăn cấm và dùng để bảo người không làm hẳn một việc gì, nên thường nói : chớ nói càn, chớ làm bậy.

V. D : **Chớ** thấy sóng cả, mà ngã tay chèo. — Ai ơi, **chớ** vội cười nhau, cười người hôm trước, hôm sau người cười, — Con ơi, mẹ bảo dây này, sông sâu **chớ** lội, đò đầy **chớ** đi. — **Chớ** vì nghẹn một miếng, mà bỏ bữa không ăn, **chớ** vì ngã một lần mà thôi chân không bước (*C.d.*). — Ai ơi, **chớ** lấy học trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm (*Ph.d.*). — Miệng hùm **chớ** sợ, vẫy rồng **chớ** ghê (*Nh.d.m.*). — **Chớ** có hại nhân mà ích kỷ, giấu người khôn giấu được tinh thần (*Ng. Bỉnh-Khiêm» «Thơ có phúc là có phận»*)

ĐỪNG : Cũng như «**chớ**», bảo người khác không làm ngay việc gì mà có thể làm được.

«**Chớ**» và «**đừng**», khác nhau ở chỗ : «**chớ**» thì ngăn hẳn mà «**đừng**» thì bảo hãy không làm lúc nói, nhưng có thể về sau làm được.

V. D : **Đừng** điều nguyệt nọ hoa kia, ngoài ra ai có tiếc gì với ai (*K*). — Đã mang lấy nghiệp vào thân cũng **đừng** trách lẫn trời gần trời xa (*K*). — Đi đường có điều gì cần hỏi, thì hỏi người lạ cũng được, song **đừng** nhân đó mà thân thiết ngay. *(Phạm Duy Lực «Học-báo số 12 ngày 17-11-1919 tr. 166»)*

4 — CÁC, NHỮNG

Hai tiếng này đều chỉ số nhiều; trong quốc-văn thường thấy dùng lẫn lộn, nhưng xét kỹ, thấy có nghĩa khác nhau.

CÁC: Chỉ về số nhiều, có ý tổng quát, lại có nghĩa là khắp. Ta thường thấy nói: **«Thưa các ngài»**, chứ không bao giờ nói: **«Thưa những ngài»** thì đủ rõ nghĩa chính của tiếng **«các»**. **«Các»** có nghĩa là mọi, khắp cả.

V.D: **Các** quan biết ý Hoàng-Tung (*Nh.đ.m.*). — Đắn đo hết **các** mọi đường (*K*). — Trong sự giáo-thụ có một điều rất hay, là sự trực giác của người ta, **các** ông giáo-sư cũng nên biết, để khi dạy trẻ có thể tùy tiện mà dùng, thì thật là lợi lắm *(Trần-trọng-Kim «Học-báo số 12 ngày 17-11-19 tr. 161»)*

NHỮNG: Cũng chỉ về số nhiều, nhưng chỉ là một thành phần trong phạm vi **«các»**, mà có ý chỉ định, nên thường nói: **những người nào, những vật gì, những việc như thế**. Lại thường nói: **có những gì, được những gì?** không bao giờ thấy nói: **có các gì, được các gì?**

V. D: Thi dụ nói về **những** vật bởi các giác quan mà biết, như là: nóng, lạnh, vuông, tròn và các thứ sắc: xanh, đỏ, vàng, tím v.v... thì hễ thoáng qua trước mắt, hay là hơi chạm đến mình, biết ngay *(Trần-trọng-Kim «Học-báo số 12, ngày 17-11-19 tr. 171»)*

Câu dưới đây chứng tỏ thêm nghĩa riêng biệt của tiếng **«các»** và **«những»**: **«Tất cả «các» ngài ngồi đây, «những» ngài nào đã dự hôm qua, xin ngồi sang bên trái. Lại «các» ngài ngồi bên trái, «những» ngài nào trẻ ngồi dưới, nhường cho «những» vị có tuổi, ngồi trên»**. — Như thế đủ rõ **«các»** dùng nói chùm hay toàn một khu: còn **«những»** bao giờ cũng ở trong phạm vi **«các»** mà có chỉ định.

Khi nào nói về người hay xứ, nếu nói dích danh, nên dùng **«những»**

V. D: Các vị danh nhân nước ta, ông Ngô-Quyền, Trần-Quốc-Tuấn, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ, là **những** người có công đánh đuổi ngoại xâm. — **Các** ruộng lúa ở nước ta, **những** ruộng ở Bắc và Nam tốt hơn những ruộng ở Trung. — **Các** ruộng ở Bắc-việt, thì **những** ruộng ở Hà-đông, Thái-bình phì nhiêu hơn những ruộng ở Việt-trì. Phú-thọ.

5 — SINH, ĐẺ

«Sinh» là hán tự, nghĩa là đẻ. Trong quốc văn, hai tiếng này thường dùng đồng nghĩa, vậy nay nên định mỗi tiếng một nghĩa cho phân minh.

SINH: Hán tự, khi cùng một tiếng Hán khác, thì vẫn dùng theo nghĩa chính, như: «**sinh dục**», là đẻ ra mà nuôi nấng; -- «**sinh hóa**», là sống với chết; — «**sinh hoạt**», là nói chung về sự sống; — «**sinh kế**», là việc làm ăn để mưu sống; — «**sinh khí**», là khí sống; — «**sinh lý**», là lìa nhau lúc sống; — «**sinh lý**», là cách làm ăn để sống; — «**sinh linh**», là nói chung về người; — «**sinh mệnh**», là mạng sống; — «**sinh nghiệp**», là nghề nghiệp làm ăn để sống; — «**sinh nhai**», là cách kiếm ăn để sống; — «**sinh nhật**», là ngày mình ra đời; — «**sinh quán**», là nơi mình ra đời; — «**sinh sản**», là đẻ ra; — «**sinh thời**», là lúc sống; — «**sinh tồn**», là sống còn; — «**sinh thú**», là cái thú để sống; «**sinh trưởng**», là ra đời mà nhớn lên ở đấy; — «**sinh vật**» là các loài vật sống;
Còn khi tiếng «**sinh**», đứng một mình trong quốc văn, thì theo nghĩa là ra, ra đời.

V. D: Anh **sinh** năm nào? — **Sinh** sau đẻ muộn *(T. ng.)*

ĐẺ: Lúc sinh sản, lúc sinh nở; thường gọi là ở cữ (vì lúc

đẻ phải nằm yên trong một cữ: con giai 7 ngày, con gái 9 ngày; nằm bếp (lúc đẻ, theo tục xưa phải nằm lửa có ý dùng lửa kỵ gió); lâm bồn (lâm: vào, bồn chậu tắm, nghĩa là vào chậu tắm).

V. D: Mang nặng **đẻ** đau. — Gà **đẻ** gà cục tác. Có chửa có **đẻ** — Cây không trồng không tiếc, con chẳng **đẻ** chẳng thương *(T. ng.)*

6 — THÌ, THỜI

Trong quốc-văn, nhiều người dùng hai tiếng «**thì**» và «**thời**» theo nghĩa tiếng giới-tự do sự kiêng tên húy của vua Tự-Đức ở Triều Nguyễn, tiếng «**thì**» đọc trạnh ra «**thời**»; nay phải định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng.

THÌ: Dùng theo nghĩa giới tự để nối phần câu trên với câu dưới.

V. D: Trong một gia-tộc mà mọi người đều biết giữ lễ phép **thì** trên thuận dưới hòa, trong ấm ngoài êm, không bao giờ gia phong bại hoại; trong xã-hội, mà mọi người biết giữ lễ phép **thì** trật-tự nhờ đó mà duy trì, pháp luật nhờ đó mà nghiêm chỉnh, không bao giờ thế đạo đến nỗi xuy đồi *(Nguyễn đỗ-Mục «Học-báo» số 15 ngày 8-12-19 tr. 202)*.

THỜI: Hán tự, nghĩa là thuở, lúc, buổi; dùng với tiếng hán khác cũng vẫn giữ nghĩa chính, như «**thời bệnh**», là cái thông tệ, thông bệnh của hiện thời, của thời nay; — «**thời cơ**», là cơ hội trong lúc nầy; — «**thời cục**», là cục diện đương lúc đó; — «**thời đại**», là nói chung về đời, thuở; — «**thời đàm**», là câu truyện về đương thời; — «**thời giá**», là cái giá hiện thời các vật; — «**thời gian**», là khoản thời giờ trong vũ-trụ; — «**thời khắc**», là nói chung về giờ khắc; — «**thời kỳ**», là thời hạn trong một thời gian; — «**thời nghi**», là điều

nên, điều hợp trong lúc bấy giờ; — **«thời sự»**, là việc hiện thời; — **«thời tiết»**, là tiết hậu trong mùa; — **«thời thế»**, là sự thế lúc bấy giờ; — **«thời thường»**, là sự ham chuộng trong một thời nào; — **«thời trang»**, là cách ăn mặc trong một thời; — **«thời trân»**, là vật ăn quý trong mùa; — **«thời vận»**, là thời vận may rủi, tốt xấu của người nào.

Còn khi tiếng **«thời»**, dùng một mình trong quốc-văn, vẫn theo nghĩa chính. Nên viết **«thời giờ»**, **«thời buổi»** không nên viết **«thì giờ»**, **«thì buổi»**.

V. D: Anh ấy bận, ít có **thời giờ** đi chơi đâu.

7 — CHẢ

Phụ vào số 3, cũng như tiếng **«chẳng»**, nhưng có ý nói một giọng mềm mại, nũng nịu.

V. D: Anh chẳng làm thì em cũng **chả** làm.

8 — THI, THƠ, THƯ

Trong quốc-văn, xưa nay thường thấy nhiều người dùng tiếng **«thi»** với **«thơ»** đồng nghĩa, và tiếng **«thơ»** với **«thư»** cũng thế, vậy nay, phải định nghĩa riêng biệt mỗi tiếng.

THI: Trong quốc-văn có hai nghĩa: 1 — do chữ «thí» hán tự đọc trạnh ra, nghĩa là đua, so cái hay cái giỏi để định hơn kém; 2 — là chữ «thi» cũng là hán tự, nghĩa là thơ, tức là bài văn có vần. Vậy nay, phải định tiếng **«thi»**, nếu đi cùng với tiếng hán khác thì theo nghĩa chính; hoặc theo nghĩa chữ **«thí»** là đua, như: **«thi cử»**, nói chung về sự thi về văn học; — **«thi đình»**, kỳ thi ở sân nhà vua? ai đỗ là tiến-sĩ; — **«thi hội»**, kỳ thi mở ở kinh đô để các vị cử-nhân đỗ ở các tỉnh về thi; — **«thi hương»**, kỳ thi mở ở các

tính tuyển lấy cử-nhân và tú tài trong thời nhà Nguyễn; hoặc là theo nghĩa chữ «**thi**» là thơ, như: «**thi bá**», tay cự-phách trong làng thơ; — «**thi ca**», thơ và bài hát; — «**thi hào**», bậc giỏi thơ; — «**thi hứng**», lúc thích làm thơ; — «**thi liệu**», tài liệu để làm thơ; — «**thi nhân**», người hay thơ; — «**thi sĩ**», người làm thơ; — «**thi tứ**», cái tứ của bài thơ; — «**thi vị**», cái thú vị trong bài thơ; — «**thi xã**», hội những người làm thơ; — «**thi khách**», cũng như thi-nhân, người hay làm thơ; — «**thi thánh**», ông thánh trong làng thơ, tức là người giỏi thơ; — «**thi thoại**», sách bình luận thi văn, hay chép truyện các thi nhân; — «**thi sấm**», những câu thơ đoán trước được tương lại. Còn khi tiếng «**thi**», đứng một mình trong quốc-văn thì chỉ dùng vào nghĩa đua, so sánh cái hay, cái giỏi, để định hơn, kém, như chữ «**thí**», trong hán tự. Thường nói «thi tài, thi sức, thi gan» (Xem thêm mục số 35 tiếng « **tuyển** ».

V. D: Có **thi** mới đỗ. — Học tài **thi** phận (*T. ng.*) Thôi đừng đua sắc **thi** hơi (*T. th.*). — Nếu **thi** gan với anh hùng thời thua (*Ph. tr.*)

THƠ: Thể văn vần. Nên viết «**làm thơ**», chớ viết «**làm thi**».

V. D: Bầu rượu túi **thơ** (*T. ng.*). — Đứa mang **thơ** túi, đứa đeo rượu bầu (*Nh. d. m.*). — Xin chàng đọc sách ngâm **thơ**, dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (*C. d.*)

THƯ: Hán tự, dùng trong quốc-văn đã lâu, nghĩa là sách hay viết. Khi cùng với tiếng hán khác, thì vẫn theo nghĩa trên, như: « **thư án** », bàn để sách; — « **thư biên** », loại sách vở; — «**thư cục**», nhà in sách, nhà bán sách; — « **thư điếm** », chỗ bán sách (nhỏ hơn thư cục); — «**thư ký**», người giữ việc giấy tờ; — «**thư kiếm**», sách và gươm (Đời xưa làm trai trọng hai

điều: nghề văn: sách vở, bút mực; nghề võ: gươm giáo); — «**thư lại**», người xem việc văn thơ ở nhà môn; — «**thư lầu**», lầu để xem sách; — «**thư phòng**», nơi xem sách; — «**thư trai**», phòng tĩnh mịch để xem sách; — «**thư viện**», nơi tụ tập nhiều sách để nghiên cứu học vấn.

Còn khi tiếng «**thư**», đứng một mình trong quốc-văn, thì nên dùng theo nghĩa giấy tờ của người viết cho nhau để đưa tin-tức. Vậy nên viết: «**gởi thư, viết thư, phong thư**», chớ viết: «**gởi thơ, viết thơ, phong thơ**».

V. D: Gia đồng vào gửi **thư** nhà mới sang (*K*). Chiêu-quân gửi nhạn **thư** phong chốn này (*Nh. đ. m.*).

9 — CHĂM, SIÊNG, NĂNG, HAY

CHĂM: Làm không chễ nhác, mà cho việc ấy là cần, bận đến đâu cũng làm.

V. D: Nhà giàu **chăm** việc, nhà thất nghiệp **chăm** ăn (*T. ng.*)

SIÊNG: Chăm, mà có ý cần mẫn.

V. D: Phần chăm việc khách phần **siêng** việc mình (*Nh. đ. m.*)

NĂNG: Hay làm, có ý sốt sắng, nhưng không cần, không bắt buộc.

V. D: **Năng** nhặt chặt bị.— Dao **năng** liếc thì sắc, người **năng** chào thì quen (*T. ng.*).— Tin xuân đâu dễ đi về cho **năng** (*K*).

HAY: Làm luôn; cũng như «**năng**», nhưng không có ý sốt sắng, gặp thì làm, không thì thôi.

V. D: **Hay** làm, mà chẳng **hay** lo, làm chi làm vậy, làm cho nhọc mình (*C. d.*).— **Hay** ăn **hay** chơi,

thì trời lại đọa vào nơi có tiền *(C. d.)*.— **Hay** đi đêm có ngày gặp ma *(T. ng.)*.— **Hay** chửi, **hay** rủa là quạ dương gian, **hay** hát **hay** đàn là tiên hạ giới *(Ph. d.)* Xấu **hay** làm tốt dốt **hay** nói chữ *(T. ng.)*

10 — LẦM

LẦM : Xưa nay, nhiều người quen dùng tiếng « **lầm** » và « **nhầm** », như nhau *(X. số 1)*. Thường thấy viết : « **sai lầm** », « **lầm lỗi** », « **lầm lẫn** », thế rồi nghĩa, và không rõ ràng vì có thể đọc nhầm tiếng « **lầm lỗi** » ra « **lầm lội** », nếu quên dấu. Nay, tiếng « lầm » nên định nghĩa là làm ngầu, làm bẩn, làm vẩn đục lên, như : « **lầm lội** », bùn lầy, ướt át ; « **lầm than** », vất vả khổ sở về tinh thần. Vậy nên viết : « **sai nhầm** », « **nhầm lỗi** », « **nhầm lẫn** » để cho rõ.

V. D : Khiến dân luống chịu **lầm** than muôn phần *(L. v. T.)*.— Một sân **lầm** cát đã dầy *(K)*.— **Lầm** than lại có thứ này bằng hai *(K)*.— Lọ khi nước đến e nên cát **lầm** *(L. v. T.)*. — Cát **lầm** ngọc trắng thiệt đời xuân xanh *(K)*

11 — THƯ, NHÀN

THƯ : Hán tự, nghĩa là duỗi ra, rỗi rảnh, hớn hở ; thường đi cùng tiếng hán khác, như : « **thư dương** », đắc ý ; — « **thư phúc** », thích ý (ít dùng trong quốc văn) ; — « **thư sướng** », rỗi rảnh, vui vẻ, thích chí ; — « **thư thái** » yên lặng, rỗi rãi ; — « **thư thản** » yên mà phẳng lặng ; — « **thư thỏa** », yên mà vững vàng.

Tiếng « thư » trong quốc-văn, đứng một mình, thường dùng theo nghĩa : thảnh-thơi, rảnh rỗi, không bức-bách, không bó buộc quá. Như nói : « **độ này, việc đã thư** » tức là việc đã ít bận ; hay « **thư cho món nợ ít lâu** », tức là xin đừng bức bách trả món nợ ấy ngay.

V. D : Mấy hôm tôi bận quá, bây giờ mới **thư**.

NHÀN : Rảnh rang, thư thả, không có công việc gì bận, không bị câu thúc, bó buộc gì ; nghĩa là rảnh rỗi hơn « **thư** ».

V. D : Độ này, nhiều việc quá, tôi bận không còn có thời giờ đi đâu, mãi hôm kia, mới thư một chút, nay thì đã được **nhàn**, vì việc xong cả

12 — THONG-THẢ, THƯ-THẢ, THƯ-THƯ.

THONG-THẢ : Không vội vàng, có ý không có công việc gì bó buộc.

V.D : **Thong-thả** đi chơi mát.— Công việc tổ-chức đã xong, tôi được nghỉ, nên cũng định **thong-thả** đi chơi các nơi.— Đi **thong-thả** đừng chạy.— Đi đâu mà vội mà vàng, mà vấp phải đá, mà quàng phải dây, **thong thả** như chúng anh đây, chẳng đá nào vấp chẳng dây nào quàng (*Ph. d.*)

THƯ-THẢ : Công việc đã xếp đặt và sắp đặt xong, không bận lắm ; đã có thời giờ rảnh.

V. D : Mấy tháng trước, công kia việc nọ, bận quá, nay được **thư thả**, sang thăm anh.

THƯ-THƯ : Đỡ bận, có ít thời giờ rảnh.

V. D : Mới dọn về đây, công việc bận quá, nay đã đỡ, tôi mới được **thư thư** một chút.

Thường hay nhầm tiếng « **thong-thả** » với « **thư-thả** ». **Thong-thả**, là không vội, ung dung.

V. D : Làm **thong-thả** cho khỏi sai. - Viết **thong-thả** cho đẹp đẽ. Còn tiếng « **thư-thả** » là rỗi rãi, không bận.

V. D : **Thư-thả** tôi sẽ làm cho anh. — **Thư-thả** tôi mới viết được.

13 — LẮM, NHIỀU

LẮM: Nhiều thứ là lắm, không nói đến số lượng.

V. D: Đã đành người sinh ra ở trần thế, tức là ở trong bể khổ trầm luân: tử, sinh, kinh, cụ, **lắm** nỗi bực mình, nghĩ thế cũng chán. *(Phạm-duy-Tốn «Học-báo số 16 ngày 15-12-19 tr. 237»)*. — Anh này làm **lắm** nghề, trông nom sao xiết. — **Lắm** mối tối nằm không. — **Lắm** sãi không ai đóng cửa chùa. — **Lắm** kẻ yêu hơn nhiều người ghét (*T.ng.*). — Nghề chơi cũng **lắm** công phu (*K*) Sống lâu thấy **lắm** chuyện kỳ (*Nh.d.m.*). — **Lắm** duyên nhiều nợ, **lắm** vợ nhiều oan-gia. — Cả sông đông chợ, **lắm** vợ nhiều con. (*T.ng.*)

NHIỀU: Trái với ít, nói số lượng nhớn, không kể đến thứ việc.

V. D: Vậy thì các thầy gõ đầu trẻ, nên phải cho sự trừng phạt học trò là một sự bất-đắc-dĩ, khi nào gặp phải đứa trẻ con rắn đầu, rắn cổ quá, ông thầy đã khuyên bảo **nhiều** lần mà không ăn nhời, mới nên dùng đến cách trừng phạt, bằng không thì chỉ nên dùng cách ôn hòa lấy nhời ngọt ngào mà dẫn dụ. *(Ng. đỗ-Mục «Học-báo số 16 ngày 15-12-19 trang 213»)*. — Ăn ít ngon **nhiều**. — **Nhiều** no ít đủ. — **Nhiều** tiền thì thắm, ít tiền thì phai (*T.ng.*). — **Nhiều** thầy thối ma, **nhiều** cha con khó lấy chồng (*C.d.*). — **Nhiều** làm phúc, ít làm duyên (*T.ng.*). — Còn **nhiều** kết quả, ngậm vành về sau (*K*).

14 — MANG, ẮM, BÊ, BẾ, BỒNG, BƯNG, CẦM, CẶP, CÁNG, CÕNG, CHỞ, DẮT, GIẮT, DUN, DẮY, ĐẨY, ĐEM, ĐỘI, ĐEO, ĐÈO, ĐUN, ĐƯA, GÁNH, GỒNG, KÉO, KÈM, KHÊNH, KHIÊNG, KHUÂN, LÊ, LĂN, LÔI, NÂNG, NẴNG, NƯNG, ÔM, QUẢNG, QUẢY, NHẮC, THA, TẢI, TUNG, VÁC. VẦN, VÕNG, VỨT, VẤT, XE, XÁCH:

MANG: Dời một vật gì ở nơi này ra nơi khác bằng một phương tiện nào đó, không bắt buộc phải theo một cách thực rõ rệt. Mang có ý bao-quát.

V. D: Tôi đã bảo nó làm thế nào **mang** được cái hòm ấy lên đây thì làm. — **Mang** nặng đẻ đau, (*T.ng.*) Quan văn lục phẩm thì sang, quan võ lục phẩm thì **mang** gươm hầu (*C.d.*). — Vua Ngô băm sáu tàn vàng, chết xuống âm phủ chẳng **mang** được gì ; chúa Trồm uống rượu tì tì, chết xuống âm phủ kém gì vua Ngô (*Ph.d.*). — Cờ bạc canh đỏ canh đen, nào ai có dại **mang** tiền vứt đi (*C.d.*)

ẤM: Dùng một tay hay hai tay mang một vật gì vào trong lòng, nhưng chỉ dùng nói về người hay sinh vật, không dùng nói về bất-động-vật; thường nói: «**ẵm con, ẵm mèo, ẵm chó**» mà không bao giờ nói: «**ẵm thúng, ẵm nồi, ẵm nải**»

V. D: Con thơ tay **ẵm** luống trông chồng (*Cúc-hoa*). Già thì bế cháu **ẵm** con, già đâu lại muốn cau non trái mùa (*C.d.*)

BÊ: Mang bằng hai tay, mà không nhấc cao lên được, hay chỉ nhấc một góc.

V. D: Hòm nặng như thế, **bê** lại cũng khó.

BẾ: Cũng như «ẵm», nhưng dùng được cả về động-vật và bất-động-vật. Thường nói: «**bế cháu, bế con, bế em**», và cũng nói: «**bế một bọc, bế một đẩy**»

V. D: Thương mẹ thì **bế** lấy con. — Già thì **bế** cháu, ẵm con, già đâu lại muốn cau non trái mùa (*C.d.*). Tôi trông thấy nó **bế** một bọc áo, chạy ra đường.

BỒNG: Cũng như «ẵm», nhưng nâng cao lên, hay có ý nâng-niu.

V.D : Bế **bồng** bú mớm lại ngoài ba năm. — Thiếp toan **bồng** bế con sang, thấy chàng bạc bẽo, thiếp mang con về (*C.d.*)

BƯNG : Hai tay mang vật gì mà nâng cao lên. « **Bưng** » và « **ẵm** », khác nhau; « **ẵm** », thì quàng cả tay, tức là ôm, còn « **bưng** » thì chỉ để vật gì ở ngoài hai bàn tay, chứ không ôm quàng. Thường nói : « **bưng khay nước. bưng mâm cơm** ».

V.D : **Bưng** cơm rót nước (*T.ng.*)

Thường có nhiều người hay dùng nhầm tiếng « **bưng** » với tiếng « **bâng** » (*Xem tiếng BÂNG mục số 198*)

CẦM : Mang vật gì bằng một tay; mang hai tay là bưng.

V.D : **Cầm** gậy chọc giời (*T.ng.*). **Cầm** gươm đàng lưỡi (*T.n.*). Buông giầm **cầm** chèo (*T.ng.*) **Cầm** lược lại nhớ đến gương, **cầm** khăn nhớ túi đi đường nhớ nhau (*C.d.*)

Cầm lại có nghĩa rộng nói về sự gìn giữ cho có thứ tự, chừng mực một việc gì.

V.D : **Cầm** khoán bẻ măng. — **Cầm** cơ nầy mực (*T.ng.*)

CÁNG : Mang bằng cái « **cáng** », mà chỉ dùng nói về người già yếu, ốm, bị thương, không thể đi được. Khi viết : « **cáng người ấy lại** », thì hiểu ngay là người ấy ốm, yếu, hay bị thương không đi được. Còn nói « **khiêng người ấy lại** », thì lại hiểu ngay người ấy khỏe đi được, nhưng vì một lẽ gì không cho đi lại.

CẶP : Mang vật gì bằng cánh tay để bên sườn hay vào nách rồi kẹp cánh tay lại.

V. D: Ngày ngay **cắp** nón ra đi, buôn gì chẳng có bán gì thì không? (*C. d.*)

CÕNG: Mang vật gì lên lưng.

V. D: **Cõng** rắn cắn gà nhà. — Con chị **cõng** con em (*T. ng.*)

CHỞ: Mang vật gì bằng đường thủy, không dùng nói về đường bộ. Mang bằng đường bộ, nên dùng tiếng «**tải**» (xem tiếng «**tải**»).

V. D: **Chở** củi về rừng. — Trai **chở** đò ngang, gái bán hàng trầu miếng. — Một trăng được mấy cuội ngồi, một thuyền **chở** được mấy người tình chung (*C. d.*)

DẮT: Cầm tay, cầm gậy, cầm dây mà đưa đi. — Thường nói: «**dắt trâu, dắt bò, dắt chó, dắt xe**».

V. D: Trâu rong bò **dắt**. — **Dắt** trâu chui qua ống (*T. ng.*)

GIẮT Mang vật gì, hoặc cài vào, hoặc đề vào mình.

V. D: **Giắt** lược lên đầu. — **Giắt** trâm trên đầu. **Giắt** tiền vào lưng.

DUN: Sẽ đẩy, sẽ xô một vật gì cho ngã, hay đề dời vật ấy chỗ này ra chỗ khác.

V. D: Hai đứa bé **dun** nhau, ngã xuống ao. — **Dun** hộ cái xe lại chỗ bóng mát.

DẢY: Mạnh hơn «**dun**»,

V. D: Người đi xem đông quá, chen chúc, **dảy** nhau cả xuống hè.

ĐẨY: Mạnh hơn «**dảy**», và có ý dời vật gì xa một chút Thường nói: «**đẩy cửa, đẩy xe, đẩy thuyền**».

V. D: **Đẩy** xe vâng chỉ đặc **sai** (*K*) — **Đẩy** song đã thấy Sở-khanh lẻn vào (*K*).

ĐEM: Cũng như «**đưa**», nhưng chỉ dùng nói những vật nhẹ nhàng và không cần trao tận tay cho người nhận.

V. D: **Đem** thân vào chốn cát lầm, cho thân lấm láp như mầm ngó sen, đêm đêm ngồi tựa bóng đèn, than thân với bóng giải phiền với hoa (*C. d.*) — **Đem** chuông đi đánh nước người, chẳng kêu cũng đánh ba hồi cho kêu (*C. d.*)

«**Đem**» lại có nghĩa rộng là để ý vào việc gì, sự gì. Thường nói: «**Đem tâm, đem lòng**».

V.D: Xin ngài **đem** lòng thương đến dân đen. Công việc này, xin ông **đem tâm** cùng một ít.

ĐEO: Mang vật gì bằng cách lấy dây buộc vào người hay vào vật.

V.D: Lôi thôi sỹ-tử vai **đeo** lọ (*Thơ cổ*). — **Đeo** bầu mang tiếng thị phi, bầu không có rượu lấy gì mà say (*C. d.*)

«**Đeo**» lại có nghĩa rộng là mắc míu, vương-víu, nhưng thường không đi một mình, mà hay đi cùng với một tiếng khác, như: «**đeo đai**», vướng vào. (Trông nàng, chàng cũng ra tình **đeo đai** (*K*); — «**đeo đẳng**», vướng mãi không nỡ rứt ra (Cớ chi mà **đeo đẳng** trần duyên (*C.o.*); — «**đeo đuổi**» cũng vướng mãi, nhưng có ý theo, chứ không như «**đeo đẳng**», muốn rứt, mà không nỡ rứt (Công **đeo đuổi** chẳng thiệt thòi lắm ru? (*K*).

ĐÈO: Đeo thêm; đã đeo một vật rồi, lại kèm thêm một vật nữa.

V.D: Chị có gánh gạo cho tôi, xin **đèo** thêm ít khoai. — Nó **đèo** em nó lên xe đạp.

ĐỘI: Mang vật gì lên đầu. Thường nói : **«đội nón, đội mũ, đội khăn, đội thúng»**.

V.D : Ba cô **đội** gạo lên chùa, một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư ; sư về sư ốm tương-tư, ốm lăn, ốm lóc cho sư trọc đầu *(C.d.)*

« **Đội** » lại có nghĩa rộng là đứng cuối sổ hay bảng, có ý như mang lên đầu, nên thường nói : **«đội bảng»**, tên ở dưới cuối cùng bảng : **«đội sổ»**, tên ở dưới cuối sổ ; tức là ở hạng bét. Tiếng **«đội»** lại có nghĩa bóng :

1 — Chịu nhận, như : đội ơn.

V. D : Ai ai cũng **đội** trên đầu xiết bao *(K)*.— Hoa thơm muôn **đội** ơn trên *(C. o.)*

2 — Tăng bốc.

V. D : Nó bè cánh với nhau, nên họ **đội** nhau lên.

3 — Trùm, mang một vật gì vào mình mà vật ấy không phải của mình, như : **đội lốt**.

V. D.— **Đội** lốt hươu lấy sữa.— **Đội** lốt quan để lừa người.— Gà **đội** lốt công *(T. ng.)*

ĐUN : Mạnh hơn « **dun** », mà không mạnh bằng « **đẩy** ». Xẽ đẩy tức là đun.

V. D : **Đun** cái xe.— **Đun** cánh cửa.

«Đun» có nghĩa rộng là thổi nấu, như : **«đun bếp»**, **«đun nấu»** tức là có ý nói xẽ đẩy cái củi vào bếp.

ĐƯA : Cũng như « **đem** », nhưng phải trao tận tay cho người có quyền nhận.

V. D : **Đưa** đũa ghét năm, **đưa** tăm ghét đời. *(T. ng.)* Tôi nhờ anh đi qua **đưa** bức thư cho em tôi.

«Đưa» có nghĩa nữa là đun hay đẩy một vật gì cho văng đi văng lại, **« đưa võng »**, **« đò đưa »**

V. D : Đố ai ngồi võng không **đưa**, ru em không khóc anh chừa rượu tăm *(C. d.)*.

Lại có nghĩa rộng là chỉ bảo, dẫn dụ dìu dắt, như: « **đưa chân** », tiễn người ra đi xa: — « **đưa dâu** », tiễn người con gái về nhà chồng, cũng có ý như đi xa, vì con gái đi lấy chồng phải lo lắng việc nhà chồng, không phải săn sóc đến việc nhà mình, không khác gì người đi vắng, xa nhà. — « **đưa đám** », tiễn người quen chết, đến chỗ chôn ; — « **đưa đường** », chỉ lối cho mà đi, hay dẫn đường cho mà đi, hoặc bảo cách thức cho làm việc gì ; — « **đưa ma** », cũng như « **đưa đám** », nhưng có ý dùng chung là đem đi chôn một người chết không cứ quen hay lạ.

GÁNH : Mang vật gì bằng một cái đòn gánh để trên vai, hai trọng lượng đều nhau. Thường nói : « **gánh nước, gánh củi, gánh thóc** ».

V. D : Giời mưa giời gió đùng đùng, cha con ông Sùng đi **gánh** phân trâu, đem về trồng bí, trồng bầu, trồng hoa, trồng quả, trồng rau, trồng dừa. *(C. d.)*.— Chàng ơi, trẩy sớm hay trưa? để em **gánh** gạo tiễn **đưa** hành trình *(C. d.)*.— Con cò con vạc con nông, **gánh** gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non, em về nuôi cái cùng con để anh đi trẩy nước non Cao-Bằng; Cao-Bằng xa lắm em ơi, em về **gánh** nước giếng khơi cho gần *(C. d.)* Giang sơn một **gánh** giữa đồng, thuyền-quyên ứ hự, anh hùng nhớ quên? (câu hát) — Một **gánh** kiền khôn quẩy tếch ngàn, hỏi rằng chi đó, gửi rằng: than (Thơ « Bán than »).— **Gánh** vàng đi đổ sông Ngô, đêm nằm tợ tưởng đi mò sông Thương *(C. d.)*

« **Gánh** » lại có nghĩa bóng là cáng đáng công việc to tát, nặng nề. Thường nói : « **gánh vác công kia việc nọ** »

V. Ba thu **gánh** vác **sơn hà, một là báo-phục,** hai là bá-vương *(Quốc sử ca)*.

GỒNG: Gánh lệch một bên. Gánh thì hai bên đều nhau, mà gồng chỉ có một bên, còn một bên phải lấy tay giữ lấy.

V.D: **Gồng** nặng, gánh nhẹ (*T. ng.*).

KÈM: Cũng như «Đèo» nhưng dùng nói những vật nặng

V.D: Chở **kèm** hộ ít củi.

Lại có nghĩa rộng là phụ vào.

V.D: Ăn mắm có **kèm** rau thơm mới ngon. Đôi tàn đi **kèm** vào kiệu.

Lại có nghĩa bóng là giữ gìn để **kiểm** soát.

V.D: Giải tù có lính đi **kèm**.

KÉO: Dùng sức mà lôi đi, có ý nói về những vật nhẹ; nặng thì dùng tiếng «lôi»; nặng lắm thì dùng tiếng «đẩy».

V.D: **Kéo** cày trả nợ. Trâu béo **kéo** trâu gầy (*T.ng.*)

KHÊNH: Mang vật gì hơi nặng, ít ra cũng phải có hai người.

V.D: Anh **khênh** hộ tôi cái bàn.

KHIÊNG: Cũng như «**khênh**», nhưng phải cần nhiều người. Thường nói: «**khiêng kiệu, khiêng tủ, khiêng quan tài**».

V.D: Thằng chết cãi thằng **khiêng** (*T.ng.*) — Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, hễ ai lấy tớ thì **khiêng** tớ về (*C.d.*) (*Xem thêm tiếng «càng»*).

KHUÂN: Mang dần nhiều vật, bằng cách gì tùy tiện.

V.D: Anh cho **khuân** đồ đạc lên nhà trên, vì nước đã lên tới sân. — Ông bảo họ **khuân** hàng xuống tầu.

LĂN: Dời vật gì hoặc hình **tròn**, hay hơi tròn, bằng cách đẩy đằng sau.

V.D: **Lăn** gỗ xuống ao. — **Lăn** bao gạo xuống hầm. **Lăn** đá xuống chân đồi.

«**Lăn**» lại có nghĩa rộng là xông vào, dấn mình vào một cách bạo dạn hay liều lĩnh.

V.D: **Chẳng được ăn, thì lăn lấy vốn.** — **Hay ăn thì lăn vào bếp** *(T.ng.)*

LÊ: Kéo vật gì xệt trên mặt đất, hoặc vì lười mà làm thế, hoặc vì vật ấy nặng quá sức mà phải làm thế.

V.D: Nó **lê** đôi giày rách, trông rất tiều-tụy. — Cụ ấy ốm, yếu, đi mệt nhọc, **lê** cái gậy sau lưng. — Bò **lê** bò càng *(T.ng.)*

«**Lê**» còn có nghĩa rộng là ngồi dai.

V.D: Ngồi **lê** mách lẻo. — Ngồi **lê** nói hớt. *(T.ng.)* Đến ngồi **lê** ở nhà người ta.

LÔI: Kéo mạnh hay nhanh tức là lôi.

V.D: **Lôi** cổ nó ra đây. — **Đi như lôi, ngồi như buộc** *(T.ng.)*

NƯNG: Bưng cao lên tức là nưng. «**Nưng**» và «bưng» khác nhau ở chỗ: «**nưng**» thì phải đưa cao lên có ý tôn trọng cẩn thận; còn «**bưng**», thì không phải đưa cao lên.

V. D: **Nưng** khăn sửa túi. — **Nưng như nưng** trứng hứng như hứng hoa *(T. ng.)*.

«**Nưng**» lại có nghĩa rộng: 1/ là đỡ. V. D: **Chị ngã em nưng** *(T. ng.)*

2/ là đem cao lên, như: **nưng** nền nhà.

NÂNG: Cũng như tiếng «**nưng**» theo nghĩa rộng là đỡ, nhưng nói về tinh thần; săn sóc, âu yếm. Không dùng một

mình, thường cùng với một tiếng khác, như **«nâng dắc»**, săn sóc (Chồng ốm thì vợ phải đêm ngày nâng dắc); — **«nâng niu»**, ôm ấp yêu dấu (Ngọc vàng mình phải nâng-niu lấy mình *(H. tr.)* Kẻ nâng-niu ngọc, người trau-truốt ngà) *(Ph. tr.)*

NẴNG: Mang đi một vật gì của người ta đem theo trong mình, hoặc định lấy hẳn, hoặc đùa chơi. Cũng cùng nghĩa như tiếng «ăn cắp», nhưng ăn cắp thì là định lấy hẳn, còn nẵng, có ý là đùa.

V. D: Anh ấy mải chơi, nó **nẵng** mất sách.

ÔM: Mang vật gì bằng hai tay quàng và giữ ở trước ngực.

V. D: Tôi trông thấy nó **ôm** một bọc áo chạy ra vườn. — Trăm năm, thề chẳng **ôm** cầm thuyền ai *(K)*.

«Ôm» lại có nghĩa bóng là giữ-vững.

V. D: **Ôm** chí lớn, — **Ôm** lòng đòi đoạn xa gần *(K)*.

QUẢNG: Mang vật gì xấu-xa, ô-uế, bẩn-thỉu, có ý duổng dẫy bằng phương-tiện nào đó, ra một quãng xa.

V. D: Anh **quảng** xác nó ra đồng. — **Quảng** đồ dạc vào một só.

QUẢY: Cũng như **«gồng»**, nhưng nhẹ, nói vật nhẹ. Mang vật gì nhẹ buộc vào đầu gậy để lên vai vác cũng gọi là quảy.

V. D: Đeo bầu **quảy** nịp rộng đường vân du *(K)*. — Đeo nang Tử-Lộ, **quảy** bầu Nhan-Uyên *(L. v. T.)*.

NHẤC: Mang vật gì lên khỏi mặt đất bằng một tay hay hai tay.

V.D: Anh **nhấc** hộ tôi cái ghế ra chỗ kia.

Lại có nghĩa rộng là tăng lên cao.

V.D: Gạo đã **nhắc** giá. — Hàng đã **nhắc** giá anh liệu mà buôn.

Lại có nghĩa bóng là giúp đỡ cho ai được thăng tiến.

V.D: Anh ấy có tài, nên **nhắc** lên cấp trên.

Thường nhiều người hay dùng tiếng «**nhắc**» lẫn tiếng «**nhắc**» *(xem mục số 199).*

TẢI: Mang vật gì bằng đường bộ.

V.D: Quân địch bị vây, chúng không thể chở lương và **tải** quân lên được.

TUNG: Lấy một tay hay hai tay vứt vật gì lên cao.

V.D: **Tung** hoa, **tung** trái cầu. — Gió thổi **tung** bụi. — Cuộc đời gió cuốn bụi **tung**, dại gì còn lẫn trong vòng lợi danh; tôi cũng rõ lợi danh đáng chán, nợ non sông biết gán cho ai? *(Q.B.)*

«**Tung**» có nghĩa rộng là phân ra nhiều mảnh, nhiều nơi.

V.D: Rối **tung** — áo rách **tung** — lục **tung** hòm. Địch **tung** ra mặt trận nhiều khí giới hạng nặng. Lại có nghĩa bóng theo nghĩa dọc ngang, nói về người có chí khí ngang tàng.

V.D: **Tung** mây chửa biết lên là đến đâu *(Nh.d.m.)* Kẻ toan bẻ quế, người hòng **tung** mây.

THA: Ngậm vào miệng mà mang vật gì; thường nói về sinh-vật.

V.D: Quạ **tha**, diều mổ. — Kiến **tha** lâu cũng đầy tổ *(T.ng.)*

VẦN: Lăn vật gì không tròn, nhưng nặng quá, không có đủ người khiêng.

V.D: Bảo họ **vần** những kiện sợi xuống hầm.

VÁC: Mang vật gì lên vai.

V. D: **Vác** nêu cắm ruộng chùa. — **Vác** búa đến nhà Ban *(T. ng.)*. — Giời mưa giời gió **vác** đó đi đơm *(Câu hát)* — Sớm ngày **vác** cuốc thăm đồng, hết nước thì lấy gầu sòng tát lên *(C. d.)*.

VÕNG: Khiêng bằng cái **võng**.

V. D: Nếu cụ định đi, tôi xin đem **võng** lại, **võng** cụ cho khỏi mệt.

VỨT: Cũng như «**quẳng**», nhưng có ý bỏ hẳn.

V. D: Những cái gì hư hỏng không thể dùng được nữa, thì **vứt** đi cho khỏi vướng.

VẤT: Bỏ đi vật gì, mà vật ấy vẫn còn có thể dùng được một cách phao phí; thường dùng nói về tinh thần.

V. D: **Vất** tiền xuống giếng xem tăm *(T. ng.)* — Cờ bạc canh đỏ canh đen, nào ai có dại mang tiền **vất** đi *(C. d.)*

Thường nhiều người hay dùng tiếng «**vứt**» và tiếng «**vất**» lẫn lộn, nay nên phân biệt rõ: «**vứt**» thì là quẳng xa hẳn vật gì hư hỏng, không dùng được nữa; còn «**vất**» là bỏ hay làm mất vật gì một cách phao phí, nghĩa là vật ấy vẫn còn có thể dùng được, thường nói về tinh thần, như: **vất** tiền, **vất** của, **vất** cả công việc đấy mà đi chơi.

XÁCH: Mang vật gì bằng tay, hay dây buộc đồ vật ấy.

V. D: Tay **xách** nách mang *(T. ng.)*.

XE: Mang vật gì bằng xe.

V. D: **Xe** cho tôi một trăm kiện giấy trắng.

15 — VỚI, MỚI, MẤY

Ba tiếng này, nhiều người dùng lẫn cùng nghĩa, nên hay viết nhầm. Ba tiếng có nghĩa rất rõ ràng riêng biệt.

VỚI: Cùng nhau, cùng làm một việc gì, có ý không chung đụng, mỗi người một trách nhiệm, một quyền lợi.

V. D: Tính ông Lê-quý-Đôn trung-tín thành-thực, làm quan được bổng lộc, thường chia cho họ hàng thân thích. Dựng vợ gả chồng cho người trong họ, trước sau cả thảy 18 người. Những vợ con anh em bạn nghèo khổ cũng thường tư cấp cho ít nhiều, mà xử vào trong mình rất tiết-kiệm, thường chỉ mặc cái áo vải và ăn cơm rau mà thôi. Xử **với** người ta, thì cực nhũn, không có kiêu ngạo, **với** ai bao giờ *(XXX « Học báo số 20 12-1-20 tr. 264 »).* — Ai tri âm đó mặn mà **với** ai *(K)* — Thà liều sống chết một ngày **với** nhau *(K* — Cũng toan sống thác **với** tình cho xong *(K)* Oan kia theo mãi **với** tình *(K)* — Ai ơi đợi **với** tôi cùng, tôi còn gỡ mối tơ hồng chưa xong *(C. d.)* — Trứng trọi **với** đá có ngày đá tan *(C. d.)*

Thường tiếng «**với**» lại hay lẫn nghĩa với tiếng «**cùng**» hai tiếng đồng nghĩa là cùng nhau, nhưng nhận xét kỹ, thì nghĩa có khác. «**Với**», như trên đã cắt nghĩa là chung cùng nhau, mà mỗi người một trách nhiệm, một quyền lợi; còn tiếng «**cùng**» thì hàm nghĩa chung chịu trách nhiệm chung hưởng quyền lợi. Thí dụ như nói: «Tôi gặp anh ấy ở bến đò, rồi đi **với** anh ấy một thuyền» và câu: «Tôi gặp anh ấy ở bến đò, rồi **cùng** nhau đi thuyền». Câu trên là chỉ đi **với** nhau mà tiền ai nấy trả; còn câu dưới là **cùng** thuê một chuyến thuyền, chịu chung tiền. — Lại như viết: «Anh đi cho tôi đi **với**» và «Anh đi cho tôi đi **cùng**»; câu trên là đi **với** cho vui trong khi đi đường, chứ không liên can gì nhau; còn câu dưới là ý tương trợ nhau trong khi đi đường.

MỚI: Trái với cũ.

V. D: Có **mới** nới cũ. -- Cũ người **mới** ta. — Ăn cơm **mới** nói chuyện cũ (*T. ng.*) — Càng âu duyên **mới**, càng đào tình xưa (*K*).

Lại có nghĩa là vừa qua.

V. D: **Mới** khỏi rên đã quên thầy. — **Mới** có ván đã bán thuyền (*T. ng.*). — Thảo nào khi **mới** chôn rau, đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra (*C. o.*). — Thưa rằng: «thanh khí xưa nay, **mới** cùng nhau lúc ban ngày đã quên (*K*).

Lại có nghĩa là sẽ làm việc gì sau khi làm xong việc khác.

V. D: Người đọc sách để tiêu khiển không tất nhiên phải là nhà phê bình văn chương, nhưng cũng phải biết thưởng thức vẫn chương thì **mới** mong được hưởng cái thú tao-nhã (*Thượng-Chi «Sơ học quốc-văn» — Nam-Định Học-giới xuất-bản 1934 tr. 63*). — Hà tiện **mới** giàu, cơ cầu **mới** có (*T. ng.*). — Thức khuya **mới** biết đêm dài, ở lâu **mới** biết là người có nhân (*C. d.*). — Khôn ngoan đến cửa quan **mới** biết, giàu có ba mươi tết **mới** hay (*T. ng.*). — Chuông có đánh **mới** kêu, đèn có khêu **mới** tỏ (*T. ng.*). — Bể trầm luân lấp cho bằng **mới** thôi (*K*). — Cười này **mới** thật khôn lường hiểm sâu (*K*). — Tương tri dường ấy **mới** là tương tri (*K*). **Mới** là hiếu tử nối dòng thư-hương (*Nh. đ. m.*)

MẤY: Bao nhiêu, một số ít, độ dăm ba trở lại, tức là không nhiều, nhưng có chỉ định. Thường nói: «**mấy mươi**» là bao nhiêu; — «**mấy nỗi**» là bao lâu.

V. D: **Mấy** ai biết lúa gon, **mấy** ai biết con ác (*T. ng.*). — Một đời được **mấy** anh hùng, một nước được **mấy** đức ông trị vì. — **Mấy** đời bánh dúc có xương,

mấy đời dì ghẻ lại thương con chồng (*Ph. d.*).— Một trăng là **mấy** cuội ngồi, một gương tư-mã **mấy** người soi chung (*C. d.*).

16 — CÙNG.

CÙNG : Chung với nhau (*xem tiếng « Với » số 15*).

V. D : **Cùng** ăn một mâm **cùng** nằm một chiếu (*T. ng.*).— **Cùng** một bác mẹ sinh ra, khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai (*C. d.*).— Đôi ta như thể con tằm, **cùng** ăn một lá, **cùng** nằm một nong (*C. d.*)

Lại có nghĩa là giống nhau.

V. D : Hai người **cùng** một khổ mặt.

Lại có nghĩa nữa là đều, như : Hai người **cùng** đến một lúc.

17 — CUỐN, QUYỂN

Trong Nam thường dùng tiếng «**cuốn**» là quyển sách. Nay trong quốc-văn nhiều người dùng cả hai tiếng «**cuốn**» và «**quyển**», nên người thì viết : «**cuốn sách**» người thì viết «**quyển sách**», không được nhất trí. Xin trích một đoạn văn sau này để chứng tỏ lời nói trên :

«... Trong lúc dư luận mọi nơi hướng cả về một chiều : hòa «giải ; đọc lại hai «**cuốn**» sách xuất bản mấy tháng trước càng «nhận thấy tính cách thời sự của nó. Chúng tôi muốn nhắc đến «hai «**quyển**» Hiến-chương Liên-hiệp-Pháp, và Thực Hiện Liên-«hiệp-Pháp thế nào? (*Trích lời bình của Phương-Trạch báo Ánh Sáng — Sài-gòn số 506 và 507, ngày 13 và 14 tháng 12 năm 1949*).

Vậy nay nên định rõ nghĩa cho hai tiếng, để khỏi dùng lộn xộn.

CUỐN : Nay dùng vào nghĩa là thành phần của một pho sách.

V.D : Pho «Khâm định Việt-Sử» có 52 cuốn. — Pho «Hán-Việt từ điển» có 2 cuốn.

QUYỂN : Tức là một quyển sách, một quyển vở. Vậy nay, nên viết : «Tôi cho in 1000 **quyển** «Đời Đạo-đức». — Tôi mua 2 **quyển** sách tiếng Anh ; chớ viết : «Tôi cho in 1000 **cuốn** «Đời Đạo-đức», hay «tôi mua 2 cuốn sách tiếng Anh».

18 — QUÊN, NHÃNG, LÃNG

QUÊN : Không nhớ, không tưởng đến cái gì mình đã biết, đã rõ.

V.D : Đi chợ thì **bỏ quên** tiền, về nhà **quên** ngõ, đâm xiên vào chùa (*C.d.*) — Roi song đánh đoạn thì thôi, một nhời xiết cạnh muôn đời chẳng **quên** (*C.d.*). — Ngồi chẳng yên lòng, nằm chẳng yên lòng, dậy xem phong cảnh lúc giời đông, hoa **quên** lạnh lùng, người **quên** lạnh lùng (*Phan-kế-Bính dịch «Việt-hán văn khảo» Nam-Định Học-giới xuất bản 1934 tr. 19*)

NHÃNG : Thoáng quên : vì bận, mệt, sợ, hay có cái gì kích thích mà không để ý đến việc, sự gì trong một thời gian ; thường nói ; «**nhãng tai**», không để tai nghe : «**nhãng trí**», không để ý đến.

V.D : Nó học không tấn tới, vì nó hay **nhãng trí**. Anh nên bắt nó ghi vào sổ tay những lời anh dặn, kẻo nó hay **nhãng**.

LÃNG : Trong Trung-Nam, hay dùng tiếng «**lãng**» như tiếng «nhãng». «**Lãng**» nguyên là chữ hán, nghĩa là hớ-hênh, phóng túng, không có gì bó buộc. Trong quốc-văn ít khi dùng một mình, hay cùng đi với tiếng hán khác, như : «**lãng chiến**» là không định mưu kế trước mà cứ đánh

liều *(ít thấy trong quốc-văn)*; — **«lãng du»**, là đi chơi chỗ này chỗ khác, không mục đích gì; — **«lãng chức»** là không làm hết bổn phận mà cứ cố giữ chức-vị; — **«lãng đãng»**, là phóng đãng và du lãng *(ít dùng)*; — **«lãng mạn»**, là phóng túng không chịu bó buộc; — **«lãng ngôn»**, là lời nói hớ hênh, không suy nghĩ; — **«lãng nhân»**, là người đi chỗ này chỗ khác, nay đây mai đó không nhất định; — **«lãng phí»**, là phao phí vô ích.

Vậy nay, nên viết **«nhãng quên, nhãng trí»**, chớ viết: **«lãnh quên, lãng trí»**.

19 — THẤY, TRÔNG, NOM, NHÌN, NHẬN, DÒM, NHÒM, NGẮM, NGHÉ, GHÉ, NHÁC, LIẾC, XEM, COI

THẤY: Mắt trông thấy, mà biết rõ là cái gì.

V.D: **Thấy** lành bắt làm vành nồi.— **Thấy** của tối mắt lại.— **Thấy** người sang bắc quàng làm họ.— **Thấy** chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy *(T. ng.)*.

Lại có nghĩa là cảm xúc bằng ngũ quan mà tự hiểu rõ, chứ không phải nhờ ai mách.

V.D: Tôi **thấy** nó về nhà, vì tôi nghe rõ tiếng giầy và tiếng mở cửa.

Tiếng «**thấy**» và tiếng «**biết**» khác nhau ở chỗ: «**thấy**» là tự mình cảm xúc mà rõ; còn «**biết**», là phải để ý suy xét ra, hoặc có tang chứng gì làm cho mình rõ.

V.D: Tôi **biết** nó về nhà, vì có người gặp nó ở ngõ.

Tiếng «**thấy**» thường cùng đi với một tiếng nữa để định rõ nghĩa, như: «**trông thấy**», biết bằng mắt

trông; — « **liếc thấy** », biết bằng mắt liếc; — « **nom thấy** », biết bằng mắt nom; — « **nhòm thấy** », là nhòm mà biết được; — « **xem thấy** », là xem mà biết được; « **sờ thấy** », là sờ mà biết được; — « **đụng thấy** », là đụng đến mà biết được.

V. D: **Thấy** bở thì đào (*T. ng.*). — Bừng con mắt dậy **thấy** mình tay không (*C. o.*)

TRÔNG: Rõ sự vật gì bằng mắt và để ý vào nên thường nói: « **trông giời, trông giăng, trông sao, trông mây** ».

V. D: **Trông** mặt đặt tên (*T. ng.*). — **Trông** mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo thì lòng mới ngon (*C. d.*). — **Trông** người lại ngẫm đến ta, một dày một mỏng biết là có nên (*K*),

Lại có nghĩa là coi sóc, như: **Trông** thợ, **trông** nhà, **trông** nom người ốm, **trông** coi bọn trẻ.

Lại có nghĩa nữa là mong ước, như: về già **trông** vào con. — **Trông** vời cố-quốc biết đâu là nhà? (*K*).

NOM: Trông một cách qua loa, thường nói: **nom** qua.

V. D: Quan trên trông xuống, người ta **nom** vào (*K*)

NHÌN: Trông kỹ và gần.

V. D: **Nhìn** tận mặt, bắt tận tay (*T. ng.*) — Nhác trông nghĩ tượng tô vàng, **nhìn** ra mới tỏ chẫu-chàng giời mưa (*C. d.*) — Cơm trắng ăn với chả chim, chồng đẹp vợ đẹp những **nhìn** mà no (*C. d.*) — Giọt rồng canh đã điểm ba, tiểu-thư **nhìn** mặt dường đà cam tâm (*K*).

Lại có nghĩa rộng là chăm nom.

V. D: Bận không **nhìn** đến sách vở. — Thích làm giàu không **nhìn** đến con cái.

Lại có nghĩa nữa là nhận.

V. D: Nó vô tình, chẳng **nhìn** đến con. — Khó hèn thì chẳng ai **nhìn**, đến khi đỗ trạng chín nghìn nhân duyên (*C. d.*).

NHẬN: Nhìn kỹ và hết sức cẩn thận.

V. D: Tôi nhìn thấy nhiều người vào, và tôi **nhận** có cả nó

«**Nhận**» còn có nghĩa cho là phải, có ý do **sự** suy xét nghĩ kỹ mới quyết định cho là thế nào. Trong tiếng «**nhận**» có hàm ý «**nhìn cẩn thận**».

V. D: Tôi **nhận** là nó có lỗi. — Tôi **nhận** rằng tôi kém anh. — Tôi **nhận** là tôi yếu. — Tôi **nhận** là tôi ngu.

NGẮM: Nhìn một cách âu-yếm hay tò-mò.

V. D: Một bước một vui phong cảnh lạ, vừa đi vừa **ngắm** nước non nhà (*Kiều-Vân « Thơ tản-cư »*) — Nghe càng đắm, **ngắm** càng say (*K*) — Một mình lặng **ngắm** bóng nga (*K*) — Tranh biếng **ngắm** trong đồ tố-nữ (*C. o.*) — **Ngắm** xiêm sửa mũ giờ lâu (*Nh. đ. m.*).

COI: Dùng mắt hay trí khôn xem xét hay đốc suất việc gì.

V. D: Anh ấy phải **coi** phu đắp đê. — Trèo lên đỉnh núi mà **coi**, thấy bà quản tượng cưỡi voi cầm cồng (*C. đ.*).

Lại có nghĩa là xem bằng.

V. D: **Coi** người bằng nửa con mắt. — **Coi** miếng ăn như cái tàn cái tán (*T. ng.*) Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng **coi** ai ra gì? (*C.d.*) Thân này còn dám **coi** ai làm thường (*K*).

XEM: Trông, mà không lấy làm cần, hay có trông để giải trí, Thường nói: « **xem** hội, **xem** hát, **xem** sách ».

V.D : Vui **xem** hát, nhạt **xem** bơi, tả-tơi **xem** hội (*T.ng.*). Khi thầy khi tớ **xem** thường **xem** khinh (*K*) Lại có nghĩa để ý đặng biết.

V. D : Lấy vợ **xem** tông lấy chồng **xem** giống (*T.ng.*) **Xem** cơ báo ứng biết tay trời già (*Nh.d.m.*).

NHÒM : Nhìn qua lỗ hổng : khe cửa, ống, lỗ, dùng về nghĩa đen.

V.D : Mũi **nhòm** mồm (*T.ng.*)

DÒM : Cảm thấy bằng trí khôn hay bằng mắt, có ý dò la, xem xét, rình-mò ; nên thường nói : **«dòm dỏ»**, là rình-mò và xem xét ; — **«dòm nom»**, là để ý vào mà xem xét dò la.

V.D : Xuân sinh **dòm** biết ý nàng (*Nh.đ.m.*)

Nhiều người hay dùng tiếng **«nhòm»** và tiếng **«dòm»** cùng nghĩa và lẫn lộn. Nay nên phân biệt như hai nghĩa trên. Vậy **«nhòm thấy»** và **«dòm thấy»** có phân biệt : **«Nhòm thấy»** nghĩa là lấy mắt nhìn qua lỗ hổng mà biết ; -- Còn **«dòm thấy»**, lấy trí khôn xem ý mà biết.

NGHÉ : Nghiêng mắt mà nhìn, hay nhìn qua khe bé với một ý tò-mò và vụng trộm.

V.D : Song hồ vừa khép cánh mây, tường đông **nghé** mắt ngày ngày thường trông (*K*). -- Bóng tà như giục cơn buồn, khách đà lên ngựa, người còn **nghé** theo (*K*).

Thường nhiều người dùng tiếng **«nghé»** và **«ghé»** lẫn lộn.

GHÉ : Tạt vào đâu, rẽ vào đâu, đỗ vào đâu trong một thời gian ngắn.

V.D : **Ghé** thuyền vào bến. — Thuyền tình vừa **ghé** tới nơi (*K*).

Lại có nghĩa là kề gần vào, thêm vào.

V.D: Dưới đèn **ghé** đến ân cần hỏi han (*K*). — **Ghé** đầu chịu báng (*T.ng.*).

Lại có nghĩa nữa là nghiêng về một bên cho khuất, như: **ghé** nón, **ghé** ô, **ghé** mũ, **ghé** mắt.

Vậy **«nghé mắt»**, lấy mắt mà nhìn nghiêng; còn **«ghé mắt»** là nghiêng mặt không cho trông thấy mắt.

NHÁC: Chợt thấy, chợt trông, chợt nhìn. Thường nói: **nháe** thấy, **nháe** trông, **nháe** nom, **nháe** xem, **nháe** coi.

V.D: Lần theo tường gấm dạo quanh, trên dào **nháe** thấy một cành kim thoa (*K*)

LIẾC: Đưa nghiêng con mắt trông.

V.D: Hai bên cùng **liếc**, hai tình cùng ưa (*K*). Nàng rằng: trộm **liếc** dung quang, chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn (*K*). — Tiểu-thư **liếc** mắt đưa chơi biết tình (*Nh.đ.m.*). — **Liếc** trông mặt sắt, lặng nghe tiếng đồng (*Nh.đ.m.*)

20 — AN, YÊN

«An» là chữ hán, nghĩa là yên, trong quốc-văn thường dùng lẫn lộn «an» như «yên», và «yên» như «an», vậy nay, nên định rõ khi nào dùng «an», khi nào dùng «yên».

AN: Nguyên là chữ hán, chỉ dùng đi với chữ hán khác, như: **«an bài»**, là định sẵn; — **«an bang»**, là trị nước cho yên; — **«an bần»**, là nghèo mà yên phận; — **«an biên»**, là dẹp yên ngoài bờ cõi; — **«an cư»**, là yên chỗ ở; — **«an dân»**, là làm cho nhân dân yên; — **«an dật»**, là yên vui, thong thả; — **«an hảo»**, là yên lành tốt đẹp may mắn; — **«an lạc»**, là yên và vui vẻ; — **«an nhàn»**, là thảnh thơi, thư thả, không lo lắng; — **«an ninh»**, là êm đềm, im lặng; — **«an ổn»**, là thu xếp công việc đâu

ra đấy, lại có ý yên vui vững vàng; — **«an phận»**, là đành phận ở yên không dám làm gì; — **«an táng»**, là chôn người chết yên một chỗ; — **«an tâm»**, là đành lòng, yên lòng; — **«an tĩnh»**, là yên lặng, không huyên náo; — **«an thân»**, là thân được yên không phải vất vả khó nhọc; — **«an thường»**, là cứ giữ mực thường, không mong gì cao; — **«an tọa»**, là ngồi yên, không làm gì; — **«an trí»**, là cho một người thành tích bất hảo, đến ở một nơi nào, do pháp-luật định; — **«an tức»**, là nghỉ ngơi; — **«an ủi»**, là khuyên giải.

V.D: Tay Tạo-hóa **an bài** muôn vật (?) — Định ngày tiến thảo ngõ hầu **an biên** *(Nh.d.m.)*. — Ẩn thân theo chốn **an nhàn** *(L.v.t.)*. — Rầy là **an phận** cầu Lam *(Hg.Tr.)* Xin anh hãy cứ **an tâm**, trước sau rồi cũng sắt cầm đẹp duyên *(C.d.)*. — **An nhàn** sư đã bình tâm ra về *(Ph.tr.)*. — Ở không **an ổn**, ngồi không vững vàng *(K)*.

YÊN: Êm đềm, vui vẻ, chắc-chắn, vững-vàng. Theo ngữ-pháp, tiếng Việt nên dùng cùng với tiếng Việt, như: **yên lòng, yên dạ**; chớ viết: **an lòng, an dạ**; — tiếng Hán lại nên dùng cùng với tiếng Hán, như: **bình an, an tĩnh, an phận**; chớ viết: **bình yên, yên tĩnh, yên phận.** Duy có mấy tiếng địa-danh: Vĩnh-yên, Hưng-yên, Yên-bái, đã phổ-thông và đã ghi vào sách học Địa-dư, dành cứ để vậy cho tiện. Vậy nên phải viết: đứng yên, yên đi, ở yên, nằm yên, yên mà làm.

V. D: Biết dâu quen thuộc giữ mình cho **yên** (?) Chúc cho anh chị **yên** lành, tôi đi ra chốn kinh thành ứng thi *(C.d.)*. Lúc ấy, ông Phạm-đình-Trọng có mộ người ở huyện Thanh-Hòa, huyện Tư-Kỳ, huyện Vĩnh-Lại và huyện Thượng-Hồng, đặt làm 4 cơ, giao cho hai người thủ hạ cai quản. Ở phủ liêu, bọn Đỗ-Thế-Giai nhân lấy điều ấy mà nói dèm với Trịnh-Doanh;

nhưng Trịnh-Doanh vốn biết ông Phạm-Đình-Trọng là người trung thành, không nói gì đến việc ấy, lại làm một bài thơ dưa ra cho ông ấy, để ông ấy yên lòng; *(Trần-trọng-Kim « Việt-Nam sử-lược » cuốn II — Trung Bắc xuất bản 1920 tr. 60).*

21 — NHẬP, VÀO, VÔ

Ba tiếng này trong quốc-văn hay dùng cùng nghĩa như nhau, nay nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

NHẬP: Chữ Hán, nghĩa là vào; nếu đi cùng chữ Hán khác, thì vẫn theo nghĩa chính, như: «**nhập cách**», là đúng cách thức; — «**nhập cảng**», là hàng hóa ngoại quốc, vào nước mình; «**nhập cống**», là nước nhỏ đem đồ thổ sản biếu nước nhớn; — «**nhập cốt**», là thấm vào đến xương, nói về chất độc đã ăn sâu vào xương, hay nói cảm kích thấm thía thực sâu; «**nhập đạo**», là theo đạo mà thấu triệt đến nơi; — «**nhập diệu**», là hiểu được đến chỗ thần diệu, chỗ hay, như học đã đến chỗ thâm thúy; — «**nhập diệt**», chữ nhà Phật, nói là chết, tức là khi vào nát-bàn; «**nhập đề**», là vào đầu bài; — «**nhập định**», là lúc đi tu ngồi im để tưởng-niệm; — «**nhập học**», là vào học; — «**nhập lý**», là hợp lý; — «**nhập liệm**», đem thây chết bó lại, và bỏ vào áo quan; — «**nhập môn**», là theo học ông thầy nào; — «**nhập ngũ**», là vào quân đội, tức là đi lính; — «**nhập nhĩ**, nghe cho kỹ như để vào tai, có ý nói vểnh tai mà nghe cho rõ; — «**nhập tâm**», là ghi vào lòng; — «**nhập thế**», là vào cuộc đời; — «**nhập tịch**», là xin vào quốc tịch một nước; — «**nhập trường**», là vào trường thi. Nếu tiếng «**nhập**» đứng một mình trong quốc-văn thì dùng theo nghĩa hợp lại, dự vào, như: **nhập** bọn, **nhập** bè, **nhập** tụi, **nhập** phe.

V. D: Anh cứ **nhập** hai mươn tiền vào một. — Tôi **nhập** bọn với phường buôn, mới biết đường mà về.

VÀO: Đến bên trong. Tiếng « **vào** » dùng theo nghĩa đen, như: vào nhà, vào buồng, vào phòng, vào bếp, hay: để vào tủ, vứt vào ngăn, giấu vào hòm.

V. D: Trước cổng ngoài: đôi câu đối, ở giữa sân: đôi câu đối, **vào** trong: nhà trong, nhà thờ, nhà khách, bao nhiêu câu đối; có khi che lấp cả cột, lấp cả tường, đông đúc nghìn nghịt như cây trong rừng, như bông lúa ngoài ruộng (*Nguyễn-văn-Ngọc « Câu đối » Vĩnh-long-thư-quán xuất bản Hà-nội 193*). — Xe đi **vào** khe núi, hết lên cao, lại xuống thấp, như có vẻ nhọc nhằn (*Nhất-Linh « Bóng người trên sườn núi »*). — **Vào** lỗ hà, ra lỗ hổ. — Tiền **vào** nhà quan như than **vào** lò. — Tiền **vào** nhà khó, như gió **vào** nhà trống. — **Vào** cửa tà ra cửa nách (*T. ng.*). — **Vào** vườn xem vượn hái hoa, xem voi đi guốc, xem gà nhuộm răng (*C. d.*). Lại có nghĩa là ghi, như: vào sổ, vào óc.

V. D: Tiêu tiền đến đâu, thì **vào** sổ ngay cho khỏi quên. — Những nhời ta bảo, nên để **vào** óc.

VÔ: Giọng nói đường trong, tức là « **vào** », nay nên định rõ nghĩa tiếng « **vô** », cho khỏi lộn xộn.
Tiếng « **vô** » nay nên định nghĩa lấ « **vào** » các tỉnh miền trong, tức là từ Trung-phần (Thanh-Hóa) vào Nam. Nay nên viết: **Vô** Nam, **vô** kinh, **vô** Huế, **vô** Thuận Quảng, **vô** Sài-gòn, **vô** Gia-định, **vô** Hà-tiên, chớ viết: **vào** Nam, **vào** kinh, **vào** Huế, **vào** Thuận Quảng, **vào** Sài-gòn, **vào** Gia-định, **vào** Hà-tiên.

V. D: Đường **vô** xứ Nghệ rành rành, non xanh nước biếc như tranh họa-đồ (*Ph. d.*). — Ai **vô** xứ Nghệ thì **vô**. Nhớ em anh cũng muốn **vô**, sợ truông nhà

Hồ, sợ phá Tam-giang.— Phá Tam-giang, ngày nay đã cạn, truông nhà Hồ, Nội-tán phá tan. (*Ph. d.*)

22 — SÁP, SÁT

Hai tiếng này, nhiều người hay dùng lẫn. Thường thấy nói, viết: «**sát nhập**», như thế là sai. Phải nói, viết rõ: «**sáp nhập**». Tiếng «**sáp**» và «**sát**» có nghĩa rất rõ ràng.

SÁP: Hợp vào làm thành một.

V.D: Chính-phủ đã cho **sáp** tỉnh «Vĩnh-Yên» và tỉnh «Phúc-Yên» làm một gọi là Vĩnh-Phúc-Yên. Như nói: «**sáp nhập**» là đem đất chỗ này hợp với chỗ khác.

V.D: Lấy 2 tổng ở huyện này đem **sáp nhập** vào huyện kia.

SÁT: Giáp liền nhau, như: ngồi **sát** nhau, kê tủ **sát** tường, đề lọ **sát** cột.

Lại có nghĩa là đến tận cùng, như: nước cạn **sát** đáy, đi **sát** hè, bò **sát** đất.

23 — BỌN, BẦY, BÈ, ĐÁM, ĐÀN, ĐẢNG, ĐOÀN, HỘI, LŨ, NHÓM, PHE, PHƯỜNG, TOÁN, TỐP, TỐP, TÚP, TỤI, VẠN.

BỌN: Nhiều người cùng một nghề nghiệp, cùng một công việc mà không hợp nhau có tổ-chức, như: **bọn** học trò, **bọn** trưởng giả, **bọn** nhà nghề, **bọn** con buôn.

V.D: Ta có câu: «buôn thời loạn, bằng vạn thời bình»; câu ấy đủ tỏ trong thời loạn lạc: chiến-tranh, mất mùa, lụt lội, **bọn** đầu-cơ rất dễ làm giàu.

BẦY: Cũng như «**bọn**», nhưng dùng nói được cả súc vật, như: **bầy** trẻ con, **bầy** chim, **bầy** gà. Tiếng «**bầy**» hay dùng chỉ súc vật; có khi dùng nói về người, nhưng hàm ý khinh bỉ.

V. D: **Bầy** trâu ăn lúa; **bầy** bò ăn khoai (*Câu hát*). — Khuyên, Ưng lại lựa một **bầy** còn quang (*K*).— Tan **bầy** nát nước bởi mày ra (*?*).

BÈ: Cũng như «bọn», nhưng có ý bènh nhau, như: bè trung, bè nịnh.

V. D: Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, chẳng thèm chơi với những **bè** tiểu-nhân (*C. d.*).— A dua chắc những mạnh **bè**, ai hay quyền ấy lại về tay ai (*Nh. d. m.*)

ĐÁM: Nhiều người họp lại, hoặc để vui chơi, hoặc để làm một việc gì, nhưng không có tổ-chức hẳn hoi. Thường nói: đám cưới, đám khao, đám tiệc, đám ma, đám giỗ, đám sóc-dĩa, đám tam cúc, đám tổ tôm, đám chọi gà v. v.

V. D: Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, **đám** sang thì bánh, **đám** hèn thì xôi (*C. d.*).— Ai chê **đám** cưới, ai cười **đám** ma (*T. ng.*).— Đình **đám** người, mẹ con ta (*T. ng.*).— Giữa **đám** phân tranh như thế, ai là người bình tĩnh có thể dám quyết bên nào phải bên nào trái (*Thượng-Chi « Thuật truyện du-lịch ở Paris » Nam-Phong 1922 tr. 259*).

ĐÀN: Cũng như «bầy», dùng nói cả về súc vật; khi dùng nói về người thì hàm nghĩa chơi bời. Thường nói: «**đàn đúm**» là họp nhiều người để vui đùa.

V. D: Sẩy **đàn** tan nghé.-- Con độc cháu **đàn**.— Ngốc **đàn** còn hơn con độc (*T. ng.*).— Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, chẳng may lại gặp một **đàn** chim ri (*C.d.*)

Lại có nghĩa là loài, bậc, như: **đàn** ông, **đàn** bà **đàn** anh, **đàn** em, **đàn** con, **đàn** cháu

V. D: **Đàn** ông rộng miệng thì sang, **đàn** bà rộng miệng tan hoang cửa nhà (*C. d.*).— **Đàn** ông nông nổi giếng khơi, **đàn** bà sâu sắc cũng cợi đựng trầu (*C. d.*).— **Đàn** ông năm bảy **đàn** ông, đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha; **đàn** bà năm bảy **đàn** bà, đem bỏ ra chợ kiến tha nó về (*C.d.*).— **Đàn** ông tính khí hoang toàng, **đàn** bà con gái dịu-dàng nết-na, phòng khi nó bỏ tay ra, nín đi thì dại, nói ra mang điều (*Đ. d.*)

ĐẢNG: Một bọn người họp nhau lại có tổ-chức để mưu hay tranh đấu một việc, một sự gì. Thường nói: «**đảng** chính-trị, **đảng** xã-hội, **đảng** dân-chủ, **đảng** quốc-gia, **đảng** bảo-hoàng, **đảng** du-côn, **đảng** ăn-cắp, **đảng** ăn-cướp».

V. D: Người thuộc về **đảng** bên tả, thì nghĩ rằng muôn sự khốn-nạn trong xã-hội, muôn sự cực-khổ của người ta, là bởi cái thể-chế xã-hội như bây giờ chia ra một bọn có tiền có quyền, một bọn nhọc-nhằn nô-lệ; bọn kia cưỡi cổ bọn này phải chịu, thế là trái lẽ công bằng, thế là không thể dung được vậy bây giờ phải phá hoại cái xã-hội kia đi mà gây dựng ra một xã-hội mới hợp với nhau đạo hơn. *(Thượng-Chi «Thuật truyện du-lịch Paris» Nam-Phong 1922, tr. 202)*

ĐOÀN: Chữ Hán, nghĩa đen là hội, họp lại. Trong quốc-văn đi với chữ hán khác, vẫn giữ nghĩa chính, như: «**đoàn kết**», là liên lạc với nhau, kết hợp với nhau thành một bọn; — «**đoàn tụ**», là quây quần, sum họp với nhau; lại nói riêng về vợ chồng là tái hợp; «**đoàn thể**», là nhiều người liên lạc tổ-chức thành một cơ-quan; — «**đoàn viên**», là đã tản mát mà lại sum họp được đủ cả.

Tiếng «**Đoàn**», khi đứng một mình trong quốc-văn, dùng theo nghĩa một bọn người cùng theo đuổi một việc gì, mà cũng có tổ-chức. «**Đoàn**» với «**Đảng**» có khác nhau ở chỗ: «**Đoàn**» thì chỉ theo đuổi để cùng làm một việc gì thôi, như điều-tra, nghiên-cứu, chẳng hạn; — còn «**Đảng**», thì có vẻ tranh đấu một việc, một sự gì.

Thường nói: **đoàn** lao động, **đoàn** văn hóa, **đoàn** thanh niên, **đoàn** quốc-hội, **đoàn** ngoại-giao, **đoàn** quân-sự.

V.D: Một **đoàn** mừng thọ ngoại hương mới về *(K)* Song song ngựa trước ngựa sau một **đoàn** *(K)*. — Quan san nghìn dặm thê nhi một **đoàn** *(K)*. — Hai hàng thế-nữ, một **đoàn** phiên binh *(Nh.d.m.)*

HỘI: Một tổ-chức có qui củ để cùng làm việc gì một cách thực-tế. Thường nói: **hội** quốc-liên, **hội** Hồng-thập-tự, **hội** thiện, **hội** cứu-tế, **hội** buôn, **hội** bơi, **hội** thể dục, **hội** văn học.

V.D: Cùng người một **hội** một thuyền dầu xa *(K)*.
Lại có nghĩa là một đám vui có nhiều người đến xem.

V.D: Làng vào đám mở **hội**. — Vui như ngày **hội**.
Háo-hức như đi xem **hội**. — Đông như đám **hội**.
Lại có nghĩa nữa, là thời, buổi, lúc.

V.D: Công danh gặp **hội**, thanh niên đang vừa *(Nh.d.m.)*. — Bằng bay còn nhảy còn chờ **hội** sau *(Nh.d.m.)*
Long-đong mấy **hội** gập-ghềnh mấy phen *(Nh.d.m.)*.
Lại còn có nghĩa nữa là họp mặt.

V.D: **Hội** nhau lại mà bàn. — **Hội** cả gia-đình để hỏi ý kiến.

Lại cũng có nghĩa là hiểu rõ.

V.D: Tôi chưa **hội** được cái ý của ngài.

LŨ: Nhiều người ô-ạt không có mục đích làm việc gì đứng đắn, chỉ dong chơi và có ý làm những điều bậy-bạ, như : **lũ** ác-nhân, **lũ** tiểu-nhân, **lũ** du-côn.

V.D : Dưới hoa, dạy **lũ** ác-nhân (*K*). — Đàn hồ **lũ** thỏ một ngày quét thanh (*Nh.đ.m.*). — Giết tan **lũ** kiến đàn ong (*L. v. T.*)

NHÓM: 1). — Tụ họp lại, như : **nhóm** hội đồng ; 2). — Mới gầy lên, như : lửa mới **nhóm** ; — hội mới **nhóm** đã tan. Ít lâu nay, phỏng từ năm 1934 : tiếng « **nhóm** » ở trong quốc-văn có một nghĩa là đoàn, đàn, hội, về văn-chương hàm ý mới **nhóm**, nên thường nói : **nhóm** Tự lực văn đoàn, **nhóm** Nam-phong, **nhóm** Khai-Trí, **nhóm** Tri-Tân, **nhóm** Ngày nay, **nhóm** thơ mới, **nhóm** Trung-Bắc.

PHE: Nhiều người cùng một chí-hướng ô-ạt theo nhau không có tổ-chức.

V. D : **Phe** nọ đảng kia (*T.ng.*).

PHƯỜNG: Khu vực các nhà cùng nghề ở với nhau trên bộ, thường nói : phố **phường**.

V. D : Hà-nội ba mươi sáu phố **phường** : hàng mứt, hàng đường, hàng muối trắng tinh (*C. d.*). Mặc ai đánh sáp soi gương, mặc ai đỏng đảnh phố **phường** trăng hoa (*C. d.*).

Lại có nghĩa rộng là bọn, nhưng cứ liên lạc với nhau ở trên bộ. Trái với « **phường** » là « **vạn** » là **phường** ở trên mặt sông. Thường nói : **phường buôn, phường tuồng, phường trèo.**

V. D : Chẳng sân Ngọc-bội, cũng **phường** Kim-môn. — Mạt cưa mướp đắng đôi bên một **phường**. Lầu xanh lại bỏ ra **phường** lầu xanh. — Chẳng **phường** bán thịt cũng quân buôn người (*K*). — Cái phong ba khéo cợt **phường** lợi-danh (*C. o.*).

TOÁN: Cũng như «**Đoàn**», nhưng có số hạn, hay ít, thường nói: **toán quân, toán lính, toán cướp**. Toán ít hơn đoàn.

V. D: Dân làng ấy rất can đảm, **toán** cướp nào đến là bị đuổi ngay.

TÓP: Ít người hơn toán.

V. D: Anh đắt toán thợ ra đồng, rồi chia ra từng **tóp** một mà gặt.

Nhiều người thường dùng tiếng «**tóp**», «**tốp**», và «**túp**» lẫn nhau, nay nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

TỐP: Một số ít nhà làm gần nhau họp lại thành một xóm nhỏ.

V. D: Một **tốp** lều tranh dựng mé đồi *(Thơ cổ)* — Tại bãi Phúc-xá Chính-phủ dựng từng **tốp** nhà để cho thợ thuyền ở.

TÚP: Nhà tranh nhỏ và thấp.

V. D: Chàng ta chỉ thích ở với lão tiều-phu trong cái **túp** dựng bên suối.

TỤI: Cũng như «**Bè**», nhưng dùng nói về những hạng người xấu.

V. D: Ở Hà-nội xưa, thường có nhiều **tụi** ăn cắp rất tài. **Tụi** tham-nhũng thực là kẻ cướp ngày.

VẠN: Cũng như «**phường**», nhưng ở trên mặt sông, có tổ-chức như một làng.

V. D: Trên sông Lô ở ngay tỉnh lỵ Việt-trì có một **vạn** chài to và giàu.

24 ĐẾN, TỚI

Hai tiếng này, xưa nay, trong quốc-văn thường dùng lẫn lộn, không phân biệt thế nào là «**đến**», thế nào là «**tới**».

ĐẾN: Ở nơi này lại nơi khác mà gần.

V. D: Kiệu hoa đâu đã **đến** ngoài, quảng huyền đâu đã giục người sinh ly.— Rước nàng về **đến** trú-phòng, bốn bề xuân tỏa một nàng ở trong.— **Đến** nhà vừa thấy tin nhà, hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.— Mừng thầm cờ đã **đến** tay, càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng (*K*).— **Đến** đình nào, chúc đình ấy.— Đi **đến** nơi về **đến** chốn. — Giặc **đến** nhà, đàn bà phải đánh (*T. ng.*)

« **Đến** », lại dùng nói về đường xuôi, và bề sâu.

V. D: Xuống **đến** Cà-mâu.— Sâu **đến** 5.000m.— Từ ga Phúc-tú trông xuống biển xa xa, thấy những cái cồn cát vàng, rồi lại cứ theo ven biển mà vào **đến** Quảng-trị, một sắc vàng vàng anh ánh, ngùn ngụt như thành, dứt thôi lại nối, thấp đà lại cao (*Nguyễn-trọng-Thuật « Nam du đến Ngũ-hành sơn » Nam-Phong số 184 năm 1933*). — Chỗ sâu nhất biển Trung-Hoa ở vào phía đông bắc, sâu **đến** 5.249m.

Còn về tinh thần, tiếng «**Đến**», cũng vẫn có ý gần.

V.D: Cười người chẳng ngẫm **đến** thân, thử sờ lên gáy xem gần hay xa (*C. d.*). — Thương gì **đến** ngọc, tiếc gì **đến** hương (*K*). Miếng ngon kể **đến** tận nơi, vốn nhà cũng tiếc của trời cũng tham (*K*).

TỚI: Như «đến», mà có ý xa, và khó khăn mới đến được.

V.D: Những là lạ nước lạ non, Lâm-chi vừa một tháng tròn **tới** nơi.— Trời tây bảng lảng bóng vàng, phúc thư đã thấy tin chàng **tới** nơi (*K*). — Khôn ngoan **tới** cửa quan mới biết. — Nước **tới** chân mới nhảy (*T. ng.*) Tiếng «**Tới**» có ý là tiến lên, nên thường dùng nói về đường ngược và bề cao.

V.D: Nó lên **tới** Hà-giang. — Nó trèo lên **tới** đỉnh Tam-đảo.— Núi cao nhất thế-giới là Himalaya ở Á-đông,

có ngọn Gaurisankar ở dãy Népal cao **tới** 7.622m, và đỉnh Everest cao **tới** 8.845m *(theo tài liệu ở Tự-vị Larousse 1950)* Cao không **tới**, thấp không thông *(T. ng.)*.

Về tinh thần, «**Tới**» cũng có ý xa và lên, nên thường nói: tiến **tới**, khó mà **tới**, cố cho **tới**.

V.D: Chúng ta phải tiến **tới** thắng lợi cuối cùng. — Dở dang hai lẽ **tới** lui khó lòng *(Nh. đ. m.)*. — Ta phải làm cho **tới** mục đích. — Chồng **tới** thì vợ phải lui, chồng **tới** vợ **tới** cái dùi vào lưng *(C. d.)*

25 — KHI, LÚC

Trong quốc-văn, hai tiếng này thường thấy dùng như nhau, không phân biệt rõ ràng; song, xét kỹ, hai tiếng có nghĩa khác nhau.

KHI: Chỉ một thời-gian dài và xa.

V.D: Chú **khi** ni, mi **khi** khác. — **Khi** nên trời cũng chiều lòng. — Miếng **khi** đói bằng gói **khi** no *(T. ng.)*. — **Khi** vui thì vỗ tay vào, đến **khi** tẻ ngắt thì nào thấy ai. — **Khi** nên phung phá cũng **nên**, **khi** suy dầu khéo giữ gìn cũng suy. — **Khi** lành không gặp khách, **khi** rách gặp lắm người quen. — Anh hùng gặp phải khúc lươn, **khi** cuộn thì ngắn, **khi** vươn thì dài *(C. d.)*. — **Khi** khóe hạnh, **khi** nét ngài, **khi** ngâm ngợi nguyệt, **khi** cười cợt hoa.— **Khi** tỉnh rượu lúc tàn canh, giật mình, mình lại thương mình xót xa. — **Khi** sao phong gấm rủ là, giờ sao tan tác như hoa giữa đường *(K)*. — Nhịn sầu mà gượng làm tươi, kẻo **khi** nguyệt mỉa hoa cười chăng hay *(Ph. tr.)*. — Phải **khi** sư phụ bước lên, đè chừng mới hỏi rằng duyên cớ gì? *(Ph. tr.)*. — Đến năm thiên cảm thánh võ (1044) vua Lý Thái-Tông vào đánh Chiêm-Thành Lê-Phụng-Hiểu làm tiên phong. **Khi** vua thành công

trở về, định phong thưởng cho ông ấy; ông ấy từ không nhận tước thưởng, xin đứng ở trên núi Băng-sơn ném một thanh đao ra ngoài, hễ rơi xuống chỗ nào thì xin đất đến chỗ ấy. (*XXX « Ông Lê-phụng-Hiểu » Học-báo số 18 ngày 20-12-19. tr. 241*).

LÚC: Chỉ một thời-gian ngắn và gần.

V. D: Sông có khúc, người có **lúc**. Vắt vả có **lúc** thanh nhàn (*T. ng.*). — Đi đâu chẳng biết lo xa, lúc trẻ đã vậy, **lúc** già làm sao? (*C. d.*). — Khi tỉnh rượu **lúc** tàn canh, giật mình, mình lại thương mình xót-xa (*K*). — **Lúc** hứng uống thêm dăm chén rượu, khi buồn ngâm láo mấy vần thơ (*Nguyễn-Khuyến*). — Cũng có **lúc** chơi nơi dặm khách, tiếng suối nghe róc rách lưng đèo (*Nguyễn-Khuyến*). — Còn trời đất hãy còn tai mắt ấy, lặng mà coi họa thấy **lúc** nào chăng? (*Phan-văn-Ái*). — Tuy rằng các tôn phái, có **lúc** thịnh, lúc suy, **lúc** hưng **lúc** phế, ma vẫn thay nhau khởi lên cái tinh thần phấn chấn, hiến thân cho đời, thực là suốt cả từ thượng cổ, trung cổ, cận cổ, vẫn theo như một cả; tựu trung cũng không khỏi có điều khích bác quá thiên, nhưng ta bắt chước những điều hay, mà bỏ điều dở đi; về việc đó ta phải xem xét mà thâu thái lấy cho rộng mới được (*Đông-Châu dịch « Bàn về văn-minh Đông tây » Nam-Phong số 103 — 1926, tr. 141*) **Lúc** anh đến, tôi đang mải viết, nên vô ý.

26 — ĐÂY, ĐẤY.

ĐÂY: A) — Chỉ về mình.

V. D: Dù chăng xét tấm tình si, thiệt **đây** mà có ích gì đến ai? (*K*). — Đấy, mày **đây** cũng song già, đấy quan Tổng-đốc, **đây** bà Quận-công (*C. d.*). — Muốn cho cỏ đấy có **đây**, sơn lâm chưa dễ một cây nên

rừng (*C. d.*).— Đấy vàng **đây** cũng đồng đen, đấy hoa thiên lý đây sen nhị hồ ; đấy em như tượng mới tô, **đây** anh như ngọc họa đồ trong tranh (*C. d.*)

B) — Chỉ nơi gần.

V. D : Rằng : tôi chút phận đàn bà, nước non lìa cửa lìa nhà đến **đây** (*K*). Đi cho biết đó biết **đây**, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn (*C. d.*). Ta sẽ xét trong trương VI sau **đây** ảnh-hưởng của sự xuất-nhập-cảng với đồng tiền, nay ta hãy để ý đến sức sản-xuất trong nước. (*Vũ-văn-Hiền « Tiền giấy và tiền vàng » — Vĩnh-Bảo Sài-Gòn xuất-bản 1950 — tr. 34*)

C) — Chỉ tiếng giao hẹn đệm đàng sau câu.

V. D : Anh lại **đây**.— Con ơi mẹ bảo **đây** này : học buôn, học bán cho tầy người ta (*C. d.*).

ĐẤY : a) Chỉ về người, trái với đây.

V. D : **Đấy** đông thì đây bên tây, **đấy** chưa có vợ, đây nay chưa chồng (*C. d.*).— **Đấy** quan đây cũng chín tiền, **đấy** khoa văn-giáp, đây điền có chuôi (*C. d.*)

b) —Chỉ ở xa.

V. D : Bảo nó cứ để sách **đấy** rồi vào đây. — Cơm chẳng ăn gạo còn **đấy** (*T. ng.*)

c) — Dùng để chỉ lời đã nói.

V. D : **Đấy** đã bảo mà.— Tuồng ảo-hóa đã bày ra **đấy**, (*C. o.*)

d) — Tiếng giao hẹn, đệm đàng sau câu, có **hàm** ý xa.

V. D : Tôi trả quyển sách **đấy** nhé?

27 - TỪ ĐÂY, TỪ ĐẤY.

TỪ ĐÂY : a) — Chỉ ngay chỗ này, gần mình.

V. D : **Từ đây** tức là từ cái cọc này, anh có thể làm đất trồng rau.

b) — Chỉ về thời-gian hiện tại, hay từ lúc nói trở về sau.

V. D : Nước ta đã độc lập, **từ đây** trở đi, tôi quyết học để nên người có ích cho Tổ-quốc.

TỪ ĐẤY : a) — Trái với từ đây, nghĩa là xa hơn.

V. D : **Từ đây** là của tôi; **từ đấy** là của anh.

b) — Chỉ về thời gian đã qua, cùng nghĩa như **từ độ ấy**.

V. D : Thừa cơ trúc trẻ ngói tan, binh uy **từ đấy** sấm ran trong ngoài *(K)*.

28 — CỤC, HÒN, VIÊN.

CỤC : Hình không hẳn tròn, mà xù-xì. Thường nói : **cục** đất, **cục** vàng, **cục** vôi, **cục** sắt.

V. D : **Cục** đất nặn nên ông bụt (*T. ng.*)

Có nghĩa rộng là thô-tục, không thanh nhã. Thường nói : tính **cục**, nói **cục**; lại thường cùng tiếng khác, như « **cục cằn** », là ăn nói thô-tục; — « **cục kịch** », là bộ dạng thô lỗ; — « **cục mịch** », là thô bạo, tục-tằn.

V. D : Đừng ghẹo nó tính nó **cục**. — Ai cũng ghét nó, vì nó hay **cục**.

Trong quốc-văn, thường có tiếng « **cục xúc** », nguyên là chữ Hán, việt-hóa. « **Cục xúc** » ở Hán-văn, nghĩa là nhỏ nhen, hay không được thư-thái, như bị bó buộc; sang Việt-văn, nghĩa lại đổi ra tục-tằn thô bỉ.

HÒN : Nhỏ hơn « **cục** » và nhăn-nhụi, tròn-trặn. Thường nói : « **hòn** sỏi, **hòn** than, **hòn** đất, **hòn** bi. »

V.D: **Hòn** đất ném đi, **hòn** chì ném lại *(T.ng.)*. **Hòn** son đeo khố *(T.ng.)*

VIÊN: Lại nhỏ hơn hòn; tức là hình tròn mà bé. Thường nói: **viên** thuốc, **viên** ngọc.

V.D: Lọ thuốc này có 100 **viên**.

29 — BÂY GIỜ, BẤY GIỜ

BÂY-GIỜ: Hiện nay trở đi, nói về thời-khắc.

V.D: Từ **bây giờ**, tôi không hút thuốc lá nữa. **Bây giờ** mới gặp nhau đây, mà lòng đã chắc những ngày một hai *(K)*

BẤY-GIỜ: Tức là «**lúc ấy**», có thể dùng nói một thời đã qua, hay sẽ tới một thời nào đó mới làm, mà không hẳn phải làm. **Về thời đã qua**, như: «Khi ông ấy đang làm quan, quyền nhiều thế lớn; **bấy giờ** ai mà chẳng nể. **Về thời sẽ tới**, như: «Làm cho rõ mặt phi-thường, **bấy giờ** ta sẽ rước nàng nghi-gia *(K)*

Nhận kỹ, «**bấy giờ**» và «**lúc ấy**» có nghĩa khác nhau. Dầu nói về thời quá-khứ, hay tương lai, «**bấy giờ**» vẫn có nghĩa lấ không hẳn chắc; còn «**lúc ấy**», thì chắc hẳn.

V.D: Khi ông ấy ngồi Tri-phủ những lạm, hà hiếp dân; **bấy giờ** có người tố giác thì nguy. — Khi ông ấy ngồi Tri-phủ những lạm, hà hiếp dân, **lúc ấy** có người tố giác thì bị cách. (Câu trên «**bấy giờ**» là chưa chắc đã có ai dám tố giác, vì ông-ấy làm quan quyền nhiều thế lắm. — Còn câu dưới «**lúc ấy**» là có người dám tố giác thì ông ấy nguy, bị cách.) Lại như câu: «Khi nào bình an, **bấy giờ**, ta tổ-chức một cuộc du-lịch khắp thế-giới.

Như thế, nghĩa là khi yên không có chiến-tranh, thiên hạ thái-bình, sự tổ-chức cuộc du-lịch chưa chắc đã thực-hiện vì còn tùy theo điều kiện tài chính và hoàn cảnh. Nếu viết: «Khi nào bình-an, **lúc ấy** ta sẽ tổ-chức một cuộc du-lịch khắp thế-giới», như thế, tức là khi thiên hạ thái bình, cuộc du-lịch phải thực-hiện ngay, có ý như cần thiết.

30 — BAO, MẤY

BAO: Ít hay nhiều; lâu hay chóng, không định hẳn.

V. D: Biết **bao** mà kể. — Xiết **bao** kể nỗi thảm sầu. — Quản **bao** tháng đợi năm chờ (*K*).

Tiếng «**Bao**» lại thường đi cùng tiếng khác để định rõ nghĩa, như: «**bao giờ**», là chưa hẳn lúc nào; — (**Bao giờ** cho chuối có cành, cho sung có nụ, cho hành có hoa, **bao giờ** chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình, **bao giờ** rau diếp lợp đình, gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta *(C. d.)*. — Bây giờ tiền hết gạo không, anh ơi, trở lại mà trông lấy hòm, **bao giờ** tiền có gạo còn, bấy giờ tôi sẽ giữ hòm cho anh *(C. d.)*. — **Bao giờ** cho hương bén hoa, khăn đào bén túi cho ta bén mình, thuyền không đậu bến Lan-đình, ta không, ta quyết lấy mình làm đôi *(C. d.)*. — **Bao giờ** đồng rộng thảnh-thơi, nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn, Nghiêu *(C. d.)*; — «**bao lăm**», là không đáng bao nhiêu, có là mấy (Nào có **bao lăm**); — «**bao năm**», là mấy năm (Cháu đi du học đã được **bao năm**); — «**bao lâu**», là thời gian dài bao nhiêu giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm (Sợ rằng cũng chẳng **bao lâu**); — «**bao nả**», là không biết chừng nào (Quạt nồng ấp lạnh đà **bao nả**? — **Bao nả** công trình tạch cái thôi (*«Thơ cái pháo»*); — «**bao nài**», là chẳng nài chi, chẳng hề

gì (Bao nài dầu dãi nắng mưa) ; — « **bao nhiêu** », hỏi nhiều hay ít (Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non, trăng bao nhiêu tuổi trăng tròn, núi bao nhiêu tuổi núi còn trơ-trơ *(C. d.)* ; — «**bao quản**», là bao nhiêu cũng không ngại (Búa rìu bao quản thân tàn *(K)* ; — «**bao xa**», là không ngại xa bao nhiêu (Trời Liêu non nước bao xa *(K)*.

MẤY : Xem số 15.

31 — BAO LĂM, BAO NĂM

Nhiều người hay dùng hai tiếng ấy lẫn nhau. Có người lại cho tiếng « **lăm** » là giọng nói của một địa-phương nào nói chạnh tiếng « **năm** » ra, nhưng xét nhận kỹ thì hai tiếng « **bao lăm** » và « **bao năm** » có nghĩa riêng biệt. Xem rõ ở số 30 tiếng « **BAO** ».

32 — BẤY NHIÊU, BẤY NHIÊU

Hai tiếng cùng một nghĩa là hạn số.

BẤY NHIÊU : Dùng về câu hỏi xem bao nhiêu.

V. D : Anh chỉ chép được có **bấy nhiêu** trang thôi à ?

BẤY NHIÊU : Dùng về câu trả lời và trình bày cái số lượng.

V. D : Tôi mới chép được có **bấy nhiêu** trang.

33 — CHỪNG, TỪNG, TẦNG, NGẦN

CHỪNG : Hạn độ vừa phải, không chỉ định.

V. D : Ăn uống cho có **chừng**.

Lại có nghĩa là phỏng, không nhất định.

V. D : **Chừng** mai kia, tôi có thời giờ xin đến thăm bác. — Thưa hồng rằm lục đã **chừng** xuân qua (*K*). — Hẹn nhau **chừng** nửa canh ba đón đường (*Nh.đ.m.*)

TỪNG: Nhiều người thường nói, viết là « **tầng** », không đúng. Tiếng « **từng** » và « **tầng** » có nghĩa khác nhau.

« **Từng** », nghĩa là bấy nhiêu, có hạn định.

V. D : Nó làm có **từng** ấy việc mà kêu nhiều.

Lại có nghĩa là mỗi cái một, như thường nói : **từng** người, **từng** ngày, **từng** cái.

V. D : Cứ thong-thả đếm **từng** tờ.

TẦNG : Bực, đợt, lớp, như : **tầng** gác, **tầng** mây, **tầng** đất.

V. D : Anh ấy trọ **tầng** trên, tôi trọ **tầng** dưới.— Empire State Building nhà chọc trời cao nhất trên thế-giới, cao 381m, với 102 **tầng** (Theo quyển « Nước Mỹ » của Stephen Vincent Benet).

Lại có nghĩa bóng là qua, trải, có ý như đã qua nhiều tầng.

V. D : Họ đã **tầng** buôn ở ngoại quốc.— Anh đó **tầng** đi tầu biển nên không say sóng.

NGẦN : Cũng như « chừng », nhưng có hạn định.

V. D : Ta phải ăn tiêu có **ngần**.— Làm người phải biết tiện tần, đồ ăn thức mặc có **ngần** thì thôi (*C. d.*).— Ái-ân ta có **ngần** này mà thôi (*K*).— Đủ **ngần** ấy nết mới là làng sơi (*K*).

34 — RỪNG, NGÀN.

RỪNG : Một khoảng rộng, lắm cây cối mọc um tùm, bỏ hoang.

V. D : **Rừng** xanh, núi đỏ.— **Rừng** rậm hang sâu. *(T.ng.)*.— **Rừng** phong thu đã nhuốm màu quan san *(K)*.— Muốn cho có dấy có dây, sơn lâm chưa dễ một cây nên **rừng** *(C.d.)*

Lại có nghĩa bóng là đông đúc, sầm uất, như : **rừng** người, **rừng** nho biển thánh, tiền **rừng** bạc bề *(T. ng.)*

Tiếng « **rừng** » lại thường đi cùng tiếng khác nữa để chỉ rõ nghĩa, như « **rừng** chồi », là rừng đã đốn hết cây nhớn, chỉ còn cây nhỏ mới mọc mầm ; — « **rừng** già », là rừng nhiều cây to ; — « **rừng** non », là rừng cây cối còn non ; — « **rừng** nhám », là rừng có nhiều thú dữ ; — « **rừng** rú », là rừng rậm ; — « **rừng** tia » là **rừng** đỏ, nghĩa bóng là cảnh Phật, cảnh đẹp tuyệt trần. (Đường gần rừng tía đường xa bụi hồng *(K)*.

NGÀN : Một khu có rừng, có núi. «**Ngàn**» và «rừng» khác nhau ở chỗ : «**ngàn**» là khu có cả rừng và núi ; còn «rừng» chỉ là một khu hoang vu có lắm cây mọc um tùm. «**Ngàn**», là nơi có rừng, có núi.

V.D : Con vua lấy thằng bán than, nó đưa lên **ngàn** cũng phải đi theo *(C.d)*. — Mấy sông cũng lội, mấy **ngàn** cũng qua *(K)*. — Biết đâu bạc nội, mây **ngàn** là đâu ? *(K)*. — Trải bao dặm liễu **ngàn** mai *(L.v.T.)*. — Bóng trăng vừa gác **ngàn** dâu *(L.v.T.)*. — Vì Tổ-quốc há rằng than lao khổ ; nào những lúc băng mình qua nước lũ, nào những khi dấn bước dưới mưa **ngàn**, trải bao phen nguy hiểm với gian nan ; để thế-giới biết gan trai đất Việt. *(N. V. Hiếu.)*

35 — CHỌN, KÉN, LỌC, LỰA, TUYỂN

CHỌN : Đem một số người hay vật, rồi so sánh thử thách,

người nào giỏi hơn hết, hay vật gì tốt hơn hết trong bọn đó, thì dùng.

V.D: **Chọn** người gửi của. — **Chọn** canh kén cá. **Chọn** đá thử vàng (*T.ng.*). — Người hiền **chọn** chúa mà thờ *(Ph.ng.)* — Đoạn trường lại **chọn** mặt người vô duyên (*K*). — Vội vàng sắm sửa **chọn** ngày *(K).*

KÉN: Dùng một người hay một vật thực giỏi, thực tốt một cách rõ rệt, không cần so sánh thử thách. Thường nói: **kén** dể hiền, **kén** nhân tài, **kén** vợ đẹp, **kén** hàng tốt.

V.D: **Kén** cá chọn canh *(T. ng.)*. — Lấy vợ **kén** tông lấy chồng **kén** giống. (*T.ng.*)

LỌC: Kỹ hơn kén. Kén lấy những cái hay cái tốt, rồi lại chọn lấy cái thực hay thực tốt, như là **lọc** nước, gạn bỏ cái đục.

V.D: Mẹ em năm **lọc** bầy lừa, mua gà hóa cuốc, mua dưa hóa bầu (*C. d.*). Trăm năm một cuộc bể dâu, trời xanh **lọc** lõi vàng thau phen này *(Q.B.)*

LỰA: Lọc qua loa, hàm ý lọc vừa.

V. D: **Lựa** cho tôi mấy người khỏe mạnh can đảm để đi cùng tôi.

Lại có nghĩa rộng là liệu, có ý là chọn lúc, chọn dịp, chọn thời mà làm, nên thường nói: **lựa** chiều, **lựa** dịp, **lựa** mặt, **lựa** lời.

V. D: **Lựa** gió bẻ măng. — **Lựa** gió phất cờ. (*T. ng.*) — Khúc nhà tạy **lựa** nên xoang (*K*) — **Lựa** lời khuyên giải mơn man gỡ dần (*K*).

TUYỂN: Nguyên là chữ Hán, nghĩa là lựa, chọn. Đi với chữ Hán khác thì vẫn giữ nghĩa ấy, như: «**tuyển cử**», là chọn lựa mà bầu lên; — «**tuyển đức**», là lựa chọn người có đức; — «**tuyển hiền**», lựa chọn

người hiền tài; — **«tuyển sĩ»**, là kẻ học-giả ai cũng cho là giỏi; — **«tuyển thắng»**, là chọn đi chơi những nơi danh thắng; — **«tuyển thị»**, là thị-nữ chọn vào hầu trong cung vua; — **«tuyển thủ»**, là những tay lỗi lạc đã chọn lựa ra.

«Tuyển» dùng một mình trong quốc-văn thì nghĩa như chọn, nhưng có qui tắc nhất định, mà chỉ dùng nói về người, nên thường nói: **«tuyển linh, tuyển phu, tuyển thợ»**.

V. D: Nghiêm quân **tuyển** tướng sẵn sàng, dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi mau (*K*).

«Tuyển» và **«Thi»** (xem số 8) hơi giống nhau ở chỗ **«tuyển»** hay **«thi»**, đều có qui tắc định trước, nhưng lại khác nhau ở chỗ: **«tuyển»**, thì những người ứng-tuyển không phải đua tài, đua sức; còn **«thi»**, thì những người ứng-thi phải qua một cuộc thử sức thử tài.

36 — MỘT ÍT, NHIỀU

MỘT ÍT: Chỉ số nhiều, nhưng số lượng bé và có ý hồ đồ. Thường nói: **«in ít»**, là không nhiều, chút đỉnh; **«ít nhiều»**, là không mấy, hơn in ít.

V. D: Tôi thấy nó có một **ít** tiền trong người. — Trong nhà có **một ít** người ngồi chơi.

NHIỀU: (Xem số 13)

37 — MẶC, DÙ, DẦU, DẪU,

MẶC: Có ý tuyệt đối để cho làm việc gì, không thèm để ý đến, không thèm nói đến, mà việc ấy đã qua rồi.

V.D: Sống chết **mặc** bay tiền thầy bỏ túi (*T.ng.*) **Mặc** người mưa Sở mây Tần, những mình nào biết có xuân là gì (*K*) -- Tấm lòng phó **mặc** trên trời dưới sông (*K*) — Nỗi chìm cũng **mặc** lúc nào rủi may (*K*) — Anh đi mãi theo con đường bất-tuyệt, Cửa hầm sâu, cửa hơi độc gian-nan, **mặc** ngoài kia, nắng bạc hay mưa vàng, hay sôi nổi cả bầu trời gió bão (*Nguyễn-ngọc-Kha « Sức lao động »*) — **Mặc** ai lên ngược xuống xuôi, chí ta, ta giữ thói đời đời ưa; **mặc** ai đi sớm về trưa. chí ta ta giữ đời ưa thói đời (*Quốc-Bảo*) — **Mặc** ai nói bấc nói chì, cuộc đời sống mới sắm gì xa-hoa: **mặc** ai nói gần nói xa, kìa hàng nội-hóa của ta ta dùng (*Q.B.*)

DÙ: Rộng hơn « mặc », có ý lãnh đạm, hờ hững, tùy làm thì làm, xảy đến thì xảy cũng không quan tâm. Thường nói: **dù** khi, **dù** chăng, **dù** có.

V.D: **Dù** no **dù** đói cho tươi, khoan ăn bớt ngủ là người lo toan. (*C.d.*) — **Dù** chàng năm thiếp bảy thê, chàng cũng chẳng bỏ nái sề này đâu (*C.d.*) **Dù** ai nói đông nói tây, thì ta cũng vững như cây giữa rừng; **dù** ai nói ngả nói nghiêng thì ta cũng vững như kiềng ba chân (*C.d.*) — **Dù** ai buôn đâu bán đâu mồng mười tháng tám chợ Trâu thì về; **dù** ai buôn bán trăm nghề, mồng mười tháng tám trở về chợ Trâu (*C.d.*) — **Dù** ai buôn chỉ bán tơ, buôn ngọn sông Bờ, bán ngọn sông Thao, nước sông Thao biết bao giờ cạn, núi Ba-vì biết vạn nào cây, nào nhà anh Tú đâu đây? (*C.d.*) — **Dù** khi gió kép mưa đơn, có ta đây cũng chẳng cơn cớ gì (*K*). -- **Dù** chăng xét tấm tình si, thiệt đây mà có ích gì đến ai (*K*) — Mai sau **dù** có bao giờ, đốt lò hương ấy xe tơ phiếm này (*K*).

Nhiều người thường dùng tiếng « **dù** » và tiếng « **dầu** » như nhau. Xét kỹ ra thì hai tiếng có nghĩa

riêng biệt. « **Dù** » và « **dầu** » có khác nhau ở chỗ : « **dù** » thì như « mặc » mà có nghĩa rộng hơn, tức là nói được cả việc quá khứ và hiện tại, và có nghĩa như : ví, nếu : còn « **dầu** » chỉ nói về tương lai.

DẦU : Nói việc xảy ra về tương lai.

V. D : **Dầu** em nên vợ nên chồng, xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên (*K*).— Sau **dầu** sinh sự thế nào, truy nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân (*K*)

« **Dầu** » còn có nghĩa là đành chịu, như : dầu lòng.

V. D : Trong tay đã sẵn đồng tiền, **dầu** lòng đổi trắng thay đen khó gì (*K*).— Khuông thiêng **dầu** phụ tấc thành, cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời (*K*)

DẪU : Nói việc xảy về quá khứ.

V. D : **Dẫu** sao bình đã vỡ rồi, lấy thân mà trả nợ đời cho xong (*K*).— Sa chân bước xuống ruộng dưa, **dẫu** ngay cho chết cũng ngờ rằng gian (*C. d.*).— Trót đà ngọc ước vàng thề, **dẫu** rằng cách trở sơn khê cũng liều.

38 — TỶ DỤ, THÍ DỤ, VÍ DỤ

Ba tiếng này, trong quốc-văn, thường dùng cùng nghĩa, nên người thì viết : « thí dụ », — người thì viết : « ví dụ », người thì viết : « tỷ-dụ » ; — lại người thì viết cả « thí dụ » và « ví dụ ». Xem thế, không được nhất-trí, vậy nay nên định rõ cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt, để biết chỗ nào nên dùng « tỷ dụ », lúc nào nên dùng « thí dụ », và khi nào nên dùng « ví dụ » ?

TỶ-DỤ : Chữ Hán ; tỷ là so-sánh ; — dụ là rõ ràng. Tỷ-dụ nghĩa là cái việc đã đặt ra, đã nêu ra để so-sánh với việc khác, đặng cắt nghĩa cho rõ. Đó là chính nghĩa của hán văn. « Tỷ-dụ » đã việt-hóa lâu rồi, nay nên dùng theo nghĩa chính như trên, và để vào loại « danh-từ ». (*nom*).

V.D: Xin dẫn hai **tỷ-dụ** (nguyên văn là **thí-dụ**) dưới đây trong **tỷ-dụ** (**thí-dụ**) khác: (*Vũ-Văn-Hiền «Tiền vàng và tiền giấy» tr. 74*). — Anh tìm cho tôi 2 **tỷ-dụ** về lòng yêu nước. — Những **tỷ-dụ** anh vừa kể không được sát ý.

THÍ-DỤ: Dùng theo nghĩa: ví như, giả như, thuộc loại quán-trạng-tự (loc. adv.).

V. D: Lấy **thí dụ** một bề dài ta đã biết đơn-vị bề dài là mét tức là khoảng cách hai gạch kẻ trên một cái thước bằng bạch kim pha irit đặt ở sở cân lượng quốc-tế tại Sèvres, thước ấy giữ ở nhiệt độ 0. (*Nguyễn-như-Kontum « Vật-lý học »*). -- **Thí dụ** như anh làm thầy giáo, thì anh phải xử-trí thế nào? — Anh lười như thế, **thí dụ** anh không được học bổng thì làm thế nào?

VÍ-DỤ: Dùng để diễn một bằng-chứng gì đặng thuyết-minh một việc. Tiếng « **ví-dụ** » bao giờ cũng dùng một mình sau phải có dấu hai chấm.

V. D: Bất kỳ việc to hay việc nhỏ, có ích chung thì phải hăng hái làm. **Ví-dụ**: thấy cành gai nằm giữa đường, ta lấy vứt đi cho người khác khỏi dẫm phải. -- Nhưng một khi thành ngữ Hán Việt ghép xong rồi, thì cả khối nó giá trị như là một tiếng nôm. Thế là hai ngữ pháp hòa hợp lại mà làm cho tiếng được tế nhị hơn. **Ví-dụ**: « xã-hội chủ nghĩa » và « chủ nghĩa xã-hội », nhờ sự phân biệt ngữ pháp ấy mà trỏ được hai ý niệm khác nhau (socialisme và doctrine sociale) (*Hồ-hữu-Tường « Lịch-sử văn-chương Việt-Nam ». Lê-Lợi Paris 1949 x. b. tr. 34*).

39 — ĐIỀU, LỜI, NHỜI.

Ba tiếng này trong quốc-văn, nhiều người hay dùng lẫn lộn.

ĐIỀU : Diễn ý ra thành lời hay nhời, nhưng có ý định, hay hay dở, nên thường nói : **điều** thiện, **điều** ác, **điều** dữ, **điều** lành, **điều** tốt, **điều** xấu.

V. D : **Điều** hơn lẽ thiệt *(T.ng.)*.— Khôn ngoan chẳng lọ là nhiều, người khôn mới nói nửa **điều** cũng khôn *(C. d.)*

Lại có nghĩa là cơ-sự.

V. D : Đã tin **điều** trước, ắt nhằm việc sau *(K)*.— Mắc **điều** tình ái, khỏi **điều** tà dâm *(K)*.— Làm **điều** phi pháp tội thì tại ai *(Nh.d.m.)*. Trải qua một cuộc bể dâu, những **điều** trông thấy mà đau đớn lòng *(K)*.— Chỉ có một **điều** đáng nêu cao là hạnh phúc của nhân dân.— Hoàn cảnh quốc-tế hiện thời có nhiều **điều** thuận tiện cho quốc-gia Việt-Nam.

LỜI : Họp ý diễn ra thành tiếng, thành câu mà có ghi vào giấy để truyền di hay giữ lại. Thường nói : **lời** thề, **lời** hịch, **lời** tuyên-bố, **lời** tuyên-cáo.

V.D : Hồn còn mang nặng **lời** thề *(K)*. — Còn vầng trăng bạc còn **lời** nguyền xưa *(K)*. — Đúng như **lời** một danh-nhân, sự áp-bức và tàn bạo đã làm cho người ta biết sự tự-do là quí.

NHỜI : Cũng như «**lời**», cũng là câu nói, nhưng chỉ thốt ra ở miệng, chứ không ghi vào đâu.

V.D : Lắm người nhiều **nhời** *(T. ng.)*. — **Nhời** nói không mất tiền mua, liệu **nhời** mà nói cho vừa lòng nhau *(C. d.)*. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, cũng được **nhời** nói cho nguôi tấm lòng *(C.d.)*

«Nhời» và **«Lời»** khác nhau ở chỗ : **«nhời»**, thì chỉ nói mà không ghi vào đâu, như : **nhời** nói dùa, **nhời** nói cục ; còn **«lời»**, là có ghi, nên nói : **lời** văn, **lời** tựa, **lời** bạt, **lời** trình.

40 — GIÁ, NẾU

GIÁ : Ví phỏng, có ý ước mong được dịp thì làm, cho nên chắc chắn.

V.D : **Giá** tôi giàu thì tôi cho các con đi du học để thâu thái những cái hay ở ngoài, đặng bồi bổ cho nền văn hóa Tổ-quốc. — **Giá** tôi có của thì **cũng** giúp bà con tản-cư về.

NẾU : Ví bằng, nhược bằng, cũng có ý mong ước như **«giá»** nhưng lỏng-lẻo không định chắc là làm.

V. D : **Nếu** có tiền thì mua tiên cũng được (*T. ng.*)— **Nếu** chẳng tiều-nhân, quân-tử đói, hễ không quân-tử, tiều-nhân loạn (*Thơ cổ*).— **Nếu** nhân công dư ăn dư mặc, thì mới dư sức, mà có đủ sức thì mới làm được việc.

41 — LỚN, NHỚN.

Hai tiếng này, hiện giờ, trong quốc-văn thường dùng lẫn lộn và cùng nghĩa, nay nên định mỗi tiếng một nghĩa cho phân minh.

LỚN : Dùng nói về tinh thần, như : chí **lớn**, thế **lớn**, công nghiệp **lớn**, oai danh **lớn**, quyền thế **lớn**, v.v.

V. D : Ăn to nói **lớn** (*T.ng.*).— Thế trong dù **lớn** hơn ngoài (*K*)

NHỚN : Dùng nói về vật-chất.

V. D : Nó mạnh và chóng **nhớn**.— Ăn gì to **nhớn** đấy đà làm sao ? (*K*).

Vậy, hai tiếng « người **lớn** » và « người **nhớn** » có nghĩa rõ rệt; « người **lớn** » là người bề trên, người hơn tuổi ; còn « người **nhớn** », là người to, hình thể cao, sức vóc vạm vỡ.

42 — HÃI, SỢ, KINH, KHIẾP.

HÃI : Chữ Hán, nghĩa là con ngựa sợ, gọi là hãi. Trong quốc-văn, tiếng «hãi» nghĩa là sợ nhưng có ý cấp bách mà chỉ về vật chất, như: **hãi** ngã, **hãi** bắn, **hãi** lây, **hãi** nó bắn, **hãi** nó giết.

V. D : Tôi không muốn gần nó, vì **hãi** lây **ghẻ**.

SỢ : Muốn tránh sự thiệt hại đến mình, nói về tinh thần, nên có ý phòng giữ. Thường nói : **sợ** nghèo, **sợ** phạt, **sợ** dốt, **sợ** lây nết xấu, **sợ** hư, **sợ** hỏng, **sợ** lỗ, **sợ** thua.

V. D : **Sợ** bóng **sợ** gió.— **Sợ** người nói phải, hãi người cho ăn (*T. ng.*).— **Sợ** uy dám chẳng vâng lời *(K).*— Nửa mừng nửa **sợ** biết bao nhiêu tình *(Nh.đ.m.)*

Lại có nghĩa là kính nể.

V. D : Thứ nhất **sợ** kẻ anh hùng, thứ nhì **sợ** kẻ cố cùng liều thân *(C. d.)*

KINH : Chữ Hán, nghĩa là sợ hãi; đứng với một chữ Hán khác vẫn giữ nghĩa đó, như : «**kinh dị**», là sợ vì lạ; «**kinh động**», là làm cho sợ; — «**kinh hãi**», là sợ lắm; «**kinh hoảng**», là sợ quá như hoảng; — «**kinh hoặc**», là sợ vì nghi ngờ; — «**kinh hồn**». là sợ quá **như mất** hồn; — «**kinh khủng**», là sợ hãi khủng khiếp; — «**kinh ngạc**», là sợ hãi quá thành ra như ngơ ngác; — «**kinh nghi**», là lòng thì sợ, ý thì ngờ; — «**kinh hoàng**», là sợ hãi bàng hoàng; — «**kinh cụ**», là sợ hãi vì bị dọa nạt. Khi đứng một mình trong quốc-văn, tiếng «**kinh**», có nghĩa là sợ, nhưng hàm ý khinh bỉ.

V.D: Tôi trông thấy mặt nó mà **kinh**.

KHIẾP: Chữ Hán, nghĩa là nhát gan, đi với chữ Hán khác, vẫn giữ nghĩa đó, như: «**khiếp đảm**», là sợ mất mật;

«khiếp nhu», là nhút nhát yếu đuối; — **«khiếp nhược»**, là hèn nhát; — **«khiếp nọa»**, là nhát mà lười; — **«khiếp phu»**, là người hèn nhát,

Khi đứng một mình trong quốc-văn, **«Khiếp»** có nghĩa sợ quá, hãi quá, hơn **«kinh»**.

V.D: Trông thấy cọp, ai mà chẳng **khiếp**. — Chị ấy **khiếp** sợ quá, ngất đi.

43 — SỢ HÃI, HÃI HÙNG

SỢ-HÃI: Tức là sợ và hãi, dùng cho mạnh lời văn, hàm ý sợ lắm.

V.D: Hôm đó, quân ta đánh luôn mấy trận, làm cho quân địch **sợ-hãi**. — Ông Phùng-Hưng dùng mưu kế của người làng Dương-Lâm tên là Đỗ-Anh-Luân, đem quân đi tuần hành các châu, đi đến đâu, ai ai cũng theo cả, oai danh càng ngày càng nổi, nói rao lên rằng; sắp lấy phủ đô-hộ; Cao-Chính-Bình, đem quân mạc-hạ ra đánh không được, **sợ hãi** lo buồn, thành bệnh rồi chết.

HÃI-HÙNG: Sợ hãi quá có ý cuống quít không yên lòng.

V. D: Dặm trường bước thấp bước cao **hãi hùng** (*K*). — E dè gió dập, **hãi hùng** sóng va (*K*).

44 — CHỪA, DÈ, E, NÉ, NỀ, KIÊNG, KIỴ

CHỪA: Tránh một cách nhẹ nhàng, có ý bỏ riêng ra.

V. D: Biết tay ăn mặn thì **chừa**, đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (*C. d.*). — Giời nắng rồi giời lại mưa, tôi không có nón trời **chừa** tôi ra (*C. d.*). Lại có nghĩa là bỏ, thôi.

V. D: Những lúc say sưa cũng muốn **chừa**, muốn **chừa** nhưng tỉnh lại hay ưa? (*«Thơ chừa rượu»*). — Chồng đánh vợ cũng chẳng **chừa**, đi chợ thì cứ cùi dừa bánh đa (*C. d.*).

Lại có nghĩa nữa là bớt lại.

V. D: **Chừa** lại ít giấy để biên thêm.

DÈ: Cũng như «**chừa**» nhưng hàm ý khinh thường.

V. D: Chém tre chẳng **dè** đầu mắt (*T. ng.*).

Lại có nghĩa là để dành, chừa lại, đặng phòng lúc thiếu.

V. D: Ăn **dè**, tiêu **dè**. Ăn tiêu **dè** chứ, để phòng lúc túng.

Lại có nghĩa nữa là tưởng. Thường nói: ai **dè**, **dè** đâu.

V. D: Có **dè** đâu, nay nó được phong lưu như thế.

E: Tránh một cách sợ, hay thẹn.

V. D: Ngại ngùng dạn gió, **e** sương (*K*). — Kẻ nhìn tỏ mặt người **e** cúi đầu (*K*). — Ăn năn **e** nữa đến sau lụy mình (*Nh.đ.m.*).

Tiếng «**E**», lại thường đi với tiếng khác để nói cho rõ, như: «**e-ấp**», là không quả quyết (Nặng lòng **e-ấp** tỉnh bài phân chia); — «**e-dè**», là dụt-dè (**e-dè** gió dập hãi hùng sóng va (*K*); — «**e-lệ**», là thẹn thùng, ngượng nghịu (Hai kiểu **e-lệ** nép vào dưới hoa (*K*)

NÉ: Nghĩa đen là nánh về một bên để tránh một sự gì, việc gì.

V. D: Anh đứng né về một bên để em đi.

Nghĩa rộng là sợ mà tránh, một cách qua loa, không cần lắm.

V. D : Gặp bậc tôn trưởng, nên **né** về một bên, để nhường bước.

NỂ : Kiêng dè, mà kính sợ.

V. D : Kẻ **nể** người vì *(T. ng.)*.— Vuốt mặt chẳng **nể** mũi *(T. ng.)*— Vị thần phải **nể** cây đa *(T. ng.)*-- **Nể** lòng người cũ, vâng lời một phen *(K)*.— **Nể** lòng có lẽ cầm lòng cho đang *(K)*.

KIÊNG : Dùng về vật-chất, tránh không dám phạm đến, sợ có hại. Thường nói : « ăn **kiêng** », **kiêng** tên » ; — còn dùng về tinh thần, nghĩa là không dám nhìn vì sợ. « Kiêng » thường hay đi cùng « nể ».

V. D : Đứa phàm phu không biết **kiêng** nể ai cả.

KIỀNG : Cũng như chừa, nhưng có ý ghét và khinh.

V. D : Từ nay, phải **kiềng** mặt con người ấy ra, đừng đi lại chơi bời gì nữa.

45 — LÁNH, NÁNH, TRÁNH

LÁNH : Tránh xa, trước khi tai nạn hay việc gì xảy đến, như : **lánh** mình, liệu **lánh**.

V. D : Nhủ nàng hãy tạm **lánh** mình một nơi *(K)*. Cấp thêm hành lý giục đi **lánh** mình *(Nh.đ.m.)*. — **Lánh** xa trước liệu tìm đường *(K)*. — Mây bay hạc **lánh** biết là tìm đâu *(K)*

Dùng về tinh thần, như : **lánh** mặt, **lánh** nạn, **lánh** tiếng.

V. D : Không biết tại sao, lâu nay nó cứ **lánh** mặt tôi.

NÁNH : Cũng như « **Né** », nhưng có ý đường hoàng và không e lệ hay kiêng sợ.

V. D: Ra đường gặp người già cả tàng tật, nên **nánh** để nhường đi trước.

TRÁNH: Làm cho khỏi gặp, dùng nói về vật-chất. Tiếng «**tránh**» và «**lánh**» khác nhau ở chỗ: «**lánh**» là tránh xa đi, trước đi, để khỏi gặp tai nạn hay việc gì có thể xảy đến; — còn «**tránh**» thì tai nạn hay việc đã tới, phải lập tức làm thế nào cho khỏi bị hay khỏi gặp, nên tiếng «**lánh**» thường dùng về tinh thần, mà tiếng «**tránh**» dùng về vật-chất, như: **tránh** đạn, **tránh** đòn, **tránh** bẫy, **tránh** xe, **tránh** mưa, **tránh** nắng.

V. D: **Tránh** nắng cầu dợp, — **tránh** đầu phải tai, — **tránh** vỏ dưa gặp vỏ dừa, — **tránh** voi chẳng xấu mặt nào, — **tránh** anh đánh đau gặp anh mau đánh *(T. ng.)*. — Chim khôn **tránh** lưới **tránh** dò, người khôn **tránh** chốn ô-đồ mới khôn *(C. d.)*.

46 — NHẤT, MỘT

NHẤT: Chữ Hán nghĩa là một — in như nhau, — tóm quát cả. Đi với chữ Hán khác vẫn giữ nghĩa trên, như: «**nhất diện**», là một mặt; — «**nhất đán**», là một buổi nào; — «**nhất định**», là quyết hẳn; — «**nhất khái**», là một mực; — «**nhất khí**», là một hơi; — «**nhất kiến**», là thấy qua một lượt, hay gặp nhau lần đầu; — «**nhất luật**», là một loạt; — «**nhất nhất**», là cái gì cũng thế; — «**nhất ngôn**», là một lời, chỉ nói một lời chứ không hai; — «**nhất quyết**», là quyết một mặt làm việc gì; — «**nhất sinh**», là một đời, cả đời; «**nhất tâm**», là một lòng, tức là một lòng cùng nhau; «**nhất thiết**», là hết thảy; — «**nhất thời**», là một thời không được lâu; — «**nhất trí**», là toàn thể giống nhau.

Khi «**Nhất**» đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa là đầu, theo thứ-tự.

V. D: **Nhất** sỹ nhì nông, hết gạo chạy tông, **nhất** nông nhì sỹ *(T. ng.)*. — **Nhất** con nhì cháu thứ sáu người dưng *(T. ng.)*.

b) — Nghĩa là hơn hết.

V. D: Nó giỏi **nhất** lớp. — Nó khỏe **nhất** làng.

MỘT: Số đếm — Số đầu các số đếm.

V. D: Của **một** đồng, công **một** nén. — **Một** vốn bốn lãi. — **Một** cổ hai chòng. — **Một** mất mười ngờ. Hơn **một** ngày hay **một** chước *(T. ng.)*.

Lại có nghĩa là đơn, độc.

V. D: **Một** mặt người bằng mười mặt của *(T. ng.)*

Lại có nghĩa nữa là chuyên về mặt nào.

V. D: Thế nào xin quyết cho xong **một** bề *(K)*.

47 — NHỊ, NHÌ, HAI

NHỊ: Chữ Hán, nghĩa là hai, như: **nhị** nguyệt, **nhị** nhật. Lại có nghĩa rộng là khác, không chuyên, nghi ngờ, như: «**nhị tâm**», là hai lòng, tức là không một lòng, không đồng lòng.

NHÌ: Là chuyển âm chữ «nhị»; trong quốc-văn dùng nói về thứ-tự.

V. D: Anh ấy đỗ nhất, tôi đỗ **nhì**. — Anh ấy giỏi thứ **nhì** trong lớp. — Nhất quỉ, **nhì** ma, thứ ba học trò *(T. ng.)*. — Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ **nhì** sợ kẻ bần cùng khố dây *(Ph. ng.)*.

HAI: Số đếm, đứng sau số 1.

V. D : **Hai** năm rõ mười.— **Hai** sương một nắng.— **Hai** thóc một gạo.— **Hai** thưng vào một đấu.— Ấm oái như **hai** gái lấy một chồng.— **Hai** vơ chồng son dẻ một con hóa bốn (*T. ng.*).— Sáng ngày ta đi hái dâu, gặp **hai** anh ấy ngồi câu thạch bàn, **hai** anh đứng dậy hỏi han, hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu? Thưa rằng tôi đi hái dâu. **Hai** anh mở túi đưa trầu cho ăn. Thưa rằng bác mẹ tôi răn, làm thân con gái chớ ăn trầu người (*C. d.*)

Lại cũng có nghĩa thứ tự như « **nhì** », như : **ngày thứ hai**; đỗ thứ **hai**. Tiếng « **nhì** » và tiếng « **hai** » thường dùng như nhau, nhưng cách dụng tự có khác. Khi nào đoạn văn trên dùng « **nhất** » thì dưới hay dùng « **nhì** »; và trên dùng « **đầu** » thì dưới dùng « **hai** ».

V. D : Anh ấy đỗ **nhất**, tôi đỗ **nhì**, hay, anh ấy đỗ đầu, tôi đỗ thứ **hai**.

48 — GIẢ, TRẢ

Hai tiếng này trong quốc-văn, thường hay dùng lẫn lộn, nay nên định nghĩa cho rõ ràng.

GIẢ : Nên dùng theo nghĩa trái với thật; tức là gian dối, không thật, như : giấy bạc **giả**; hàng **giả** hiệu.

V. D : Tiền thật mua của **giả** (*T. ng.*)

Lại có nghĩa là mượn, như « **giả** cách », làm bộ ra như thật; — « **giả** dạng », là mượn hình dáng khác.— « **giả** danh », là mượn tiếng; — « **giả** đò », cũng như giả cách, nhưng chỉ dùng vào những sự tầm thường; — « **giả** hình », cũng như « giả dạng », nhưng chỉ nói về phục sức thôi; còn giả dạng là có ý bắt chước cả dáng điệu — « **giả mạo** », gian dối, bịa đặt ra; — « **giả tảng** », cũng như « giả cách » nhưng có ý không

cần thiết; — **«giả vờ»**, cũng như giả tảng, nhưng nói về những việc không quan hệ.

V. D: **Giả** dại làm ngây — **Giả** ngu **giả** ngốc (*T.ng.*) — Ở trên đời, cứ **giả** câm **giả** điếc, biết càng đau, không biết hóa không đau (*Q.B.*) — Kể suốt thế đố ai bằng anh mán, trải mùi đời khôn chán **giả** làm ngây (*Tú-Xương*)

TRẢ: Mượn hay vay vật gì của ai, rồi lại đem cho người có của, tức là hoàn lại, đền lại như: trả nợ, trả thù, trả ơn. Tiếng **«Trả»** lại thường đi với một tiếng nữa để cho rõ nghĩa, như **«trả của»**, nói về bên con gái trả lại tiền sính lễ cho bên trai sau khi tỏ ý bỏ nhau hay không muốn lấy nhau; — **«trả lễ»** đem lễ vật đến tạ ơn ai; — **«trả lời»**, đáp lại lời người ta hỏi; — **«trả miếng»**, đáp lại từng việc từng sự, từng miếng một; — **«trả nữa»**, làm nhục ai để trừ lại điều người ta đã làm nhục mình.

V. D: Rồi ta sẽ khải hoàn ca hát, thỏa tấm lòng khao khát bấy lâu; **trả** đền nghĩa nặng ơn sâu, tiếng đồn bốn bể năm châu vang lừng (*C.d.*).

49 — DỐI, GIẢ

DỐI: Nói hay làm việc gì không thực đúng, hay là không làm đúng hẳn.

V.D: Ăn kỹ làm **dối**. — **Dối** trên lừa dưới. — Đi **dối** cha về nhà **dối** chú (*T.ng.*). — Cuội nghe thấy hỏi cuội cười, bởi hay nói **dối** phải ngồi gốc đa (*C. d.*).

GIẢ: Xem số 48.

50 — ĐỔI, THAY, THẾ, TRÁO, GÁN

ĐỔI: Để vật nọ vào vật kia một cách chính đáng, đường hoàng mà hai vật có giá trị tương đương. Thường nói: **đổi** ngôi, **đổi** chỗ, **đổi** ruộng v. v...

V. D: **Đổi** trắng thay đen. — Vật **đổi** sao dời (*T.ng.*). — Phải sao thì chịu âm-thầm, phải rằng **đổi**, chác, bán, cầm cho ai (*C.d.*). — Những là đắp nhớ **đổi** sầu (*K*). — Dầu lòng **đổi** trắng thay đen khó gì (*K*). — **Đổi** thay nhạn yến đã hòng đầy năm (*K*). — **Đổi** hình khuê-nữ ra hình yên chi (*Nh.đ.m.*).

THAY: Thiếu vật nọ, lấy vật khác để vào, một cách tạm hay vĩnh viễn, mà hai vật giá trị không đều nhau. Thường nói: «**thay chân**», là thế vào chỗ người nào đang giữ một việc hay một chức gì; — «**thay má**», là thay mặt ai; — «**thay mặt**», là thay ai làm việc gì, hay đại biểu cho ai. (— Nên nhận «**thay má**» và «**thay mặt**» có khác nhau; «**thay má**», là chỉ thay người nào làm vì, thường dùng nói về tôn giáo, như: **thay** má Phật, **thay** má Thánh; còn nói về người thì dùng tiếng «**thay mặt**».

V. D: Dầu **thay** mái tóc dám dời lòng tơ (*K*). Xét tình máu mủ **thay** lời nước non (*K*). — Giờ ra **thay** bậc đổi ngôi, dám xin thưa lại một lời cho minh (*K*). — Đã liều xướng trắng dám **thay** lòng vàng (*Nh.đ.m.*). — Đổi hình tỳ-thiếp **thay** ngôi phi-tần (*Nh. đ.m*).

THẾ: Cũng như «**thay**», nhưng hàm ý bất-đắc-dĩ, hay bị bó buộc.

V. D: Không có ai, thì cử anh **thế** chân ấy.

TRÁO: Như «**đổi**» nhưng có ý gian trá.

V. D: Đánh **tráo** của xấu lấy của tốt.

Thường tiếng «**tráo**» cũng hay đi cùng một tiếng khác như: «**trảo chác**», là lừa dối; — «**tráo trở**», là dối dá phỉnh trác..

GÁN: Cũng như «**thế**», nhưng có ý làm cho xong việc.

V. D: Ép tình mới **gán** cho người thổ-quan (*K*)

51 — ĐỀN, BÙ, BỒI.

ĐỀN Thiệt hại hay mất mát vật gì, đem vật khác giá trị tương đương vào, để cho khỏi thiệt. Thường nói: «**đền** tiền, **đền** công, **đền** ơn».

V. D: **Đền** ơn trả nghĩa.— Phù thủy đền gà (*T. ng.*)— Được thì chia bảy chia ba, thua thì phải ngửa ngực ra mà **đền** (*C. d.*).— Ai ăn cau cưới thì **đền**, tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng (*C. d.*)

BÙ: Đề vào chỗ thiếu cho đủ; cũng như «**đền**», nhưng vật bù không cần có giá trị tương đương.

V. D: Than rằng: thiên tử vạn chùng, chẳng **bù** những lúc cơm sung cháo dền (*C.d.*).

BỒI: Bù, rồi lại thêm hơn nữa là «**bồi**», nên có nghĩa:

a) — đất cát đùn đầy lên.

V. D: Khúc sông bên lở bên **bồi**, bên lở thì đục bên **bồi** thì trong (*C. d.*)

b) — vun, bón. Thường đi với chữ Hán khác như: «**bồi** bổ», là vun đắp, sửa sang; — «**bồi** dưỡng», là vun bón cho khỏi suy đồi; — «**bồi** thực», là vun trồng; — «**bồi** trúc», là đắp đất thêm lên.

c) — đền trả lại, thường đi với tiếng khác nữa, như: «**bồi** khoản», là món tiền đền về việc gì; — «**bồi** thường», là đền sự thiệt hại.

d) — giúp việc, không dùng một mình, thường đi với tiếng khác, như: «**bồi** thẩm», là một vị giúp ông chánh án xử việc; — «**bồi** tế», là người phụ việc với viên chủ tế; — «**bồi** thần», là một chức nhỏ giúp việc viên quan đại-thần.

52 — TRỜI, GIỜI.

Hai tiếng này trong quốc-văn, hiện giờ dùng lẫn lộn; người thì viết: «**giời**», người thì viết: «**trời**» không được nhất trí, vậy nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa.

TRỜI: Dùng về tinh thần và tôn quí, có nghĩa là Tạo-hóa, Thiên-nhiên, như nói: ông **Trời**, **Trời** cao, **Trời** già, **Trời** xanh, **Trời** phật v.v...

V. D: **Trời** nào có phụ ai đâu, hay làm thì giàu, có chí thì nên (*C. d.*) — Tắc gan riêng giận **Trời** già (*K*). — Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn **trời** gần **trời** xa (*K*). — Có **trời** mà cũng có ta, tu là cõi phúc, tình là dây oan (*K*).

GIỜI: Dùng về vật-chất, nghĩa là bầu xanh xanh bao phủ trên không và nói chung về khí hậu, như: **giời** nắng, **giời** rét, **giời** gió, **giời** mưa.

V. D: **Giời** nắng thì **giời** lại mưa chứng nào tật ấy có chừa đi đâu (*C. d.*) — **Giời** đất yêu ta ta ở lại, non sông nhớ bác, bác đi đâu (*Bùi-ưu-Thiên*) — Tháng tư đầu mùa hạ, tiết **giời** thực oi-ả (*Nguyễn-Khuyến*) — Trên **giời** dứt giây xuống, dưới đất chật nẻ lên (*Vô-danh-thị*). — Một tay vùng-vẫy **giời** tung gió, bốn cõi tung hoành đất sạch gai (*Lê-Thánh-Tôn «thơ cái chổi»*) — Tưởng rằng gió cuốn màn mây lại, ai ngờ **giời** tuôn lộc nước cho (*Nguyễn-công-Trứ «Giời mưa rớt cọ»*) — Đã mang tiếng ở trong **giời** đất,

phải có danh gì với núi sông (*Nguyễn-công-Trứ « Đi thi tự vịnh »*) — Chiều **giời** bằng lẳng bóng hoàng hôn, Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn (*bà Huyện Thanh-quan « Cảnh chiều hôm »*) — **Giời** đất ghen riêng ai mãi mãi, nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi (*Trần-kế-Xương*)

53 — TRĂNG, GIĂNG

Hai tiếng cũng như hai tiếng « Trời » và « giời »

TRĂNG: Dùng về tinh thần và tôn qui, như: « **trăng** già », ông **Trăng**.

V. D: Ông **Trăng** mà bảo bà Trời, những người hạ giới là người như tiên; ông Trời mới bảo bà **Trăng**, những người hạ giới mặt nhăn như tường (*C. d.*).

GIĂNG: Vị tinh xoay quanh trái đất, nói về vật chất, như: **giăng** tròn, **giăng** khuyết, **giăng** trong, **giăng** mờ, **giăng** tỏ v. v...

V. D: **Giăng** đến rằm thì tròn (*T. ng.*). — Chơi **giăng** từ thuở **giăng** tròn, chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (*C. d.*). — **Giăng** mờ còn tỏ hơn sao, núi tuy rằng lở còn cao hơn gò (*C. d.*). — **Giăng** khoe **giăng** tỏ hơn đèn, sao **giăng** lại phải chui luồn đám mây, đèn khoe đèn tỏ hơn **giăng**, đèn ra chỗ gió được chăng hỡi đèn (*C. d.*). — Đèn khuya chung bóng, **giăng** tròn sánh vai (*K*). — Hỏi hoa xin mượn mùi hương, hỏi **giăng** xin mượn gương vàng thử soi, hỏi non xin mượn đá ngồi, hỏi sông mượn nước tắm chơi sạch mình (*Nguyễn-Thượng-Hiền*).

54 — LÃI, LỜI, LỢI

LÃI: Món tiền thừa, trừ vốn, trong việc giao-dịch tiền tệ: cho vay, hay đổi chác (Hối đoái), nên thường nói:

đặt **lãi**, **lãi** thường, **lãi** đồn, **lãi** phi-pháp, **lãi** quá nặng, phân **lãi**, **lãi**-suất.

V. D: Cho vay lấy **lãi**. — Đi buôn lấy **lãi**. — Lấy công làm **lãi**. — Buôn một **lãi** mười (*T. ng.*)

LỜI: Bất cứ việc gì mà làm được có phần dư là **lời**.

V. D: Việc gì có **lời** là nó làm, không còn nghĩ gì đến ai. — Việc gì có **lời** thì nó làm, không quản gì khó nhọc hay vất vả. — Mừng thầm được món bán buôn có **lời** (*K*). — Đem về rước khách kiếm **lời** mà ăn (*K*).

LỢI: Có ích, có tiền dư, trái với thiệt. Phàm làm việc gì mà không tổn thiệt lại thêm được cho mình về tiền tài, hay về tiến ích là lợi.

V.D: Ích quốc **lợi** dân. — **Lợi** bất cập **hại**. — Ở đời nhiều người hễ thấy **lợi** là tối mắt.

Tiếng «**Lợi**», chính là chữ Hán, khi đứng một mình trong quốc-văn thì theo nghĩa trên; nhưng lại thường đi cùng chữ hán khác, như: «**lợi danh**», là lợi ích và danh-dự; — «**lợi dụ**», là lấy tiền của mà dụ người, (ít dùng trong quốc-văn) — «**lợi dụng**», là thừa cơ mà mưu lợi riêng cho mình; — «**lợi nhân**», là làm lợi cho người; «**lợi quyền**», là được hưởng thụ ích-lợi; — «**lợi tha**», là mưu lợi-ích hạnh phúc cho người khác.

Tiếng «**lợi**» lại có nghĩa là dồi-dào, như: «**lợi tiểu-tiện**», là đi tiểu được nhiều; — «**lợi khẩu**», là ăn nói hoạt bát, ăn nói khôn ngoan.

Lại có nghĩa nữa là sắc, tốt *(không dùng một mình)*, thường đi với chữ Hán khác, như: «**lợi căn**», là thiên tư tốt. (V.D: Người có **lợi căn** mới hiểu được bài giảng ấy); — «**lợi khí**», nghĩa đen là đồ dùng sắc; nghĩa bóng là cái gì dùng được việc. (V.D: Ở thời

này, học đường báo quán và diễn thuyết là ba cái lợi khí để truyền bá văn-minh).

55 — THƯỚC, MÉT

THƯỚC: Đồ dùng để đo chiều dài, gồm có 10 tấc. Thước này dùng riêng ở nước Việt-Nam ta, tuy vậy, mà dài ngắn không nhất định. Nước ta xưa có nhiều thứ thước, như: **«thước băng»**, là tay thước, một thứ gậy làm bằng gỗ dài một sải tay, tức là bằng hai tay giang thẳng ra; — **«thước đồng»**, là thước bằng đồng của nhà vua ban để làm kích cho dân; — **«thước khối»**, khối sáu mặt mỗi mặt dùng một thước vuông: — **«thước may»**, là thước thợ may dùng để đo áo, dài bằng 27 đồng tiền kẽm hiệu Gia-Long hay Minh-Mệnh xếp nối nhau; — **«thước nách»** hay **«thước thợ»** là thứ thước có bề ngang và bề giọc lập thành góc vuông để đo góc cho thẳng; — **«thước vuông»**, là mặt vuông bốn bề, mỗi bề dùng một thước.

MÉT: một thứ thước bằng bạch kim pha irit đặt ở sở cân lượng quốc-tế tại Sèvres giữ ở nhiệt-độ 0 cho khỏi co giãn; thước đó là 40 triệu phần nhỏ kinh tuyến (le mètre est sensiblement égal à la dix-millionième partie du quart du méridien terrestre). Tiếng mètre «mét» do tiếng Pháp đọc rút lại bởi hai tiếng «méridien terrestre (mé-tre). Thước này đã được quốc-tế công nhận. Vậy nay ta cũng nên định rõ ughĩa, khi nào nói về thước quốc-tế thì dùng tiếng «**mét**» còn khi nào nói về thước Việt-Nam thì hãy dùng tiếng «thước».

V. D: Một **mét** dài được 2 thước rưỡi.— Một mẫu ruộng ta đo được 3.600 mét.

56 — MỒM, MIỆNG.

Xưa nay hai tiếng này vẫn dùng lẫn lộn. Việt-Nam tự điển của Hội Khai-trí tiến-đức soạn, cắt nghĩa « **mồm** » là miệng các loài động vật. Xét kỹ không đúng. Các loài thú đã có tiếng « **mõm** », các loài chim đã có tiếng « **mỏ** »; và tiếng « **mồm** » thường nói về người, chứ không nói về vật; vậy nay phải suy cứu tìm cho mỗi tiếng một nghĩa.

MỒM : Phần ngoài miệng. Ta thường nói « súc **miệng** », không ai nói « súc **mồm** ». Lại trong sự cấu tạo tiếng ta có luật cải-âm và chuyển-âm. Tiếng « **mồm** » cải ra tiếng « **môi** », là 2 cái môi ở ngoài miệng, lại tiếng « **môi** » chuyển ra tiếng « **mời** » là thức có thể ăn được nhưng còn xa, ngoài miệng. Xét vậy, thì rõ biết xưa ta đã phân biệt thế nào là mồm, thế nào là miệng.

V. D : **Mồm** loa mép giải.— Lắm **mồm** nhiều nhời (*T.ng.*)

MIỆNG : Phần trong mồm. Ta thường nói : « **miệng** lưỡi » mà không bao giờ nói : « **mồm** lưỡi ». Tiếng « **miệng** » chuyển-âm ra tiếng « **miếng** », là đồ ăn sắp ăn hay gần ăn. Xét thế, thì rõ « **miệng** » là phần trong mồm, dùng để ăn nói.

V. D : Ăn ngon **miệng**.— Đồ ăn tráng **miệng**.— Há **miệng** mắc quai.— Há **miệng** chờ ho.— **Miệng** thơn thớt dạ ớt ngâm.— **Miệng** nhà giàu nói đâu ra đấy.— Chưa vào đến môi đã trôi đến **miệng** (*T.ng.*).— Đàn ông rộng **miệng** thì sang, đàn bà rộng **miệng** tan hoang cửa nhà.— Đàn ông rộng **miệng** thì tài, đàn bà rộng **miệng** điếc tai láng giềng (*C.d.*).— Tay kia khéo nắm còn hơn mó, **miệng** nọ hay cười,

có lúc ho. (*Nguyễn Bỉnh-Khiêm*).— Hé **miệng** nói ra gàn bát sách, mềm môi chén mãi tít cung thang (*Nguyễn Khuyến*).

Lại có nghĩa rộng là chỗ mở cửa một vật gì, như: **miệng** lọ, **miệng** chén, **miệng** bình, **miệng** hang, **miệng** hố, **miệng** lờ, **miệng** hầm, **miệng** vại v. v.

V. D: Kiến trong **miệng** chén có bò đi đâu (*K*).— **Miệng** bình bịt kín ai hay (*Nh.đ.m.*)

Lại có nghĩa bóng là người, như: **miệng** ăn.

V. D: Một người làm, mười **miệng** ăn.

Tiếng « **miệng** » thường lại đi với một tiếng nữa dùng nói về tinh thần, có nghĩa:

A) — lời nói, như: « **miệng** lưỡi », là nói hoạt, nói lém. V. D: Anh ấy có tài **miệng** lưỡi; — « **miệng** tiếng », lời bình phẩm, chê cười. V. D: Nó ăn ở thế, không sợ **miệng** tiếng thiên hạ.

B) — chốn nguy hiểm, như « **miệng** hùm ». V. D: **miệng** hùm nọc rắn biết đâu chốn này (*K*). — **Miệng** hùm chớ sợ, vầy rồng chớ ghê (*Nh.đ.m.*).

57 — DANH, TIẾNG

« **DANH** » là hán-tự có nghĩa là tiếng. Trong quốc-văn, thường dùng cả chữ và nghĩa, không phân biệt khi nào dùng « **danh** », khi nào dùng « **tiếng** », nên lộn xộn, không được nhất-trí; như Cụ Nguyễn-Khuyến có câu: « **Nổi tiếng** mượn màu son phấn mụ. Đem thân chuộc lấy tội tình cha » (*Thơ « Thằng bán tơ trong truyện Kiều »*); — Cụ Nguyễn-Du lại dùng hai tiếng « **nổi danh** » trong câu: « **Nổi danh** tài sắc một thì, xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến anh (*K*). Vậy nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa để dùng cho được nhất-trí.

DANH: Chữ Hán có nghĩa là tên người, tên vật, hay có tiếng. Thường đi cùng chữ Hán khác, nghĩa vẫn thế, như: «**danh bút**», là nét bút đẹp; — «**danh ca**», người con hát giỏi; — «**danh cầm**», người đàn hay; «**danh công**», người thợ khéo; — «**danh diện**», nghĩa đen là tên và mặt có giá, nghĩa bóng là danh giá và thể diện; — «**danh dự**», tiếng tăm tốt; — «**danh đô**», chỗ đô hội đông vui có tiếng; — «**danh gia**», nhà có danh tiếng; — «**danh giá**» có danh-dự và giá-trị; — «**danh giáo**», lời dạy có tiếng hay, tức là lời của các bậc thánh hiền; — «**danh hoa**», thứ hoa qui đẹp; — (nghĩa rộng là con gái đẹp); — «**danh họa**», bức tranh có tiếng qui; — «**danh kỹ**», người kỹ-nữ có tiếng đẹp; — «**danh lam**», tiếng Phạn (chữ Ấn-độ, về đạo Phật) phiên âm, lam tức là già-lam, tiếng Phạn là chùa-danh-lam là ngôi chùa đẹp; — «**danh lợi**», danh dự và lợi lộc (phàm ở đời, đã có danh thì có lợi); — «**danh môn**», nghĩa đen là cửa có tiếng, nghĩa bóng là nhà sang trọng, cao qui nên ngoài cửa khách ra vào đông; — «**danh nghĩa**», cái quan hệ của tên xứng với đạo nghĩa (trong quốc-văn thường dùng theo nghĩa trên tức là ỷ tên. V. D: Lấy **danh nghĩa** là chủ bút nhà báo, ông ấy can thiệp được). — «**danh ngôn**», câu nói có giá trị; — «**danh nhân**», người có tiếng ai cũng biết; — «**danh nho**», người chuyên học Nho giỏi có tiếng, (trong quốc-văn, lại thường dùng tiếng «nho», không cứ là người chuyên học Nho, cả những người biết chữ, có học thức, nên tiếng «**danh nho**» cũng có khi chỉ người học giỏi có tiếng, vì nước Việt-Nam từ mấy nghìn năm chỉ chuyên học chữ Hán); — «**danh sỹ**», người học giỏi có tiếng; — «**danh sư**», thầy giỏi; — «**danh sơn**», núi có tiếng, hoặc về địa thế, hoặc về lịch-sử, hoặc về phương diện gì; — «**danh tài**», người có tài giỏi có tiếng; — «**danh thanh**»,

tiếng tăm ai cũng biết; — **«danh thắng»**, phong cảnh đẹp; — **«danh vọng»**, có tiếng và có đức; — **«danh ưu»**, kép hát giỏi có tiếng; — **«danh y»**, thầy thuốc giỏi.

Tiếng «DANH», trong quốc-văn, mà đứng một mình, vẫn theo nghĩa trên, nhưng dùng nói toàn về việc hay.

V.D: Tốt **danh** hơn lành áo, — Mua **danh** tám vạn bán **danh** một đồng. *(T. ng.)* — Nỗi **danh** tài sắc một thì, xôn-xao ngoài cửa thiếu gì yến anh *(K)* — Con sâu bỏ rấu nồi canh, một người làm đĩ, rấu **danh** đàn bà *(C.d.)* – Mang **danh** tài sắc cho nên nợ, quen thói phong lưu hóa phải vay *(Nguyễn-Công-Trứ)* — Bán lợi mua **danh** nào những kẻ, thử lên mà-cả một hai lời *(Nguyễn-Khuyến)*.

TIẾNG: 1) Âm thanh phát ra, như: **tiếng** nói, **tiếng** cười, **tiếng** đàn, **tiếng** trống, **tiếng** chuông, **tiếng** súng. 2) Âm của từng dân tộc, như: **tiếng** ta, **tiếng** tàu, **tiếng** tây, **tiếng** anh, **tiếng** pháp, **tiếng** mán, **tiếng** mọi.

3) Lời bình phẩm. **«Tiếng»**, trái với tiếng **«danh»** dùng toàn về sự dở, như: sợ **tiếng**, tránh **tiếng**, mang **tiếng**,

V.D: Mang tai mang **tiếng** *(T.ng.)* — Ăn một miếng **tiếng** để đời *(T.ng.)*.

Nên nhận kỹ, tiếng «TIẾNG» khi nào nói về sự hay thì phải có một tĩnh-tự đi kèm.

V.D: Được **tiếng** khen ho hèn chẳng còn *(T. ng.)* **Tiếng** cả nhà không *(T.ng.)* — **Tiếng** lành đồn xa, **tiếng** dữ đồn xa *(T.ng.)* — **Tiếng** thanh bạch để về sau *(Nh.d.m.)* Ở đời muôn sự của chung hơn nhau một **tiếng** anh hùng mà thôi *(C. d.)*.

58 — MÕM, MỎ

MÕM: Mồm loài thú, như: **mõm** lợn, **mõm** chó, **mõm** gấu, **mõm** chuột, **mõm** bò, **mõm** trâu.

V.D: **Mõm** chó vó ngựa (*T. ng.*).

MỎ: Mồm loài cầm, như: **mỏ** chim, **mỏ** gà, **mỏ** quạ, **mỏ** vịt.

V.D: Ăn như **mỏ** khoét (*T. ng.*).— Ra đầu ra **mỏ** (*T.ng.*)

59 — SỦA, CẮN

Nhiều người hay dùng nhầm tiếng «sủa» và «cắn», vậy nên nhận rõ hai tiếng có nghĩa rất phân biệt.

SỦA: Nói con chó kêu to để đánh tiếng, báo tin có một người lạ đến.

V. D: Nói như chó **sủa** ma (*T. ng.*).— **Chó nào** có **sủa** chỗ không, chẳng thằng kẻ trộm cũng ông ăn mày (*C. d.*)

CẮN: Lấy răng nghiến vào vật gì, như: chó **cắn**, mèo **cắn**, rắn **cắn**.

V. D: Nếu bị chó dại **cắn** phải đi chữa ngay, không thì nguy.— Chó **cắn** áo rách (*T. ng.*).— Quẳng xương cho chó **cắn** nhau (*T. ng.*)

Nhiều người hay nhầm «chó **sủa**» và «chó **cắn**», vậy nên nhận kỹ: «chó **sủa**» là chó kêu to đánh tiếng, còn «chó **cắn**» là chó ngoặm vào chân, hay vào tay, vào người.

60 — CẮN, ĐỚP, NGOẠM, MỒ, RỈA.

CẮN: Dùng hai hàm răng nghiến đứt một vật gì (*X. số 59*)

V. D: Cũng rắn **cắn** gà nhà.— Hộ-pháp **cắn** trật (*T. ng.*)

Lại thường đi cùng một tiếng khác, như: «**cắn** câu», cắn mồi ở lưỡi câu.— (nghĩa bóng nói đã mắc mưu cám dỗ của người.— «**cắn** răng», là bực tức không thể nói ra lời hay nghiệt; — «**cắn** rốn», cắn vào rốn, nghĩa bóng nói làm gì đã nhầm lỗi, hối lại mà không kịp chữa, cũng như cúi xuống cắn rốn không được; trong quốc-văn lại có nghĩa nữa là nanh nọc, ác nghiệt, nên thường nói «**cắn** rốn lôi ruột». nhất hay dùng nói về đàn bà ghen; — «**cắn** trắt», cắn hột thóc hay vật gì nhỏ.

Lại có nghĩa là khít vào nhau.

V. D : Cái bàn đóng **cắn** mộng lắm. Nhân có nghĩa là khít vào nhau mà có thêm một nghĩa bóng nói về hai người quấn quýt, dan-díu, quyến luyến với nhau, như: «**cắn cứu**», dan díu với nhau. V. D: (Hai anh ấy độ này thấy **cắn** cứu với nhau. — Anh chị độ này **cắn** nhau lắm).

ĐỚP: Nhảy đến mà cắn nhanh lấy.

V. D : Cá **đớp** mồi. — Con chó **đớp** ngay nó một miếng. — Con cóc nằm ở bờ ao lăm-le lại muốn **đớp** sao trên giời (*Việt-Nam phong-sử*)

NGOẠM: Cắn một miếng to.

V. D : Con chó **ngoạm** vào chân thằng bé. — Nó tục, ăn uống phàm phu, **ngoạm** một cái hết nửa quả chuối.

MỔ: Dùng mỏ mà bổ vào vật gì.

V. D : Bụt trên tòa gà nào dám **mổ** mắt (*T. ng.*) Cò gỗ **mổ** cò thịt (*T. ng.*) — Trèu cò, cò **mổ** mắt (*T. ng.*) Chim chích mà ghẹo bồ nông, đến khi nó **mổ** lạy ông tôi chừa (*C.d.*).

Lại có nghĩa là dùng dao phanh bụng ra, như: **mổ** gà, **mổ** lợn, **mổ** moi, (là mổ chỗ nhỏ rồi lôi ruột gan ra).

V. D: **Mổ** lợn đòi bèo, **mổ** mèo đòi mỡ (*T. ng.*) **Mổ** gan nghịch tặc thỏa lòng nữ-nhi (*Nh. đ. m.*).

RỈA: Mổ rứt ra từng miếng.

V. D: Diều tha quạ **rỉa**. — Chim **rỉa** quạ lê. — Cá **rỉa** mồi.

Lại có nghĩa bóng là nói móc, có ý cắn rứt làm cho đau đớn ê-chề.

V. D: Nó nói **rỉa** nói móc cả ngày ai chịu được.

61 — SỜ, MÓ

SỜ: Lấy tay xoa lên vật gì để biết cho rõ.

V. D: Nó **sờ** xem mặt bàn có nhẵn không? — Cười người phải nghĩ đến thân, thử **sờ** lên gáy xem gần hay xa (*C. d.*).

Thường tiếng «**sờ**» lại đi với tiếng khác, như: «**sờ mó**», là sờ và mó; — «**sờ sẫm**», lấy tay sờ để tìm một vật gì, mà vì tối giời không trông rõ, hay vì mắt kém không thấy rõ; — «**sờ soạng**», sờ một vật gì có ý tinh nghịch, hay giả cách để tìm biết; — «**sờ sờ**», là rõ rệt ở trước mắt.

MÓ: Để tay lên vật gì, mà không phải lần tìm, hay không có ý lần tìm để biết, «**MÓ**» và «**SỜ**» khác nhau ở chỗ: «**Sờ**» thì phải lần tìm, hay xoa lên vật gì để biết cho rõ; còn «**mó**» thì để ngay tay vào.

V.D: Tay anh bẩn đừng **mó** vào tấm lụa. Cấm **mó** máy vào giấy má để trên bàn.

62 — NGÀY MAI, HÔM MAI

NGÀY MAI: Sau hôm nay.

V.D: **Ngày mai** tôi đến thăm anh. — Chớ để **ngày mai** cái gì mình có thể làm ngay hôm nay được (*Ph. ng. Âu-tây*)

HÔM MAI: Buổi chiều là hôm, buổi sáng là mai.

Ăn bữa **hôm**, lo bữa **mai** (*T.ng.*) — Giàu chiều **hôm**, khó sớm **mai** (*T.ng.*) — Xót người tựa cửa **hôm mai** (*K*)

Nên nhận kỹ, hai tiếng «**ngày mai**» và «**hôm mai**», như nghĩa trên thì lời văn không tối. «Hôm mai» nghĩa rõ là buổi sáng và buổi chiều.

63 — HÔM, NGÀY

HÔM: Nghĩa chính là buổi chiều.

V.D: Ăn bữa **hôm**, lo bữa mai (*T.ng.*) — **Đi đêm** về **hôm** (*T.ng.*) — Giời **hôm** mây kéo tối sầm (*K*).

Có nghĩa rộng là một thời gian từ sáng đến tối, tức là từ lúc mặt giời mọc đến lúc lặn, thường hay dùng cùng tiếng « **ngày** ». «**Hôm**», trái với «**đêm**». Thường nói: làm được mấy **hôm**.— Độ mấy **hôm** thì xong việc này.

NGÀY: Nghĩa chính là khoảng thời-gian từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau, nghĩa là theo thời bây giờ 24 giờ đồng hồ.

V.D: Một năm có 365 **ngày**, một tháng có 30 **ngày**, một tuần có 7 **ngày**.

Nghĩa phụ theo nghĩa tiếng « **hôm** », nên thường thấy nói: Họ làm được mấy **ngày** rồi.— Nó làm cả **ngày**, chưa nghỉ.

Nay nên định rõ khi nào dùng « **ngày** », khi nào dùng « **hôm** » để phân biệt.

« **Hôm** », nên dùng trong trường-hợp có nghĩa từ sáng đến tối.

V. D : Nó làm được mấy **hôm** (vì làm chỉ làm từ sáng đến tối là cùng). Không nên nói : « Nó làm được mấy **ngày** ».

« **Ngày** », nên dùng trong trường-hợp có nghĩa 24 giờ cả đêm và cả hôm.

V. D : Nó đến đây ở được mấy **ngày**. (vì ở thì ở cả đêm và hôm). Không nên viết : « Nó đến đây ở mấy **hôm** ».

64 — NGÀY NAY, HÔM NAY.

Cũng như những tiếng « **ngày** » và « **hôm** » trên, hai tiếng này thường dùng cùng nghĩa, nên mỗi người, tùy ý riêng của mình, dùng một cách không được khúc chiết, vậy nay nên định rõ.

NGÀY NAY : Dùng vào nghĩa rộng cả một thời-gian hiện tại, trái với « **ngày xưa** ».

V. D : Ngày xưa quí mọc đàng đông, **ngày nay** quí mọc trong lòng trẻ con (*C. d.*).— Ngày xưa kén những con dòng, **ngày nay** ấm cật no lòng thì thôi (*C. d.*).

HÔM NAY : Dùng để nói một ngày hiện tại, trái với hôm qua.

V. D : Chớ để ngày mai cái gì mình có thể làm ngay **hôm nay** được (*Ph. ng. Âu-dây*).— **Hôm nay** tôi đi mua.— **Hôm nay** nó đọc thuộc lòng bài Sử-ký.

65 — CÂN, KI-LÔ.

CÂN: Đồ dùng để biết sức nặng một vật gì. Cân Việt-Nam chưa được duy-nhất, nặng nhẹ chưa có **sự kiểm soát**; vậy chữ « **cân** » chỉ dùng nói về cân ta. **Một cân Việt-Nam** ta đối với ki-lô, nặng có 600 gam (1000 gam là một ki-lô).

KI-LÔ: Âm Việt-Nam đọc là ki-lô; gốc tiếng Hy-lạp, (phiên âm ra tiếng Pháp) là khilioi, nghĩa là 1.000. Tiếng «**ki-lô**» đã dùng ở Việt-Nam hơn thế kỷ nay, thường gọi là «**cân tây**», nặng 1.000 gam. Trong dân gian, tiếng «**ki-lô**» đã thông dụng, lại quốc-tế cũng dùng, vậy nay nên dùng tiếng « **ki-lô** » thay « **cân tây** » để cho tiện sự giao-dịch trong nước và ngoài nước.

V. D: Ông làm ơn cho biết giá đường một **ki-lô** và một cân. — Ông muốn mua một cân bột hay một **ki-lô** bột.

66 — NIÊN, NĂM

NIÊN: Chữ Hán có nghĩa là năm, hay tuổi; trong quốc-văn ít dùng một mình, thường dùng với chữ Hán khác: «**niên canh**» năm, ngày tháng, giờ sinh của người, tính theo can chi, thường dùng để nói bao nhiêu tuổi; — «**niên ấu**», tuổi trẻ con; — «**niên bá**» tiếng xưng hô người cùng tuổi với cha mình; — «**niên biểu**», cái biểu ghi những việc lớn hàng năm; — «**niên đệ**», tiếng mình tự xưng với người cùng đỗ một khoa với mình; — «**niên hiệu**», danh hiệu của ông vua đặt ra khi lên ngôi để tính năm; — «**niên hoa**», thời giờ (ít thấy dùng trong quốc-văn); — «**niên huynh**», tiếng tôn xưng người đỗ cùng khoa với mình (trái lại chữ «niên đệ»); — «**niên kim**», tiền

của nhà nước cấp hàng năm cho viên chức về hưu; «**niên kỷ**», số năm hay tuổi tác; — «**niên lịch**», quyển lịch hàng năm; — «**niên quan**», nghĩa đen: niên: năm, quan: cửa quan ải; nghĩa bóng là tục nhà buôn cuối năm phải tính sổ thanh toán các món nợ, đời cho việc đó rất khó khăn chẳng khác lúc ra cửa quan ải; — «**niên thành**», số thu hoạch trong một năm của nhà nông; — «**niên xỉ**», tuổi tác già. Tiếng «**NIÊN**», trong quốc-văn, ít dùng đứng một mình, duy trong văn vần: thi ca, phú lục, vì âm điệu nên có dùng.

V. D: Đổi thay nhạn yến dã hòng đầy **niên** *(K)* Quá **niên** trạc ngoại tứ tuần *(K)* — Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy **niên** *(Nh.d.m.)*.
Thỉnh thoảng trong văn xuôi có lúc dùng nói về tuổi.

V. D: Năm nay, ngài độ bao **niên**?

NĂM: Khoảng thời gian 12 tháng.

V. D: **Năm** hết tết đến. — Một đêm nằm, bằng một **năm** ở *(T. ng.)* — Đầu **năm** ăn quả chanh yên, cuối **năm** ăn bưởi cho nên đèo bòng *(C. d.)*.
Tiếng «**năm**», chỉ dùng nói về thời-gian, không bao giờ nói về tuổi.

67 — HÓA, THÀNH

HÓA: Đổi hình dạng, đổi tình thế, đổi tính khí, đổi cảnh ngộ, một cách rất nhanh, đột nhiên không ngờ.

V. D: Bỗng không mà **hóa** ra người vị vong. — Mèo già **hóa** cáo. — Kén quá **hóa** hỏng. — Tốt quá **hóa** lép *(T.ng.)*.

THÀNH: Tiêm nhiễm lâu ngày rồi mới nên, hoặc hay, hoặc dở.

V. D: Anh ấy hiếu học, lại gặp thầy hay bạn tốt, nên **thành** người giỏi. — Nó bỏ-côi, không ai kèm dạy, lại nhà nghèo túng, nên dễ **thành** hư. — Nếu người này cũng xấu, người kia cũng xấu, thì **thành** làng xấu nước hèn; nếu mỗi người đều tốt thì **thành** làng tốt nước mạnh. *(Tân-sinh)*.

68 — QUẢ, TRÁI.

Trong Việt-ngữ, hai tiếng này thường thấy dùng lẫn lộn. Giọng nói ở Trung và Nam hay nói «**trái**», như: trái thơm, trái cam; ở Bắc thì hay nói «**quả**», như: quả bưởi, quả cam. Sau sự giao thông dễ dàng, đường xá tiện lợi, suốt trong Nam ngoài Bắc hai tiếng đều thông dụng, vì thế, mà có sự không nhất trí trong văn-tự. Người thì nói, viết: «quả đào», «quả cầu», «quả đất»; — người thì nói, viết: «trái đào», «trái cầu», «trái đất». Vậy nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng phân biệt rõ ràng, thế nào là «**quả**», thế nào là «**trái**» để văn-tự được thống nhất.

QUẢ: Chữ Hán, có nghĩa là trái cây. Tiếng «**quả**» dùng trong quốc-văn đã lâu, vậy nay định nghĩa tiếng «**quả**» chỉ về thực-vật, tức là các trái cây ăn được, như: quả nhãn, quả vải, quả bưởi, quả mận, quả đào v. v.

V. D: Ăn **quả** nhớ kẻ trồng cây *(T. ng.)*. — Mặc đời cua máy cáy đào, gai kia ai vót, **quả** nào ai vo *(C. d.)*. — Ăn **quả** nhớ kẻ trồng cây, phải chăng khổ tận đến ngày cam lai *(M)*. — **Quả** cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân, nay anh học gần, mai anh học xa, tiền gạo thì của mẹ cha, cái nghiên cái bút thực là của em *(C. d.)*

TRÁI: Chính là nghĩa tiếng «**quả**», trong Trung, Nam hay dùng. Nay tiếng «**trái**», nên chỉ dùng nói về những vật hình tròn như quả, để phân biệt rõ ràng, như:

trái núi, trái đất, trái bóng, trái cầu, trái ban, trái vế, trái đùi, trái đào, trái đồi, v. v.

Định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng biệt như thế, rất tiện, và không bao giờ có sự hiểu nhầm ý văn. V. D: Thằng bé có hai **trái** đào đã đem lại cho tôi hai **quả** đào.— Ông nên khai rõ thằng bé đó có hai **trái đào** hay hai **quả đào**.

Trái đào, là hai mớ tóc để trên đầu trẻ con ở nước ta xưa; **quả** đào, là quả đào để ăn, **quả** đào Lạng-Sơn, **quả** đào Mòng-tự.

69 — THỰC, THẬT, THIỆT

Ba tiếng này, hiện nay trong quốc-văn dùng đồng nghĩa, nên lộn xộn, người thì nói: «**tôi thật**», người thì nói: «**tôi thực**», người thì nói: «**tôi thiệt**»; như thế, có thể xuyên tạc ý văn. Vậy nay, phải định cho mỗi tiếng một nghĩa rõ rệt.

THỰC: Tiếng Hán có nghĩa là thật, đi với tiếng Hán khác vẫn giữ nghĩa ấy, như: «**thực dụng**», dùng được thực không hư phiếm; — «**thực hành**», làm ra việc thực; — «**thực hiện**», là hiện ra sự thực; — «**thực học**», học thiết thực; — «**thực nghiệm**», xét và thử để biết rõ cái thực; — «**thực nghiệp**», nghề nghiệp thiết-thực có ích về sự sống loài người; — «**thực tế**», nói về những cái có sự thực; — «**thực sự**», việc có thực; — «**thực tình**», bày tỏ tình thực.

Tiếng «**THỰC**» đứng một mình trong quốc-văn, nói về tinh thần, trái với dối, như: nói **thực, thực bụng, thực lòng**, chuyện **thực**.

V.D: Nay ta bảo **thực** các ngươi, nên cẩn thận như nơi cũi lửa, nên gìn giữ như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào

cũng có sức khỏe như Bàng Mông, như Hậu Nghệ, thì mới có thể dẹp tan được quân giặc mà lập nên công danh (*Hịch các tướng sĩ của Trần-Hưng-Đạo*).

THẬT: Trái với giả, dùng nói về vật chất, như: hàng **thật**, vàng **thật**, ngọc **thật**.

V.D: Ăn **thật** làm giả, — Tiền **thật** mua của giả (*T.ng.*) — **Thật** vàng chẳng phải thau đâu, mà đem thử lửa cho đau lòng vàng (*C. d.*) — Anh đừng nói dối cứ khai thực có phải anh thấy nó đem đồi hoa tai giả tráo đôi hoa vàng **thật** không?

THIỆT: Người trong Trung và Nam thường dùng tiếng «**thiệt**» như tiếng «**thật**» và «**thực**». Trong khi nói chuyện, không quan hệ mấy, nhưng khi viết ra lời, ghi lại và truyền đi, có thể hiểu nhầm ý của tác-giả vì tiếng «**thiệt**» trong quốc-văn, có nghĩa là thiệt hại, trái với lời, là lỗ. Vậy muốn cho lời văn sáng sủa, khúc chiết, rành mạch, thì tiếng «**thiệt**», chỉ nên dùng vào nghĩa: **thiệt** hại, **thiệt** thòi. Thí dụ như câu: «tôi nói như thế là tôi **thiệt** lắm», nếu không định rõ nghĩa tiếng «**thiệt**», thì có thể hiểu ra hai ý: a) tôi **thiệt** hại lắm; b) tôi **thực** thà lắm; như thế làm cho câu văn tối nghĩa. Văn cần phải tinh-tế, tiếng nào, nghĩa ấy phân minh.
Vậy, tiếng «**Thiệt**» nay chỉ nên dùng nói về sự thiệt hại, thiệt thòi.

V. D: Dù chăng xét tấm tình si, **thiệt** đây mà có ích gì đến ai (*K*). — Lượng xuân dầu quyết hẹp hòi, cũng đeo đuổi chẳng **thiệt** thòi lắm ru? (*K*) — **Thiệt** hại thay cho thằng bé lên ba, nó lăn nó khóc giữa nhà năm gian, khóc than giữa chốn linh sàng, ba vuông nhiễu trắng đôi hàng chữ vôi, chớ **thiệt** hại thay! người thác dã yên rồi, để cho người sống ở đời trơ-vơ; ba bốn năm nhang khói thiếp phụng

thờ, đầu đội chữ hiếu, tay sơ chữ tình, chữ hiếu trung thiếp tôi gánh vác một mình, chẳng hay trời có thấu tình thiếp chăng, đường đi khuất nẻo khơi chừng (*C. d.*).

70 — KÊU, LA, Ó

KÊU : Phát ra tiếng, dùng chung cả các vật, như: người kêu, chim kêu, chuông kêu, trống kêu, mõ kêu.

V. D : Chim **kêu** ai nỡ bắn (*T. ng.*).— Đem chuông đi đấu nước người, chẳng **kêu** cũng đánh ba hồi cho **kêu** (*C. d.*)

Lại có nghĩa là gọi, như: kêu đò, kêu đầy tớ, kêu làng nước.

V. D : **Kêu** cho thấu, tấu cho thông (*T. ng.*)

Lại có nghĩa là than vãn, khiếu nại, nài xin, như: kêu trời, kêu van.

V. D : Con ong cái kiến **kêu** gì được oan (*T. ng.*).— Muốn **kêu** một tiếng cho dài kẻo căm (*C. o.*).— Vội vàng **kêu** miệng nào lo kịp tờ (*Nh. d. m.*)

LA : Kêu thành tiếng rõ ràng, chỉ dùng về người, như: la làng, la xóm.

V. D : Tôi nghe rõ nó **la**.— Vì chúng tôi nghe tiếng trong nhà **la**, nên mới phá cửa vào xem.

Lại có nghĩa là mắng một cách nhẹ nhàng.

V. D : Gần hay **la**, xa hay bồng (*T. ng.*).— Phen này ta quyết đi buôn lọng, vừa bán vừa **la** cũng đắt hàng (*Trần Kế-Xương*)

Ó : Cũng như « **la** », chỉ dùng về người, mà có tính cách giận dữ hay sợ hãi, nên thường có hò hét, ầm-ỹ, hỗn độn.

V. D: Ông Nghị-viên phía hữu vừa rứt nhời, thì các ông nghị bên tả đứng dậy la ó ầm-ỹ.

71 — TÍN, TIN:

Tiếng « **TÍN** », là Hán-tự, có nghĩa là tin, không ngờ vực. Trong quốc-văn thường dùng cả hai: chữ và nghĩa, cả « tín » và « tin ». Vậy nay phải định rõ cách dùng mỗi tiếng.

TÍN: Hán-tự có nhiều nghĩa: 1) — Đức tin thực, không gian dối, như: « **tín nghĩa** », người có đức tín và nghĩa. 2) — không nghi ngờ, như « **tín** chỉ », tờ giấy để làm tin, dùng để viết khế-ước. 3) — Tin tức hay thư, như: « **tín** tức », là tiêu tức, âm tín. Tiếng « **TÍN** », thường đi với tiếng Hán khác vẫn giữ nghĩa trên; nhưng trong quốc-văn, khi đứng một mình, thì theo nghĩa giữ lời hứa,

V.D: Trong việc giao thiệp, cần phải có **tín**. — Nên nhớ trong việc buôn bán phải lấy **tín** làm đầu. — Người xưa đã dạy, thành **tín** là của qui trong nước.

TIN: Chắc, cho là thực, không ngờ vực.

V.D: **Tin** lời nhau. — **Tin** bụng nhau. — **Tin** dị-đoan. — **Tin** nhau buôn bán cùng nhau thiệt hơn hơn thiệt trước sau như nhời, hay gì lừa đảo kiếm lời, một nhà ăn uống tội trời riêng mang, theo chi những thói gian tham, pha phôi thật giả tìm đường dối nhau, của phi nghĩa có giàu đâu, ở cho ngay thật giàu sau mới bền (*C. d.*) — **Tin** bợm mất bò (*T.ng.*)

Nhân thế, lại có nghĩa nữa là: trúng.

V.D: Nó bắn giỏi, phát nào cũng **tin**.

72 — DẦY, DẪY

ĐẦY: Trái với vơi, mà là đủ số lượng một thứ đo lường nào, không quá, không thiếu.

V.D : **Đầy** thúng thóc, **đầy** chén rượu. Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, cơm nguội **đầy** rá, cá kho **đầy** nồi (*C.d*)
Lại có nghĩa là không khuyết, như : mặt trăng **đầy**.
Lại có nghĩa là trọn đủ, như : **đầy** tháng, **đầy** năm.

Lại có nghĩa là nhiều quá, đông quá. V.D : Khách **đầy** nhà, thóc **đầy** sân. **Đầy** thềm hoa rụng biết người ở đâu ? (*K*). — **Đầy** sông kinh ngạc, chật đường giáp binh (*K*). — Trong nghĩa này, lại có những thành-ngữ, như : «**đầy dẫy**», là nhiều ùn lên ; «**đầy khê**», là đầy thừa ; — «**đầy ói**», là nhiều hơn đầy khê, có ý nói đầy tràn ra.

ĐẪY : Quá đầy ; đã đầy rồi lại còn đắp thêm cho thực đầy, không thể đựng được mới thôi, có ý nói chan chứa, tràn hòa.

V.D : Lèn cho **đẫy** túi. — Ăn cho **đẫy** bụng. — Chơi cho **đẫy** tháng.

Lại có nghĩa là thực đầy đủ.

V. D : Mang cho **đẫy** chuyến. Thường nói : «**đẫy cánh**», là dương thực thẳng cánh ; — «**đẫy sức**», là làm thực hết sức ;
Lại có nghĩa nữa dùng nói về người, là to béo, khỏe mạnh.

V. D : Ăn gì to béo **đẫy** đà làm sao (*K*).

73 — BÉO, ĐẪY

BÉO : Nhiều mỡ, nhiều thịt, xệ ra.

V. D : Anh ấy **béo** như ông Di-lạc. Nói : «**người béo**», là người nhiều mỡ, xệ ra ; còn nói «**người đẫy**», là người to khỏe vạm vỡ.
Lại có nghĩa bóng là lời, lãi, lợi.

Việc ấy **béo** nhá ? thường nói : «**béo bở**», là

được lời nhiều; hay thỏa lòng ham muốn; — «**béo mỡ**», là hay nó đùa; — «**béo mép**», là nói trơn như có mỡ, tức là người hay nói, và nói lém, mà không làm được việc gì.

ĐẨY: (Xem số 72).

74 — SO, SÁNH, ĐỌ

SO: Đo về hình thức hai hay nhiều vật cho biết dài ngắn, to bé, hơn kém. Tiếng «**SO**» thường đi cùng một tiếng khác như: «**so đọ**», xét để biết hơn kém, hàm ý tò mò ghen tỵ; — «**so đò**», xét để biết lợi thiệt hàm ý về tài lợi; — «**so kè**», tính toán hơn kém từng món tiền nhỏ, tức là bủn xỉn; — «**so le**», cao thấp không đều nhau.

V. D: **So** bề tài sắc lại là phần hơn *(K)*.

SÁNH: So về phẩm chất hai hay nhiều vật hay việc, để biết đẹp xấu, tốt hư.

V. D: **Sánh** hai anh thì sức học như nhau. — **Sánh** hai thứ lụa. thì lụa ta bền hơn.
Lại có nghĩa bóng là để ngang với nhau, hay coi ngang nhau, như: «**sánh đôi**», là trai gái kết vợ chồng với nhau, có ý để hai người ngang nhau; — «**sánh vai**», là ngồi đứng ngang với nhau, có ý thân thiết, cũng thường dùng nói về trai gái bè bạn.

Trong quốc-văn, lại thường dùng cả hai tiếng «**so**» và «**sánh**» đi liền nhau như một thành-ngữ, có ý dùng cả hai nghĩa, là đem một vật gì, việc gì đo xem cả về tinh thần và vật chất.

ĐỌ: Do tiếng «**đo**» chuyển âm ra, có ý thử, để biết hơn kém, hoặc có ý thách, như: **Ta hãy cho hai đứa đọ**

sức nhau xem; hoặc có ý nhũn nhặn, không dám so, mà cũng không dám sánh như: Cú nào **đọ** được với tiên (*T. ng.*).— Phúc nào **đọ** được giá này cho đang (*K*).

75 — HƯ, HỎNG.

HƯ: Không dùng được, nhưng chưa đến nỗi bỏ đi, còn có thể chữa được, thường nói: người hư, đồ hư, nhà hư, tính hư.

V. D: Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con **hư** (*C. d.*)

HỎNG: Quá hư, hư quá thành hỏng. Hỏng là không thể dùng được phải bỏ đi.

V. D: Công việc nó làm **hỏng** cả.— Nó học thế mà thi **hỏng**.— **Hỏng** nỗi vợ rế.— Xôi **hỏng** bỏng không (*T. ng.*).— Thế gian được vợ **hỏng** chồng, há phải tiên non bồng mà được cả đôi (*C. d.*).— Tài Bảng-nhãn, Thám-hoa lỡ ra cũng **hỏng** (*Phú « Thi hỏng »*).

76 — CHI, GÌ.

Hai tiếng này trong quốc-văn, vẫn dùng như nhau không phân biệt, nhất trong văn vần: thi ca, phú lục; nhưng xét kỹ có cách dùng riêng.

CHI: Tiếng Hán có nghĩa là ấy, đến, của, làm. «CHI» việt-hóa, do các nhà Hán-học, nên trong quốc-văn thường thấy dùng theo nghĩa «chỉ định-từ», nhưng khi nào người ta hỏi về một việc hay sự gì chưa biết rõ thì dùng, cũng như tiếng «gì». Nhưng xét kỹ, thấy trong quốc-văn, tiếng «CHI» thường dùng về tinh thần, mà tiếng «GÌ» thì thường dùng về vật-chất.

V.D: Anh làm việc **gì**? Anh hỏi cái **chi**? (*Trần-trọng-Kim «Việt-Nam Văn-phạm» in lần thứ ba, do Tân-Việt xuất-bản tr. 62*) — Ngắm nhân-sự có **chi** ra thế, sợi xích thằng **chi** để vướng chân (*C. o.*) — Sự thế dòi co, dầu sự thế, dù không thay thay chẳng hề **chi** (*Nguyễn-Bỉnh-Khiêm «Nhàn vi quí»* — Non sông nào phải buổi bình thời, thù đánh nhau **chi** khéo nực cười (*Nguyễn-Bỉnh-Khiêm «Cảm hứng»*) — Các cường quốc trong mặt trận dân chủ đã tuyên bố chiến-đấu cho nền hòa bình thế-giới thì không có lý **chi** ngày nay lại để cho chiến-tranh Cao-Ly bành trướng.

Gì: Như tiếng «Chi», nhưng dùng nói về vật-chất. Thường nói: cái gì, việc gì, đồ gì.

V.D: Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng coi ai ra **gì**? (*C. d.*) – Giác-Duyên nghe nói rụng-rời, một đời nàng nhé, thương ôi còn **gì**? (*K*) — Trăm năm nào có **gì** đâu, chẳng qua một nấm cỏ khâu rì-rì. (*C. o.*) — Hay Thiên cung có điều **gì**, xuống trần mà trả nợ đi cho rồi (*C. o.*) — Người hết danh không hết, đời còn việc vẫn còn, tội **gì** lo tính quẩn, lập những việc con con. (*Bùi Ưu-Thiên «Đời người»*)

Nếu phân biệt rõ ràng hai tiếng «Chi» và «Gì» như trên, thì khi thấy viết **«làm chi»** và **«làm gì»**, sẽ hiểu ngay; **«làm chi»** là làm sự chi, còn **«làm gì»**, là làm việc gì. V.D: Làm **chi** cũng chẳng làm **chi**, dẫu có làm **gì** cũng chẳng làm sao? (*C. d.*) — Làm sao cũng chẳng làm sao, dẫu có lòng nào cũng chẳng làm **chi** (*C. d.*)

Xét hai câu ca dao trên đủ thấy hai tiếng «chi» và «gì», «làm chi» và «làm gì» có nghĩa phân biệt.

77 — NGHI, NGỜ, NGỠ, NGỢ

NGHI: Tiếng Hán, nghĩa là ngờ, không tin, chưa quyết, chưa chắc. Trong quốc-văn đi với tiếng Hán khác,

vẫn giữ nghĩa trên, như: « **nghi án** », là cái án chưa chắc công bình; — « **nghi binh** », là không để quân mà làm người ta ngờ là có để quân; — « **nghi hoặc** », là ngờ vực; — « **nghi kỵ** », là ngờ mà có ý ghen ghét; « **nghi nan** », nói về cái gì còn ngờ; khó mà hiểu rõ; — « **nghi ngại** », là ngờ mà có ý e sợ ngăn trở; « **nghi nhị** », là ngờ nhau mà chia lìa ra làm hai (ít dùng trong quốc-văn); — « **nghi tình** », là tình ý đáng ngờ; « **nghi vấn** », là câu hỏi còn ngờ, hay sự gì còn ngờ để hỏi cho ra.

Tiếng « NGHI » đứng một mình trong quốc-văn dùng theo nghĩa là ngờ, mà **có ý chắc**, thường để nói về việc xấu.

V. D: Tôi **nghi** nó lắm. — Người ta hay **nghi** người nghèo. — Nghèo không phải là xấu, mà ở đời, người ta thường **nghi** người nghèo hay làm những việc xấu. — Đã **nghi** thì đừng dùng. — Nỗi **nghi** dường đã bót canh cánh lòng *(Nh.đ.m.)*. — Mà ta bất động nữa người sinh **nghi** *(K)*.

NGỜ: Không tin, không chắc, chỉ có tưởng tượng không căn cứ vào đâu, vào gì, có thể dùng vào cả việc xấu, việc tốt.

V. D: Một mất mười **ngờ** *(T.ng.)* — Tôi **ngờ** anh không đi được tới đây. — Tôi **ngờ** nó không đỗ được. Vì tiếng « NGỜ » có nghĩa là không tin, mà sự không tin ấy chỉ nẩy ra trong ý tưởng không có bằng chứng gì, nên có nghĩa bóng là **tưởng, là không chắc được mà được**.

V. D: Tưởng rằng nước chảy đá mòn, ai **ngờ** nước chảy đá còn trơ trơ *(C. d.)*. — Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai **ngờ** xe nghiêng *(Ph. d.)*

NGỜ: Cũng như nghĩa bóng tiếng « **NGỜ** », là tưởng, nhưng nói về việc đã qua, đã xảy ra rồi. Thí-dụ như hai câu này: « Tôi **ngờ** anh không làm nổi việc ấy » và « Tôi **ngỡ** anh không làm nổi việc ấy » có nghĩa khác nhau. Câu trên có nghĩa là **tôi tưởng và tôi không tin rằng anh sẽ làm nổi việc ấy**; còn câu dưới là **tôi đã tưởng và đã không tin rằng anh làm nổi việc ấy, mà nay anh đã làm được.**

V. D: Thế gian lắm kẻ mơ màng, thấy hòn son thẩm, **ngỡ** vàng trời cho (*C. d.*)

NGỢ: Là NGỜ một cách hàm hồ không rõ hẳn.

V. D: Tôi **ngợ** không biết có phải nó không? — Lâu ngày rồi, tôi **ngợ** không biết có đúng thế không?

78 — NGOẠI, NGOÀI, NGOÁI.

NGOẠI: Tiếng Hán, có nghĩa là ngoài, trong quốc-văn khi đi cùng với tiếng Hán khác, vẫn giữ nguyên nghĩa ấy, như: « **ngoại** cảm », cảm cái khí độc ở ngoài mà thành bệnh; — « **ngoại** gia », là họ bên mẹ; — « **ngoại** giao » là việc giao thiệp với ngoài; — « **ngoại** hóa », là hàng hóa của nước ngoài; — « **ngoại** ngạch », là ngạch ngoài, ngạch phụ không phải ngạch chính; — « **ngoại** nhậm », là ra làm quan ở ngoài kinh đô (ít dùng); — « **ngoại** quốc », là nước ngoài; — « **ngoại** tình », là người đàn bà có chồng mà dan-díu vụng trộm với người ngoài; — « **ngoại** tổ », là ông ngoại; — « **ngoại** tộc », là họ ngoại, họ về bên mẹ; — « **ngoại** tôn », là cháu ngoại — « **ngoại** thích », là họ về đằng vợ; — **ngoại** vật », là vật ở ngoài thân mình, như: tiền của, nhà cửa; — « **ngoại** vụ », là một vụ trong nội-các chủ việc ngoại giao.

« NGOẠI », khi đứng một mình ở trong quốc-văn, thì có nghĩa:

1) — Nói về họ mạc, như ông ngoại, bà **ngoại**, cháu ngoại.

V. D : Cháu bà nội, tội bà **ngoại** (*T.ng.*)

2) — thời gian, như : ngoại mười giờ, ngoại 10 ngày, ngoại 10 năm, tức là đã qua một thời gian 10 giờ, 10 ngày, 10 năm. Thí dụ như câu : « ngoại 10 năm nay nó đi chưa về » có nghĩa là nó đã đi được hơn 10 năm.

V. D : Sự này đã **ngoại** mười niên (*K*) — Chu toàn trong **ngoại** mười năm (*Nh.d.m.*).

NGOÀI : Trái với trong, tức là nói phía đàng trước bề mặt đối với phía trong, như ngoài cửa, ngoài đường, ngoài sân, ngoài chợ, ngoài biển..

V. D : Ý cũng rắp ra **ngoài** đào chủ, quyết lộn vòng phu phụ cho cam (*C.o.*)

Lại có nghĩa rộng là phô diễn ra bề mặt, bề **ngoài**.

V. D : Nó chỉ tử-tế bề **ngoài**. — Cái đẹp bề ngoài khó tin. — Trong anh em, **ngoài** cờ bạc (*T.ng.*) — Trong đom đóm **ngoài** bó đuốc (*T.ng.*)

Còn về thời gian, tiếng « **ngoài** », dùng nói về số lượng, như : ngoài 10 giờ, ngoài 10 ngày, ngoài 10 tháng, ngoài 10 năm, tức là phải một thời gian dài hơn 10 giờ, hơn 10 ngày, hơn 10 tháng, hơn 10 năm.

V. D : Công việc này phải làm **ngoài** 10 giờ mới xong. — Thiều quang chín, chục đã **ngoài** sáu mươi (*K*). — Anh nói cái bàn ấy phải làm **ngoài** sáu giờ thì xong, thế mà từ lúc tôi đưa ván cho anh đến giờ đã ngoại bốn giờ rồi, anh chưa bào được tấm nào cả.

NGOÁI : Do tiếng « **ngoài** », chuyển âm ra, có nghĩa là ngoài năm vừa qua, tức là năm ngoái, chỉ dùng nói về năm.

V. D : Năm **ngoái** nó đã đi thi, nhưng hỏng.— Hoa đào năm **ngoái** còn cười gió đông (X). — Năm **ngoái** ruộng được mùa, nhà ba bốn cót thóc *(Bùi Ưu-Thiên « Điền gia lạc »).*

Lại có nghĩa bóng là quay cổ lại.

V.D : Hôm 23 tháng 10 năm đinh-hợi (1947) tôi ở Bắc-Việt xuống xuôi, để lại trên ấy bố mẹ và em, lòng đau như cắt, ra đến Quán Nải, chia tay ; lúc đó, tôi không dám **ngoái** lại nhìn bố và em đứng ngần.

Tiếng «**Ngoái**» thường có người nói, viết là «**đoái**», nhưng xét nhận kỹ, mỗi tiếng có một nghĩa riêng. «**Ngoái**» nghĩa bóng là quay cổ lại nhìn, thường dùng về vật-chất ; còn «**Đoái**», có nghĩa như tiếng Hán «**CỐ**» hàm ý về tinh thần, nên thường hay nói : «**đoái thương**», «**đoái tưởng**». «**Đoái**» là săn sóc trông nom, chứ không như «**ngoái**» là quay cổ nhìn lại.

79 — XUẤT NGOẠI, RA NGOÀI

«**Xuất ngoại**» là Hán tự, nghĩa là ra ngoài. Trong quốc - văn thường thấy dùng cả «**xuất ngoại**» và nghĩa «**ra ngoài**» lẫn lộn ; song xét kỹ, hai tiếng có màu vẻ riêng.

XUẤT NGOẠI : Đi ra ngoài, có ý xa rộng, ra ngoài làng, ngoài nước để giao thiệp.

V.D : Ông ấy **xuất ngoại** tốt, có nhiều quí nhân phù trợ. — Ông ấy đã **xuất ngoại** hai ba lần, nên hiểu biết rộng.

Tiếng «**xuất ngoại**» thường dùng, ngang nghĩa với tiếng «**xuất dương**» bây giờ hay dùng.

RA NGOÀI : Dùng theo nghĩa hẹp, có ý ở trong ra ngoài thôi, như : ra ngoài sân, ra ngoài vườn, ra ngoài cổng.

V.D: Thôi được, không có việc gì, cho anh **ra ngoài**.

80 — NGOẠI Ô, NGOÀI Ô

NGOẠI Ô: Là vùng lận-cận một thành thị. Thường những thành thị nhớn, ở những nơi giáp giới có hạng người làm ăn buôn bán trú ngụ một cách hỗn độn nên gọi là ô, có ý ô-hợp, như ở Hà-nội xưa, xung quanh thành phố có nhiều ô: phía bắc có ô Yên-phụ, phía đông có ô Quan-Trưởng, ở trên bờ đê sông Nhị-hà, phía nam có ô Đống-Mác, phía tây có ô Cầu-giấy ; ở phía tây-nam có ô Chợ-Rừa.

NGOÀI Ô: Bên ngoài cửa ô; trái với bên trong cửa ô.

V. D: Tôi ở trong thành phố, chứ có ở ngoại-ô đâu, thỉnh thoảng có ra **ngoài ô** thăm bà con.

81 — NGHĨ, TƯỞNG, NHỚ.

NGHĨ: Suy xét, ôn lại những công việc đã làm, hay những công việc đã hay đang xảy ra.

V. D: Sự đời **nghĩ** cũng nực cười, một con cá lội mấy người buông câu (*C. d.*)

TƯỞNG: Nghĩ đến một cách mật thiết, nhưng không mong mỏi.

V. D: Nghề riêng nhớ ít **tưởng** nhiều, xăm-xăm đè nẻo Lam-kiều lần sang (*K*). — **Tưởng** rằng đá nát thì thôi, hay đâu đá nát nung vôi lại nồng (*C. d.*)

NHỚ: Như « **tưởng** », nhưng có ý mong mỏi muốn gặp.

V. D : **Nhớ** ai như **nhớ** thuốc lào, đã chôn điếu xuống **lại** đào **điếu** lên (*C. d.*).— **Nhớ** ai **nhớ** mãi thế này, **nhớ** đêm quên ngủ **nhớ** ngày quên ăn (*C. d.*).— Bâng khuâng **nhớ** cảnh **nhớ** người, **nhớ** nơi kỷ ngộ vội dời chưn đi *(K)*. — Tao ở nhà tao, tao **nhớ** my, **nhớ** my nên phải bước chưn đi (*Nguyễn-công-Trứ « Bốn tỉnh nhâm»*)

82 — NẮM, NÍU.

NẮM: 1 — Lấy tay giữ chặt lấy vật gì không buông ra, không cho đi.

V. D : **Nắm** lấy nó cho tôi.

2 — lượng vừa một tay nắm vào.

V. D : Một **nắm** cơm, một **nắm** muối. Tay cầm bầu rượu **nắm** nem, mải vui quên hết nhời em dặn-dò (*C. d.*).— **Nắm** xương biết gửi tử sinh chốn nào? (*K*)

3 — Quắp năm ngón tay lại thành quả đấm.

V. D : Nó hùng hổ **nắm** tay lại đấm vào lưng vợ nó.

NÍU: Nắm mã kéo xuống, hay kéo lại, mà có ý cố gắng.

V. D : Vợ và lũ con nó **níu** lấy áo không cho nó đi. — Nó **níu** cành cây xuống để hái quả.

83 — NHƯ, BẰNG, GIỐNG

NHƯ: Hán tự, có nghĩa là bằng, giống. Tiếng «NHƯ» việt-hóa đã lâu, do các nhà nho-học, trong quốc-văn thường dùng theo nghĩa tổng quát, gồm cả bằng và giống, có thể nói cả về vật-chất và tinh thần.

V. D : Phòng văn hơi lạnh **như** đồng *(K)* — Lặng nghe nhời nói **như** ru (*K*) — Ra tay tháo cũi sổ lồng

như chơi (*K*) — Xung quanh lặng ngắt **như** tờ (*K*) — Uy quyền một phút **như** không (*Nh.d.m.*) — Anh em một khí huyết rây, cùng **như** người có chân tay khác gì, ai ai lấy đấy mà suy, có câu Dương-Lễ trong thi đề truyền (*C. d.*).

BẰNG : Dùng nói về phẩm chất, có ý so sánh.

V. D : **Bằng** vai phải lứa, — **Bằng** cái sẩy nảy ra cái ung (*T. ng.*). — Lầm than lại có thứ này **bằng** hai (*K*). — Thiện căn ở tại lòng ta, chữ tâm kia **mới bằng** ba chữ tài (*K*). — Sao **bằng** riêng một biên thùy, sức này đã dễ làm gì được **nhau** (*K*). — Sao **bằng** một bát một bình, say bề đạo đức gẫm tình càng vui. — Dân tộc Việt-Nam ta bây giờ phải học thế nào cho **bằng** người.

GIỐNG : Dùng nói về hình thức.

V. D : Con nhà tông chẳng **giống** lông cũng **giống** cánh (*C. d.*). — Gái **giống** cha giàu ba đụn, giai **giống** mẹ khó lụn xương (*C. d.*) — Vợ **giống** chồng thằng ở **giống** tông chủ nhà (*T. ng.*)

84 — ƯA, MUỐN, THÍCH

ƯA : Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý, không nề dở, hay, tốt, xấu.

V.D : Phận đẹp duyên **ưa** (*T. ng.*) — **Ưa** nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng (*T. ng.*)

MUỐN : Ao ước mong mỏi cho có, cho được, thường dùng nói về việc hay.

V.D : **Muốn** có cơm ăn, áo mặc, đường đi, nhà ở thì phải làm. — **Muốn** sang thì bắc cầu kiều, **muốn** con hay chữ thì yêu lấy trường (*Ca dao mới*) — Yêu em

anh cũng **muốn** vô, sợ truồng nhà Hồ, sợ phá Tam giang (*C. d.*) — Khó **muốn** giàu, dau **muốn** dỡ (*T.ng.*) **Muốn** ăn hết phải đào giun (*T. ng.*) — **Muốn** ăn thì gắp cho người (*T. ng.*) — **Muốn** lãi buôn bè, **muốn** què tập gậy (*T. ng.*) — Quan **muốn** sang, nhà hàng **muốn** dắt (*T. ng.*) — **Muốn** giàu nuôi tằm, **muốn** nằm đi kiện (*T. ng.*) — **Muốn** tròn phải có khuôn, **muốn** vuông phải có thước (*T. ng.*) — **Muốn** làm ông mà cái lông không **muốn** mất (*T. ng.*).

THÍCH: Hán tự, nghĩa là vừa hợp ý. Trong sách LUẬN-NGỮ thiên «Lý nhân» có câu: «**Quân tử chi ư thiên hạ, vô thích dã, vô mịch dã, nghĩa chi dự tỉ**» nghĩa là người quân-tử đối với việc thiên hạ không cố chấp làm một việc gì, không chuyên chú làm một việc nào, cứ theo nghĩa mà làm. Trong câu này tiếng «mịch», nghĩa là việc nên làm mà cứ cố chấp theo tư ý không làm: tiếng «thích», trái lại, là việc không nên làm, mà cứ chuyên chú làm cho được. — Xét thế thì tiếng «MUỐN» trong quốc-văn cũng như «MỊCH» trong Hán-văn nghĩa là ao ước mong mỏi những cái hay; còn tiếng «THÍCH» trong quốc-văn cũng như nghĩa «THÍCH» trong Hán-văn, có ý ao ước mong mỏi những cái xấu mà chỉ làm cho vui lòng hợp ý trong một thời gian.

Vậy tiếng «**thích**» trong quốc-văn có nghĩa là muốn nhưng thường nói về cái xấu hay những cái gì chỉ làm vui lòng hợp ý trong một thời gian mà thôi. Thường nói: thích ăn, thích chơi, thích cờ bạc, thích trai gái, thích đàng điếm, thích nhảy đầm, thích ngồi đồng, lại cũng nói: thích xem hát, thích ngâm thơ, thích du lịch, thích chơi cảnh, thích nói chuyện v. v.

V.D: Học chẳng học, chỉ **thích** đá bóng.

85 — CHUỘNG, CHUỐC.

CHUỘNG : Ưa quá hóa chuộng, hàm ý chọn lấy cho bằng được.

V. D : Tham thanh **chuộng** lạ (*T.ng.*)— Lợn được **chuộng** phê, lợn sề **chuộng** chốm (*T.ng.*) — Thế gian **chuộng** của **chuộng** công, nào ai có **chuộng** người không bao giờ (*C. d.*).— Thế tình **chuộng** lạ tham thanh, bên khinh bên trọng ra tình xấu chơi (*C. d.*).— Muốn cho dân giàu nước mạnh, ta nên **chuộng** nội-hóa.— Mặc ai nói bấc nói chì, cuộc đời sống mới **chuộng** gì sa hoa, mặc ai nói gần nói xa, kìa hàng nội-hóa của ta, ta dùng.

CHUỐC : Hơn chuộng; có ý cố gắng tìm kiếm không nề đắt đỏ, không nài khó nhọc, vất vả.

V. D : Trót đa mang một tiếng anh hào, lại muốn **chuốc** cuộc nhàn sao phải (*Nguyễn-công-Trứ*).

86 — THIẾP, THẾP, TẬP, XẾP, ĐỆP.

Những tiếng này, trong quốc-văn thấy thường dùng như nhau, cùng nghĩa; người thì viết: « một **thếp** giấy », người thì viết: « một **thiếp** giấy », người thì nói : « một **tập** giấy » ; lại ngay Việt-Nam tự-điển của Hội Khai-Trí Tiến-Đức soạn, chua « **xếp** giấy » (*trang 513 ở mục tiếng TẬP*). Thậm chí lại có người dùng tiếng « **đệp** giấy ». Vậy nay, muốn cho lời văn rõ ràng và nhất trí, phải nên phân biệt nghĩa từng tiếng.

THẾP : A) Là danh-từ, chỉ nghĩa một ít tờ giấy xếp lại với nhau, hoặc từng 100 tờ, hoặc từng 24 tờ (2 tá), hoặc từng 20 tờ. Ta thường nói : **thếp** giấy, **thếp** vàng lá. V. D : Tôi cho đi mua được 20 **thếp** giấy để cho trẻ nhà dùng.

B) Là động-từ, chỉ nghĩa là phủ vàng hay bạc một lần mỏng trên đồ dùng bằng sơn, như: sơn son **thếp** vàng; câu đối **thếp** bạc. V. D: Nhà thờ họ này to và đẹp lắm; ngai, khám hương-án, cửa võng toàn **thếp** vàng nuột.

THIẾP: 1) Mảnh giấy có chữ hoặc viết hoặc in, để mời khách đến yến tiệc hay để báo tin gì, như: **thiếp** báo-hỷ, **thiếp** báo-tang.

2) Giấy có chữ của những danh bút để lại, như: **thiếp** Lan-Đình; Đồ bút **thiếp**.

TẬP: Tiếng Hán có nhiều nghĩa, thường đi cùng tiếng Hán khác:

A) Năng làm cho quen, như: «**tập luyện**», là tập rèn; — «**tập đồ**», là theo chữ mẫu mà tập viết; — «**tập nhiễm**», là quen thấm; — «**tập quán**», là thói quen; — «**tập tục**», là tục người ta quen theo;

B) Họp nhóm, như: «**tập chú**», là góp các lời chú giải; — «**tập hợp**», là hội họp; — «**tập quyền**», là họp hết cả quyền lực vào một người; «**tập trung**», là họp cả lại một chỗ; — «**tập thành**», là góp lại mà thành.

C) Nối cho đời trước, như: «**tập ấm**», cho các con cháu quan được theo chức tước của ông cha mà được hàm ấm sinh; — «**tập tước**», là nói cho con cháu các quan theo tước ông cha mà thụ phong.

D) Lén úp, như: «**tập công**», là đánh úp; — «**tập kích**» cũng như tập công, nhưng dùng lối đánh du kích; — «**tập hậu**», là đánh lén phía sau.

Tiếng «TẬP», trong quốc-văn, đi một mình, cũng có nhiều nghĩa:

1) Năng làm cho quen, như: tập viết, tập võ, tập thể-thao, tập làm thơ, tập múa kiếm, tập bắn súng,

2) Nhặt những câu văn cổ, mà góp thành một bài văn mới, như: văn tập Kiều, văn tập cổ.

3) Họp nhiều bài văn lại, như: tập văn, tập thơ.

XẾP: Có nhiều nghĩa:

a) Để chồng cái nọ lên cái kia, có thứ-tự (động từ) V. D: Bảo nó **xếp** quần áo lại, rồi để vào tủ. **Xếp** sách lại rồi để vào ngăn.

b) Một chồng thấp (danh-từ) V. D: Nó lấy mấy **xếp** áo? Người đưa thư đã đưa cho ông ấy một **xếp** thư.

c) Thu lại, dẹp lại, V. D: Anh hãy **xếp** việc ấy lại.

ĐỆP: Một thứ đồ dùng đan bằng tre hay nứa, mặt thưa để đựng đồ vật. V. D: Bắt nhái bỏ **đệp** *(T. ng.)* — Ông Giẳng, ông Giăng xuống chơi nhà tôi, có nồi cơm nếp, có **đệp** bánh chưng, có lưng hũ rượu, *(Câu hát)*.

87 — BIỂN, BỂ

Xưa nay trong quốc-văn vẫn dùng cả hai tiếng «**biển**» và «**bể**»; người thì viết: «**bể đông**», người thì viết: «**biển đông**»; người thì viết «**bể cạn**», người thì viết «**biển nước mưa**», vậy nay, nên định rõ nghĩa từng tiếng.

BIỂN: Chỉ chung một khoảng rộng nước mặn, như: bờ **biển**, sóng **biển**, cá **biển**, nước **biển**.

V. D: Mặt địa cầu đo được 510 triệu Km^2, **biển** chiếm $^3/_4$ tức là 369 triệu Km^2, còn đất chỉ có 142 triệu Km^2. — Bờ **biển** nước Việt-nam hình chữ S dài độ 3.000km.

BỂ : Chỉ các thứ đồ dùng đựng nước ngọt bằng gạch, đá, sứ, kim khí, đất nung, như : bể nước mưa, bể cá vàng, bể non bộ, bể sứ.

V. D : Nhà ấy có **bể** nước mưa rất nhớn, uống quanh năm không hết.

88 — HẢI, DƯƠNG.

HẢI : Tiếng Hán dùng nói về biển nhỏ, nên thường thấy nói : Địa-trung hải, Lý-hải, Bắc-hải, Hồng-hải, Hắc-hải, Nam-hải.

DƯƠNG : Tiếng Hán, dùng nói về biển nhớn, như : ngũ đại dương : Thái-bình dương, Đại-tây dương, Ấn-độ dương, Bắc-băng dương, Nam-băng dương.

89 — ĐIỀU, ĐỀU.

Hai tiếng này, nhiều người hay dùng lẫn.

ĐIỀU : Những câu nói (*xem số 39*)

ĐỀU : Bằng nhau, cùng nhau, cùng cả, khắp lượt.

V. D : Ăn **đều** tiêu sòng.— Xấu **đều** hơn tốt lỏi (*T.ng.*).— **Đều** là nghề nghiệp trong nhà, đủ ngần ấy nết mới là làng soi (*K*).— Trước sau một lũ **đều** cùng tới nơi (*Nh. đ. m.*)

90 — GIA-ĐÌNH, NHÀ CỬA.

Thường nhiều người hay nhầm « **gia-đình** » và « **nhà cửa** » là đồng nghĩa, tưởng « **gia-đình** » là tiếng Hán, mà nghĩa là « **nhà cửa** » tiếng Việt. Thực ra, hai tiếng có nghĩa và màu vẻ khác nhau.

GIA-ĐÌNH : Tiếng Hán. Gia là nhà ; đình là sân. Tiếng « **Gia đình** » việt hóa đã lâu, nhưng trong quốc-văn dùng theo nghĩa bóng nói về những người ở trong một nhà tức là bố mẹ, vợ chồng, con cháu, nên thường nói : gia-đình đông, gia-đình hòa thuận.

V. D : Tại các nước văn-minh, những **gia-đình** nào đông con, đều được Chính-phủ trợ cấp.

NHÀ CỬA : Chỉ về hình thức : nhà và cửa để ở, nên thường nói : nhà cửa chật hẹp, nhà cửa cao rộng, nhà cửa mát mẻ.

V.D : Nên giữ-gìn **nhà cửa** sạch sẽ thì đỡ đau ốm.

91 -- GƯƠNG, GƯƠM, HƯƠNG

Ba tiếng này, nhiều người cũng hay dùng lẫn, vậy nên phân biệt rõ :

GƯƠNG : Đồ dùng để soi bằng kim khí hay bằng thủy tinh.

V.D : Gương trong chẳng chút bụi trần (*K*)

Có nghĩa rộng là mặt trăng, mặt trời, vì mặt trăng, mặt trời tròn như cái gương.

V.D : **Gương** Nga chênh chếch dòm song (*K*).

Lại có nghĩa bóng là lấy việc trước để cho người sau trông vào mà noi theo.

V.D : **Gương** lịch-sử kia còn sáng tỏ, mảnh dư đồ còn đó chưa tan, giang-sơn này vẫn giang-sơn *(Á-Nam Trần-Tuấn-Khải)* ; -- Đề **gương** trong sách, tạc bia dưới đời *(Nh.đ.m.)* — Rõ **gương** khoa giáp, rõ nền tướng khanh *(Nh.đ.m.)* — Trông **gương** trí-tuệ đau lòng tục, lần chuỗi bồ-đề kết trái duyên *(Hoàng-Mộng-Đạt « Đi tu »)* — Soi **gương** thiên cổ thương mà trách ; chẳng trách chi Kiều, trách Hóa-công *(Tôn-Thọ-Tường « Vịnh Kiều »)*

GƯƠM: Đồ binh giới, lưỡi dài và nhọn.

V.D: Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi, dạ chàng xa, tìm cõi Thiên-san, múa **gươm** rượu tiễn chưa tàn, chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hàng beo (*Ch.ph.ng.*) — **Gươm** ngắn giáo dài (*T. ng.*) — Giết người **không gươm** (*T.ng.*) — Lưỡi sắc hơn **gươm** (*T. ng.*) — Quân trung, **gươm** nhớn giáo dài, vệ trong thị-tập, cơ ngoài song phi (*K*) — Giang hồ quen thú vẫy vùng, **gươm** đàn nửa gánh, non sông một chèo (*K*) — Vài thanh **gươm** bạc xông trăm trận, mấy chiếc qua vàng đóng một nơi (*Lê-Thánh-Tông «Thơ Thợ cao»*) — Bạo hung chỉu đã **gươm** mài đá, phúc đức rành hay cỏ đượm xuân (*Nguyễn Bỉnh-Khiêm*) — Sắc lém dường **gươm** người gớm mặt, rán sành ra mỡ chúng hay danh (*Vô danh thị «Mảnh sành»*)

HƯƠNG: Mùi thơm.

V. D: **Hương** gây mùi nhớ, trà khan giọng tình (*K*).— Hỏi hoa xin mượn mùi **hương**, hỏi trăng xin mượn gương vàng thử soi, hỏi non xin mượn đá ngồi, hỏi sông mượn nước tắm chơi sạch mình (*Nguyễn-Thượng-Hiền*).— Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng, đêm năm canh tiếng lắng chuông rền, lạnh lùng thay; giấc cô miên, mùi **hương** tịch mịch, bóng đèn thâm u (*C. o.*)—. Lắng lơ vầng quế soi thềm, **hương** đưa bát ngát càng thêm bận lòng; gió thụ thổi ngọn phù dung, dạ nàng là sắt, anh nung cũng mềm (*C. d.*).

92 — MÀU, MẦU, MÙI.

Ba tiếng này, trong quốc-văn, thường cũng thấy dùng lẫn lộn.

MÀU: Sắc tạp gọi là màu; Sắc là năm sắc chính: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen. Năm sắc chính đó, cái nọ hòa

với cái kia thành ra sắc tạp, gọi là màu, như: màu nâu, màu cánh dán, màu hồng, màu sữa.

V. D: **Màu** hồng đã mất đi rồi, thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma (*K*).

Lại có nghĩa rộng là vẻ, nên thường nói: «**màu mẽ**», là vẻ đẹp bề ngoài; «**màu mỡ**», là vẻ hào nháng, bề ngoài.

V. D: Giữ mình cho sạch một **màu** thanh cao (?)

Lại có nghĩa nữa là chất tốt trong đất.

V. D: Đất đồi ít **màu**. — Ruộng ở đường xuôi tốt vì có nhiều **màu**.

Do nghĩa trên, mà có thêm một nghĩa nữa là những thứ cây trồng ngoài vụ cấy lúa, như: ngô, khoai, đậu v. v.

V. D: Dân miền xuôi, không mấy khi để **ruộng** không, ngoài hai mùa lúa, lại trồng **màu**.

MẦU: Cao sâu, huyền diệu, như: đạo **mầu**, chước **mầu**, **mầu** nhiệm.

V.D: Đạo Phật là đạo **mầu**, ít người hiểu thấu.

MÙI: 1) Hơi xông lên mũi, ngửi biết thơm, thối, tanh.

V.D: Hỏi hoa xin mượn **mùi hương**, hỏi trăng xin mượn gương vàng thử soi *(Nguyễn-thượng-Hiền)* — Lạnh lùng thay giấc cô miên, **mùi hương** tịch-mịch ngọn đèn thâm u (*C. o.*)

2) Vị ăn mà thấy đắng, cay, ngọt, bùi.

V.D: Biết **mùi** chùi chẳng sạch (*T.ng.*)

3) Nghĩa bóng, là sự vất-vả khổ-sở.

V.D: Nửa đời nếm trải đủ **mùi** đắng cay (*K*) — Tráng tâm bất thức phong trần khổ, có tản cư mới nếm đủ **mùi** đời, thế là ta đã hơn người (*Q.B*)

93 — ĂN, XƠI, HỐC, NGỐN, NGẤU, THỰC, THỜI.

ĂN: Cho vào miệng một vật gì để nuôi thân, nói chung cả người và vật, như: người ăn cơm, bò ăn cỏ, trâu ăn lúa, hùm ăn thịt v.v.

V.D: **Ăn** cá bỏ xương, **ăn** quả bỏ hột. — **Ăn** ngay nói thật, mọi tật mọi lành. — **Ăn** cơm không rau, như đánh nhau không có người gỡ *(T. ng.)*

XƠI: Nghĩa như «ĂN», dùng riêng về người mà có một cách kính trọng lịch-sự: lại dùng nói cả về uống.

V.D: Xin mời cụ **xơi** cơm, **xơi** rượu, rồi hãy đi. — Lạy trời cho cả gió nồm, cho kẹo tôi chầy, cho mồm tôi **xơi** *(C. d.)*

HỐC: Ăn một cách thô tục, như lợn thường dùng nói có vẻ giận tức.

V.D: **Hốc** đi, **hốc** nhanh lên rồi bước.

NGỐN: Cũng như «**hốc**» có vẻ cục súc, vội vàng, ngồ ngáo không nhai mấy, mà chỉ nuốt.

V.D: Vội đi đâu mà **ngốn** lấy **ngốn** để. — Ăn thong thả, ăn gì mà như bò **ngốn** cỏ. «**Ngốn**» thường hay đi với «**ngấu**».

NGẤU: Như «ngốn», nhưng nhai nhanh, nhai vội. Tiếng «ngốn» và «ngấu», nghĩa có phân biệt ở chỗ; «ngốn» thì nhai cầu thả qua loa, rồi cứ nuốt; còn «ngấu» thì có nhai nhưng nhai vội vàng, nhai nhanh, rồi mới nuốt, nên thường thấy hai tiếng hay đi cùng nhau.

V. D: Nó **ngấu** mất cả cái bánh. — Ai ăn tranh mất phần **mà** phải ngốn **ngấu** thế.

THỰC: Hán tự nghĩa là ăn, thường đi với tiếng Hán khác, như: « **thực** đơn » là giấy kê những món ăn trong bữa tiệc; — « **thực** khách », là người khách được người nhà qui trọng mời ở lại ăn; — « **thực** phẩm », là các món đồ ăn; — « **thực** quan », là cái ống ở dưới cuống họng truyền đồ ăn từ miệng xuống dạ dày; — « **thực** vật », là các thứ dùng để ăn.

Trong quốc-văn, tiếng « **thực** » ít khi dùng một mình.

V. D: Có **thực** mới vực được đạo (*T. ng.*).

THỜI: Cũng như « **ăn** », trong văn xuôi, chỉ dùng vào thể đùa hí, hài hước,

V. D: Xin bác cứ **thời** đi cho.— Còn trong văn vần cũng có dùng.

V. D: Lúc nào dê đã **thời** no, thì dê cũng thích tự-do chơi bời (?) (dịch Thơ Ngụ-ngôn La Fontaine)

94 — UỐNG, HÚP, HÚT, NỐC, TU.

UỐNG: Cho vào miệng một chất lỏng, như nước, nói chung cả người và vật, thường nói: uống rượu, uống thuốc, uống nước.

V. D: **Uống** nước nhớ nguồn.— **Uống** máu ăn thề.— **Uống** nước không chừa cặn (*T. ng.*)

HÚP: Uống từng hụm một, như: húp canh, húp cháo.

V. D: Râu tôm nấu với ruột bầu, chồng chan, vợ **húp** gật đầu khen ngon (*C. d.*).— **Húp** canh ngớp nóng, nằm dàn lo thiêu.

HÚT: Uống bằng cách chùm mồm để môi rồi lấy hơi mà kéo nước hay chất gì vào miệng.

V. D : Voi lấy vòi **hút** nước.— Anh ấy thích **hút** thuốc lá.

Lại có nghĩa là thầm lậu rỉ, hay rút thu vào.

V.D : Chớ để ngỏ cửa, sợ có gió **hút**. — Anh nên dán thuốc cao **hút** mủ. -- Ở đây đất cát cả, nên **hút** hết nước

NỐC: Uống nhiều, từng ngụm.

V.D : Nó vừa **nốc** ba chai rượu.

TU: Uống không dùng chén, cốc, ngoặm ngay mồm vào vòi ấm, hay miệng chai, miệng hũ mà hút.

V.D : Nó cứ **tu** từng chai rượu. — Nên nghĩ nước lã chớ **tu**, vì chưa đun kỹ là chưa hết trùng.

95 — HỚP, HỤM, NGỤM

HỚP: Một ít nước hay rượu uống vào miệng.

V.D : Tôi chỉ uống một **hớp** rượu là say.

HỤM: Cũng có người nói, viết là «ngụm». «**HỤM**», nhiều hơn «hớp».

V.D : Anh hãy uống với tôi vài **hụm** rượu nữa.

NGỤM: Lại nhiều hơn «hụm», tức là một hụm to.

V.D : Nó ngã xuống ao, may chưa uống phải **ngụm** nước nào.

96 — TỢP, TỚP, ĐỚP

Ba tiếng này, thường hay lẫn.

TỢP: Cũng như «hớp», nhưng nhanh hơn và chỉ nói về người.

V.D: Uống một **tợp** rượu, rồi nó đi ngay.

TỚP: Giẫng một cách nhanh, có ý như chớp nhoáng.

V.D: Nó giật **tớp** được cái mũ. — Nó ăn **tớp** được miếng bánh rồi đi.

ĐỚP: Nhảy đến ngoạm nhanh cũng như «cắn» mà nhanh.

V.D: Tôi vừa thả câu xuống là cá đến **đớp** ngay. Con chó **đớp** ngay nó một miếng ở cẳng.

97 — NHÉT, NHỒI, TỌNG

NHÉT: Ấn một vật vào trong một vật khác một cách cố ép.

V.D: Quân cướp **nhét** giẻ vào miệng chủ nhà. — Nếu đầy thì thôi, sao anh cứ **nhét** thế, quần áo nhàu hết.

NHỒI: Cũng như «nhét», nhưng không có vẻ cố ép.

V.D: Nó đã **nhồi** cơm cho ngỗng vịt để đem cân cho nặng. — Ba xôi **nhồi** một chõ (*T.ng.*)

TỌNG: Nhét mạnh, nên phải dùng một đồ vật gì để giúp sức thêm.

V. D: **Tọng** thuốc súng vào vỏ đạn.— Nó không ăn thì **tọng** cho nó.

98 — NGHẸN, NGHẼN.

NGHẸN: Bị tắc trong cổ họng.

V. D: Cụ già quá nên ăn hay **nghẹn**.— Đừng thấy **nghẹn** một miếng mà bỏ bữa không ăn, đừng thấy ngã một lần mà dừng chưn không bước (*Ph. ng.*) Lại có nghĩa rộng nói về lúa hay cau bị thui không mọc lên được.

V. D : Năm ngoái, ở vùng Trung-Việt, lúa bị **nắng nghẹn** không lên được.— Năm nay, trời ra tai, nhiều vùng cau bị **nghẹn**.

NGHẼN : Tắc không thông được. Nói chung cả mọi sự, mọi vật như : nghẽn đường, nghẽn lối, mắc nghẽn, bị nghẽn.

V. D : Khúc sông ấy cạn làm **nghẽn** đường giao thông.— Vì cống **nghẽn** nên nước ứ vào sân.

99 — MẮC, VƯƠNG, VƯỚNG.

MẮC : Móc vào cái gì, hay bị móc vào cái gì, dùng nói về cả tinh thần và vật-chất, như : mắc màn, mắc lưới, mắc võng, mắc cửi (về vật chất); mắc lừa, mắc bận, mắc nạn, mắc mưu, mắc mẹo (về tinh thần).

V. D : Há miệng **mắc** quai.— Bợm già **mắc** phải cò ke *(T. ng.)*.— Chim khôn **mắc** phải lưới hồng, hễ ai gỡ được đền công lạng vàng, anh rằng anh chẳng lấy vàng, hễ anh gỡ được thì nàng lấy anh *(C. d.)*— Khỏi chăng hay đã **mắc** vòng trần ai *(Nh.d.m.)*.— **Mắc** điều tình ái, khỏi điều tà dâm *(K)*.— Mẹo lừa đã **mắc** vào khuôn *(K)*.

VƯƠNG : 1) Để bừa bãi, có ý có thể vướng ngã được, như : để vương, vương vãi.

V. D : Tôi đã bảo nó đừng **để vương** dây gai như thế này, có lúc vướng ngã, què.

2) Như « mắc » mà nói về tinh thần.

V. D : Con tằm đến thác vẫn còn **vương** tơ.— Nhện này **vương** lấy tơ kia mấy lần.— Dẫu lìa ngó ý còn **vương** tơ lòng. *(K)*.— Biết mà dứt chỉ thà đừng **vương** tơ *(Nh.d.m.)*.— Mối sầu đoạn thảm thêm **vương** vào lòng *(L.v.T.)*

VƯỚNG : Bị những vật để vương móc vào chưn là vướng. « **Vướng** » có nghĩa như « **mắc** », nhưng « **vướng** » khác « **mắc** » ở chỗ : « **vướng** » là bị ngăn trở bởi vật gì chắn ngang, hay những vật nhỏ bỏ vương mà không thông được, không đi được ; — còn « **mắc** » là bị vật gì móc phải, hay giữ lại mà không thông được, cho nên thường thấy nói : « **vướng** chưn » mà không thấy nói : « **mắc** chưn » ; lại chỉ nói : « **mắc** mưu » mà không nói : « **vướng** mưu ».

V. D : Xợi xích thằng chi để **vướng** chưn (*C. c.*) — Buổi tiễn đưa lòng **vướng** thê noa (*Ch. ph. ng.*)

100 — LÃNH, LĨNH.

Hai tiếng này trong quốc-văn, thường thấy dùng lộn xộn ; người thì viết : « lãnh », như : thủ lãnh (Hán-Việt từ điển của Đào-duy-Anh, cuốn hạ trang 440) ; — người thì viết : « lĩnh », như : thủ lĩnh (Hán-Việt khan tiểu linh dược của Tây-Dương, nhà in Trung-Hòa xuất bản Hanoi 1931, trang 583) ; vậy nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa cho có qui củ.

LÃNH : Hán-tự có nhiều nghĩa :

a) là lạnh, như : « **lãnh** đạm », nhạt nhẽo, lạnh lẽo không sốt sắng. V. D : Đối với việc xã-hội, bao giờ anh ấy cũng không **lãnh** đạm.

b) là nhận lấy, như : « **lãnh** thổ », đất đặt dưới quyền mình cai quản. V. D : Theo luật quốc tế, đất mà ai đã tìm thấy, hay khai thác được là **lãnh** thổ của người ấy ; vậy Nam-Việt là **lãnh** thổ của Việt-Nam.

c) là tràng áo, như : « **lãnh** tụ » tràng áo và cổ áo chỉ dùng nghĩa bóng nói người đứng đầu một đảng phái.

V.D: Ông ấy là **lãnh tụ** đảng Xã-hội.

Tiếng «LÃNH», đứng một mình trong quốc-văn, thì nên chỉ dùng về tinh thần, có nghĩa là nhận lấy công việc gì, như lãnh chức, lãnh trách nhiệm, lãnh việc tổ-chức.

V.D: Ông bộ trưởng đã **lãnh** chức từ hôm qua.— Anh ấy có học thức và năng lực, xin để anh ấy **lãnh** việc tổ-chức chống nạn đói.

LĨNH: Nhận lấy, nói về vật-chất: tiền bạc, vật dụng, như lĩnh tiền, lĩnh giấy, lĩnh thẻ, lĩnh lương, lĩnh thóc, lĩnh gạo, v.v,

V.D: Các công-chức đều được **lĩnh** tiền phụ-cấp gia-đình.

101 — HÚT, HÍT

HÚT: Xem số 94

HÍT: Hút bằng lỗ mũi.

V.D: Ở nhà quê, được khỏe mạnh, vì sáng nào tôi cũng ra vườn **hít** không-khí trong sạch.

102 — CA, HÁT

CA: Hán tự, nghĩa là hát, trong quốc-văn thường đi cùng tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa trên, như: **«ca công»**, phường hát, hay người dạy hát; — **«ca dao»**, câu hát phổ-thông trong dân gian (*ca: bài hát — dao: câu hát ngắn*) **«ca lâu»**, nhà hát; — **«ca nhi»**, con hát; — **«ca tiếu»**, hát và cười; — **«ca trù»**, lối hát ả-đào; — **«ca tụng»**, hát và khen; — **«ca vũ»**, múa và hát; — **«ca xướng»**, nói chung về nghề hát.

Tiếng «CA» đứng một mình trong quốc-văn, thì dùng theo nghĩa :

A) nói về ngâm nga một mình hay ít người. V.D : **Ca** chèo dịp nhặt dịp khoan *(Nh.đ.m.)* — Đập-dìu chốn vũ nơi **ca** *(Nh.đ.m.)*

B) dùng nói một bài hát. V.D : Miệng đọc **ca** tay va đàn lối *(T.ng.)* — Đọc **ca** mạch tuệ, ngâm thơ **cam** đường *(Nh.đ.m.)* Vịnh **ca** Thiện-Bảo, chúc lời Nghiêu-Hoa *(Nh.đ.m.)*

HÁT : Dùng rộng, một mình hay nhiều người, như : **hát** tuồng, hát đúm.

V. D : Mẹ **hát** con khen hay *(T.ng.)*.-- **Hát** dinh nào chúc dinh ấy *(T. ng.)*— Cười ra nước mắt, **hát** ra giọng sầu *(C. o.)*— Chẳng danh lợi, mà cũng không phóng đạt, bụng thường vui khi **hát** khi ngâm *(Trần-Kế-Xương)*.

103 — KÊU LA, KÊU CA.

KÊU LA : Kêu và la, cả kêu, cả la *(X. số 70)*

KÊU CA : Phàn nàn than vãn.

V. D : Khấu đầu dưới trướng liệu đường **kêu ca** *(N)*

104 — CẢ TIẾNG, LỚN TIẾNG.

CẢ TIẾNG : Giọng nói, điệu nói của kẻ cả, bề trên.

V. D : Rộng miệng **cả tiếng** *(T. ng.)*.— Ông ấy thấy tôi vào, **cả tiếng** gọi dày tớ ra vẻ quan lắm.

LỚN TIẾNG : Tiếng nói to có vẻ giận dữ, cãi nhau hay có vẻ hách dịch kẻ cả.

V. D : Anh em trong nhà không nên **lớn tiếng**.— Việc gì mà **lớn tiếng** hàng xóm họ cười.

105 — HỔ, HẦM, HÙM. CỌP, KHÁI, KỂNH, QUAN TƯỚNG, CHÚA SƠN LÂM, ÔNG BA MƯƠI.

Chín tiếng này, đều có một nghĩa chỉ con thú dữ trong rừng, nay giải nghĩa rõ :

HỔ : Hán-tự nghĩa là con cọp, trong quốc-văn thường dùng cả tiếng « HỔ » chỉ con cọp, nên thường nói : ăn như **hổ**, dữ như **hổ**, **hổ** tha, **hổ** về, v. v.

HẦM : Nhân tiếng kêu của con cọp mà đặt tên. Cũng thường nói : dữ như **hầm**, đẻ **hầm** nó ăn thịt, v. v.

HÙM : Cũng nhân tiếng kêu mà đặt tên.

V.D : Miệng **hùm** chớ sợ vầy rồng chớ ghê.

CỌP : Tiếng Việt-Nam cổ (chưa tìm được từ nguyên) Thường thấy nói : sợ như sợ **cọp**.

KHÁI : Về miền thượng du, thường gọi cọp là khái.

KỂNH : Dân miền thượng du hay gọi CỌP là KỂNH ; tiếng KỂNH có lẽ chuyển âm ở tiếng CỌP. Người miền đó không dám gọi CỌP, vì tin rằng nói đến tên thì cọp lại, tục truyền giống thú ấy thính tai.

QUAN TƯỚNG : Các tướng võ đều là người khỏe mạnh, bạo dạn can đảm, lại có khi dữ tợn hay giết người, nên thường ví như hổ. Vì thế, thường gọi các ông tướng là hổ tướng. Nhân vậy, lại gọi HỔ là quan tướng, có ý tôn trọng, vì mê tín.

CHÚA SƠN LÂM : Vua rừng núi, vì trên trán con cọp có ba vạch như chữ «vương» là vua ; vả lại, ở nước

ta cho con cọp là loài thú khỏe nhất, dữ tợn nhất, nên tặng cho tiếng vua rừng.

ÔNG BA MƯƠI : Lệ ngày xưa nước ta, hễ ai bắt được cọp thì thưởng ba mươi quan tiền, vì nghĩ cọp hay hại người và vật ; lại bắt phạt người bắt được 30 roi lấy lệ, vì tin cọp là tướng nhà Trời, sao lại dám xúc phạm tới.

Lại một thuyết nữa, đêm 30, cuối tháng, giời tối, cọp hay đi tìm mồi, đến các nơi làng mạc ở rừng quấy nhiễu, bắt gà lợn. Vì thế, nên thành tên.

106 — PHẢI, BỊ

PHẢI: Vì bổn phận mà làm, hoặc vì ý muốn, hoặc vì ép uổng mà làm một việc gì, sự gì cần có.

V. D : Đã mang tiếng ở trong trời đất, **phải** có danh gì với núi sông (*Nguyễn-Công-Trứ*). — Muốn có cơm ăn, áo mặc và đường đi, thì **phải** làm.— Cần lao là tôn chỉ của trường thể-dục, dầu người ở thâm cung cũng không được kiêu-dưỡng như ngày xưa, lúc ấy đều **phải** lực hành (*Ưng-Trình « Tùng Thiện vương, tiểu-sử và thi văn » tr. 90*).— Ăn **phải** nhai, nói **phải** nghĩ *T. ng.*).— Nói nhời **phải** giữ lấy nhời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay (*C. d.*).— Bắt phong trần **phải** phong-trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao (*K*).— Việc quan **phải** giữ lấy nhân làm đầu (*Nh.đ.m.*).

BỊ: Phải chịu một sự gì, một việc gì mà mình không muốn, trong đó có thiệt hại, đau đớn tinh thần hay thể chất hay có cả hai. Thường nói : bị cách, bị đánh, bị giam, bị hại, bị vây, bị mắng v. v.

V. D : Xin thầy xá tội cho con, không thì con

sẽ bị đòn hôm nay.— Mấy năm tôi ở Bắc-Việt không sao, thế mà khi xuống Thái-Bình, lại bị sốt rét.

107 — CỨNG, DẺN.

CỨNG : a) — Dẻn không bẻ được. Trái với mềm dùng nói về những chất sẵn có tính ấy.

V. D : **Cứng** như sắt.— Ví dù cây **cứng** rễ bền, gió lay không chuyển, sấm rền không rung (*C. d.*)— Chưn **cứng** đá mềm (*T.ng.*).— Có **cứng** mới đứng được đầu gió (*T. ng.*)

b) — là không non, dùng về tinh thần, như: học cứng, nói cứng, văn cứng.

V. D : Nó trả lời **cứng** nên đối phương **đành** chịu.

c) — không dịu, nói về thực-phẩm, như: nước mắm cứng.

d) — không mềm mại, nói về **dáng điệu**, như: bộ cứng, dáng cứng.

V. D : Trông người nó **cứng đờ, vô duyên.**

đ) — không chịu khuất, như : **cứng đầu, cứng cổ.**

DẺN : Cũng như « cứng » nhưng nói về **những chất trước** lỏng sau đặc lại; trái với nát,

V. D : Đất **dẻn** trồng cây ngắng-nghiu. — **Cơm dẻn** các cụ không xơi được.— **Đất dẻn quá, cây không** mọc được.

Lại cùng đi với tiếng « dỏi », như : « **dẻn dỏi** », chắc, khỏe, hay, mạnh.

V. D : Mặt trông **dẻn dỏi**.— Văn viết **dẻn dỏi.**

108 — SẮP, XẾP, CẤT.

SẮP : Có nhiều nghĩa :

a) — là để có thứ-tự : đầu ra đầu, đuôi ra đuôi, nhớn ra nhớn, bé ra bé, hàng lối ngay ngắn.

V. D : Anh **sắp** hộ những quyển sách này, rồi xếp cẩn thận vào tủ.

b) — còn một thời gian ngắn để làm việc gì, như sắp đi, sắp ăn, sắp tắm.

V. D : Đã đao **sắp** sẵn chước dùng *(K).*— Bè gian đang **sắp** mưu lừa *(Nh. đ. m.).*— Ông chết thì thiệt thân ông, bà tôi **sắp** sửa lấy chồng nay mai ; Bà chết thì thiệt thân bà, ông tôi **sắp** sửa lấy ba nàng hầu *(C. d.)*

XẾP : *(X. số 86)*

CẮT : Nói về tinh thần, là chia công việc cho người đồng sự.

V. D : **Cắt** người tìm lối đưa tờ nhắn nhe *(K).*— Nay mai có hội nghị, anh phải **cắt** người tổ-chức cho chu đáo.

Nhân thế, tiếng « CẮT » thường đi cùng một tiếng khác, như : « **cắt** canh », chia giờ cho người canh ;— « **cắt** cử » cử ai làm công việc gì ; — « **cắt** gác », chia mỗi người gác mấy giờ ; — « **cắt** phiên », chia mỗi người một phiên phải làm việc gì.

Tiếng « cắt », nghĩa đen là chia cái gì bằng dao.

V. D : **Cắt** tóc đi tu.— **Cắt** tóc làm tội.— Đề thì buồn **cắt** thì đau *(T. ng.).*— Gà **cắt** cánh, lợn cạo đầu *(Lời sấm).*— Lửa cơ đốt ruột, dao hàn **cắt** da *(C. d.).*— **Cắt** dây bầu dây bí, ai nỡ **cắt** dây chị dây em *(C. d.)*

109 — SẮP ĐẶT, XẾP ĐẶT, CẮT ĐẶT.

SẮP ĐẶT : Điều khiển công việc gì cả tinh thần và vật-chất.

V. D: Mai có hội đồng, anh **sắp** đặt mọi việc cho chu đáo (như thế là có ý dặn phải bảo quét dọn, mời mọc, sẵn sàng tài liệu về mọi vấn đề đem ra bàn ở hội đồng).

XẾP-ĐẶT: Dùng nói về vật-chất, như thu gọn bày biện đồ vật.

V. D: Mai có hội đồng, anh phải **xếp đặt** cho gọn gàng sạch sẽ, ngăn nắp.

CẮT ĐẶT: Dùng nói về tinh thần, như sai khiến, thu xếp.

V. D: Mai có hội đồng, anh phải **cắt đặt** cho chu đáo: ai gác cổng, ai chỉ chỗ ngồi, ai đón tiếp, ai quét dọn, ai lo liệu nơi ăn chốn nghỉ, rồi anh trình tôi ngay.

110 — NHẬN, BIẾT, THẤY

Ba tiếng này, trong quốc-văn, nhiều người vẫn dùng đồng nghĩa, không để ý phân biệt rõ.

NHẬN: Cho là phải, có ý do sự suy nghĩ kỹ mới quyết định nói về tinh thần; còn về vật-chất là nhìn kỹ và hết sức cẩn thận (X. số 19).

V. D: Tôi **nhận** rằng tôi kém anh. — Tôi **nhận** là tôi yếu. — Tôi **nhận** là tôi ngu. — Quốc-tế **nhận** nước Việt-Nam là một nước độc-lập.

BIẾT: Kém «nhận», do linh tính mà không phải suy xét cũng dùng nói về tinh thần.

V. D: Tôi **biết** nó hèn, tôi **biết** nó yếu tôi **biết** nó kém về Việt văn. (Xem thêm số 127)

THẤY: Lại kém «biết»; do sự bày ra mới thấy, dùng về cụ thể (X. số 19).

V. D: Tôi **thấy** nó yếu, vì nó thở hổn hển lúc tới đích. — Tôi **thấy** nó gầy.

Phân biệt rõ hai tiếng «Biết» và «Thấy» như thế, thì đến khi đọc câu: **«Tôi biết nó sang»** và **«Tôi thấy nó sang»** hiểu rõ ngay, câu trên là biết **nó con nhà sang trọng**, câu dưới là thấy **nó ăn tiêu rộng rãi, dễ dàng.**

111 — BẬC, BỰC

BẬC: Thứ hạng người có tài, có chí, dùng nói về người hay về tinh thần, như: **bậc** anh hùng, **bậc** quân-tử, **bậc** lão thành, **bậc** đàn anh, **bậc** trên, **bậc** dưới v. v.

V.D: Có nhà viên-ngoại họ Vương, gia-tư nghĩ cũng thường thường **bậc** trung *(K)* — Nền phú quí **bậc** tài danh *(K)* — Giờ ra thay **bậc** đổi ngôi *(K)* — Thương ai tài sắc **bậc** này *(K)* — Ta lại có một cuộc lịch-sử mấy nghìn năm. Trong sử sách thiếu gì những truyện hay tích lạ, những việc tiết nghĩa, gương hiếu hạnh, những **bậc** trung-thần liệt-nữ danh-sĩ giai nhân. Ta nên đem ra dùng làm điển cố, cũng là một cách làm rõ rệt cái công đức của tiền-nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chả cũng hay hơn không ? (*Dương Quảng-Hàm «Việt-Nam văn học sử yếu» Nha Học Chính Đông-Pháp Hà-nội xuất bản 1943, cuốn I tr. 174*).

BỰC: Tầng nấc, dùng nói về vật chất, như: **bực** thang, **bực** thềm, **bực** cửa v.v.

V. D: Thềm nhà cao, phải xây **bực**, lên xuống mới dễ. — Sân rồng thường xây chín **bực**.

«**Tầng**» và «bực» có khác nhau, «Tầng» thì dài rộng, nên thường nói: tầng gác, nhà bên Mỹ có nhiều tầng (X. số 33);

còn «bực» thì ngắn, và hẹp, nên thường nói: **bực** thang, bực thềm. Bực là cái đồ vật dùng để trèo lên.

112 — NHỚN, TO

NHỚN: Trái với nhỏ, nói về sinh vật, trước bé sau to, và chỉ về vật chất (*X. số 41*)

V.D: Thằng bé chóng **nhớn**. — Mới năm nào cây nhãn còn bé, năm nay tôi về, thấy đã **nhớn**.

TO: Trái với bé, nói về vật gì sẵn có hình vóc cao rộng, vạm vỡ.

V.D: Tôi mua được bốn con trâu **to** béo. — Giống gà tồ thì bao giờ cũng **to**, nhưng phải biết nuôi mới chóng nhớn. — **To** đầu mà dại. — **To** đầu khó chui. — Nhớn đầu **to** cái dại. — **To** như con voi nan. — Bé người **to** con mắt. — **To** như cá nhà táng. — Cả vú **to** hông cho không chẳng màng (*T. ng.*) — Mệnh chung đang mắc nạn **to** (*K*).

Lại có nghĩa là thô.

V. D: Vải **to** quá, tôi không dùng. — Da hơi **to**, nên trông kém vẻ đẹp.

Lại có nghĩa nữa là nhiều.

V. D: Nước bạc ấy hấn ăn **to**. — Chuyến hàng ấy lãi **to**. Nó đánh bài được **to**.

113 — DẦN DẦN, LẦN LẦN.

DẦN DẦN: Nay một tí, mai một tí, hoặc tăng lên, hoặc mòn mỏi đi.

V. D: Nó cần kiệm làm ăn, **dần dần** thành giàu có. (Trên dùng tiếng «**Dần dần**», thì dưới phải có

tiếng « **thành** » (*x. số 67*) như thường nói : **dần dần thành có ; — dần dần thành giỏi ; — dần dần thành hư** ; chớ nói ; « **dần dần hóa** »).— Mấy năm trước nó nghèo không được học ; sau vừa làm, vừa học, **dần dần** thành người khá.

LẦN LẦN : Theo lần, theo lượt, hết cái này đến cái khác. Thường dùng nói về thời gian.

V. D : **Lần lần** ngày gió đêm giăng, thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua (*K*).— Nghìn thu dằng-dặc quan giai **lần lần** *(K)*.— Anh cứ **lần lần** làm, thì dần dần cũng hết.— Đừng thấy việc là sợ, cứ **bình tĩnh lần lần** làm thì dần dần cũng phải xong.

114 — LẦN, LƯỢT, LỚP.

LẦN : Thường nói về tinh thần, tức là một bận, một thời gian.

V. D : Hôm qua nó đã đến đây một **lần**.— Đã có một **lần**, nó làm như thế, không ai bảo gì.

LƯỢT : a) — Một lớp mỏng, nói về vật chất.

V. D : Quét cho tôi một **lượt** sơn dầu.— Phải quét **một lượt** vôi trắng, rồi mới quét vôi màu.

b) — Nhiều lần là lượt. V. D : Năm lần bảy **lượt** (*T. ng.*).— Mỗi lần, mỗi **lượt**, phải vào trình giấy, rất lôi thôi và phiền phức.

c) Qua loa, như : xem lượt đi. V. D : Ông ấy đến chỉ vào qua xem **lượt** những đồ bày rồi đi ngay.

d) Hàng tơ dệt thưa mỏng, do tiếng « lượt » là một lớp mỏng, như : khăn **lượt**, áo **lượt**. V.D : Quần là áo **lượt** *(T.ng.)*.

Thường «**lượt**» hay đi với «**lần**» là hàm cả hai ý.

V. D: Cứ **lần lượt** mà vào, việc gì phải chen nhau.

LỚP: Thường nhiều người hay dùng lẫn tiếng «**lớp**» với «**lượt**». Tiếng «LỚP» có nhiều nghĩa:

a) — Từng cái, từng ngăn, như: **lớp** nhà. V. D: Nhà anh ấy có **mấy lớp**? — Anh có mấy **lớp** nhà ở Hà-nội?

b) — Từng bậc, từng hạng, từng hồi, như: lớp trước, lớp sau, lớp trên, lớp dưới, lớp tân tiến, lớp cổ hủ, lớp tuồng, lớp học. V. D: **Lớp** trước nhiều người thuần hậu, nhưng **lớp** sau thông minh, hoạt động hơn, vì làm được nhiều việc có ích cho dân tộc. — Mỗi ngày anh dạy mấy **lớp**, gồm bao nhiêu giờ. — Ngói đỏ lợp nhà, **lớp** trên đè **lớp** dưới; đá xanh xây cống hòn dưới nặng hòn trên (*Cd*)

c) — Như «**từng**», nhưng linh hoạt; chỉ dùng nói về sóng; như: lớp sóng dồn. V. D: Nhiều **lớp** sóng dồn dập vào bờ.

b) — Nói chùm, không kiêng nể ai. V. D: Nó hỗn, hay nói **lớp**.

115 — MẶC DẦU, MẶC KỆ, MẶC SỨC

MẶC DẦU: Liên-tự, dùng nói về một việc dẫu xảy ra hay dù không xảy ra cũng không quan tâm, thường dùng ở giữa nối hai mệnh-đề trong một câu; mệnh-đề trên chỉ việc đã qua, còn mệnh-đề dưới nói việc đang có, hay sẽ có.

V. D: Vùi nông một nấm, **mặc dầu** cỏ hoa (*K*) Lại cũng có khi đứng ngay ở đầu một câu, nhưng cũng vẫn để nối hai mệnh-đề.

V. D : **Mặc dầu** những cuộc bàn cãi gắt gao giữa ông Jakop MALIK, đại biểu Nga và ông Warren AUSTAN, đại biểu Mỹ tại Hội đồng Bảo-An, **mặc dầu** những nỗi khó khăn mà L.H.Q. đang vấp phải tại Cao-Ly, các giới ngoại-giao Hoa-Thịnh-Đốn vẫn tin rằng chiến-tranh thứ ba có thể cứu vãn được. *(Hoa-Thịnh-Đốn 14-8-50 A.F.P. «Giang-Sơn số 125 ra ngày 16-8-50»)*

MẶC SỨC: Không thèm quan tâm đến, có sức làm được thế nào thì làm, thường nói: mặc sức tung hoành, mặc sức ăn chơi, mặc sức vẫy vùng.

V. D: Tôi đề anh ra đấy, một mình một giang sơn **mặc sức** anh tung hoành, **mặc sức** anh nghiên cứu, thế nào cho chóng có hiệu quả thì hay.

116 — LẦN LA, DẦN DÀ

LẦN LA: Cũng như «**dần dần**» nay một tí, mai một tí, tìm cách làm thân (dùng nói về tình cảm).

V. D: Sớm đào tối mận **lần la**, trước còn giăng gió sau ra đá vàng (*K*).

DẦN DÀ: Cũng như «**dần dần**», nhưng có ý thong-thả để đến mục đích,

V. D: Công, tư vẹn cả hai bề, **dần dà** rồi sẽ liệu về cố-hương (*K*).

117 — DỞ, GIỞ, RỞ, TRỞ.

Bốn tiếng này, nhiều người hay dùng lẫn nghĩa và có khi lẫn cả chính tả.

DỞ: Làm việc gì chưa xong hẳn, nói về vật-chất, như: dở dang, dở tay, bỏ dở.

V. D : Công việc nó bỏ **dở** không làm.— **Nên để ý**, thấy trẻ con viết hay bỏ **dở**, là phải bắt nét.— **Dở** giăng **dở** đèn.— **Dở** khôn **dở** ngoan *(T. ng.)*

Tiếng « **DỞ** », nói về tinh thần, có nghĩa là không hay, không khôn, không tốt, như : gàn dở, dở người, văn dở.

V. D : Nó ăn nói **dở** lắm.— Đã ngu dốt, lại thêm **dở** người.

GIỜ : Nói về vật chất, là lật trái sang phải, như : giở sách, giở mình.

V. D : Cảo thơm lần **giở** trước đèn, phong-tình cổ-lục còn truyền sử-xanh *(K)*.— Nó hay **giở** mình làm tôi không ngủ được.

Nói về tinh thần, có nghĩa là đang thuận ra nghịch, đang hay ra dở, đang lành ra dữ, như : giở mặt, giở giọng, giở đốn, giở hư, giở gió, giở giời.

V. D : Hôm nay **giở** giời, tôi khó chịu quá, không muốn làm gì cả.— **Giở** mặt như bàn tay *(T.ng.)*.

RỞ : Nói người đàn bà có thai, thích ăn những thứ lạ ; có khi những thứ đó lúc thường không bao giờ dùng. Thường nói : « ăn **rở** », là người có thai ăn những thứ lạ : chua, cay, đắng, v. v.

V. D : Chị ấy có mang, mà ăn thế là ăn **rở**.

TRỞ : Nói về vật-chất, là quay lại, lật lại, lộn lại, do tiếng « **trả** » chuyển âm, như : trở về, trở lại.

V. D : Thềm hoa khách đã **trở** hài *(K)*.— **Trở** lên chúng ta chỉ mới giải thích lời nhà Tây-triết và nhân thế bàn thêm chút ít ; sự thực, vấn đề Tổ-quốc còn rộng hơn nhiều nữa : chẳng hạn, ta có thể xét về nguồn gốc quan niệm tổ-quốc, sự hình thành và các điều kiện làm nền tảng xây dựng Tổ-quốc, ảnh hưởng

hay dở của quan niệm Tổ quốc trong lịch trình tiến hóa nhân loại, song, e rằng những câu hỏi ấy không thuộc vào phạm vi chật hẹp bài tiểu luận này (*Nghiêm-Toản « Luận văn thị phạm » Thế-giới Hà-nội xuất bản 1950 tr. 110*).

Nói về tinh thần, tiếng « TRỞ » có nghĩa là biến đổi ra thể khác, thế khác.

V. D : Già hay **trở** chứng.— Đứng trông chàng cũng **trở** sầu làm tươi (*K*).— Nói thì nói, viết thì viết... nhưng giá thử hỏi họ thế nào là Tổ quốc, có lẽ phần đông mịt-mờ không hiểu, vì tuy là sản phẩm tạo ra bởi một số đông người kết tập lại — một dân tộc — song, quan niệm ấy nhiều phen biến đổi ; ngày càng **trở** nên phong phú, phức tạp, lâu dần, hoặc được thần thánh hóa, hoặc bị công kích kịch liệt, đến nỗi cùng một danh từ mà có thể bao hàm rất nhiều ý nghĩa tùy theo đoàn thể, cá nhân (*Nghiêm-Toản « Luận văn thị phạm » nhà Thế-giới Hà-Nội xuất bản 1950 tr. 113*).

Nhân nghĩa trên, nên tiếng « TRỞ » lại có nghĩa là có tang, ngụ ý đang vui hóa buồn.

V. D : Ông ấy để **trở** ông cụ thân sinh, mất tại Vĩnh-Yên (ngày 25 tháng ba mậu-tý),

118 — NGHÌN, NGÀN.

Hiện giờ, trong quốc-văn, hai tiếng này dùng như nhau. Tiếng « Nghìn », là 10 trăm, ngoài Bắc thường dùng. Trong Nam, đọc, nói tiếng « Nghìn » là « Ngàn ». Nhân vì sự giao thông tiện lợi, người Nam ra Bắc, người Bắc vô Nam, tiếng « Ngàn » cũng thường thấy dùng ở Đường-ngoài như ở Đường-trong, cùng nghĩa với tiếng « Nghìn » ; vậy nay, nên định rõ nghĩa mỗi tiếng.

NGHÌN : Số đếm ; 10 trăm.

V. D : **Nghìn** thu bạc mệnh một đời tài hoa (*K*).

Nghe ra muôn thảm **nghìn** sầu lắm thay (*K*). — Muôn binh **nghìn** tướng hội đồng tây oan (*K*). — Dẫu vàng **nghìn** lạng dễ cười một khi (*C. o.*). — Hóa nhi thăm thẳm **nghìn** trùng (*Nh. đ. m.*). — Ngoài **nghìn** dặm, chốc bạ đông, mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy (*K*). — Tiếng nỉ non gánh gạo đưa chồng, ngoài **nghìn** dặm một trời một nước. (*Nguyễn-công-Trứ*). — Chữ trinh đáng giá **nghìn** vàng, đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa (*K*). — Hai châu Ô Lý muôn **nghìn** dặm, một gái Huyền-Trân của mấy mươi (?). — Xuân bất tận trời cho có mãi, **mảnh** gương trong đứng lại với tình, trăm năm ta lánh cõi trần, **nghìn** năm mình giữ tinh thần chớ phai (*Nguyễn-khắc-Hiếu*). — Nước bốn **nghìn** năm, dân cõi Việt; người hai nhăm triệu Tổ vua Hùng (*Câu đối đề ngày giỗ Tổ mồng 10 tháng 3 âm lịch*) Một lời đã biết đến ta, muôn chung **nghìn** tứ cũng là có nhau (*K*) — Bể ái **nghìn** trùng khôn tát cạn, nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi (*Lê Thánh-Tông «Tới đây»*). — **Nghìn** năm gương cũ soi kim cổ, cảnh ấy, người đây luống đoạn trường (*Bà Huyện Thanh-Quan «Thăng-Long thành hoài cổ»*). — Sa trường chốn ấy, chàng **nghìn** dặm, chiếc lẻ riêng đây, thiếp một mình. (*Trần Kế-Xương «Vịnh Chinh-phụ»*). — Nòng nọc đứt đuôi từ **đây** nhỉ, **nghìn** vàng khôn chuộc dấu bôi vôi (*Hồ-xuân-Hương «Khóc Tổng Cóc»*) — Bao nả giang-sơn một gánh tròn, **nghìn** thu sương tuyết vẫn không mòn (*Nguyễn-Khuyến «Hỏi đá»*). — Đáp tiếng **nghìn** xưa thề chiến đấu, quên thân giằng cướp lấy sơn hà, tiến lên, đòi lại bằng xương máu, sông núi vàng son của chúng ta (*Vũ-hoàng-Chương*). — Phàm đồng cốt giả làm tà thần lên đồng, làm mê hoặc dân sự, thì đứa làm đầu phải tội giảo giam-hậu, đứa tùng phạm tội lưu ba **nghìn** lý; quân lính dân sự rước thần mở hội làm trò bậy bạ, người làm đầu phải trượng 100,

lý trưởng không cáo quan, thì phải 40 roi (*Điều 144 Luật Đại-Nam, thời nhà Nguyễn*).

NGÀN : Rừng núi (X. số 34).

V. D : Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi, dạ chàng xa tìm cõi Thiên-san, múa gươm rượu tiễn chưa tàn, chỉ ngang ngọn giáo vào **ngàn** hang beo (*Ch.p.ng.*) — Cùng trông lại, mà cùng chẳng thấy, thấy xanh xanh những mấy **ngàn** dâu, **ngàn** dâu xanh ngắt một màu, lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai (*Ch.ph.ng.*). — Ở đây những núi cùng khe, chưn chim lông thú tiếng ve gọi sầu, **ngàn** lim ve vẩy khúc cầm, gốc cây cổ thụ tiếng lừng chim vang (*C. d.*) — **Ngàn** mai gió cuốn chim bay mỏi, dặm liễu sương sa, khách bước dồn (*Bà huyện Thanh-Quan «Cảnh chiều qua núi»*) Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng, **ngàn** liễu rung cương sóng gợi tình (*Chu-mạnh-Trinh « Kiều đi thanh minh »*) **Ngàn** mai ngại lối chim bay gấp, dặm liễu dè hôm khách bước mau (*Từ Diên-Đường «Buổi chiều mùa thu »*).

119 — CHỚ, CHỨ

Hai tiếng này, nhiều người cũng hay nhầm, vì giọng đọc hơi giống nhau ; thực ra, mỗi tiếng có một nghĩa riêng.

CHỚ : Tiếng ngăn cấm (X. số 3).

V. D : **Chớ** thấy người sang bắc quàng làm họ (*T. ng.*) — Cơm no **chớ** có chải đầu, đói lòng **chớ** có tắm lâu tật nguyền (*C. d.*). — Chim sa cá nhảy **chớ** vời, những người lông bụng **chớ** chơi bạn cùng (*C. d.*). — Làm dề **chớ** sáo thịt trâu, làm dâu **chớ** đỏ xôi lại (*T. ng.*). — Người hơn mình thì **chớ** ninh hót. — Tìm hiểu đầu đề, nói vào đề, và chỉ nói

trong đề là điều cần nhất, thì sinh **chớ** lấy làm thường mà cẩu-thả. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thi phạm» nhà Thế-Giới Hà-nội xuất bản 1950 tr. 10*).

CHỨ: Liên-tự, một trợ-ngữ, nghĩa là không phải khác, đích thế; thường dùng nói hai việc trái nhau, hay ở giữa hai mệnh-đề trên dưới trái ý nhau.

V. D: Rõ ràng mặt ấy mặt này **chứ** ai (*K*) — Ta là con cháu cổ nhân, **chứ** không phải là tôi-tớ cổ nhân (*Lương-Khải-Siêu*) — Họ có biết đâu như thế là đã đứng vào lập-trường luân-lý, và gán cho hai danh từ trên nghĩa hiện thời, dùng theo thông-tục, **chứ** thực ra, trong Luận-ngữ (*ở xã-hội phong-kiến đời Chu mạt*) quân-tử chỉ là người trên, tiểu nhân là người dưới, cũng như ta nói hạng thượng-lưu và hạng thứ-nhân. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thi phạm» nhà Thế-Giới Hà-nội xuất-bản 1950 tr. 1*). Làm giàu để sẵn tiền đặng theo đuổi mục đích cao siêu có ích cho nhân quần xã-hội, **chứ** không phải để ăn cho béo, hay để đem chôn.

120 — ĐƯỢC, ĐẶNG

Trong Trung — Nam, dùng tiếng «ĐẶNG» cùng nghĩa như ngoài Bắc dùng tiếng «ĐƯỢC». Nay trong quốc-văn, thường thấy dùng cả hai; Việt-Nam tự điển của Hội Khai-Trí tiến-đức có ghi «Đặng» là được (trang 173), và «Được» là thành ra có, cầu mà nên (trang 196). Như thế, văn-tự ngôn-ngữ không được nhất-trí, vậy nên phải định rõ rệt mỗi tiếng một nghĩa riêng để câu văn, nhời nói được khúc chiết.

ĐƯỢC: Có nghĩa:

a) — Làm mà nên, cầu mà có, thành ra có, như: được bổ, được thưởng, được của, được vàng, được giàu, được mạnh, được khen. V. D: Mạnh **được** yếu thua.— **Được** buổi giỗ, lỗ buổi cày.— **Được** voi đòi

tiên.— **Được** bụng no, còn lo cật ấm.— **Được** tiếng khen ho hen chẳng còn.— **Được** bữa nào xào bữa ấy.— Kẻ khó **được** vàng, người sang cất lấy (*T.ng.*).— Bà già đeo bị hột tiêu, sống bao nhiêu tuổi nhiều điều đắng cay; đời người **được** mấy gang tay, ai hay ngủ ngày chỉ **được** nửa gang (*C.d.*).— Làm trai lấy **được** vợ hiền, như cầm đồng tiền mua **được** của ngon; phận gái lấy **được** chồng khôn, xem bằng cá vượt Vũ môn hóa rồng (*C. d.*).— Có phúc lấy **được** vợ già, sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh, vô phúc lấy phải trẻ ranh, nó ăn nó bỏ tan tành nó đi (*C.d.*).— Sức khỏe thì làm **được** việc, làm **được** việc thì có ăn.

b) — Chiếm phần hơn, thắng; trái với thua, như: được bạc, được cuộc, được trận. V. D: **Được** ăn thua chịu.— **Được** đàng chưn lân đàng đầu.— **Được** ăn, **được** nói, **được** gói mang về (*T.ng.*)

c) — Có thể, có phép, như: ăn được, làm được, dùng được. V. D: **Được** lòng đất mất lòng đò (*T. ng.*)— Nó chỉ nói **được**, mà làm không **được**.

ĐẶNG: Dùng vào nghĩa để mà, để cho.

V. D: Tôi dọn đường sạch sẽ **đặng** đi cho dễ.— Làm giàu để có sẵn tiền **đặng** theo đuổi mục đích cao siêu có ích cho nhân quần xã-hội, chứ không phải để tiền đầy tủ mà ngắm, hay đem chôn giấu một nơi.

121 — BIÊN, VIẾT.

Hai tiếng này, thường cũng thấy dùng lẫn; người thì viết: «biên lên giấy», người thì viết: «viết lên giấy»; lại người thì nói «biên lên tường», người thì nói: «viết lên tường». Vậy nay, nên phân biệt thế nào là «biên», thế nào là «viết».

BIÊN: Làm một bài văn, quyển sách, bức thư, hay ghi những khoản chi thu vào sổ, như: biên thư, biên soạn, biên văn-tự, biên đơn kiện.

V.D: Tiêu món nào, **biên** ngay vào sổ món ấy, thì không nhầm, không quên. — Tôi đã **biên** thư hỏi ông ấy về việc tổ-chức cơ quan kinh tế Việt-Nam. — Tôi đã bảo nó **biên** rõ ràng mọi khoản để ông tính.

VIẾT: Cầm bút vạch ra chữ, như: viết tập, viết câu đối, viết phóng, viết bài học, viết chính-tả, viết ám-tả.

V.D: Đều là sa-sút khó-khăn, vay thuê **viết** mướn kiếm ăn lần hồi (*K*). — Dối quanh, Sinh mới liệu nhời: «tìm hoa quả bước xem người **viết** kinh» (*K*). — Nói thì nói, **viết** thì **viết**... nhưng giá thử hỏi họ thế nào là Tổ quốc, có lẽ phần đông mịt-mờ không hiểu, vì tuy là sản phẩm tạo ra bởi một số đông người kết lại, một dân tộc — song, quan niệm ấy nhiều phen biến đổi; ngày càng trở nên phong phú, phức tạp, lâu dần hoặc được thần thánh hóa, hoặc bị công kích kịch liệt, đến nỗi cùng một danh từ mà có thể bao hàm rất nhiều ý nghĩa tùy theo đoàn thể, cá nhân. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thị phạm» nhà Thế-giới Hà-nội xuất bản 1950 tr. 113*)

122 — BIÊN, CHÉP, CHÚ, CHUA, GHI

BIÊN: (*X. số 121*) Nghĩa là tự mình nghĩ ra mà làm thành một bài văn, một quyển sách, một bức thư, một lá đơn, hay một khoản chi thu.

CHÉP: Viết lại đúng như nguyên bản, như: chép bài, chép sách, chép truyện, chép sử.

V. D: Có cô thụ, có sơn hồ, cho nàng ra đó giữ chùa **chép** kinh (*K*) — Mực mài nước mắt **chép** thơ (*K*) — Hứng vui **chép** lại mấy hàng ca ngâm (?)

CHÚ : Giải hay giảng nghĩa một tiếng, một câu hay một đoạn văn, hay dẫn điển-cố (không dùng một mình) thường đi cùng một tiếng khác, như : « **chú dẫn** », là dẫn điển tích ; — « **chú giải** » giải nghĩa và bày ý ; — « **Chú san** », ghi vào sổ ; — « **chú-thích** », giảng ý nghĩa câu văn.

CHUA : Ghi bên cạnh một tiếng, hay một cầu, nghĩa của tiếng hay câu ấy. Thường nói : **chua nghĩa**

V.D : Đọc sách gặp tiếng khó, phải tra tự-vị rồi ghi vào một quyển sổ nhỏ, chớ **chua** ngay bên cạnh, bản sách. — Ông ấy đã **chua** bên cạnh [illegible] anh, là người có năng lực.

GHI : Đánh dấu cho khỏi quên, hoặc viết chữ, hoặc bằng số, hoặc vẽ vào cái gì.

V.D : **Ghi** lòng tạc dạ. — **Ghi** vào sổ. — **Ghi** tên đi thi.

123 — BƠ THỜ, BƠ PHỜ, BƠ VƠ

BƠ THỜ : Không có căn cứ nào.

V. D : Quả rằng những giống **bơ thờ** quen thân.

BƠ PHỜ : Sơ sác, quần áo xốc xếch, đầu tóc lòa sòa, trông hoặc có vẻ hốt hoảng, hoặc có vẻ cầu-thả, hoặc có vẻ nghèo túng.

V.D : **Bơ-phờ** tóc bạc về đâu, hãy cho trọn kiếp ; thăm thẳm từng xanh có xét, chi cực bấy trời ? *(Lê-Quýnh « Bắc sở tự tình phú »).*

BƠ VƠ : Không có chỗ ở nhất định, lang thang không nơi nương tựa. Thường nói : bơ-vơ ngoài đường, bơ-vơ giữa chợ.

V. D : Chưn giời góc biển **bơ-vơ** (*K*).— **Bơ-vơ** nào đã biết đâu là nhà (*K*). — **Bơ-vơ** ai biết ai đâu mà tìm (*L-V.T*)

124 — MỆNH, MẠNG

Hai tiếng này, hiện giờ cũng thấy nhiều người dùng lẫn lộn. Người thì viết «cách mệnh», người thì viết : « cách mạng ». Nguyên tiếng « MỆNH, là Hán tự, có nghĩa là mạng; theo ngữ-pháp, những thành-ngữ hợp bằng hai tiếng, thường tiếng «Hán» đi cùng với tiếng «Hán», mà tiếng «Việt» đi cùng tiếng «Việt» thì mới phải phép. Nay nhiều người hay dùng lẫn lộn; vậy nên định rõ khi nào dùng « mệnh », khi nào dùng « mạng » để cho nhất-trí.

Xét các từ-điển, không thấy từ-điển nào dùng hai tiếng «cách mạng» cả. Hán-Việt từ-điển của Đào-Duy-Anh tập thượng trang 79, có ghi: «CÁCH MỆNH», lại quyển Hán-Việt Khan tiêu linh dược của TÂY-DƯƠNG trang 37, cũng ghi rõ « CÁCH MỆNH », là đổi mạng vua (changer le destin du roi, révolution).

MỆNH : Hán tự, trong quốc-văn, có nhiều nghĩa :

a) — Những cái tự trời định mà phú cho người ta, tức là số vận. V. D : Rắp đem **mệnh** bạc xin nhờ cửa Không (*K*). — Xót người **mệnh** bạc ắt lòng chẳng quên (*K*). — Chữa được bệnh không ai chữa được **mệnh** (*T. ng.*). — Hồng nhan bạc **mệnh** (*T. ng.*). Cùng, thông, đắc, táng là do **mệnh** trời.

b) — Lời truyền bảo, sai khiến. V.D : Vâng **mệnh** song thân.

Tiếng «mệnh» hay đi với tiếng Hán khác, như: «**mệnh cung**», là một cung trong 12 cung ở số tử-vi, chỉ về bản mệnh; — «**mệnh căn**», là căn bản, đời sống của mình; — « **mệnh chung** », là chết, tức là hết, cuối mạng; — « **mệnh hệ** », là sự quan hệ của tinh

mệnh; — «**mệnh môn**», là kinh huyệt trong thân thể người ta, ở giữa hai trái thận; — «**mệnh một**», là chết cũng như «mệnh chung»; — «**mệnh lệnh**», lời truyền bảo sai khiến; — «**mệnh phụ**», tước phong cho vợ các quan to; — «**mệnh đề**», 1) một đoạn ý trong một câu văn. 2) ra đầu đề cho người ta làm văn; — «**mệnh thế**», nói người tài đức nổi tiếng ở đời (ít thấy dùng trong quốc-văn).

MẠNG: Sự sống hay thân thể con người, thường nói: bỏ mạng, mất mạng.

V. D: **Mạng** người là trọng.— Quân cướp giết mất nhiều **mạng**.

125 — ĐANG, ĐƯƠNG.

Vì giọng địa-phương, trong quốc-văn thấy có hai tiếng này cùng dùng vào một nghĩa, nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa riêng.

ĐANG: Trong lúc, hay hiện có về một lúc nào.

V. D: Thầy giáo **đang** giảng nghĩa thì học trò không nên nói chuyện.— Tôi **đang** làm việc, thì nó đến.— Trái lại, vui mừng sung sướng khi có hoa trên gai, có hoa trong bụi, ấy là chú ý tới hoa mà quên sự đau khi bị gai đâm chảy máu, hay có đau chút ít cũng không lấy làm khổ sở vì trong lòng **đang** hớn hở được hưởng sắc đẹp, hương thơm. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thị phạm», nhà xuất bản Thế-giới Hà-Nội, 1950, trang 94*).

ĐƯƠNG: Trong quốc-văn có nhiều nghĩa:

a) — có năng lực, cáng đáng, gánh vác, chống cự. Chính là tiếng Hán, do các nhà Nho, đã việt-

hóa. Thường nói : đương đầu, đương nổi. V. D : Anh ấy **đương** đầu với nó thế cũng giỏi. -- Nếu anh **đương** nổi công việc thì tôi xin để anh làm.

b) — nỡ, như : đương tay, đương tâm. V. D : **Đương** tay vùi liễu dập hoa.— Anh ấy tử-tế với nó thế, mà nó **đương** tâm làm hại.

126 — NÓI, BẨM, DẠY, GỬI, THỐT, THƯA.

NÓI : Tỏ, diễn ý nghĩ bằng lời hay nhời, có ý tổng quát.

V. D : Ăn không **nói** có.— Ăn to **nói** nhớn. **Nói** một tấc đến giời. — **Nói** hươu **nói** vượn. — Ông **nói** gà bà **nói** vịt. — **Nói** ngọt lọt đến tận xương. **Nói** gần **nói** xa chẳng qua **nói** thật. — Nhời **nói** quan tiền tấm lụa, nhời **nói** dùi đục cẳng tay (*T.ng.*). — Dù ai **nói** đông **nói** tây, thì ta cũng vững như cây giữa rừng; dù ai **nói** ngả **nói** nghiêng, thì ta cũng vững như kiềng ba chưn (*C. d.*). — Dù ai **nói** bấc **nói** chì, cuộc đời sống mới sắm gì sa hoa ; dù ai **nói** gần **nói** xa, kìa hàng nội-hóa của ta, ta dùng (*Q.B.*) — Thế mà im chẳng dãi đằng, chào mời vui vẻ **nói** năng dịu-dàng (*K*). — Tiểu-thư cười tỉnh **nói** say, chưa xong tiệc rượu, lại bày trò chơi (*K*). — Không biết rằng tuyên truyền thì phải dần dần **nói** cho người ta hiểu để người ta vui lòng làm, chứ không có quyền ép người ta. — Bản Tuyên-ngôn nhân quyền của Cách-mệnh Pháp năm 1791 cũng **nói** : «Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự-do bình đẳng về quyền lợi».

BẨM : Tiếng nói với người trên, thường đặt ở đầu câu và dùng trong thời quan trường.

V.D : Một điều thưa hai điều **bẩm** (*T. ng.*)

DẠY: Có nghĩa:

a) — Lấy lời hay nhời để chỉ bảo điều gì hay khuyên răn sự gì. V. D: **Dạy** con từ thủo còn thơ, **dạy** vợ từ thủo bơ-vơ mới về. — **Dạy** con con chẳng nghe nhời, đi nghe ông hềnh đi đời nhà con (*C. d.*). — **Dạy** đĩ vén sống, **dạy** ông cống vào tràng, **dạy** thầy lang bốc thuốc (*Ph.ng.*) — **Dạy** con từ thủo thiếu sinh, gần thầy gần bạn tập tành lễ-nghi, học cho cách vật trí tri, văn-chương chữ nghĩa nghề gì cũng thông (*C. d.*).

b) — Người trên nói hay bảo người dưới. V. D: Công việc như thế, xin ngài **dạy** cho thế nào? — Thưa rằng: « Tiện kĩ sá chi, đã lòng **dạy** đến, **dạy** thì phải vâng » (*K*).

GỬI: Tiếng cổ, nay ít dùng trong văn xuôi, nghĩa là thưa trình một cách gián tiếp, hay khiêm tốn. Thường hay dùng trong văn vần (X. số 130).

V. D: Một gánh càn khôn quẩy tếch ngàn, hỏi rằng chi đó?.. **Gửi** rằng: than (*Thơ bán than*).

THỐT: Nói một cách thình lình do sự gì làm cho kích thích hay có ý thề bồi.

V. D: Hoa cười ngọc **thốt** đoan trang (*K*). — **Thốt** thôi giả khóc sụt sùi (*Nh.d.m.*). — Biết thì thưa **thốt** không biết thì dựa cột mà nghe (*T.ng.*).

THƯA: a) — Đáp tiếng người gọi. V. D: Kẻ gọi người **thưa**.

b) — Bày tỏ với người trên, hay người mình quí. V. D: Một nhời nói chửa kịp **thưa**, phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay (*K*). — **Thưa** rằng thanh khí xưa nay, mới cùng nhau lúc ban ngày đã quen (*K*). — Lạy rồi nàng lại **thưa** trình, nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (*K*).

c) — Bày tỏ nỗi oan khúc, bực tức với quan hay người trên. V. D: Họ đem thưa nhau tại Tòa.

127 -- BIẾT, GIỎI, HIỂU, LỐI, RÕ, SÀNH, SỎI, TƯỜNG, THẠO.

BIẾT: (*X. số 110*) Rõ tình hình việc gì, nhưng không hiểu lý-do, hay cách thức, chưa mó tay vào làm, mà cũng chưa thí nghiệm.

V. D: Đàn bà Việt-Nam, ai chả **biết** thổi cơm, nhưng thổi cơm cho khéo, là một sự khó.— Bà bảo bà **biết** thổi cơm; vậy một bát gạo, phải cho bao nhiêu nước thì vừa.— Tôi **biết** đi buôn thì chóng giàu.— Anh ấy **biết** nuôi cá là lợi, nhưng anh ấy chưa **biết** cách nuôi.

Lại có nghĩa là cảm thấy.

V. D: Thức lâu mới **biết** đêm dài, ở lâu mới **biết** là người có nhân (*C. d.*) — Thế gian thấy bán thì mua, **biết** rằng mặn nhạt, chát chua thế nào? (*C. d.*).

GIỎI: Biết nhiều, biết sâu, biết rộng về một phương diện nào, mà đã có thực hành, như: giỏi vẽ, giỏi võ, giỏi đàn, giỏi buôn bán, giỏi điều khiển.

V. D: Khôn lỏi sao bằng **giỏi** đàn (*T.ng.*) — Bút nghiên tay **giỏi**, nghi dùng con nhà (*Nh.d.m.*).

HIỂU: Kém giỏi. Biết rõ tình hình, cách thức việc gì, nhưng chưa thực hành.

V. D: Có **hiểu** sự quan trọng, sự can hệ của công việc, thì mới làm được chu đáo. — Anh ấy **hiểu** việc, chứ chưa phải là giỏi việc. — Tay áo dài khéo múa, lắm tiền khéo buôn, ta chỉ nên lấy sách cổ-nhân, học cho thuộc và **hiểu** cho đến nghĩa tinh vi,

thì tự nhiên nảy ra văn chương, rõ ràng như dáng mùa xuân, thơm tho như mùi lan huệ (*Pho-Cảnh-Nhàn «Luận về lý thú văn-chương» Phan-Kế-Bính dịch, trích Việt-Hán văn khảo*).

LỖI: Giỏi về cách ăn chơi, giao thiệp, chứ không về công việc, nên thường nói: lõi đời.

V. D: Ông ấy ăn chơi đã **lõi**. — Phải là **những** tay **lõi** đời, mới thế.

RÕ: Biết một cách rành mạch.

V. D: Hai năm **rõ** mười *(T. ng.)* — Anh có **rõ việc** ấy không? — Tôi có biết việc xảy ra hôm qua nhưng không **rõ** tại sao?

Như hai câu: «**Anh có rõ việc ấy không?**» và «**Anh có biết việc ấy không?**», có nghĩa rất rõ ràng; câu trên, có nghĩa là hiểu rõ ràng gốc ngọn việc ấy; câu dưới là có biết việc xảy ra mà thôi.

SÀNH: Hơn «giỏi», một bậc như: sành ăn, sành buôn.

V. D: Ông ấy chọn lựa rất **sành**. — Ông ấy **sành** đồ cổ, vì đã mấy mươi năm buôn đồ cổ.

SỎI: Sâu và rộng hơn «sành», ít dùng một mình, thường đi cùng tiếng «đời», sỏi đời, hay với tiếng «sành» **sành sỏi**.

V. D: Ông ấy có vẻ **sành sỏi**, nên ủy việc ngoại giao.

TƯỜNG: Biết qua sự gì, việc gì.

V. D: Việc ấy tôi chưa **tường** thực hư.

Lại có nghĩa rộng, như «thưa» và «trình» quan trên.

V. D: Việc ấy phải **tường** hàng xã.

THẠO: Đã sành sỏi, lại thêm đã tầng trải công việc đi

lăn lóc trong nghề. Thường nói: thạo nói, thạo đời, thạo việc, tay thạo, người thạo.

V. D: Muốn được việc, phải tìm tay **thạo**. — Ông ấy là người giỏi, nhưng chưa **thạo**, vì ông ấy ít ra ngoài, nên giao thiệp không sành. — Phải có người giỏi mà lại **thạo**, mới đương được công việc này,

128 — SẮC, BÉN

SẮC: Cắt dễ đứt; trái với nhụt.

V. D: **Sắc** như nước. — Thanh gươm của ông ấy **sắc**. — Nó mua được cái bào rất **sắc**.
Lại có nghĩa bóng nói về cái gì dễ làm cho người ta cảm, cho người ta theo.

V. D: Mắt **sắc** như dao cau. — Lưỡi **sắc** hơn gươm (*T.ng.*).

BÉN: Sắc lắm, hơi cắt đã đứt ngay.

V. D: Con dao cạo của anh **bén** hơn con dao này.

129 — GIAI, TRAI

Hiện nay, trong quốc-văn có hai tiếng «GIAI» và «TRAI», dùng đồng nghĩa, vậy nên định cho mỗi tiếng một nghĩa.

GIAI: Trẻ con, thuộc về giống đực, từ 1 đến 15 tuổi.

V. D: Bác ấy có 4 gái 4 **giai**.— Con giai tôi mới học lớp Ba Tiểu-học.— Ông ấy có 5 con **giai**, một người đã nhớn, học giỏi, mặt mũi khôi ngô, tính nết đoan chính, xứng đáng là trai đất Việt.

TRAI : Dùng nói về đàn ông còn trẻ từ 16 tuổi trở lên, như: trai anh hùng, gái thuyền quyên ; — tài trai, làm trai.

V. D : Làm **trai** cho đáng nên **trai**, xuống Đông, đông tĩnh, lên Đoài, đoài yên (*C. d.*).— Làm **trai** quyết chí tu thân, công danh chớ vội nợ nần chớ lo (*C. d.*).— Làm **trai** nết đủ trăm đường, trước tiên điều hiếu đạo thường xưa nay, công cha đức mẹ cao dày, cưu mang trứng nước những ngày còn thơ, nuôi con khó nhọc đến giờ, trưởng thành con phải biết thờ hai thân, thức khuya dậy sớm cho cần, quạt nồng ấp lạnh, giữ phần đạo con (*C. d.*).— Trải bao phen nguy hiểm với gian nan, để Thế-giới biết gan **trai** đất Việt (*N. V. Hiếu.*). — Ơn nước nợ **trai** dành nỗi bận ; cha già nhà khó cậy nhau cùng (*Phan-Thanh-Giản « Ký nội-trợ »*). Lại có nghĩa rộng là hạng đàn ông khỏe mạnh trong làng, trong nước.

V. D : **Trai** làng ở góa còn đông, cớ sao em lại lấy chồng ngụ-cư (*C.d.*).

130 — GỞI, GỬI.

Vì giọng nói địa-phương, nơi thì nói « gửi », nơi thì nói « **gởi** », thành trong quốc-văn, hiện giờ có hai tiếng đồng nghĩa, vậy phải định rõ nghĩa mỗi tiếng.

GỞI : Đưa cho ai, bằng cách nhờ hay sai người đem đến, như: gởi thơ, gởi hàng.

V. D : Ông **gởi** cho tôi 10 kiện hàng.— Tôi **gởi** thư cho anh từ hôm nọ.— Bác ấy thấy tôi ốm, chắc thiếu thốn, nên **gởi** cho tôi 3.000 đồng.— Anh đi **gởi** điện tin cho em tôi.

GỬI : Dùng về tinh thần tức là gởi những thứ gì có tính cách trừu-tượng, như : gửi lời **chào**, **gửi** nhời **thăm**.

V.D : **Gửi** nhời thì nói, gởi gói thì mở (*T.ng.*). — Nay muốn vì những người tài-tử chung **gửi** một lời : rủ nhau quang gánh với đời, mà cho thiên-hạ chê cười cũng hay (*Nguyễn-khắc-Hiếu «Khối Tình con»*).

Lại có nghĩa rộng là ký thác.

V.D : Chọn người **gửi** của. — **Gửi** trứng cho ác. Chọn mặt **gửi** vàng (*T. ng.*) — Biết đâu mà **gửi** cân tràng vào đâu (*K*) — Sống **gửi** thịt, chết **gửi** xương (*T. ng.*) — Tuổi này **gửi** với cỏ cây cũng vừa.

Nhân nghĩa rộng này mà có tiếng **«gửi gắm»**, là phú thác, ký thác.

Lại có nghĩa bóng là trình bày, một cách khiêm tốn *(tiếng cổ, nay ít dùng xem số 126)*

V.D : Ngập-ngừng mới **gửi** thấp cao sự lòng (*K*) Một gánh càn khôn quảy tếch ngàn. Hỏi rằng : chi đó ? — **Gửi** rằng : than. (*Thơ Bàn than*)

Hai tiếng «GỞI» và «GỬI», mà định rõ nghĩa như trên, thì khi gặp hai tiếng «GỞI VÀNG» và «GỬI VÀNG», hiểu ngay **«gởi vàng»**, là đem vàng đến cho ai ; còn **«gửi vàng»** là nhờ giữ vàng hộ.

131 — GIỒNG, TRỒNG

Trong Nam hay đọc là «trồng», ngoài Bắc gọi là «giồng», hiện nay, trong quốc-văn dùng cả hai tiếng ; vậy nên định nghĩa :

GIỒNG : Chôn chưn một vật gì xuống đất, không phải là loài thảo-mộc, như giồng cột cờ, giồng cột giàu, giồng cột đèn.

V.D : Ngày Tết Độc-lập, anh phải bảo **giồng** nhiều cột cờ hai bên đường.

TRỒNG : Dùng về nghĩa giồng cây để ăn, như : trồng cam, trồng rau.

V.D: Muốn có vải dư dùng, nên phải **trồng** bông thay vào thuốc lào. — Ở Nam-phần có nhiều đồn điền **trồng** cao-su.

132 — GIÚP, ĐỠ, HỘ.

GIÚP: Dùng cả về tinh thần và vật-chất để đỡ, hộ ai việc gì, sự gì, do lòng muốn, hay thấy người ta khổ mà làm, như: giúp sức, giúp tiền, giúp công.

V. D: Nhờ anh nói **giúp** mấy nhời thì việc ấy sẽ nên. — **Giúp** người thì Trời giúp mình.

ĐỠ: Khi thấy ai gần, sắp, đang hay đã bị phải cái gì khó-khăn, nguy hiểm, thiệt hại mới giúp, thế gọi là đỡ.

V. D: Nay được bác ấy **đỡ** cho ba nghìn bạc, không thì tôi túng.— Nó mang nặng quá, anh **đỡ** cho nó với.— Anh em phải **đỡ** nhau trong những lúc hiểm nghèo.— Tôi nhiều việc quá, anh làm **đỡ** tôi vài việc.

Lại có nghĩa là giảm bớt đi, hàm ý nhẹ cái sức nặng hay sự quan trọng, nói về tinh thần, như: đỡ tăng, đỡ chơi, đỡ lười, đỡ đau, đỡ hoang, đỡ nghịch.

V. D: Đi chợ thì hay ăn quà, chồng yêu chồng bảo về nhà **đỡ** cơm. (*C. d.*).— Chàng ơi, phụ thiếp làm chi, thiếp như cơm nguội **đỡ** khi đói lòng (*C. d.*).

HỘ: Khi thấy ai đã bị, hay không thể làm được việc gì mới giúp là hộ, (chỉ nói về vật-chất).

V. D: Anh nhiều việc quá, để tôi **hộ** cho.— Tôi bận, nhờ bác dạy **hộ** tôi vài môn.— Bọn họ khiêng cái tủ nặng quá, anh **hộ** một tay.

133 — ĐÀNG, ĐƯỜNG.

ĐÀNG: Dùng về trừu-tượng: lề lối, phương-pháp, phương-diện, phía, phe, như: đàng công danh, đàng vợ con đàng ngược, đàng xuôi, đàng trong, đàng ngoài, đàng lối chính-trị, đàng lối cư-xử.

V. D: **Đàng** kia, nỗi nọ như chia mối sầu (*K*). **Nỗi nọ đàng** kia xiết nói-năng, đêm nằm không ngủ biết mần răng (*Nguyễn Công-Trứ «Cảnh tử-thứ»*). — **Đàng** thế-đồ gót rổ kỷ khu (*C. o.*).

ĐƯỜNG: Nói về cụ thể, lối đi, như: đường đê, đường ruộng đường cái quan, đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường đất, đường đá, đường nhựa.

V. D: **Đường** đi lối lại. — **Đường** đi hay tối, nói đối hay cùng. — **Đường** quang chẳng đi, đâm quàng **đường** rậm (*T. ng.*). — Thấy một ngành gai nằm giữa **đường**, ta lấy vứt đi cho người khác khỏi dẫm phải, thế cũng là công ích. — Trực tiết cho bền bằng sắt đá, đi **đường** ngẫm hết chốn chông gai (*Nguyễn Bỉnh-Khiêm «tài nói đức»*). — Giọt nước hữu tình rơi bọm-bọm, con **đường** vô ngạn lối ôm-ôm (*Hồ Xuân-Hương «Hang Cắc-cớ»*). — Đã hay **đường** cái thời ra thế, sạch nợ tang-bồng mới kể người (*Nguyễn Công-Trứ «Hoàn thứ cảm tác»*).

134 — MẺ, SỨT

MẺ: Vỡ một miếng to hay nhỏ ở miệng một vật gì, như: bát mẻ, liễn mẻ, chén mẻ, lọ mẻ.

V. D: Ăn bát **mẻ**, nằm chiếu manh (*T. ng.*). Tiếng «**MẺ**» cũng do tiếng «**MIỆNG**» mà ra. Mẻ tức là sứt ở miệng.

SỨT: Vỡ một miếng nhỏ ở bộ phận trong vật gì, chứ không phải ở miệng, như: sứt đầu, sứt tay, sứt cổ, sứt môi. sứt quai.

V. D: Cái tách này không mẻ, chỉ **sứt** quai thôi.

Hai tiếng đã có nghĩa rõ ràng phân biệt như trên, thì khi viết hay nói: «**chén sứt**» và «**chén mẻ**», sẽ tự hiểu ngay **chén sứt** là chén, miệng còn nguyên mà chỉ khuyết vỡ một miếng ở một bộ phận nào trong thân chén đó; còn **chén mẻ** là chén, có một miếng vỡ ở miệng chén, mà thân chén và các bộ phận chén vẫn nguyên lành.

135 — NẺ, NỨT, RẠN

NẺ: Rạn to là nẻ; bé hơn nứt. Thường nói: gỗ nẻ, đất nẻ, da nẻ.

V.D: Nắng quá **nẻ** cả ruộng. — Hanh quá **nẻ** cả tay chưn.

NỨT: Nẻ to là nứt, thành sâu, hỏng, vỡ toắc, như: nứt mạng nứt mắt, lọ nứt, tường nứt, đất nứt.

V.D: Trời sinh ông tú Cát, đất **nứt** con bọ hung (*cổ*) — Cái bình này **nứt**, không dùng được.

RẠN: Nẻ nhỏ, hay hơi nẻ, thành nhiều vết nho nhỏ chưa hỏng, chưa sâu, vẫn còn kín không hở. Thường nói: diếu rạn, men rạn, tường rạn, chén rạn.

V.D: Mặt như diếu **rạn**, còn xuân nỗi gì? (*C. d.*). Cái bình ấy chỉ **rạn**, không nẻ, không nứt, còn dùng được.— Trong kho, còn 300 chén, được 100 cái lành, còn thì **rạn**, nẻ, nứt cả.

136 — SAO, CHÉP

SAO: Hán tự, có nghĩa là viết lại, tức là chép. Trong quốc-văn, tiếng «sao» có nghĩa là chép ra từng bản, chứ

không như tiếng «chép» là viết lại đúng nguyên văn.

V.D: **Sao** lá đơn hàng, **sao** bức văn-tự, **sao** tờ trúc-thư, **sao** tờ chỉ-thị, **sao** bản nghị-định. — Anh **sao** cho tôi tờ chỉ-thị này làm 5 bản. — Tôi bảo nó **sao** bức thư của ông Bộ-trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục nói về việc «Tinh nghĩa Việt-ngữ» để vào hồ-sơ.

CHÉP: (*xem số 122*) dùng về nghĩa tổng quát, nhưng có khác tiếng «SAO» ở chỗ: «Chép» là cứ viết đúng nguyên văn và bất cứ vào đâu, vào sổ, vào sách, vào giấy, hay vào tường; còn «SAO» nghĩa là viết lại đúng nguyên văn mà ra từng bản.

V.D: Anh **chép** tờ chỉ-thị này vào sổ công-văn, rồi lại **sao** cho tôi 5 bản nữa để tôi gởi đi 5 tỉnh.

137 — MÀN, MÙNG.

Nên phải phân biệt thế nào là «màn», thế nào là «mùng».

MÀN: Bức vải căng để che, như: màn thờ, màn cửa, màn song khai, quần màn.

V. D: Lá **màn** rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (*K*).— Tử bề trướng gấm, **màn** đào (*Nh.đ.m.*).— **Màn** hoa lại giải chiếu hoa, bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son (*C. d.*).

MÙNG: Đồ dùng may bằng vải thưa, phủ quanh giường che muỗi khi ngủ.

V. D: Khi trong võng, lúc trong **mùng** (*Ph. h*).— Chốn nằm chẳng có **mùng** màn chẹ thân (*Tr. th.*)

138 — HƯƠNG, NHANG.

HƯƠNG: (*xem số 91*) Hán tự có nghĩa là mùi thơm. Trong quốc-văn thường cũng dùng về nghĩa: mùi thơm.

V. D : **Hương** gây mùi nhớ, trà khan giọng tình (*K*).— Quanh năm buôn phấn bán **hương** đã lề (*K*).— **Hương** trời đắm nguyệt say hoa, Tây-thi mất vía, Hằng-nga giật mình (*C.o.*).— **Hương** trời lộc nước phận vua (*Nh.đ.m.*).— Tuồng gì hoa thải **hương** thừa (*K*).— Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm **hương** (*C. o.*).

NHANG : Vật dùng đốt cho có mùi thơm trong khi cúng vái, như : nhang vòng, nhang nén, nhang trầm, bán nhang. Vậy nên viết : « **lên đèn nhang** » chớ viết : « **lên đèn hương** »,

V. D : Tết Nguyên-đán, ai cũng mua ít **nhang** về cúng Tổ-tiên. — Nhà nào cũng đèn **nhang** nghi ngút. Đã đến miệng thầy bói nói ra thì thường lệ chỉ có mấy điều : giữ sông nước, đội bát **nhang**, bốc mồ mả, phải cúng lễ (*Tản-Đà « Đài gương »*).

139 — TĂNG TRẢI, TỪNG TRẢI.

Trong quốc-văn, nhiều người thường dùng hai tiếng này lộn lộn, nay theo nghĩa tiếng « TĂNG » và « TỪNG » (*xem số 33*) thì chỉ nên dùng một.

TĂNG TRẢI : Đã qua mấy tầng, mấy lớp mới tới được trình độ nào đó.

V. D : Xưa ông cha ta đã **tăng trải** nhiều cay đắng, gian nan, mới gìn giữ nổi từng tấc đất này

TỪNG TRẢI : Theo nghĩa tiếng « TỪNG » (*x. số 33*) thì hai tiếng « từng trải » hóa ra vô nghĩa, vậy nên bỏ đi, mà chỉ dùng một « TĂNG TRẢI », cho rõ nghĩa.

140 — KỲ, LẠ

KỲ : Hán tự, có nghĩa là lạ lùng ; di cùng tiếng Hán khác vẫn có nghĩa ấy, như : « **kỳ án** », cái án lạ lùng).

«**kỳ áo**», lạ kín, khéo lạ (subtil); — «**kỳ chính**», chính sách lạ; — «**kỳ công**», công nghiệp lạ; — «**kỳ cú**», câu văn đặc sắc lạ; — «**kỳ cùng**», cảnh ngộ cùng khốn một cách lạ; lại còn có nghĩa là không đáng cùng mà cùng, do điển Hoắc-Khứ-Lệnh, người đời Hán, có tiếng giỏi binh pháp, nhưng lúc lâm trận hay bị thua, người đời cho là «kỳ cùng», nghĩa là không đáng thua mà thua. Trong quốc-văn, thường dùng hai tiếng «kỳ cùng» vào nghĩa đến cùng, như: đánh đến **kỳ cùng** (kỳ cùng cái ngửa: có ý nói đến cuối cùng, hết cuộc; nhà cái chịu thôi). V.D: Theo đến **kỳ** cùng. «**kỳ dật**», vui đẹp lạ lùng; — «**kỳ dị**», lạ lùng; — «**kỳ diệu**», lạ lùng khéo lắm; — «**kỳ đồng**», hạng trẻ con thông minh lạ; — «**kỳ đặc**», lạ khác thường; — «**kỳ hy**», lạ lùng ít có; — «**kỳ kế**», kế hoạch — «**kỳ mưu**», mưu mô lạ; — «**kỳ nghiệm**», hiệu nghiệm lạ lùng; — «**kỳ ngộ**», sự gặp gỡ lạ lùng; — «**kỳ phùng**», gặp gỡ lạ thường; — «**kỳ quan**», cảnh tượng lạ lùng; — «**kỳ tài**», tài lạ; — «**kỳ thị**», nhìn nhau một cách lạ, có ý nói như người khác, người ngoài, hàm ý không tin; — «**kỳ thú**», thú vị lạ; — «**kỳ tú**», đẹp lạ; — «**kỳ tuyệt**», lạ lùng tột bực; — «**kỳ tướng**», tướng mạo lạ; — «**kỳ vỹ**», to nhớn lạ lùng; — «**kỳ nhân**», người giỏi lạ.

Tiếng «KỲ» dùng một mình trong quốc-văn có nghĩa là không thường, có ý nói đáng việc thế này là phải, nhưng lại khác đi.

V.D: Sống lâu cũng lắm chuyện **kỳ**, năm lên sáu tuổi sinh con đầu lòng (*Nh.đ.m.*). — Anh này mới **kỳ** chứ, công việc như thế mà không cẩn thận.

LẠ: Không quen, không biết, chưa có, chưa thấy. Thường nói: chuyện lạ, truyện lạ, của lạ, người lạ, lạ đời.

V.D : Trước **lạ** sau quen (*T.ng.*). — **Tham thanh chuộng lạ** (*T.ng.*). — **Khoai đất lạ, mạ đất quen** (*T.ng.*) Chước đâu có chước **lạ** đời (*K*). — Gặp cơn gia **biến lạ** dường (*K*).

141 — CHỢ, BÚA

CHỢ: Nơi hội họp để tiện mua và bán.

V.D: Đồn rằng kẻ Lạng vui thay, đi ba bốn ngày kể đã lắm công, bên dưới có sông, bên trên có **chợ**, anh lấy em về làm vợ nên chăng, tre già để gốc mọc măng (*C. d.*)

BÚA: Do tiếng «Bày», «Bủa» cải âm ra. Tiếng «bày» là nghĩa của tiếng Hán «BỐ»; nguyên Hán văn có câu: ĐẠI THỊ CẬN GIANG VIẾT: BỐ, lại có người nói ĐẠI THỊ CẬN GIANG VIẾT: ĐẦU; nghĩa là chợ to ở gần bên sông gọi là: Bố (hay đầu). Bố là bày **bủa**: Đầu là họp nhau. Xét như trên, tiếng «BÚA» là cái chợ to ở gần bên sông. Chợ thì ở trong làng, trong xóm; còn Búa là chợ họp ở trên bờ sông, hay gần bên sông. Tiếng «Búa» không thấy dùng một mình, thường đi cùng tiếng «chợ».

V.D: Thấy nơi chợ **búa** phố phường (*Ph.H.*)

142 — Ả, CÔ

Trong quốc-văn, hai tiếng này thường dùng nói về con gái, nhưng xét kỹ, thấy có nghĩa riêng.

Ả: Nói con gái, nhưng chỉ những người con gái thường hay dùng nói một giọng không tôn kính.

V. D: Mèo lành chẳng ở mả, **ả** lành chẳng ở hàng cơm (*T. ng.*). — Thằng Ngô lắm nhẫn nhiều vòng,

làm cho cái ả bằng lòng thằng Ngô (*C.d.*).— Bên thì mấy ả mày ngài, bên thì ngồi bốn năm người làng chơi (*K*).

Trong văn vần thường hay dùng tiếng « Ả », như : Đầu lòng hai ả Tố-nga, Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân (*K*).

CÔ : Nói về con gái đứng đắn.

V. D : **Cô** là con cái nhà ai, cái đầu xức sáp, cái tai đeo vàng (*C. d.*).— Ba **cô** đội gạo lên chùa, một **cô** yếm thắm bỏ bùa cho sư, sư về sư ốm tương tư, ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu (*C. d.*).— **Cô** kia đứng ở bên sông, có sang anh ngả cành hồng cho sang (*C. d.*).— **Cô** còn nước lọ cơm niêu, chồng con chẳng lấy bỏ liều thân ru (*C. d.*).— Đôi **cô** vác gậy chòi đào, **cô** nhớn **cô** bé **cô** nào lấy ai? (*C. d.*).— Đồng tiền « Vạn lịch », thích bốn chữ vàng, anh tiếc công anh gắn bó với **cô** nàng bấy lâu, bây giờ **cô** lấy chồng đâu? Để anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng (*C. d.*).

143 — ÁC, DỮ.

ÁC : Tiếng Hán có nghĩa là dữ, hung, xấu, trái với thiện, thường đi cùng tiếng Hán khác, như : « **ác báo** », trả lại những điều độc dữ (làm điều dữ, thì gặp điều dữ, thuyết nhân quả của nhà Phật); — « **ác cảm** », cảm tình xấu; — « **ác căn** », cỗi rễ xấu; — « **ác cớ** », lẽ xấu; — « **ác côn** » kẻ hung dữ vô lại; — « **ác chiến** », đánh nhau một cách hung dữ; — « **ác chung** », vì họa độc mà chết, trái với « thiện chung » là chết bình thường, (ác chung cũng như **bất đắc kỳ tử**, nghĩa là chết ngay không kịp đôi hồi); — « **ác danh** », tiếng xấu; — « **ác dịch** », bệnh dịch dữ; — « **ác đãi** », đối

dãi một cách độc dữ; — « **ác đảng** », đồ-đảng làm việc hung dữ; — « **ác đạo,** » đường xấu; nhà Phật cho là người có tội sau khi chết phải đi vào ba đường xấu, tức là ác đạo; hoặc phải xuống địa-ngục, chịu khổ hình; hoặc phải làm ma-quỉ để chịu những nỗi cực nhục, hoặc phải làm súc sinh (chó, lợn); — « **ác điểu** », chim hay làm hại mùa màng; — « **ác đồ** », bọn người làm việc xấu; « **ác đức** », phẩm hạnh xấu; — « **ác hại** », thiệt hại lắm; — « **ác hàn** », lạnh lắm; — « **ác họa** », cái vạ dữ; — « **ác hóa** », chịu ảnh hưởng xấu mà thành xấu; — « **ác ý** », ý xấu; — « **ác khẩu** », miệng xấu tức là miệng hay nói những lời chửi rủa, độc dữ; — « **ác kịch** », tuồng dữ; — « **ác liệt** », xấu hèn, không tốt; — « **ác ma** », nghĩa đen là con ma dữ, nghĩa bóng là cái mà người ta hay mơ màng sẵng bậy; — « **ác mộng** », mơ thấy những điều dữ, xấu; — « **ác nghịch** », đánh bậy người ta, mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch; — « **ác nghiệp** », việc làm dữ, xấu, đáng tội, nhà Phật cho là nghiệp-chướng xấu; — « **ác nghiệt** », cái mầm xấu, hay xấu lạ; — « **ác ngôn** », lời chửi rủa, lời nói hại người; — « **ác nhân** », người độc dữ; — « **ác niệm** », ý muốn hại ai; — « **ác phạm** », người có tội to, dữ; — « **ác quỉ** », con quỉ dữ; — « **ác tà** », dữ, lệch; — « **ác tăng** », bọn thầy tu dữ, xấu; — « **ác tâm** », lòng xấu; — « **ác tập** », thói xấu; — « **ác tật** », bệnh khó chữa; — « **ác thanh** », tiếng kêu xấu, ai cũng ghét; — « **ác thảo** », cỏ xấu; — « **ác thần** », vị thần coi về việc trừng phạt kẻ làm điều ác; — « **ác thiếu**, người thiếu niên xấu; — « **ác thú** », thú dữ; — « **ác tuế** », năm xấu, năm mất mùa; — « **ác tử** », người bất lương; — « **ác trào** », luồng xấu; — « **ác xú** », vật nhơ-nhớp, xấu bẩn.

Tiếng « **ÁC** » trong quốc-văn, dùng một mình, nói về nghĩa không tốt, có tính cách làm hại, làm thiệt, làm đau đớn cho người; trái với thiện, là làm lành.

V.D: Ở hiền thì lại gặp lành, nếu ai ở **ác** tội dành vào thân *(C. d.)*. — Thằng bé thế **ma ác**, nhất định không cho bạn mượn sách để học.

DỮ: Chỉ về thói, hung tợn, hay cắn, hay giết, hay đánh, hay làm cho người ta sợ, như: thú **dữ**, tướng **dữ**.

V.D: Dâu **dữ** mất họ, chó **dữ** mất láng giềng *(T. ng.)* — Ai ơi, chồng **dữ** mới lo, mẹ chồng mà **dữ** mồ bò ăn khao *(C. d.)*

Lại có nghĩa là quá lắm, như: dữ đòn, **một dữ**, khéo dữ, hay dữ.

V.D: Hay chữ không bằng **dữ** đòn. *(T. ng.)*.

144 — HUNG, TỢN, TÁO, BẠO

HUNG: Dữ quá là hung, hàm ý tàn bạo, phũ phàng.

V.D: Nó nổi **hung** lên thì ngày cả. — Tính nó **hung**, không nên gần nó.

«Hung» cũng lại có nghĩa là quá lắm, như «DỮ» nhưng vẫn có ý hơn «dữ».

V.D: Nó ăn tiêu **hung**. — Nó cờ bạc **hung**. — Nó **sắm hung**.

Thì như hai câu: «**Nó ăn tiêu hung**» và «**Nó ăn tiêu dữ**» có nghĩa khác nhau; câu trên nói ăn tiêu quá sức kiếm được có ý nói tiêu không nghĩ đến số thu; còn câu dưới, mới ăn tiêu quá, nhưng vẫn trong số thu.

TỢN: Bạo dạn, mạnh mẽ, không sợ nguy hiểm, nhưng ngu ý không hại gì ai, không làm ai khổ sở, thiệt hại gì, và cũng không làm ai sợ.

V.D: Thằng bé **tợn** lắm, nó thường vào rừng một mình.

Lại có nghĩa là mạnh, như: ăn tợn, nói tợn, chơi tợn. Tiếng «Tợn» theo nghĩa mạnh, còn kém tiếng «dữ» và «hung». «Ăn tợn» «ăn dữ», «ăn hung» ba tiếng có nghĩa rõ rệt; «ăn tợn», là ăn mạnh, ăn khỏe, có ý về sức ăn; «ăn dữ» là ăn nhiều, có ý nói về lượng; còn «ăn hung», là ăn quá tầm, ăn quá nhiều, đến phao phí.

TÁO: Nóng nảy, vội-vàng, ít khi đi một mình, thường cùng tiếng khác, như: **«táo bạo»**, là nóng-nảy, bạo dạn, hung ác; -- **«táo cấp»**, là nóng-nảy, vội-vàng; — **«táo suất»**, là nóng-nảy đến sơ suất; — **«táo tợn»**, là nóng nảy và mạnh bạo.

V.D: Anh ấy **táo** gan, vào đến tận tổ.

BẠO: Hán tự, nghĩa là hung ác; tay không mà dám bắt hổ, gọi là bạo: nếu đi với tiếng Hán khác, vẫn giữ nghĩa trên như: **«bạo động»**, hành động một cách táo bạo; **«bạo hành»**, là hành vi dữ tợn; — **«bạo vũ»**, là mưa dữ.

Còn khi đứng một mình, trong quốc-văn, tiếng «BẠO» không có nghĩa là dữ tợn, mà chỉ có nghĩa là bạo dạn.

V.D: Nó **bạo**, nhà có chó dữ thế, mà nó không sợ. Ông ấy **bạo** quá, dám vào tận hang cọp.

145 — DỮ TỢN, HUNG TỢN, TÁO TỢN, TÁO BẠO

DỮ TỢN: Dữ dội, bạo dạn, không sợ ai.

V.D: Nên cẩn thận nó **dữ tợn** đấy. (Dùng cả cho người và thú vật)

HUNG TỢN: Hơn «dữ tợn», có ý có thể làm hại, làm thiệt cho người.

V.D: Nó **hung tợn thế, đem dốt nó lại.**

TÁO TỢN: Nóng-nẩy, và dữ tợn, có ý hơn «dữ tợn», nhưng kém «hung tợn» chỉ dùng nói về người, không nói về thú vật.

V.D: Nó **táo tợn**, hay làm bậy, nên tôi ít gần.

TÁO BẠO: Nóng-nẩy, hung dữ: Trong quốc-văn, thường dùng theo nghĩa, nóng-nẩy và bạo dạn, hàm ý không sợ nguy hiểm và không có tính cách làm thiệt hại cho ai.

V.D: Nó **táo bạo**, nhưng ngay thẳng.

146 — HUNG HĂNG, HUNG TỢN

HUNG HĂNG: Giận dữ, nóng-nẩy, mà không có ý làm thiệt hại gì.

V. D: Nó **hung hăng** chỉ chực đánh nhau nhưng xong rồi thì thôi, không có lòng thù.— Dùng-dằng đã không tỉnh cấp nạn; **hung hăng** lại giở thói khinh người (*Dương-Bá-Trạc « Vịnh Nguyễn văn Quyền »*).

HUNG TỢN: (*X. số 145*).

147 — ÁNG, ĐỘ, PHỎNG, ƯỚC, ĐOÁN.

ÁNG: Nghĩ đến một cách mơ màng, không rõ rệt như một đám mây bay, vụt tan đi. Tiếng «áng», theo nghĩa này, thường đi cùng tiếng «ang», tức là «ang áng», nghĩa là biết một cách hồ-đồ.

V. D: Tôi chỉ nhớ **ang áng** thế thôi.

Tiếng «áng» đứng một mình trong quốc-văn có nghĩa là một cuộc, như: **áng công danh, áng phong-trần, áng chiến trường.**

Lại có nghĩa là một vẻ, một nền, như: áng văn chương.

ĐỘ: Rõ hơn áng, phỏng, ước, có ý đã biết nhưng chưa hẳn rõ. nghĩa là đã có ý định được một chút.

V. D: Anh bảo dài **độ** bao nhiêu? Tôi cho **độ** 10km.

Tiếng «ĐỘ», theo luật chuyển âm, gần nghĩa như «Định».

PHỎNG: Rõ hơn «áng», nhưng chưa bằng «độ», nghĩa là chưa rõ để định được, như: tính phỏng, nói phỏng, làm phỏng.

V. D: Đây vô Huế, **phỏng** bao nhiêu ngày.
Lại có nghĩa là ví bằng.

V. D: Rày xem **phỏng** đã cam lòng ấy chưa? (*K*).— **Phỏng** như gặp kẻ phũ-phàng thì sao? (*Tr. th.*)

ƯỚC: Rõ hơn «phỏng» hàm nghĩa tuy chưa thấy rõ, chưa mục kích, nhưng cũng có ý biết được.

V. D: Anh **ước** xem miếng vườn ấy giá bao nhiêu? **Ước** khoảng ba bốn trăm đồng thì phải.

«Ước» và «Độ» có phân biệt ở chỗ: «ước» dùng nói vào khoảng, tức là chưa biết hẳn được bao nhiêu; còn «độ» thì đã có ý định được là bao nhiêu.

ĐOÁN: Suy ra mà tính, hay căn cứ vào đâu mà tính, thế là đoán. «Đoán» rõ hơn «độ» vì có căn cứ, và có tính mà biết. Thường nói: đoán thể, đoán mộng, đoán số.

V. D: Anh **đoán** xem giá cái ấp này bao nhiêu? Tôi **đoán** độ 6 vạn. — Anh hùng **đoán** giữa trần ai **mới** già (*K*). — Có người tướng-sĩ **đoán** ngay một nhời (*K*). — **Đoán** cung mệnh cháu, khen bà phu-nhân (*Nh.đ.m.*). — Vân-Tiên xem tướng **đoán** ra (*L.v.t.*).

Vì thế, mà có nghĩa rộng là xét xử, như: xử đoán cấm đoán, phán đoán.

V. D: Mẹ em cấm **đoán** em chi, để em sắm sửa em đi lấy chồng (*C. d.*).

148 — ÁNG CHỪNG, PHỎNG CHỪNG, ƯỚC CHỪNG, ĐỘ CHỪNG, ĐOÁN CHỪNG

ÁNG CHỪNG: Phảng phất không rõ rệt (*xem «áng» số 147*).

V. D: Tôi biết **áng chừng** thế thôi, chứ không rõ.

PHỎNG CHỪNG: Rõ hơn «áng chừng» (*xem «phỏng» số 147*).

V. D: Đây vô Huế, **phỏng chừng** bao nhiêu cây số.

ƯỚC CHỪNG: Lại rõ hơn «phỏng chừng», vì đã có ý tính toán để biết (*xem «ước» số 147*).

V. D: Đây vô Huế, **ước chừng** 800 cây số.

ĐỘ CHỪNG: Rõ hơn «ước chừng», vì biết nhưng chưa chắc.

V. D: Đây vô Huế, **độ chừng** 980 cây số thì phải.

ĐOÁN CHỪNG: Tuy chưa biết rõ, nhưng lấy trí khôn mà tính, hay căn cứ vào một điều kiện gì mà xét để biết.

V.D: Đây vô Huế, tôi **đoán chừng** 935 cây số, vì xe hỏa đi mất 24 giờ đồng hồ, trung bình mỗi giờ đi được 40 cây số.

149 — CẤM ĐOÁN, CẤM NGĂN, CẤM GIỮ

CẤM ĐOÁN: Giữ không cho làm việc gì, sự gì, bằng cách

giảng dạy, giải thích để cho biết rõ hơn thiệt mà đừng làm.

V. D: Mẹ em **cấm đoán** em chi, để em sắm sửa em đi lấy chồng (*C. d.*). — Thầy em **cấm đoán** em chi, mười lăm, mười tám chẳng cho đi lấy chồng (*C. d.*).

CẤM NGẶN: Giữ không cho làm việc gì, sự gì bằng cách nghiêm khắc, chứ không ôn tồn như «cấm đoán».

V.D: Tôi đã **cấm ngặn** nó không được nghịch.

CẤM GIỮ: Ngăn bằng võ lực hay trách phạt không cho làm việc gì hay sự gì.

V.D: Ông phải **cấm giữ** nó không cho nó sang bên này. — **Đã cấm giữ** thế mà nó vẫn làm bậy.

150 – PH Ỏ, PHỎNG CHỪNG

PHỎNG ĐỘ: Rõ hơn «phỏng chừng», vì đã có ý định.

V.D: Xuân xanh **phỏng độ** đôi mươi tuổi đầu (*Hoàng Chừ*). — Đây vô Huế, **phỏng độ** 900 cây số là cùng.

PHỎNG CHỪNG: (*xem số 148*)

151 – ƯỚC LƯỢNG, ƯỚC ĐỊNH, ƯỚC CHỪNG

ƯỚC LƯỢNG: Lấy lý mà suy lượng ra, thường nói về hình thức, số lượng.

V.D: Khu đất ấy, tôi **ước lượng** thế mà gần đúng.

ƯỚC ĐỊNH: Lấy ý mà suy đoán cái giá trị, dùng nói về phẩm chất.

V.D: Tôi **ước định** phải nhiều và lắm người mới làm xong công việc ấy.

ƯỚC CHỪNG: (*xem số 148*)

152 — ĐỘ, ĐỒ

Hai tiếng cũng cùng nghĩa như nhau (*xem số 147*) nhưng xét kỹ có khác.

ĐỘ: (Xem số 147) dùng vào câu trả lời.

V.D: Anh thử đồ cái máy này, mua bao nhiêu tiền? — Chỉ **độ** 400 trở lại.

ĐỒ: Cùng nghĩa như «ĐỘ», nhưng dùng vào câu hỏi.

V.D: Anh thử **đồ** cái máy này mua bao nhiêu tiền? — Chỉ độ 400 đồng trở lại.

AI:

153 — AI, THƯƠNG

«AI» là hán tự, nghĩa là thương. Trong quốc văn thường dùng cả chữ và nghĩa, cả «ai» và «thương», nay nên định cho mỗi tiếng một nghĩa.

AI: Hán tự nghĩa là thương thảm, thường đi cùng tiếng Hán khác, như: «**ai ca**», bài hát tỏ nỗi thương xót; — «**ai cảm**», cảm động, thương xót; — «**ai bi**», buồn rầu; — «**ai cầu**», buồn mà xin; — «**ai cáo**», thư từ cáo tang; — «**ai chiếu**», tờ chiếu bố cáo cho quốc-dân biết rằng vua đã chết, hay kinh thành thất thủ, hay nước bị xâm; — «**ai chỉ**», thôi khóc, tức là câu xướng tế đám ma (trái với «cử ai»); — «**ai điếu**», là viếng thăm người chết; — «**ai điệu**», thương xót, lòng trắc-ẩn; — «**ai động**», trong lòng thương xót; —

«ai hoài», thương nhớ; — «ai hồng», con chim nonp đáng thương, nghĩa bóng là dân bị tai nạn, lưu lạc không chỗ ở; như chim hồng lạc đàn; — «ai khải», cũng như «ai cáo»; — «ai khấp», khóc cách thảm thiết, không ra tiếng; — «ai khốc», khóc một cách thương xót mà to tiếng; — «ai khẩn», van xin một cách thảm thương; — «ai lân», thương mến; — «ai lạc», buồn vui; — «ai minh», tiếng chim kêu, có vẻ buồn thảm; — «ai oán», thảm thương trông có vẻ oán hận; — «ai tích», thương tiếc; — «ai tình», tình thương; — «ai từ», bài văn tỏ lòng thương người chết; — «ai tử», người mồ-côi; — «ai văn», như «ai từ», bài văn khóc người chết.

Tiếng «AI», trong quốc-văn không dùng một mình, trong văn xuôi, chỉ thấy dùng ở văn vần.

V. D: Hạc ngâm cung oán, ve đàn khúc **ai** (*hoài nam ca*) — **Ai** oán thay tấm trinh hồn, có thủy-quốc rửa xong hơi tục lụy (*Viếng bà Phan-thị-Thuấn*) — Trăm hoa **ai** oán buổi xuân tàn (*Cổ*).

THƯƠNG: Yêu nhớ người thân, đau đớn xót người ở xa, hay người lâm nạn.

V.D: **Thương** đi gọi, nhớ đi tìm.— **Thương** con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi (*T. ng.*). **Thương** người như thể **thương** thân, **thương** đi **thương** lại như lần trôn quang (*C. d.*). — **Thương** nhớ ai ngơ ngẩn đầu cầu, lược thưa biếng chải, gương tàu biếng soi (*C. d.*). — **Thương** nhớ ai ra ngẩn vào ngơ, đêm quên giấc ngủ, ngày mơ trận cười (*C. d.*). — Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người cùng một nước, ta **thương** nhau cùng (*C. d.*). — **Thương** thì gạo vải cho vay, lấy chồng thì gái giá này xin van (*Nguyễn-Khuyến*). — **Thương** sao cho vẹn thì **thương** tình sao cho trọn mọi đường thì vâng (*K*). — Lượng trên quyết chẳng **thương** tình, bạc đen, thôi có tiếc

mình làm chi? *(K)*.— Nghĩ tình chàng Thúc mà **thương**, nẻo xa trông thấy, lòng càng xót-xa *(K)* — **Thương** vì hạnh, trọng vì tài, Thúc-ông thôi cũng dẹp lời phong ba (*K*). — **Thương** nhau xin nhớ lời nhau năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy (*K*). — Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, **thương** nhà mỏi miệng cái gia gia (*Bà Huyện Thanh-Quan «Thăng long thành hoài cổ»*). Lại có nghĩa là tổn hại.

V.D : Đi đánh giặc bị **thương**.—Ngã xe bị **thương**. Trong nhà, nên nhường nhịn nhau cho khỏi **thương** hòa khí. — Anh ấy làm gì mà bị **thương** cân.

154 — ÁI, YÊU

Tiếng Hán có nghĩa là yêu: thương, tiếc. Trong quốc-văn, không dùng một mình, thường đi với tiếng Hán khác, như: «**ái ân**», tình thương yêu nhau; — «**ái chủng**», yêu giống nòi ; — «**ái dục**», ham điều dục; «**ái đái**», yêu mà kính; — «**ái hà**», tình yêu lai láng như nước sông; — «**ái hoa**», yêu hoa ; — «**ái hữu**», bạn thân yêu, nay thường dùng rộng nghĩa nói những hội ái-hữu, tức là những người đồng nghiệp họp lại, mục đích để gây cảm tình thân yêu giúp đỡ nhau; — «**ái khanh**», tiếng gọi vợ, hay dùng bà thân yêu; — «**ái kỷ**», yêu mình, trái với «ái tha» ; — «**ái lực**», sức yêu (Force de conésion); — «**ái luyến**», yêu nhau một cách quyến luyến ; — «**ái mỹ**», yêu cái đẹp ; — «**ái mộ**», yêu mến, thường dùng nói dân đối với quan, hay học trò đối với thầy, có ý giữ lại, không muốn để đổi đi trị nhậm chỗ khác, hay đổi đi dạy chỗ khác «**ái ngại**», tiếc mà ngại, áy náy không đành lòng; — «**ái nhi**» tiếng gọi con; «**ái quốc**» yêu nước ; «**ái quần**», yêu bầy; — «**ái tài**», yêu người có tài; — «**ái tài**», thích của cải tiền bạc ; — «**ái tha**», yêu kẻ khác ; — «**ái**

tình», lòng yêu nhau (thường dùng nói về tình trai gái; — **«ái ưu»** yêu nước lo dân.

YÊU: Quyến luyến, thương mến, ưa thích.

V. D: **Yêu** nhau xin nhớ lời nhau, năm **chầy** cũng chẳng bao lâu mà chầy (*K*) — **Yêu** nhau thì nói bã trầu, ghét nhau ném đá vỡ đầu nhau ra; **yêu** nhau cau bảy bổ ba, ghét nhau cau bảy, bổ ra làm mười (*C. d.*) — **Yêu** nước có nhiều cách, có người muốn cho nước được vẻ vang mà chẳng quản chi lưỡi gươm hòn đạn, đem tấm thân để giữ gìn từng tấc đất; có người lại đem tài trí cao thượng ra mà cảm hóa quần thù khiến người phải phục nước mình, dân tộc mình là có nhiều nhân đạo. — **Yêu** nhau **dấp** điếm trăm bề, dẫu trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (*C. d.*). — Muôn nghìn đừng thói điêu ngao, mắng tr không giận, **yêu** ta không nhờn (*Nguyễn-Trãi «Gia Huấn ca»*). — Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, **yêu** thương cũng nhờ, chớ học lối: xấm **xấm** nét **mặt**. *(Lê-qui-Đôn «Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng»).*

155 — AM HIỂU, AM TƯỜNG, AM THỤC, AM LUYỆN, AM THÔNG

AM HIỂU: Đã từng trải và hiểu biết, dùng nói về tinh thần.

V. D: Tôi **am hiểu** lề, lối, bác cứ tin tôi. — Ông ấy du học bên Âu hai mươi mấy năm, tất **am hiểu** phong tục người bên ấy.

AM TƯỜNG: Hơn «am hiểu»: đã từng trải, lại rõ biết một cách tường tận, dùng cả về vật-chất và tinh thần.

V. D: Công việc anh ấy **am tường**, nên phải cần anh ấy ở đây.

AM THỤC: Biết rõ và thông thuộc, dùng nói về văn-chương điển-cố.

V. D: Ông Phan-huy-Chú và Lê-qui-Đôn là những người **am thục** văn-chương, điển-cố đời trước. — Vì chiến-tranh, sách vở mất nhiều, nên khó mà **am thục** điển-cố văn-chương Việt-Nam.

AM LUYỆN: Biết kỹ, vì đã có rèn luyện.

V. D: Ông ấy **am luyện** luật học, vì đã làm trạng-sư, lại dày công nghiên cứu về luật (ít dùng trong quốc-văn).

AM THÔNG: Hiểu biết và thông thạo, có ý hiểu sâu về một vấn đề gì.

V. D: Ông ấy **am thông** về hội-họa Trung-Hoa.

156 — ÁM ẢNH, ÁM QUẺ

ÁM ẢNH: a) — Lúc bận đang làm việc gì, mà có người đến nghịch quấy gần mình làm cho mình khó chịu, hay đứng thấp-thoáng ở trước mặt làm cho mình bực rọc.

V. D: Anh ấy đang học, đừng đến **ám ảnh** anh ấy.— Hôm thi, như có cái gì **ám ảnh** làm tôi ngơ-ngẩn chữ «tác» đọc ra chữ «tộ».

b) — có sự gì làm cho mình nghĩ-ngợi ngơ-ngẩn, vơ vẩn. V. D: Và chúng ta cũng không có thể thiên về cái chủ-nghĩa cho rằng giống da trắng đứng trên hết, một chủ-nghĩa ta thấy hiện nay đang **ám ảnh** ta (*Giang-sơn số 134 ngày 3-9-50*).

ÁM QUẺ: Cũng như «ám ảnh» nhưng có ý ngăn trở, không làm được việc (Tiếng đó, do những thầy bói, hễ xem quẻ không ra, thường đổ là có ma ám, quấy làm cho quẻ không linh).

V. D : Thôi anh đành xếp sách vở lại, tôi đến ấm quẻ đây.

157 — AO, CÂN, ĐO, ĐONG, GẠT, KHẢO, LƯỜNG, ĐẾM, KIỂM, ĐIỂM.

AO : Một cách xem nhiều ít, dùng về chất lỏng.

V. D : Đem rượu ra, xem **ao** được mấy chai.— **Ao** xem được bao nhiêu thùng nước mắm.

CÂN : Xem sức nặng nhẹ của một thức gì lỏng, đặc, hay thành khối, bằng một thứ đồ gọi là cân.

V. D : Anh đem **cân** bao gạo này xem được bao nhiêu.— Hôm qua tôi bận phải đi **cân** thóc.
Lại có nghĩa là xem nặng nhẹ về tinh thần, như : cân sắc, cân tài.

V. D : Đắn đo **cân** sắc **cân** tài *(K)*.— Nỗi mừng biết lấy chi **cân** *(K)*.— Nghiệp duyên **cân** lại, nhắc đi còn nhiều *(K)*.

ĐO : Dùng thước để xem bề dài, ngắn, sâu, nông, rộng, hẹp vật gì.

V. D : **Đo** bò làm chuồng.— **Đo** sông **đo** biển, hồ dễ **đo** được lòng người *(T.ng.)*— Đố ai lặn xuống vực sâu, mà **đo** miệng cá uốn câu cho vừa *(C.d.)*.— Ngồi buồn bẻ thước đi **đo**, **đo** từ núi Sở, núi So, núi Thầy, lên giời **đo** gió **đo** mây, xuống sông **đo** nước, về đây **đo** người *(C. d.)*.
Lại có nghĩa rộng nói về tinh thần, như : đo sức, đo lòng. — Nhân nghĩa này, tiếng « ĐO » chuyển âm ra tiếng « ĐỌ », là so tài (x. số 74)

ĐONG : Dùng đấu hay thúng để xem thứ gì nhiều ít ; chỉ dùng về ngũ cốc hay những thứ tương đương, như :

đong ngô, đong khoai, đong thóc, đong cám, đong đậu, đong lạc, đong vừng.

V.D: Cót thóc này nhỏ, tôi cho **đong**, chỉ thấy được 100 thùng.— Anh **đong** xem thùng thóc vùng ta được mấy đấu.

Lại có nghĩa là mua, nói về ngũ cốc.

V.D: Tôi đi **đong** gạo.— Tôi đi chợ **đong** thóc.— Bà ấy đi **đong** ngô ở Bắc-Việt. Nhân nghĩa này, tiếng «**đong**» lại đi cùng tiếng «**ăn**» là «ăn đong», là người nghèo không có thóc ở nhà, mỗi ngày phải đi đong gạo ăn.

V.D: Giốc bồ thương kẻ **ăn đong**, vắng chồng, thương kẻ nằm không một mình (*C.d.*).

GẠT: Cũng như «đong». Dùng một cái que gạt bằng ống nứa, hay tre để sát ngang trên miệng thúng hay thùng, gạt bỏ phần trên đi cho đúng đến cái lợi thúng hay thùng.

V.D: Anh **gạt** cho họ 100 thùng thóc.

Có nghĩa rộng là đẩy sang một bên, về vật chất, như: gạt lệ, gạt nước mắt, gạt bèo, gạt màn, gạt chuyện.

V.D: Trông vời **gạt** lệ phân tay (*K*).— Cúi đầu chàng những **gạt** thầm giọt tương (*K*). — Dứt lời nàng vội **gạt** đi (*K*).

Về tinh thần, có nghĩa là không cho dự vào việc gì.

V.D: Họ muốn **gạt** tôi ra ngoài, để cho dễ hành động. Phải **gạt** những người lười ra, thì công việc mới chạy được.

KHẢO: Xem xét cho biết hơn kém, bằng một cách nào: thử hay so, cân hay ao, đong hay đếm.

V.D: Khảo gạo,—khảo giá hàng.

LƯỜNG: Lượng xem nhiều ít bằng một thứ thúng gọi là cái lường chỉ dùng về sơn.

V.D: Ngày trước mỗi tháng tôi bán cho Nhật-bản 2.000 **lường** sơn Phú-Thọ.

ĐẾM: Lấy ra từng cái, chiếc, tờ, để xem nhiều ít, như: **đếm** tiền. **đếm** bạc, đếm giấy, đếm gỗ.

V.D: Họ đắt hàng đến nỗi **đếm** tiền xuốt **đêm** không hết.

KIỂM: Hán tự, có nghĩa là tra xét, thường đi cùng tiếng Hán khác, vẫn giữ nghĩa ấy, như: «**kiểm dịch**», khi ở địa phương có bệnh dịch, nhà nước phải cho xem **xét** những hành khách các nơi đến, xem có mắc bệnh ấy không; — «**kiểm duyệt**», xem xét có gì lỗi; — «**kiểm điểm**», xét đếm có gì thiếu; — «**kiểm định**», xem xét để quyết định; — «**kiểm đốc**», coi xét; — «**kiểm hiệu**», tra xét xem có thể làm được không; — «**kiểm khán**», khám xét; — «**kiểm khảo**», khám xét kỹ; — «**kiểm lâm**», xem xét rừng núi để giữ gìn lâm sản; — «**kiểm lý**», cũng như «kiểm đốc» nhưng có ý hơi là phải tùy cơ mà liệu việc; — «**kiểm nghiệm**», xét thử; — «**kiểm sát**», tra xét mà có quyền hạch lạc; — «**kiểm soát**» xét kỹ; — «**kiểm thảo**» xem xét kỹ càng có ý để bắt lỗi; là một chức quan trong Hàn lâm viện, hàm tòng thất phẩm; — «**kiểm thúc**», bó buộc để xem xét; — «**kiểm tra**», tra xét,

Đi một mình, tiếng «KIỂM», trong quốc-văn có nghĩa xem xét đủ, thiếu, bất cứ bằng cách nào.

V.D: Anh **kiểm** xem sách đã đủ chưa, để cho nó về.

ĐIỂM: Hán tự có nghĩa là lấy ngón tay mà đếm, tra xét. Trong quốc-văn, đi với tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa ấy, như: «**điểm binh**», đếm lính, có ý xem

xét lính nhiều ít; — « **điểm** danh », đếm tên, tức là gọi tên để đếm; — « **điểm** duyệt », đếm xem cho biết; — « **điểm** khám », đếm xét lại; — « **điểm** kiểm », tra xét; — « **điểm** toán », đếm lại xem những con tính còn xót gì không.

Tiếng « ĐIỂM » đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa là đếm, kiểm, xét xem có hay không, hay có mặt hay vắng mặt, nên thường nói : **điểm** số nhân công, **điểm** binh, **điểm** phu.

V. D : Anh **điểm** lại xem tất cả 2 lớp bao nhiêu học sinh.— Tôi đã cho **điểm** xem bao nhiêu phu đắp đê, bao nhiêu phu gánh đất.

158 — ÁN, BÀN.

ÁN : Hán tự nghĩa là cái **bàn**. Tiếng « ÁN », trong quốc-văn, thường dùng chỉ một thứ đồ dùng bằng gỗ hình chữ nhật, có 4 chưn như : « **hương án** », bàn chữ nhật để trước bàn thờ; — « **án** gian, cái hương án to dài; — « **án** thư », cái bàn hình chữ nhật để sách; — « **án** thực », bàn để bầy cỗ.

V. D : Thấy chàng nương án tựa cầm (*Ph. tr.*).

BÀN : Nói chung cả các thứ đồ dùng, mặt trên trơn phẳng bằng gỗ, đá, tre, mây, hình vuông, tròn, chữ nhật hay mọi hình có chưn, như : bàn xoay, bàn tròn, bàn vuông, bàn độc, bàn ăn, bàn bán nguyệt, bàn bát giác, bàn lục lăng.

V. D : Ông ấy làm việc nhiều, mà mua cái **bàn** giấy bé quá.

Lại có nghĩa rộng là : a) — đồ dùng có mặt phẳng như mâm để bầy đồ vật, như : bàn đèn, bàn cờ, bàn tính.

b) — lại nói chung về vật gì có mặt phẳng, như: bàn chưn, bàn tay, bàn đạp, bàn ép, bàn là, bàn chải, bàn trang (để dùng trang thóc), bàn thấm, bàn xiết (đồ dùng xiết vỏ các thứ quả).

159 — BÀN BẠC, BÀN SOẠN, BÀN ĐỊNH, BÀN TÁN, BÀN PHIẾM, BÀN THẤM, BÀN GẤU, BÀN QUANH, BÀN QUẦN, BÀN MẢNH, BÀN GIAO.

BÀN BẠC: Hán tự, nghĩa đen là rộng lớn. Trong quốc-văn, không thấy dùng vào nghĩa ấy, mà chỉ dùng theo nghĩa: lo liệu tính toán để xem có thể làm việc gì, hay giải quyết một điều gì.

V. D: Trước khi dùng tay vào việc, ta nên **bàn bạc** kỹ đã. — Trước khi họp hội-nghị, chúng ta cần phải gặp nhau để **bàn bạc** xem lập trường của ta thế nào.

BÀN SOẠN: Bàn cách xếp đặt một việc gì đã định làm.

V. D: Ban tổ-chức đang họp để **bàn soạn** cách thức. — Các anh chưa bàn bạc kỹ xem có nên làm hay không, mà đã **bàn soạn** đến cuộc nghênh tiếp quan khách.

BÀN ĐỊNH: Bàn với nhau để quyết định ra bề nào.

V. D: Kỳ họp này xin **bàn định** cho xong việc giáo dục. — Ta nên **bàn định** xem nên quyên tiền hay nên vay tiền để xây đài kỷ-niệm chiến-sỹ.

BÀN TÁN: Bàn cho vỡ lẽ, có ý là chỉ bàn với nhau để vỡ lẽ biết việc gì lợi hay hại, hay dở mà thôi, chứ không quan tâm đến.

V. D: Cứ chiều, cơm nước xong, là chúng tôi, mấy anh em ở gần nhà nhau, hội họp một nhà rồi **bàn tán** hết thế sự, đến văn chương, khuya mới về nghỉ. — Họ **bàn tán mãi**, mà công việc cũng chưa đâu ra đâu.

BÀN PHIẾM: Bàn: xét — phiếm: không thiết thực, không chuyên một việc. Bàn phiếm là bàn rộng mông lung, không có mục đích gì.

V.D: Tình thế đã găng, có phần nghiêm trọng xin đừng **bàn phiếm** mất thời giờ.

BÀN THẦM: Bàn sẽ với nhau, không cho ai biết, ai nghe thấy.

V.D: Ông bà vốn những **bàn thầm** rỉ tai (*Nh.đ.m.*).

BÀN GẤU: Bàn ghé vào việc người đang bàn, mà mình không can dự đến (*Tiếng tục, ít dùng trong câu văn*).

BÀN QUANH; Bàn mà không giải quyết được.

V. D: Một mình tính quẩn **bàn quanh** việc nhà (*Nh.đ.m.*).

BÀN QUẨN: Như «bàn quanh», nhưng có ý luống cuống.

V.D: Túng thế quá, ông ấy bàn đi vay để làm nhà; như vậy thực là **bàn quẩn**.

BÀN MẢNH: Bàn riêng; cùng bàn với nhau, trong số đó, có một ít người bàn riêng.

V.D: Cùng nhau **bàn mảnh** trong nhà (*Nh.đ.m.*).

BÀN GIAO: Nghĩa đen là xét mà đưa; tức là cuộc hội kiến của hai người thay nhau, bàn xét công việc để giao cho nhau.

V.D: Hai ông Giám-đốc đã **bàn giao** công việc sáng hôm nay.

160 — ẨN, NÁU, NẤP, NÚP

ẨN: Hán tự, nghĩa là giấu kín; trong quốc-văn, thường đi với tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa chính, như: «**ẩn danh**», giấu tên; — «**ẩn cư**», ở trong rừng núi, thôn dã, không ra làm quan, hay gánh vác việc đời; «**ẩn dật**», lánh đời, tìm nơi yên; — «**ẩn giả**», người ở ẩn; — «**ẩn hiện**», lúc rõ, lúc không; — «**ẩn hình**», giấu hình, không ra mặt; — «**ẩn khuất**», kín đáo khó thấy có ý trốn tránh; — «**ẩn khúc**», kín mà quanh, có ý tà vạy; — «**ẩn lậu**», giấu không thực, có ý che đậy; — «**ẩn mật**», giấu kín, không cho biết; — «**ẩn nặc**», giấu nấp; — «**ẩn ngữ**», dùng tiếng riêng để nói chuyện kín; «**ẩn ngụ**», chứa kín, chứa giấu; — «**ẩn nhẫn**», giấu nhịn có vẻ bất như ý không cho lộ ra mặt; — «**ẩn phục**», nấp kín; — «**ẩn sĩ**», người có học-vấn, không chịu xuất thế, chỉ ở ẩn; — «**ẩn tàng**», giấu chứa không chịu phô ra; — «**ẩn tật**», bệnh tật kín; — «**ẩn thân**», giấu mình; — «**ẩn tình**», nỗi nỗi kín, hay điều kín không thể nói cho người biết; — «**ẩn tướng**», tướng kín trong mình; — «**ẩn ước**» không rõ ràng, phảng phất như có như không; — «**ẩn ưu**», mối lo riêng kín của mình không ai biết được; — «**ẩn vi**», kín đáo nhiệm nhặt, u-ẩn khó hiểu, khó biết.

Tiếng «ẨN» đứng một mình trong quốc-văn, nghĩa là tự mình đi ở một chỗ kín để không ai biết, như thường nói: **ẩn mình, ẩn bóng.**

V.D: **Vơ càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình** *(K)*. — **Lộc còn ẩn bóng cây tùng, thuyền quyên còn đợi anh hùng sánh đôi** *(C. d.)*.

NÁU: Tạm ẩn, trong một thời gian, như: **náu hình, náu tiếng.**

V.D: **Trong hồi tản-cư, tôi nương náu qua thời ở quê ngoại.**

NẤP: Gặp lúc nguy nan, giấu mình vào một chỗ kín để tránh nạn.

V.D: Ông Lê-Lợi túng thế, phải **nấp** vào bụi cây.

NÚP: Cũng như «nấp», nhưng chỉ qua loa, không hẳn kín hay chỉ che một phần.

V.D: Giời mưa to quá, tôi **núp** ở dưới hiên thư viện.

161 — NƯƠNG NHỜ, NƯƠNG NÁU, NƯƠNG CẬY

NƯƠNG NHỜ: Dựa vào ai, và nhờ người ta giúp đỡ một vài phần.

V. D: **Nương nhờ** cửa Phật.— Em anh ấy giàu, nên anh ấy mới **nương nhờ** được thế.— Ta cần có tinh thần tự lập, chứ đừng **nương nhờ** cả vào người.— **Nương nhờ** ai là đầy tớ người ấy.

NƯƠNG NÁU: Ở nhờ vào đâu để yên thân cho qua ngày, một cách tạm bợ.

V. D: Những là **nương náu** qua thì (*K*).— Trong khi loạn ly, tôi bảo anh ấy đành **nương náu** ở với tôi ít ngày.

NƯƠNG CẬY: Cũng như «nương nhờ», nhưng hoàn toàn trông cả vào người.

V. D: Ông ấy đã già, nay chỉ **nương cậy** vào con.

162 — DỰA, TỰA.

DỰA: Theo về, nhờ vào, dùng nói về tinh thần, như: dựa hơi, nói dựa, dựa theo.

V. D : **Dựa hồn, dựa cốt** (*T. ng.*).— **Dựa vào lời** trong sách.— **Dựa** vào thế lực người trên.— **Dựa ỷ** dân chúng.

TỰA : Đứng sát vào cái gì dùng nói về vật-chất, như: **tựa** cửa, tựa cột.

V. D : Biết thì thưa thốt, không biết thì **tựa cột** mà nghe *(T. ng.)*.— Khi **tựa** gối, khi cúi đầu, khi vò chín khúc, khi chau đôi mày (*K*).— Xót người **tựa** cửa hôm mai, quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ? (*K*)

163 – NƯƠNG, NHỜ, Ỷ, VIN, CẬY.

NƯƠNG : Có cả tựa và dựa vào đâu, vào ai để giúp mình cho khỏi ngã, khỏi kém.

V. D : **Nương** mình vào cột.— **Nương** vào thế-lực của cha anh mà làm càn.— Đừng **nương** thế lực người ngoài mà lấn áp người trong họ.— Đêm năm canh, lần **nương** vách quế (*C. o.*)

NHỜ : Thế mình yếu, nên dựa vào thế lực gì để yên thân hay lợi cho mình.

V. D : **Nhờ** gió bẻ măng *(T. ng.)*. — Khôn cậy khéo **nhờ** (*T. ng.*). — Nước **nhờ** mạ, mạ **nhờ** nước (*T. ng.*). Nên ra tay kiếm tay cờ, chẳng nên thì chớ, chẳng **nhờ** tay ai (*C. d.*). — **Nhờ** ơn chín chữ cao sâu (*K*). **Rắp đem mệnh bạc xin nhờ** của Không *(K)*.

Ỷ : Dựa vào thế lực mình hay ai mà làm những sự bất chính, như: ỷ quyền, ỷ thế, ỷ giàu, ỷ mạnh.

V. D : Nó **ỷ** thế người ngoài mà bắt nạt họ mạc. **Nó ỷ quyền cha anh** để hà hiếp người.— **Nó ỷ mạnh, nên mới dám hung hăng thế.** — **Nó ỷ giỏi nên ngông**

nghênh. — Hắn ỷ có tiền, nên làm bậy, tưởng đồng bạc đâm toạc tờ giấy.

VIN: Cũng như «Ỷ», nhưng có ý để che lỗi, hay lợi dụng.

V. D: Nó vin lấy câu ấy mà thoái thác không nhận làm, vì biết là khó kiếm. — Ông Trạng-sư đã vin lời khai của bên nguyên mà cãi cho bên bị được trắng án.

CẬY: Cũng như «NHỜ», nhưng chỉ để cho yên thân, chứ không có ý lợi dụng.

V. D: Trẻ **cậy** cha, già **cậy** con (*T. ng.*). — **Khôn cậy** khéo nhờ (*T. ng.*). — **Cậy** em, em có nghe lời, ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa (*K.*). — Một lời **cậy** với Chung-công, khất-từ tạm lĩnh Vương-ông về nhà (*K.*).

164 — HẠT, HỘT

HẠT: Chỉ những vật hình tròn như hột, như: hạt mưa, hạt sương, hạt gạo, hạt thóc, hạt ngô, hạt ngọc, hạt châu.

V. D: Lắt léo cành thông cơn gió giật, đầm đìa lá liễu **hạt** sương gieo (*Xuân-Hương «Thơ Đèo Ba Dội»*). Thân em như hạt mưa sa, **hạt** vào đài các, **hạt** ra ruộng bùn (*C. d.*). — **Hạt** mưa sá nghĩ phận hèn, liệu đem tấc cỏ, quyết đền ba xuân (*K.*). — Ấm sao **hạt** ngọc Lam-điền mới đông (*K.*). — Sóng thu một nét, **hạt** châu đôi hàng (*Nh.d.m.*).

HỘT: Phần ở trong quả, có nhân, như: hột táo, hột na, hột lê, hột muỗm, hột nhãn, hột chanh, hột cam.

V. D: **Hột** na, đem giã nhỏ, ngâm vào rượu để chữa bệnh ghẻ, lở, rất công hiệu.

165 – ĂN BẺO, ĂN BỚT, ĂN NGỌN, ĂN DẸO, ĂN TAY

ĂN BẺO: Dùng mánh khóe dối trá để xà-xẻo của người, thường nói về việc to.

V. D: Nó mách cho anh ấy tậu khu ruộng đó cũng **ăn bẻo** được mấy nghìn

ĂN BỚT: Cũng như «ăn bẻo», nhưng nói về việc nhỏ và không cần phải có mánh khóe, chỉ giá hạ nói tăng lên cao để kiếm lời.

V. D: Nó nấu nướng giỏi, nhưng chỉ phải cái tội hay **ăn bớt**.

ĂN NGỌN: Cũng như «ăn bớt», nhưng có tính cách công nhiên.

V. D: Việc ấy nó **ăn ngọn** được 80 đồng.

ĂN DẸO: Cũng như «ăn bớt», nhưng nhỏ nhen, bủn xỉn.

V. D: Khốn nạn, nó chỉ **ăn dẹo** có mấy đồng.

ĂN TAY: Mưu mô với nhau để ăn bớt rồi chia nhau.

V. D: Nào biết dân làng có được gì không, hay họ chỉ **ăn tay** ăn chân mà hết.

166 – ĂN CHẶN, ĂN CHẹT

ĂN CHẶN: Dùng mưu mẹo hay thế lực chiếm cả hay một phần lời của người khác kiếm được.

V. D: Nó đã **ăn chặn** của bọn kia mấy kiện sợi.

ĂN CHẹT: Thừa lúc người ta bối rối, nguy cấp, mà yêu sách người ta phải trả một giá quá mực thường.

V. D: Gặp khi khan hàng, nó **ăn chẹt**, tăng giá hàng quá đáng.

167 — CHỨNG CỚ, CHỨNG CỨ

Tiếng « **Cứ** » cũng đọc là « **Cớ** » nhưng nay nên phân biệt.

CHỨNG CỚ: Dẫn cái gì để làm bằng về vật-chất,

V. D: Kiện vô **chứng cớ** không đòi đôi co (*Tr. th.*). — Tòa phải căn cứ vào những **chứng cớ** mới khép án được.

CHỨNG CỨ: Trong quốc-văn, thường đọc « cứ » ra « cớ » và dùng nghĩa như nhau. « Cứ » là hán-tự. « Cớ » là việt-tự. Nay muốn phân biệt hai tiếng để khỏi lộn xộn trong lời văn, tiếng « chứng cớ » dùng về vật chất; còn « chứng cứ » thì dùng về tinh thần, nói về sự định nghĩa, hay lấy tài liệu gì, để làm bằng cho lời của mình hay thuyết của mình.

V. D: Khám phá ra các mối liên lạc giữa sự vật, và thu hết mọi **chứng cứ** để giải thích những mối liên lạc ấy (*Nghiêm-Tử « Triết-học là gì? » trang 163*)

168 — ĐỘ CHỪNG, CHỪNG ĐỘ.

ĐỘ CHỪNG: (*X. số 148*)

CHỪNG ĐỘ: Có ngữ, có hạn.

V. D: Cho nó **chừng độ** 200 là đủ.

169 — ẮT, CHẮC, HẲN.

ẮT: Thế nào cũng có.

V. D : Xót người mệnh bạc **ắt** lòng chẳng quên (*K*)

CHẮC : Đích thực.

V. D : **Chắc** anh ấy đến, vì xưa nay anh ấy **không** sai hẹn bao giờ, dẫu là mưa, bão.-- Anh có **chắc** anh ấy đem trả tài liệu ấy không?

HẢN : Đứng đầu câu hay ở giữa câu, có ý hồ nghi.

V. D : **Hẳn** anh ấy đến, vì anh ấy đã hứa. — **Hẳn** ba trăm lượng kém đâu, cũng đà vừa vốn, còn **sau** thì lời (*K*).— **Hẳn** rằng mai có như rầy cho chăng? (*K*).— **Hẳn** duyên tươi phận đẹp hơn người (*C. o.*).— Giải đồng sẻ **hẳn** làm đôi (*Bích câu*).— Tôi định tổ chức một cuộc du-lịch nay mai, **hẳn** anh cũng thích dự, vì thường anh vẫn ao-ước được đi ra ngoài.

Tiếng «hẳn» ở cuối câu lại có ý quả quyết.

V.D : Việc ấy đã xong **hẳn**. — Tôi đã hết nợ **hẳn**. Ông ấy đã khỏi **hẳn**.

170 -- HẬN, THÙ, OÁN

HẬN : Cùng nhau có xảy chuyện gì làm cho nhau khó chịu, bực tức, hậm hực, muốn sinh sự nhưng chưa đến nỗi quyết liệt.

V.D : Việc ấy làm cho hai họ **hằn** nhau mấy đời.

THÙ : Hằn quá nên thù, đã nuôi cái ý làm hại nhau để rửa giận.

V.D : Báo ân rồi sẽ trả **thù** (*K*). — Thôi đừng sợ oán, sợ **thù** (*Nh.d.m.*). — **Thù** kia ắt cũng có ngày trả xong (*Nh.d.m.*). — Mối tình hãy gác mối **thù** chớ quên (*Nh.d.m.*)

OÁN: Nhẹ hơn «thù»; không hài lòng việc gì vì bị ức hiếp, hay bị người làm thiệt hại mà giận. Nhưng chỉ trách oán chứ không có ý tìm kế làm hại lại như thù, hoặc vì sợ thế lực, hoặc vì tình nghĩa.

V.D: Làm ân nên **oán** (*T.ng.*). — Việc không nên là tại mình không biết điều khiển, đừng **oán** ai.

171 — CHẮC BẰNG, CHẮC CHẮN

CHẮC BẰNG: Bằng: dựa vào; chắc bằng là dựa vào đâu, vào gì mà cho lời mình nói, là đúng, hay lý thuyết của mình là vững.

V.D: Tôi **chắc bằng** vào tài liệu của Bộ Giáo dục mà rõ biết việc ấy. — Tòa **chắc bằng** vào lời khai của hai bên nguyên bị, và chứng cớ mới lên án được.

CHẮC CHẮN: Dùng về tinh thần có nghĩa là đứng đắn, có thể tin được.

V.D: Anh ấy là người **chắc chắn**, nên ra buôn bán được nhiều người tin. — Nó buôn bán **chắc chắn**, không đến nỗi túng.

Dùng về vật-chất, có nghĩa là vững vàng.

V.D: Cái bàn này **chắc chắn**. — Những đồ đạc của người thợ này làm, xem ra **chắc chắn**.

172 — ĐÃ, ĐÀ.

ĐÃ: Qua rồi, xong rồi, hết rồi; trái với chưa, dùng thông thường.

V. D: Tưới ra **đã** khắp, thấm vào **đã** sâu (*K*). — **Đã** không kẻ đoái người hoài (*K*). — Nhiều nơi phụ-nữ **đã** biết sửa đổi cách ăn mặc gọn gàng. — Trải

bao phen nguy-hiểm với gian nan, để Thế-giới **biết** gan trai đất Việt; chí **đã** quyết, toàn dân đoàn **kết**, gương người xưa **đã** biết noi theo, tự-do chẳng **sớm** thì chiều (*N.V.Hiếu.*)

ĐÀ: Cũng như « **đã** », nhưng chỉ thấy dùng trong văn vần, không thấy dùng trong văn xuôi, và trong nhời nói.

V. D: Nàng **đà** tính hết xa gần, từ xưa nàng **đã** biết thân có rầy (*K*).

173 — TÍNH, NẾT.

TÍNH: Bản-nhiên của người sẵn có, như: tính thiện, tính ác, tính thẳng, tính gian, tính tà, tính thùy-mị, tính ngỗ-ngược.

V. D: Cha mẹ sinh người, trời sinh **tính** (*T. ng.*).— Thông minh vốn sẵn **tính** trời, pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm (*K*).— Rằng quen mất nết đi rồi, tẻ vui thôi cũng **tính** trời biết sao? (*K*)

NẾT: Cách bày ra trong sự ăn ở do tính mà ra, như: tính tốt có nết tốt, tính xấu có nết xấu.

V. D: Kẻ có tính tham nên có **nết** ăn phàm.— Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp **nết** còn hơn đẹp người (*Ph. ng.*).— Tham vì **nết** chẳng hết chi người (*Ph.ng.*).— Cái **nết** đánh chết cái đẹp (*T. ng.*).— Thói ăn **nết** ở (*T.ng.*)

174 — THÓI, TẬT.

THÓI: Lề lối ăn ở đã lâu ngày thành quen, thường dùng nói nhiều về sự xấu, như: thói chơi bời, thói cầu thả, quen thói, xấu thói, thói nhà, thói đời.

V. D: Đất lề quê **thói** (*T. ng.*). — **Thói** ăn nết ở (*T. ng.*). — Ở quen **thói**, nói quen sáo (*T. ng.*). — Thúc sinh quen **thói** bốc trời, nghìn vàng đổ một trận cười như không (*K*). — Một ngày lạ **thói** sai nha, làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền (*K*). — Lòng người nham hiểm, **thói** đời viêm lương (*Nh.đ.m.*).

TẬT: Hán tự, chính nghĩa là thân thể không khỏe gọi là tật, tức là có bệnh không chữa được, thường cùng tiếng Hán khác, như: «**tật ách**», cái nạn bị đau; «**tật bệnh**», ốm đau.

Lại có nghĩa là ghét, như: «**tật cố**», ghét kẻ cứng cỏ; — «**tật đố**», ghen ghét; — «**tật quân**», ghét vua; «**tật tục**», ghét đời; — «**tật thị**», nhìn một cách ghen ghét.

Lại có nghĩa là dữ, như: «**tật hô**», kêu dữ, kêu to; «**tật nhật**», ngày dữ, có chuyện không hay; — «**tật vũ**», mưa dữ, mưa to, mưa rào.

Tiếng «TẬT» đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa thói xấu quá, có ý nói thói xấu quá không chữa được như mắc tật.

V. D: Con ngựa có **tật** sa-tiền. — Anh ấy có **tật** đánh bạc. — Có **tật** giật mình (*T.ng.*). — Chứng nào **tật** ấy (*T. ng.*). — Giời nắng thì giời lại mưa, chứng nào **tật** ấy có chừa được đâu (*C. d.*).

175 - CHUNG QUANH, XUNG QUANH, XÚM QUANH.

CHUNG QUANH: Trọn hết các mặt; vây bọc bốn phía; đi hết một vòng, dùng vào nghĩa rộng lớn, một khu vực to. Thường nói: chung quanh hoàn cầu, chung quanh trái đất.

V. D : **Chung quanh** vẫn đất nước nhà, với Vương Quan, trước vẫn là đồng thân *(K)*. — Người quen thuộc, kẻ **chung quanh** nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi *(K)*. — **Chung quanh** lạnh ngắt như tờ, nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai? *(K)*. — Họ kiêu hãnh mang những vết sẹo dài hay vết nhăn trên trán đã ghi dấu nhiều phen đấu tranh oanh liệt ; đến như mọi tàn phá âm thầm gây ra bởi các nỗi thống khổ về tinh thần hay tình cảm thì họ giữ kín, để khỏi làm đen tối đời sống của kẻ **chung quanh**. *(Nghiêm-Toản «Phỏng theo Charles Wagner Luận văn thị phạm» — nhà xuất bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 70)*. — **Chung quanh** ta, còn bao kẻ ngồi mát ăn bát vàng, trốn nợ xã-hội, trong khi quần chúng quằn quại trong cảnh lầm than vẫn đang sống nghèo hèn, vất vả. *(Nghiêm-Toản «Luận-văn thị-phạm»—Nhà xuất-bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 123)*. – Nàng sai vả miệng bẻ răng quân hớt lẻo, nàng quát tháo ầm ỹ, dùng cả những tiếng nặng: «chồng tao» là tiếng ngày thường người khuê các không bao giờ dùng tới, rồi nàng thảnh thơi ra vào cười nói, nàng biết lắm, **chung quanh** nàng từ hàng xóm đến họ hàng xa gần, bè bạn, đều tò mò muốn xem cách nàng sử trí, cảnh kịch có dàn ra như thế mới khiến cho đối phương «ngủ yên trên cả hai tai». *(Nghiêm-Toản « Luận văn thị phạm» — Nhà xuất bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 178)*.

XUNG QUANH : Có ý hẹp hơn chung quanh; vây bọc một chỗ nhỏ, hàm nghĩa sát vào tận nơi. Thường nói : xung quanh bàn, xung quanh giường, xung quanh mình.

V. D : Phải vây **xung quanh** nó để không chạy được thoát. — Tôi thấy các anh em đang ngồi **xung quanh** bàn nói chuyện. — Trong đoạn văn này, tác-giả tả nỗi buồn của Kiều thực là thống thiết. Tác-giả đã khéo đối chiếu cái ngoại cảnh ở **xung quanh**

nàng với cái nội cảnh ở trong lòng nàng, hai bên tương phản nhau để làm rõ rệt nỗi buồn của nàng không sao khuây khỏa được. (*Nghiêm-Toản «Luận văn thi phạm» — Nhà xuất bản Thế-Giới Hà-Nội 1950 tr. 84*).

XÚM QUANH: Đông người vây bọc xúm-xít lấy ai hay cái gì.

V.D: Trông thấy lũ trẻ **xúm quanh** người mẹ gòa mà thương.— Nghe tin ngơ ngác rụng-rời, **xúm quanh** kể lể rộn nhời hỏi tra (*K*).

176 — ÍT, THÍ, TÍ, ĐÍ

ÍT: Không nhiều; trái với nhiều, không lượng được là bao nhiêu; nhưng cứ kém số nhiều là ít. Thường nói: «**ít ít**» là vừa vừa, hơi ít; — «**ít lâu**», chẳng bao lâu; — «**ít nữa**» khoảng thời gian ngắn sắp đến; — «**ít nhiều**», không nhiều, không mấy; — «**ít ỏi**», ít lắm không đáng kể

V.D: Cha nó nghèo, chỉ cho nó được **ít** tiền ăn đường.

TÍ: Một phần rất nhỏ, một chút, dùng nói về vật-chất.

V.D: Một **tí** bánh, một **tí** kẹo, một **tí** mực. Lại thường đi hai tiếng «**tí tí**» là bé hơn tí, nhỏ hơn tí.

V.D: Nó cho thằng bé một miếng bánh nhỏ **tí tí**.

THÍ: Do tiếng «**ti**» đọc trạnh ra, xưa nay trong quốc văn thường thấy dùng cả hai tiếng đồng nghĩa. Tí dùng về vật chất, như trên; còn THÍ dùng về tinh thần, về trừu tượng, như: nghĩ ngợi một thí, so sánh một thí, suy xét một thí.

V.D: Ôi, học sử không phải là để ghi nhớ cho nhiều những sự tích, những công việc, mà không biết suy xét một **thí** gì vào đấy (*Phạm duy Tốn «trích bài diễn văn về Sử học của Saint-Réal» — Học báo số 11 ngày 10-11-19 tr. 152*)

ĐÍ: Cũng như «TÍ» và «THÍ», nhưng chỉ có các giáo-sỹ ngoại quốc hay dùng, vì thói quen và giọng nói. Trong các sách báo Công giáo do những giáo-sỹ ngoại quốc viết bằng quốc văn hay dùng tiếng «**ĐÍ**».

177 — LOẠI, LOÀI

Hai tiếng này trong quốc-văn, thường dùng lẫn lộn «LOẠI» là Hán tự, có nghĩa là loài. Vậy nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

LOẠI: Hán tự có nghĩa là loài, giống nòi, đồng nhau, đại-khái; lại có nghĩa là nước mắt (ít thấy dùng trong quốc-văn). Nếu đi với tiếng Hán khác, thì vẫn giữ nghĩa trên, như: «**nhân loại**», là giống người; — «**chủng loại**», là loài giống; — «**đồng loại**», là cùng giống. Khi đứng một mình trong quốc-văn, thì chỉ nghĩa là thứ hạng nói về vật-chất, như: loại tốt, loại xấu, loại trên, loại dưới, loại dầy, loại mỏng.

V.D: Anh đem vải ra xếp riêng từng **loại**. — Hàng này là **loại** dầy, sao anh lại xếp vào đây.
Nhân thế, tiếng «LOẠI» trong quốc-văn lại có nghĩa rộng là bỏ ra ngoài sau khi đã lựa chọn.

V.D: **Loại** bớt những cái cũ nát. — Sau khi khám sức khỏe, nó đã bị **loại**.

LOÀI: Giống, giòng giống, như: loài vật, loài cá, loài tôm, loài người, loài ăn bám, loài vô dụng, loài vô ích.

V.D : Người ba đấng của ba **loài** (*T.ng.*). — Phong trần mài một lưỡi gươm, những **loài** giá áo túi cơm, sá gì (*K*).

178 – LUÔN, HOÀI

Hai tiếng này, trong quốc-văn vẫn thường dùng một nghĩa. Tiếng «LUÔN» ngoài Bắc dùng : trong Nam dùng tiếng «HOÀI». Nay nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa, để dùng cho nhất-trí.

LUÔN : Dùng theo nghĩa : không ngừng, không thôi, không nghỉ.

V. D : Nó nói **luôn** mồm mà không biết chán.— Anh ấy làm **luôn** từ sáng đến tối, không nghỉ.— Quả : sự gìn giữ tư-tưởng là điều kiện thiết yếu có ảnh-hưởng rất lớn trong việc sửa mình, luyện nết, nên nho-giả **luôn** luôn tự nhắc mình « thận độc », ấy là chưa kể thói quen « chỉ huy tư tưởng » đưa tới sự thành công trong khi học hỏi hay theo đuổi bất cứ một công cuộc gì. (*Nghiêm-Toản « Luận văn thi phạm » nhà xuất-bản Thế-giới Hà-nội 1950 tr. 26*)

HOÀI : Nhiều lần, tức là có gián đoạn, có nghỉ, nhưng rồi lại làm.

V. D : Nó chơi **hoài**, không chịu học.— Ông ấy giỏi cờ có tiếng, mà sao đánh với anh ta, lại thua **hoài**.

179 – SINH, SANH.

Ngoài Bắc đọc « SINH », trong Nam đọc « SANH », nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

SINH : (*X. số 5*), nghĩa đen là đẻ ra, nghĩa rộng là nở ra,

thêm ra, gây ra, như : sinh hoa, sinh quả, sinh chuyện, sinh thù, sinh ghét, sinh lợi, sinh tức, sinh nghi.

SANH : Nên bỏ không dùng theo nghĩa tiếng « sinh » như trên, mà chỉ dùng nói đồ dùng làm bếp sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

V. D : **Sanh** không lỗ, cá đi đường nào ? (*T.ng.*). — Thịt đầy **sanh**, không hành không ngon (*T. ng.*)

Vậy, nên viết : **sinh** xôi nẩy nở ; đừng viết : **sanh** xôi nẩy nở. Trời **sinh** ra vạn vật ; đừng viết : Trời **sanh** ra vạn vật.

180 — THẾ, THỀ.

Hai tiếng này, trong quốc-văn, thường hay dùng lẫn.

THẾ : Hán tự, đồng âm có nhiều nghĩa :

1 — gả chồng, làm vợ chính ; như chữ « thê » (ít thấy dùng trong quốc-văn).

2 — Đời : người Á-đông thường cho một khoảng 30 năm là một thế ; người Âu-tây cho một khoảng 100 năm là một thế-kỷ. Thường đi với tiếng Hán khác, như « **thế cố** », nỗi khó ở đời, các sự biến-cố ở đời ; — « **thế cương** », mối ràng buộc ở đời ; — « **thế cục** », cuộc đời ; — « **thế diện** », tình hình trên đời ; — « **thế đạo** », lối đời, chính-trị của nhà nước và phong tục của nhân dân ; — « **thế đồ** », đường đời ; « **thế gia** », như thế tộc, nhà làu đời làm nên ; — « **thế gian** », khoảng người ở, cũng như nhân gian ; — « **thế giao** », bè bạn lâu đời ; — « **thế giới** », cõi đời ; — « **thế hệ** » dây buộc nhiều đời, tức là thống hệ một họ ; — « **thế hoạn** », làm quan nhiều đời ; — « **thế huynh** », tiếng sưng con trai của thầy học mình, hoặc con trai của người ngang hàng với cha mình.

Con cháu của nhà thông gia gọi nhau, người hơn tuổi thì gọi là thế-huynh, kém tuổi, gọi là thế-đệ; — « **thế-y** », làm thuốc nhiều đời; — « **thế-kỷ** », khoảng 100 năm; -- « **thế lộ** », đường đời, cũng như « thế đồ » (lộ : đường to; đồ: đường nhỏ); -- « **thế lộc** », lộc đời trước truyền lại, nhiều đời làm quan, cũng như « thế hoạn »; — « **thế lụy** », mối hệ lụy ở đời: « **thế nghiệp** », chức nghiệp đời trước truyền lại; -- « **thế nho** » người học giỏi biết theo đời mà làm việc; — « **thế niệm** », lòng nghĩ đến thói đời; — « **thế nghị** », bạn cả đời, từ lúc còn bé, hay đời nọ đến đời kia; — « **thế pháp** », mẫu cho đời theo; — « **thế phiệt** », nhà có công to mấy đời, hay con nhà dòng dõi hay tổ tiên, cha ông có công lao, hoặc đời trước có chức tước mà đời sau được thừa tập; -- « **thế phụ** », tiếng gọi người ngang vai với cha mình, mà lại có điểm đặc biệt như: đồng học, đồng niên, đồng liêu với cha mình; — « **thế sự** », việc đời; — « **thế tập** », ngôi nối từng đời, như tước vị của cha ông di-truyền lại cho con cháu; « **thế tục** », phong tục ở đời; — « **thế tử** », con nối đời, thường dùng chỉ các con trai những vị vương tước, như con vua gọi là thái tử, con chúa gọi là thế tử; — « **thế thái** », dáng đời, cách ăn ở trên đời; — « **thế thần** », nhiều đời làm quan to; — « **thế thế** », đời đời không dứt; — « **thế thống** », cũng như thế hệ; — « **thế thường** » thói thường ở đời; — « **thế tình** » tình ở đời, tức là thế thái nhân tình; — « **thế tổ** », tổ tiên đời trước, ông vua sau ông vua khai sáng (thái tổ); -- « **thế tộc** » họ có nhiều người làm quan lâu đời; — « **thế tước** », tước truyền nhiều đời; « **thế vận** », vòng đời vận số trên đời; -- « **thế vị** », mùi đời; — « **thế võng** », lưới đời.

3 — Quyền lực — Trạng thái — Cơ hội, như: « **thế**

xu nịnh, giao du với kẻ có quyền thế ; — « **thế yếu** », có quyền thế lại giữ chức trọng yếu ; — « **thế lợi** », có quyền lại có lợi ; — « **thế lực** », có quyền lại có sức ; — « **thế tất** », thế ắt phải như vậy chắc chắn phải thế.

4 — cắt, như : « **thế phát** », cắt tóc để tu.

5 — bỏ đi — thay cho — như : « **thế mệnh** », bỏ lời dặn ; — « **bất thế** », không bỏ (ít dùng trong quốc-văn).

6 — khóc ra nước mắt, nước mũi, như : « **thế khấp** », khóc sụt sùi, ra cả nước mắt, nước mũi.

7 — vay mượn — mua chịu.

Đứng một mình trong quốc-văn, tiếng « THẾ » có nghĩa là cách cuộc bày ra.

V. D : Tôi không có **thế** làm việc ấy, vì tiền không có, tài thì không.— Vậy nay theo thực-hành cái chế-độ dân chủ thì các tư-tưởng đế-chế không cần, mà sự tranh cướp tất không **thế** nào sinh ra được. (*Tôn-Dật-Tiên « Cách-mệnh Trung-Hoa của Tôn-Dật-Tiên » Nam Thông dịch Đông-tây tiểu-thuyết nhật báo số 116 ra ngày 7-11-1938*).

THỂ : Chỉ nói về sức, năng lực.

V.D : Không **thể** đi được. — Không **thể** làm được. Văn-hóa nó cao, có **thể** dám dang được việc ấy.

Định rõ nghĩa hai tiếng như trên, khi thấy câu : «Anh không có **thế** làm được» và «Anh không có **thể** làm được», thì hiểu ngay, ý câu trên là anh không có cách gì làm được và câu dưới là anh không đủ năng lực làm được.

181 — THẾ NÀO, THỂ NÀO

THẾ NÀO : Không có cách gì ngăn nổi.

V.D : **Thế nào** tôi cũng làm được. — Tôi chắc kỳ

này **thế nào** anh ấy cũng đỗ. — Dân tộc Việt-Nam ta, **thế nào** cũng giành được hoàn toàn độc-lập.

THỀ NÀO: Không có sức gì chống được.

V.D: Anh làm thế nào mà lấy lại cái hộp ấy cho tôi, và anh làm **thề nào** mà mang được lên cho tôi, thì mới gọi là giỏi. **Thề nào** tôi cũng đi du-lịch ít lâu, rồi mới định phương pháp làm việc.

182 — LANH, NHANH LẸ (tiếp vào số 2)

LANH: Tiếng trong Nam, tức là nhanh: nay nên dùng chỉ về trừu-tượng, như: lanh trí, lanh trai, nghĩ lanh, xét lanh.

V.D: Cụ ấy **lanh** trí mới trả lời được như thế.

NHANH: Dùng nói về cụ thể (X. số 2), như: nhanh tay, làm nhanh, ăn nhanh, nói nhanh, chạy nhanh, đi nhanh.

V.D: Hiệp thợ ấy **nhanh**.

LẸ: Có ý nhẹ và nhanh hay lanh. Ít khi dùng một mình, thường đi cùng tiếng khác như: «lanh lẹ», «mau lẹ»

183 — LANH LẸ, MAU LẸ

LANH LẸ: Hoạt bát và nhẹ nhàng.

V. D: Anh ấy **lanh lẹ**, ai nhờ gì là làm ngay, không lần trần. — Anh ấy ít nói, nhưng đến việc thì rất **lanh lẹ**.

MAU LẸ: Tính nhanh và nhẹ, thường nói về vật-chất.

V. D: Nó **mau lẹ**, bảo làm gì là làm xong ngay. Ai cũng ưa anh ta, vì anh ta ít nói, cẩn thận lại **mau lẹ**.

184 — LANH LẸN, NHANH NHẸN, NHANH NHẸ, NHANH NHẦU, LANH CHANH, NHANH TRAI.

LANH LẸN: Hoạt bát và linh lợi, có ý hơn lanh lẹ.

V. D: Người ấy trông **lanh lẹn**. — Người **lanh lẹn** thế, thảo nào chẳng khá. — Ai cũng ưa, anh ấy **lanh lẹn** lắm.

NHANH NHẸN: Cũng như «mau lẹ», nhưng về tinh thần, có ý nói ai nhờ làm gì cũng sốt sắng.

V. D: Ông này chỉ **nhanh nhẹn**, nhưng không được lanh lẹn như ông kia.

NHANH NHẸ: Có tính cách nhẹ và nhanh, mau mắn, nói về vật-chất.

V. D: Ông ấy được đứa con gái, trông **nhanh nhẹ** gọn gàng.

NHANH NHẦU: Cũng như «nhanh nhẹn», nhưng có ý cẩu thả không đứng đắn.

V. D: **Nhanh nhẩu** đoảng, thật-thà hư (*T. ng.*). — Trông thế, mà chỉ **nhanh nhẩu** hão.

LANH CHANH: Cũng như «nhanh-nhẩu», có ý láu-táu hấp-tấp chưa đến lúc làm đã vội làm, thành ra hỏng việc.

V. D: Tự tin quá, nên hóa ra **lanh chanh**, hay làm hỏng việc. — Ai sai nó, mà nó **lanh chanh** làm vỡ cả đĩa bát. — **Lanh chanh** như hành không muối (*T. ng.*).

NHANH TRAI: Tức là nhanh như con trai; gồm cả «nhanh-nhẹn» và «nhanh-nhẹ», và có ý linh-lợi, hoạt-bát như «lanh-lẹn». Thường nói về đàn ông, ít dùng nói về đàn bà.

V. D: Anh ấy trông người **nhanh-trai**, chắc là người khá. — Con người **nhanh-trai** như thế, mà lại chịu ngồi yên.

Về chính tả, trong Việt-Nam tự điển viết: «nhanh-chai» không hợp lý, vì theo nghĩa nhanh như con trai, thì nên viết «nhanh-trai» mới phải hơn. Tiếng «chai» không có nghĩa gì.

185 — TỰ, TỪ

«TỰ» là hán-tự, có nghĩa là từ. Trong quốc-văn thường dùng cả chữ và nghĩa, nay nên phân rõ nghĩa mỗi tiếng.

TỰ: Dùng nói về lý do, nguyên nhân.

V. D: **Tự** ai mà có việc này. — Có người bảo dân ta phải đóng sưu thuế là **tự** Cao Biền. — **Tự** đâu mà ra, **tự** sao mà có chiến-tranh.

TỪ: Dùng nói về thời-gian, hay hình thức, khu vực.

V.D: Anh cuốc **từ** đây đến đây để trồng cau. — Tôi làm việc **từ** sáng đến trưa mới nghỉ. — **Từ** phen đá biết tuổi vàng, tình càng thấm thía, dạ càng ngẫn ngơ (*K*). — Chút lòng trinh bạch **từ** sau xin chừa (*K*). — **Từ** rầy khép cửa phòng thu, chẳng tu thì cũng như tu mới là (*K*). — Chơi giăng **từ** thuở giăng tròn, chơi hoa **từ** thuở hoa còn trên cây (*C. d.*). Giàu **từ** trong trứng giàu ra, khó **từ** ngã bảy ngã ba khó về (*C. d.*)

186 — DUNG, DONG.

Hai tiếng này, trong quốc-văn thường hay dọc lẫn lộn. Theo VIỆT-NAM TỰ ĐIỂN của Hội Khai-trí Tiến-đức soạn, chua: **Dung** cũng đọc là **Dong** (trang 158); và **Dong xem Dung**

(trang 155); Theo HÁN-VIỆT TỰ ĐIỂN của Đào-duy-Anh «DONG» chua: Xem chữ Dung như thế thì «DUNG» và «DONG» dùng không phân biệt, tùy ai muốn đọc thế nào cũng được. Đến quyển HÁN-VIỆT TIỂU LINH DƯỢC của Tây-Dương soạn-gia có ghi cẩn thận tiếng «DONG» (trang 94) có 5 nghĩa: tiếng «DUNG» (trang 98) có 7 nghĩa, mà trong sự xếp đặt không được rõ ràng, có tiếng đáng ở bên «DUNG» lại cho sang bên «DONG».

Xét kỹ, hai tiếng «DONG» và «DUNG» có tất cả 13 nghĩa tức là có 13 chữ viết khác nhau (đồng âm dị nghĩa), nhưng trong 13 chữ ấy, nhận ra chỉ có 3 chữ chính, còn 10 chữ kia là tùy:

1 — dạng đầu dưới chữ «CỐC» 容

2 — chữ «cách» đứng bên chữ «trùng» 融

3 — chấm trên chữ Hán dưới có chữ «túc» 庸

Vậy nay, nên cho những tiếng trong có chứ «cốc» đọc là DUNG; còn những tiếng thuộc hai hang dưới II và III, đọc là DONG cho nhất trí và khúc chiết.

DUNG: Hán tự có nghĩa:

a — Dùng — tầm thường — vụng về, như: «**dung y**», thầy thuốc xoàng; — «**dung ngôn**», lời nói tầm thường; — «**dung nhân**», người tầm thường, không trí-thức; — «**dung lưu**», dòng xoàng, nghĩa bóng là thường dân; — «**dung ngu**», xoàng mà dốt; — «**dung tài**», người không tài năng; — «**dung tục**», thô xoàng; — «**dung thường**», xoàng và hèn; — «**dung quân**», vua tầm thường.

b — Đồn nhỏ — tường bằng đất;

c — làm thuê — thuê mướn, như: «**dung bảo**», người làm thuê, hạng dân em (ít dùng); — «**dung công**»; — thuê thợ công nhật, trái với làm khoán; —

«**dung tác**», làm thuê; — «**dung tiền**», tiền công thợ; — «**dung tử**», công của thợ.

d — cái chuồng lợn.

đ — nhác nhớn, lười, như: «**dung lạn**», lười nhác uể oải.

e — hòa lẫn, như: «**dung hiệp**», ghép vào cho hợp; — «**dung hòa**», ghép vào cho vừa; — «**dung hóa**», ghép vào để thành ra thể khác; — «**dung hợp**», hợp vào nhau; — «**dung kết**», ghép cùng lại, rắn lại (cristallisé).

g — nước sâu, rộng (ít dùng trong quốc-văn.)

«DUNG», đứng một mình trong quốc-văn, theo nghĩa: tha thứ, không trách phạt gì. V. D: Sao anh cứ **dung** tha nó thế, rồi nó nhờn. — Có **dung** kẻ dưới mới là lượng trên (*K*).

DONG: Có nhiều nghĩa:

a — Tiếp nhận — hình dáng người — một đức trong tứ đức của đàn bà — không chấp, có ý bao bọc, như: «**dong ẩn**», che đậy lỗi của người; — «**dong dị**», dễ-dàng; — «**dong chất**», dáng điệu và tính chất; — «**dong chỉ**», nghi dong và cử chỉ; — «**dong hạnh**», dáng dấp và tính nết; — «**dong hoa**», dáng mặt như dong nhan; «**dong dưỡng**», rộng nuôi, có ý nuông; — «**dong lượng**», cái sức chứa, hay độ lượng bao dong; — «**dong lưu**» rộng chứa, thu nạp; — «**dong mạo**», dáng dấp; — «**dong nạp**», bao dong thâu nạp, chiêu nạp; «**dong nghi**», bộ dạng; — «**dong nhan**», nét mặt; «**dong quang**», vẻ mặt sáng sủa; — «**dong tích**», dấu chứa; — «**dong quan**», dáng điệu bề ngoài; — «**dong nhân**», khoan hồng hay nhịn; — «**dong sắc**», dong mạo và nhan sắc; — «**dong thái**», dong mạo và thái độ; «**dong túng**», buông thả; — «**dong thân**», nương mình; «**dong thứ**», tha thứ khoan hồng.

b — nấu các loài kim cho chảy ra; thường nói: dong đồng, dong thiếc, «**dong chú**», nấu và đúc, nghĩa bóng là rèn đúc nhân tài; — «**dong điểm**», đến cái chỗ nóng phải chảy ra, cũng như «dong độ»; — «**dong độ**» cái độ nóng của một thể rắn chảy thành ra thể lỏng; «**dong giải**», chất kim thuộc gặp lửa chảy ra thể lỏng.

c — tan vào trong nước, như: «**dong dịch**» thuốc tan vào nước mà thành ra lỏng; — «**dong giải**», một vật-thể bỏ vào trong một thể lỏng bị biến hình cũ (dissolution); — «**dong môi**», chất lỏng có thể hòa tan vào chất khác (dissolvant)

d — cây mẫu đơn, cây thược dược, cây phù dung.

đ — cây đa, cây vả.

e — bà quan (vợ quan)

«DONG» đứng một mình trong quốc-văn, có nghĩa rộng hơn «DUNG», hàm ý cứ để cho làm việc gì, làm ngơ không ngăn cấm, không chấp.

V.D: Nó **dong** cho con chơi bời lêu lổng. Ông ấy cứ **dong** cho trẻ nô đùa ầm ỹ.

187 — ĐÙA, BỠN, NGHỊCH, GHẸO, BỘNG, CỢT, NÔ, NỒ, TRÊU, TRẾU.

Nghĩa tổng quát, là không làm gì, tìm cách chơi bời cho vui, cho thích để giải trí. Tiếng «đùa» gồm cả: bỡn, nghịch, ghẹo, bộng, cợt, nô, trêu, trếu; nên thường thấy tiếng «đùa» đi với một tiếng trên đây, để định rõ nghĩa và thêm mạnh lời văn, như: đùa nghịch, — nô đùa, — bộng đùa, đùa bỡn, — đùa cợt, trêu đùa.

V.D: Sao anh cứ **đùa** với em thế cho nó nhờn.

BỠN: Một cách đùa, nhưng có ý nhẹ nhàng.

V. D: **Bỡn** một tí mà đã giận. — **Bỡn** quá hóa thật (*T.ng.*).

Thường đi với tiếng khác, như: «**bỡn bờ**» đùa một cách lả lơi; — «**bỡn cợt**» đùa ghẹo (Gió giăng **bỡn cợt** vương hầu chiêm bao *L·V.T.*). — «**bỡn nhả**», bỡn một cách chớt-nhả.

BÔNG: Một cách đùa, nhưng chỉ lấy nhời nói làm cho vui mà thường những nhời nói ấy, hoặc bịa ra, hoặc không đúng sự thực, vì thế, lại có nghĩa bóng là nói không thực như: «**nói bông**», nói không thực. Anh ấy **nói bông** đấy chứ?

Tiếng «bông» hay cùng đi với một tiếng khác, như: «**bông đùa**», vui tính, có khi là khôi hài; — «**bông lông**», không đích xác, không có gì thực; không có gì là chắc chắn. — **Không chồng trông bông lông**; «**bông lơn**», pha trò đùa có ý vừa lấy nhời nói và cả dáng điệu để làm vui để đùa; — «**bông pháo**», tính huyên thuyên, nói không đâu vào đâu, có ý như pháo, rút cục chẳng có gì.

CỢT: Cũng như «bỡn», nhưng có ý chế nhạo, làm cho người ta bực.

V. D: Ông Tơ diễu **cợt** chỉ nhau (*K*). — Nói bỡn mà chơi, nói **cợt** mà chơi, vợ chồng như nén vàng đôi trong nhà. — Những là cười phấn, **cợt** son (*K*). — Cái phong ba khéo **cợt** phường lợi danh (*C. o.*).

Tiếng «CỢT», thường đi với tiếng khác, như: «**cợt nhợt**», diễu cợt một cách vô duyên, nhạt nhẽo; — «**cợt nhả**» đùa cợt một cách không đứng đắn.

GHẸO: Đùa làm cho người ta bực mình để làm vui, chứ không có ý làm hại, hàm ý chế diễu hay châm chích.

V. D: **Ghẹo** nguyệt, trêu hoa (*T. ng.*). — Ai lên cung Quảng **ghẹo** người Hằng Nga (?). — Chim chích mà **ghẹo** bồ-nông, đến cơn nó mổ lạy ông tôi chừa (*C. d.*). — Gió đông thôi đã cợt đào **ghẹo** mai (*C. o.*). Ấy ai, thẻ lá doành câu **ghẹo** người (*B. c.*). — Ca quyên **ghẹo** làm rơi nước mắt (*Ch.ph.ng*).

NÔ: Trẻ con đùa, gọi là nô; chỉ dùng nói về trẻ con không nói về người nhớn.

V. D: Lũ trẻ nhà tôi hay **nô** quá. — Trẻ có hay **nô** mới là trẻ khỏe. — Nó có tính **nô** đùa như trẻ con.

Tiếng «NÔ» lại có nghĩa bóng là đua, theo người ta làm cũng làm, hàm ý như trẻ con.

V. D: Con gái **nô** nhau uốn tóc. — Nó chỉ **nô** nhau thế thôi, biết gì hay dở.

Tiếng «NÔ» lại đi với tiếng khác, như: «**nô-nức**» háo-hức đua nhau làm việc gì, không phân hay dở, lợi hại, có ý nói như trẻ con.

V. D: Gần xa **nô-nức** yến anh (*K*).

NỖ: Nô đùa quá gọi là NỖ. Thường cũng dùng nói về trẻ con.

V. D: Chúng bay, **nỗ** vừa chứ. — Thằng bé **nỗ** cả ngày không biết mỏi.

NGHỊCH: Trái với ngoan; đùa một cách hỗn, vô lễ.

V. D: Trẻ con dứa nào khỏe mới hay **nghịch**. Học trò thời nào cũng có tiếng **nghịch**, nên đã có câu: nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học-trò.

Tiếng «nghịch» thường đi với tiếng khác, như: «**nghịch ngợm**», hay nghịch, nghịch lắm.

Lại có nghĩa là ngược lại, trái với thuận, như: nghịch mắt, nghịch cảnh.

TRÊU : Như ghẹo, nhưng có ý **làm cho người hay vật bực tức.**

V. D : **Anh ấy hay trêu** trẻ cho nó khóc.— **Trêu** chó cho nó sủa.— **Trêu** hoa ghẹo nguyệt *(T. ng.)*.— Biết tay ăn mặn thì chừa, đừng **trêu** mẹ mướp mà xơ có ngày *(C. d.)*.— Hóa-công sao khéo **trêu** ngươi *(C. d.)*.— Khéo là bày việc **trêu** ngươi *(Nh.đ.m.)*.— **Làm** chi đem thói khuynh thành **trêu** ngươi *(K)*.

Tiếng « trêu », thường đi với một tiếng khác, như : « **trêu chọc** », ghẹo mà có ý châm-chích làm cho người ta bực ; — « **trêu gan** », làm cho người ta bực tức, đến giận dữ ; — « **trêu ghẹo** », ghẹo luôn làm cho người ta khó chịu, chứ không có ý làm cho người ta bực (thường dùng nói về ghẹo gái) ; — « **trêu ngươi** », làm cái gì qua mắt người ta, có ý làm cho người ấy tức giận (trêu ngươi nghĩa đen là ghẹo con ngươi tức là con mắt).

TRẾU : Trêu không đứng đắn, là trếu. (ít thấy dùng).

V. D : **Nó hay trếu**, nên ai cũng ghét.

188 — TRẾU TRÁO, TRỆU TRẠO.

TRẾU TRÁO : Qua loa, không kỹ càng.

V. D. : Làm **trếu tráo** rồi bỏ đấy.— Học **trếu tráo** rồi đi chơi.— Ăn **trếu tráo** mấy miếng rồi đi.— Nhai **trếu tráo** mấy miếng cho xong bữa.

TRỆU TRẠO : Không vững-vàng, không đúng khớp, không chắc-chắn.

V. D : Thợ thuyền gì mà đóng cái bàn **trệu-trạo** như thế này.— Đã nhà tranh vách nát, lại **trệu-trạo** thì ở làm sao được.

189 — CHẬM, MUỘN, TRỄ, TRƯA.

CHẬM: Không được nhanh, trái với nhanh.

V. D: Trâu **chậm** uống nước đục (*T.ng.*).— Nhanh chưn thì được, **chậm** chưn thì trượt (*T.ng.*)— Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu **chậm**, thứ ba dựa cùn (*C. d.*).

Tiếng «chậm» có nghĩa rộng là đến sau thời khắc đã định.

V. D: Ông ấy khệnh khạng, hay đến **chậm**, nên thường nhỡ việc.— Nó đi làm hay đến **chậm**, nên bị ông chủ để ý, rồi đuổi ra.

Tiếng «chậm» lại thường đi với tiếng khác, như: **«chậm chạp»**, không được nhanh chóng, có ý nặng nề; — **«chậm trễ»**, không mau chóng, để quá hạn.

MUỘN: Quá chậm.

V.D: Nó đi học hay đến **muộn**, nên bị phạt. — Làm trai chí ở cho bền, chớ lo **muộn** vợ, chớ phiền **muộn** con (*C. d.*). — Buồn vì một nỗi sớm con **muộn** chồng. Chớ lo **muộn** chức, chớ phiền **muộn** danh (*L.v.t.*)

Tiếng «muộn» hay đi cùng tiếng «mằn» là **«muộn mằn»**, chỉ dùng nói về muộn con, chậm có con.

V.D: Ông ta **muộn mằn** mãi đến quá ngũ tuần mới được mụn con giai. — Điềm hùng chưa ứng, chút trai **muộn mằn** (*Nh.d.m.*).

TRỄ: Quá muộn; có tính cách lười biếng nên muộn.

V.D: Nó lười, bao giờ đi học cũng **trễ**, nên thầy giáo ghét.

Thường đi cùng tiếng khác, như: **«trễ nải»**, lười biếng không siêng năng, chăm chỉ; — **«trễ tràng»**, bỏ không trông nom, để ý đến — (Tin lời thành hạ yêu mình, ngọn cờ ngơ-ngác, trống canh **trễ-tràng** (*K*).

TRƯA ; Cũng như «trễ», nhưng dùng nói về buổi sáng.

V.D: Nó hay dậy **trưa**, nên **bao giờ** đi học cũng **trễ**. — **Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội** *(T.ng.)*.

190 — LẦM LỘI, LẬM LỘI, LẶN LỘI

LẦM LỘI: Bùn lầy, ướt át (X. «lầm» số 10). Việt-Nam tự điển của Hội Khai-trí tiến đức, ghi «Lầm lội» có khi nói là lậm lội ; không đúng. «Lầm lội» và «Lậm lội» có nghĩa khác nhau. «Lầm lội», là bùn lầy, như trên.

V.D: Con đường ấy **lầm lội** quá không nên đi. — Trong làng, nếu giời mưa dầm, đường xá **lầm lội**, bẩn thỉu.

LẬM LỘI: Vất-vả, khó nhọc, có ý cũng như phải qua bùn lầy, ướt-át. «**Lậm lội**» có nghĩa như «**lặn lội**», nhưng có khác nhau ở chỗ: «lậm lội», là vất-vả khó nhọc, mà «lặn lội», là đường xá xa-xôi đi vất-vả.

V. D: Vợ **lậm lội** tìm được chồng, thì chồng đã khuất.

LẶN LỘI: Lặn và lội, nghĩa bóng là đường xá xa-xôi đi vất-vả, khó nhọc.

V. D: Nước non **lặn lội** ba tuần tới nơi *(Ph.tr.)*. Con cò **lặn lội** bờ sông, gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non *(C. d.)*.

191 — TO TIẾNG, TIẾNG TO, LỚN TIẾNG.

TO TIẾNG: Nói to, có ý bất bình, hay cãi nhau.

V. D: Bảo nó không nên **to tiếng**, hàng sóm, người ta cười. — Trong nhà, có gì bảo nhau, không nên **to tiếng**.

TIẾNG TO: Tiếng nói to.

V. D: Ông ấy lên diễn đàn, **tiếng to**, ai **cũng** nghe rõ. — Khi đùa thì **tiếng to**, đọc bài, hay **ai hỏi** gì, thì tiếng nhỉ nhí.

LỚN TIẾNG: *(Xem số 104)*

192 — SẮC, MÀU.

Hai tiếng này, trong quốc-văn, thấy dùng lộn xộn. Người thì viết «sắc nâu», người thì viết «màu nâu»; nay nên định rõ nghĩa.

SẮC: Năm sắc chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

V. D: Cô ấy mặc áo **sắc** trắng, nhưng lại **mặc** quần màu nâu, trông không đẹp lắm. — Quốc-kỳ Việt-Nam, trong thời quân chủ, là cờ Long tinh, nền **sắc** vàng, gạch đỏ ở giữa; trong thời lập-hiến, là cờ chữ «Ly», nền **sắc** vàng chữ ly đỏ; trong thời Dân chủ cộng hòa, là cờ nền **sắc** đỏ, sao 5 cánh **sắc** vàng có người gọi là cờ «Qui»; đến chính-phủ quốc-gia, có nền **sắc** vàng ba gạch đỏ, có người gọi là cờ «phượng võ».

MÀU: Sắc tạp là màu, tức là một trong năm sắc chính hỗn hợp với nhau hóa ra một sắc tạp, tức là màu, như: màu tím, màu biếc, màu nâu, màu ngà, màu tía, màu hồng *(x. số 99)*.

V. D: Con gái Việt-Nam phục sức thế mà đẹp: áo **màu**, quần sắc trắng.— Cô ấy mặc áo sắc trắng, lại đi ô **màu** nâu.

193 — DỪNG DẰNG, NHÙNG NHẰNG.

DỪNG DẰNG: Do-dự, không quyết định, theo bên nào.

V. D : **Dùng-dằng** nửa ở nửa về, nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần (*K*).— Ông ấy đã đi đến đầu làng rồi, mà còn **dùng-dằng** mãi chưa muốn vào.

NHÙNG NHẰNG : Kéo dài thời-giờ để chậm-trễ, có ý làm lôi thôi kiếm chuyện.

V. D : Thường họ hay làm **nhùng nhằng** để dễ chẹt dân.— Công việc cứ làm **nhùng nhằng** để dân phải chờ đợi.

194 — NHÌ-NHẰNG, XÌ-XẰNG.

NHÌ-NHẰNG : Tầm thường không có gì đáng kể, nói về tinh thần.

V. D : Nó ăn nói **nhì-nhằng**, chẳng ra sao cả. Nó làm ăn **nhì nhằng** thế mà khá.

XÌ-XẰNG : Xoàng, thấp kém, nói về thực-tế.

V. D : Họ làm việc **xì-xằng** thế, nên chủ phải thải.— Đã làm thì làm cẩn thận, đừng làm **xì-xằng** thế, không tốt.

195 — NHŨNG-NHẴNG, NHỦNG-NHẨNG.

NHŨNG-NHẴNG : Làm dằng-dai, kéo dài ra không dứt khoát, hình như trong có cái gì vướng-víu hay trở ngại.

V. D : Nó định đi, mà cứ **nhũng-nhẵng** mãi không đi được. Ông ấy muốn làm ngay, nhưng chỉ vì vợ con mà **nhũng-nhẵng** mãi không đi làm được.

NHỦNG-NHẨNG ; Không thuận, không nghe theo.

V.D : Tôi đã bảo nó, mà nó cứ **nhủng-nhẩng** chưa thuận.—Thằng bé cứng đầu, cứng cổ, bảo cái gì nó cũng **nhủng-nhẩng** không theo.

196 — BAO, BỌC

BAO: Phủ ở ngoài một vật gì bằng một thứ gì để che cho kín.

V.D: Khí trời **bao** ngoài trái đất.
Vì thế, thường nói: bao gạo, bao cát, bao diêm, **bao** thuốc lá, bao áo, bao tay.

Lại có nghĩa bóng là che chở, bênh vực, như: «**bao bọc**», che chở, giúp đỡ; — «**bao dong**», có độ-lượng dong kẻ có lỗi; — «**bao hàm**», che chở cho mọi người, có ý như bọc ngậm; — «**bao la**», vây bọc một khoảng rộng mênh-mông; — «**bao quát**», bao hàm rất rộng; «**bao tử**», cái gì còn non, hay còn ở trong bụng.

BỌC: Bao thực kỹ, thực kín là bọc, thường nói: bọc áo, bọc sách.

V.D: Da **bọc** lấy xương. — Xương bỏ ra, da **bọc** lấy. — Xù-xì da cóc mà **bọc** trứng gà (*Câu đố*)

197 — BẦU, BẠN

BẦU: Người chơi trong một cuộc du-hí, do nghĩa đen là một cuộc đánh bầu ngày xưa ở nước ta, một cách nô-đùa của trẻ con: đứng trên bờ ao, vịn tay người khác rồi đâm nhào xuống nước.

V.D: Ông giẳng, ông giăng, xuống chơi nhà tôi, có **bầu**, có bạn, có bán cơm xôi, có nồi cơm nếp, có dẹp bánh chưng, có lưng hũ rượu (*Câu hát*)

BẠN: Người ngoài họ, đã giao thiệp mật thiết với nhau như: bạn hữu, bạn hàng, bạn buôn, bạn bè.

V. D: Chọn **bạn** mà chơi, chọn nơi mà ở (*T. ng.*). — Tìm **bạn** tìm kẻ nho-gia, những người cờ-bạc trăng-

hoa chớ cùng (*Giáo huấn*).— Giàu vì **bạn** sang vì vợ (*T. ng.*).

198 — BƯNG, BÀNG, BỊT, BÍT.

BƯNG : Nhiều người, và nhiều sách đọc, viết là «Bâng», nay, nên định rõ nghĩa.
«BƯNG» (*X. số 14*)

BÀNG : Che, đậy một vật gì bằng bàn tay.

V. D : **Bâng** mắt bắt chim (*T.ng.*).— Tối như **bâng** (*T.ng.*).— **Bâng** tai giả điếc, ai **bâng** được miệng thiên hạ (*T.ng.*).— Tưởng là **bâng** kín miệng bình (*K*).— Dễ lòa yếm thắm trôn kim, làm chi **bâng** mắt bắt chim khó lòng (*K*).

Tiếng «bàng» đi với tiếng «bít», **bâng bít** là che đậy, giấu-giếm không cho ai biết việc gì, thường nói về việc xấu.

Đi với tiếng «khuâng» là «**bâng-khuâng**», có nghĩa phân vân hay ngơ-ngẩn trong lòng không biết ra thế nào, như tri giác bị che khuất không nghĩ được ra.

V. D : **Bâng-khuâng** nhớ cảnh nhớ người, nhớ nơi kỷ-ngộ, vội dời chưn đi (*K*).— **Bâng-khuâng** đỉnh Giáp, non Thần, còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng (*K*).— Đêm thu một khắc một chầy, **bâng-khuâng** như tỉnh như say một mình (*K*).— Đòng phong dìu-dặt chén mồi, **bâng-khuâng** duyên mới ngậm ngùi tình xưa (*K*).— **Bâng-khuâng** khôn quyết lẽ dừng lẽ nên (*Nhal.m.*).

BỊT : Cũng như «bàng» nhưng không cứ bằng bàn tay, mà có thể bằng vật khác.

V. D : **Bịt** mắt lấy tiền (*T. ng.*).— **Bịt** mắt bắt dê

(*T.ng.*).— Ai ơi, khóa miệng **bịt** hơi (*Nh.đ.m.*).-- Miệng bình **bịt** kín ai hay (*Nh.đ.m.*).

Lại có nghĩa rộng, là che lấp những chỗ mẻ ở miệng vật gì, như bịt chén, bịt bát.

V.D: Roi song **bịt** bạc, bộ nhạc đồng đen *(Câu hát)* Nhân tiếng «bịt» có nghĩa là che đậy, nên có tiếng **«Bịt-bùng»**, là tối tăm, bí mật.

V.D: Nhà nó ở hôi hám **bịt-bùng** vì đóng hết các cửa. — Việc ấy **bịt - bùng** khó mà biết được manh mối.

BÍT: Bịt kỹ là bít.

V.D: **Bít** được miệng bình, miệng vò ai **bít** được miệng o miệng dì (*T. ng.*) — Anh lấy vôi **bít** miệng vò lại cho tôi.

Lại có nghĩa rộng là ngăn, lấp.

V.D: Nó định **bít** hết các lối tiếp tế. — **Anh bít** miệng cống lại cho nước khỏi tràn ra.

199 — NHẮC, NHẤC

Hai tiếng này, trong quốc-văn, dùng một cách lộn xộn. VIỆT NAM TỰ ĐIỂN của Hội Khai trí tiến đức soạn chua tiếng «NHẮC» có một nghĩa là nâng lên, tăng lên, hay giúp đỡ cho người ta được thăng tấn; một nghĩa nữa là nói lại cho người ta nhớ (*tr. 404-405*); — tiếng « NHẤC », nghĩa là sẽ nâng lên một tí (*tr. 406*). Nay, nên định rõ mỗi tiếng một nghĩa.

NHẮC: Nói, ôn lại cho người ta nhớ sự gì đã qua, hay làm cho người ta nhớ lại sự gì mà người ta đã quên, hoặc hữu ý, hoặc vô tình.

V.D: Tôi lòng hổi - hộp, thổn - thức khi ôn lại các trang sử dĩ - vãng đầy uất hận, đau thương, nhưng

cũng bồng-bột hân hoan khi **nhắc** tới các giai đoạn quá khứ hào hùng, toàn thể thanh niên nẩy ra lòng yêu kính tiền-nhân đã gây nên sự nghiệp vẻ vang, có lợi cho mình, có ích cho thiên-hạ đời sau; nghĩ tới ơn nặng đức dày, bọn hậu-sinh nao-nức muốn hy-sinh phụng sự để xứng đáng với lớp người đi trước... Tình yêu nước phát sinh, nẩy-nở... là như thế. (*Nghiêm Toản «Luận văn thị phạm» — Nhà xuất bản Thế-giới Hà-nội 1950 tr. 119*) — Rừng thu từng biếc chen hồng, nghe chim như **nhắc** tấm lòng thân hôn (*K*).

Tiếng «**nhắc**» lại thường đi với tiếng khác, như: «**nhắc nhở**», vì nhớ mà nhắc đến; — «**nhắc nhỏm**», nhắc đến luôn, nhớ đến luôn.

NHẤC: (*X. số 14*).

200 — CHÍNH, CHÁNH.

Trong quốc-văn, tiếng «CHÍNH» thường có người đọc, viết «CHÁNH»; nay nên định rõ khi nào đọc là chính, khi nào viết là chánh, để cho khúc chiết.

CHÍNH: Hán-tự, có nhiều nghĩa:

1 — Ngay thẳng — Đứng đắn, như: «**chính cách**», cách thức chính đáng; — «**chính đại**», ngay thẳng rộng nhớn; — «**chính đáng**», ôn đáng không trái lẽ; — «**chính đạo**», đường ngay thẳng hay đạo lý đứng đắn; — «**chính đồ**», đường chính theo chế-độ xưa, xuất thân do khoa mục, thế gọi là theo chính đồ; — «**chính giáo**», thấy rõ ràng chân lý mà đến chỗ tỉnh ngộ; — «**chính khí**», cái chí khí ngay thẳng đứng đắn; — «**chính kỷ**», sửa mình cho ngay thẳng; — «**chính lập**», đứng thẳng mình; — «**chính lý**», lẽ phải; — «**chính lộ**», đường ăn ở thẳng, hay hành vi thẳng thắn; — «**chính nghĩa**», đạo nghĩa chính

đáng; — « **chính ngôn** », lời nói thẳng ngay; — « **chính nhân** », người chính trực; — « **chính phong** », phong tục đứng đắn; — « **chính quả** », cái kết quả tu hành của người tu được đắc đạo; — « **chính sắc** », sắc mặt trịnh trọng; — « **chính tâm** », lòng chính trực; — « **chính thân** », sửa mình cho thẳng thắn; — « **chính thức** », cách thức chính đáng; — « **chính truyền** », học được nghĩa lý chân chính của một học phái; — « **chính chuyên** », người đàn bà đứng đắn; — « **chính trực** », ngay thẳng, trái với tà-khúc.

2 — Đích xác, không sai, như: « **chính xác** », đích thực, không sai.

3 — Giữa, như: « **chính tẩm** », nhà chính thường ở, nhưng chỉ dùng nói nhà thường ở của người đã chết; — « **chính ngọ** », giữa trưa.

4 — Tháng giêng, như: « **chính nguyệt** », tháng giêng; — « **chính sóc** », mồng một tháng giêng; nghĩa rộng là lịch-pháp của một Triều mà cả nước phải tuân theo.

5 — Việc nước hay qui tắc để làm việc (viết khác tiếng « chính » trên), như: « **chính biến** », việc biến trong việc cai trị; — « **chính bính** », quyền chính trị; « **chính cục** », cục thế về chính-trị; — « **chính cương** », mối giường chính-trị; — « **chính đàm** », bàn bạc về chính-trị; — « **chính đảng** », đảng chính-trị; — « **chính đạo** », phương-pháp thi hành chính-trị; — « **chính địch** » đảng chính-trị đối địch với đảng mình; — « **chính đồ** », đường lối chính-trị; — « **chính giáo** », chính-trị và giáo hóa; — « **chính giới** », gọi chung những người làm chính-trị; — « **chính hiến** », qui tắc của một nước; — « **chính huống** », tình cảnh trạng huống chính-trị; — « **chính hữu** », người cùng một ý về chính-trị; — « **chính khách** », người làm chính-trị; mà không làm quan lại; — « **chính kiến** », ý kiến

về chính-trị; — « **chính quyền** », quyền xử-lý việc chính-trị; — « **chính sách** », kế hoạch về chính-trị; « **chính sự** », việc chính-trị; — « **chính thể** », cách thức tổ chức của nhà nước; — « **chính thuật** », thủ đoạn về chính-trị; — « **chính tích** », công lao của quan về việc nước; — « **chính tình** », tình hình chính-trị; — « **chính trào** », trào lưu chính-trị; — « **chính trị** », gọi chung các việc xếp đặt và thi hành để sửa trị một quốc-gia; « **chính võng** », cái lưới của nhà chính-trị; tức là pháp luật.

Tiếng « CHÍNH », khi đứng một mình trong quốc-văn, dùng theo nghĩa : đích xác, không sai.

V.D: **Chính** nó làm thì nó chịu. — Cần phải khơi nguồn tài lợi, lại nên tinh tiết tiêu dùng; bao nhiêu vật-dụng tốn hao, thói tục xa-xỉ phải nên cấm trừ cho hết. Mọi việc quan, hôn, táng, tế xưa nay dân mình hay đua nhau bày đặt phao phí, lại vướng thêm những thói xấu cờ-bạc, rượu trà, nghiện hút, **chính** là đem tiền bạc quẳng vào con đường hại thân phá sản, mình vì dân mà cải cách hay cấm trừ mới được (*Hoàng-thân CƯỜNG-ĐỂ «Bức thư dâng vua Khải-Định ngày 15 tháng 8 Ất mão 1915» ĐÀO TRÌNH NHẤT dịch — Nhà xuất bản TÂN VIỆT SÀI-GÒN 1950. tr. 85*)

CHÁNH : Tức là tiếng «chính» đọc ra, trong quốc-văn thường dùng để chỉ những người đứng trên, hay đứng đầu một nha, một tòa, một sở, một hạt, một việc, như: chánh Án, chánh tòa, chánh hội, chánh giám đốc, chánh văn phòng, chánh thất, chánh cung, chánh thủ quỹ.

V.D: Từ ngày ông ấy làm **chánh** hiệu trưởng, ông ấy lại nhũn nhặn và vui tính. — Nhiều ông **chánh** tổng ngày xưa, cậy thế quan bóc lột dân đáo để.

BẢN KÊ CÁC TIẾNG TRONG TẬP I

THEO MẪU-TỰ : A. B. C.

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
A		**Ả**	
Ả	142	Ản	160
Ác	143	**B**	
Ai	153	Bạn	197
Ái	154	Bàn	158
Am hiểu	155	Bàn bạc	159
Am luyện	—	Bàn định	—
Am tường	—	Bàn gẫu	—
Am thông	—	Bàn giao	—
Am thục	—	Bàn mảnh	—
Ám-ảnh	156	Bàn phiếm	—
Ám quẻ	—	Bàn quanh	—
An	20	Bàn quẩn	—
Án	158	Bàn soạn	—
Áng	147	Bàn tán	—
Áng-chừng	148	Bàn thảm	—
Ao	157	Bao (bọc)	196
Ă		Bao (mấy)	30
Ẳm	14	Bao lăm	31
Ăn	93	Bao năm	—
Ăn bẻo	165	Bằng	83
Ăn bớt	—	Bạc	111
Ăn chận	166	Bảy	23
Ăn chẹt	—	Bảy giờ	29
Ăn dẹo	165	Bấy giờ	—
Ăn ngọn	—	Bảy nhiêu	32
Ăn tay	—	Bấy nhiêu	—
Ắt	169	Bầm	126

TIẾNG	SỐ MỤC
Bàng	198
Bầu (bạn)	197
Bè	23
Bén (sắc)	128
Bèo	73
Bé	14
Bẹ	—
Bề	87
Bị	106
Bít	198
Bịt	—
Biền	87
Biên	121-122
Biết	119-127
Bọc	196
Bọn	23
Bồi (đền)	51
Bóng (đùa)	187
Bồng (bế)	14
Bơ phờ	123
Bơ thờ	—
Bơ vơ	—
Bỡn (đùa)	187
Bù (đền)	51
Búa (chợ)	141
Bực (bậc)	111
Bưng (báng)	14-198
C	
Ca (hát)	102
Cả tiếng	104
Các (những)	4
Cáng	14
Cắn	59-60
Cấp	14
Cất	108
Cất đặt	109
Cậy	163
Cầm	14
Cấm đoán	149
Cấm giữ	—
Cấm ngăn	—
Cân	65-157
Coi	19
Cõng	14
Cô (ả)	142
Cợt (ghẹo)	187
Cục	28
Cùng	16
Cuốn (quyển)	17
Cứng (dẫn)	107
CH	
Chả (chẳng)	3-7
Chánh (chính)	200
Chắc	169
Chắc bằng	171
Chắc chắn	—
Chăm	9
Chăng	3
Chẳng	—
Chậm (trễ)	189
Chép	122-136
Chi (gì)	76
Chính	200
Chọn	35

TIẾNG	SỐ MỤC
Chóng (nhanh)	2
Chờ (đừng)	3-119
Chở	14
Chợ (búa)	141
Chú (ghi)	132
Chua	122
Chúa Sơn-Lâm	105
Chuốc	85
Chuộng	—
Chung quanh	175
Chứ (chợ)	119
Chừa	44
Chừng	33
Chứng cớ	167
Chứng cứ	—
Chừng độ	168
D	
Dạy	126
Danh	57
Dắn (cứng)	107
Dắt	14
Dầy	—
Dần dà	116
Dần dần	113
Dầu (dù)	37
Dẫu	—
Dè	44
Dòm	19
Dong (dung)	186
Dở	117
Dối	49
Dù	37

TIẾNG	SỐ MỤC
Dun	14
Dung (dong)	180
Dùng dằng	193
Dữ	143
Dữ tợn	145
Dựa	162
Dương	88
Đ	
Đà	172
Đã	—
Đám	23
Đàn	—
Đang	125
Đàng	133
Đảng	23
Đặng	120
Đây	26
Đấy	—
Đầy	72
Đẫy	72-73
Đẩy	14
Đem	—
Đẻ	5
Đeo	14
Đèo	—
Đếm	157
Đến	24
Đền	51
Đẹp	86
Đều	89
Đi	176
Điểm	157

TIẾNG	SỐ MỤC
Dìều (lời)	39-89
Do	157
Dọ	74
Doàn	23
Doán	147
Doán chừng	148
Dong	157
Dợ	147-152
Dỏ	152
Dỏ chừng	148-168
Dội	14
Dồi	50
Dỡ	132
Dờp	60
Dợp	96
Dun	14
Dưa	—
Dược	120
Dương	125
Đường	133
Đừng	3
E	
E	44
G	
Gàn	50
Gánh	14
Gạt	157
Gồng	14
Gươm	91
Gương	—
Gởi	130
Gửi	—
Gửi (thưa)	126
GI	
Gì	76
Giá (nếu)	40
Giả (dối)	49
Giả (trả)	48
Gia đình	90
Giai (trai)	129
Giăng	53
Giắt	14
Giỏi	127
Giống	83
Giồng	131
Giở	117
Giời	52
Giúp	132
GH	
Ghé	19
Ghẹo	187
Ghi	122
H	
Hai	47
Hải	88
Hãi	42
Hãi hùng	43
Hay	9
Hát	102
Hạt	164
Hằn (thù)	170
Hằn	169
Hầm (cọp)	105

TIẾNG	SỐ MỤC
Hiểu	127
Hít	101
Hóa	67
Hoài	178
Hòn	28
Hỏng	75
Hổ (cọp)	105
Hộ (giúp)	132
Hốc (ăn)	93
Hội	23
Hôm	63
Hôm mai	62
Hôm nay	64
Hớp (hụm)	95
Hột (hạt)	164
Hủm (cọp)	105
Hụm (hớp)	95
Hung	144
Hung hăng	146
Hung tợn	145-146
Húp	94
Hút	94-101
Hư (hỏng)	75
Hương	91
Hương (nhang)	138
I	
Ít	176
Y	
Ỷ	163
Yên	20
Yêu	154

TIẾNG	SỐ MỤC
K	
Kèm	14
Kén	35
Kéo	14
Kẽnh (cọp)	105
Kêu	70
Kêu ca	103
Kêu la	—
Kiềm	157
Kiêng	44
Kiềng	—
Kỳ (lạ)	140
Ki-lô	65
Kinh (hãi)	42
KH	
Khái (cọp)	105
Khảo	157
Khênh	14
Khiêng	—
Khi (lúc)	25
Khiếp	42
Không	3
Khuân	14
L	
La (kêu)	70
Lạ (kỳ)	140
Lãi	54
Lanh	182
Lanh chanh	184
Lanh lẹ	183
Lanh lẹn	184
Lãng (quên)	18

TIẾNG	SỐ MỤC
Lãnh (lĩnh)	100
Lánh (tránh)	45
Lắm (nhiều)	13
Lăn	14
Lận lội	190
Lầm	1-10
Lầm lội	190
Lậm lội	—
Lần (lượt)	114
Lần (nhầm)	1
Lần la	116
Lần lần	113
Lẹ	182
Lê	14
Liếc	19
Lĩnh	100
Loài	177
Loại	—
Lọc	35
Lỗi	127
Lỏi	14
Lợi	54
Lời (lãi)	—
Lời (nhời nói)	39
Lớn	41
Lớn tiếng	104-191
Lớp	114
Lũ	23
Lúc (khi)	25
Luôn	178
Lựa (chọn)	35
Lường	157
Lượt (lần)	114

M

Màn	137
Mạng	124
Mang	14
Mau	2
Mau lẹ	183
Màu	92-192
Mặc	37
Mắc (vướng)	99
Mặc dầu	115
Mặc kệ	—
Mặc sức	—
Mấy	15-30
Mầu	92
Mẻ (sứt)	134
Mét (mètre)	55
Mệnh	124
Miệng	56
Mó	61
Mỏ	58
Mõm	—
Mồ	60
Mồm	56
Một	46
Một ít	36
Mới	15
Mùi	92
Mùng	137
Muộn (chậm)	189
Muốn	84

TIẾNG	SỐ MỤC
N	
Nánh (tránh)	45
Náu (ẩn)	160
Năm	66
Nắm	83
Năng	9
Nàng	14
Nẵng	—
Nấp	160
Né	44
Nẻ	135
Nề	44
Nết	173
Nếu	40
Niên	66
Níu	82
Nói	126
Nom	19
Nô	187
Nồ	—
Nốc	94
Núp	160
Nưng	14
Nương	163
Nương cậy	161
Nương náu	—
Nương nhờ	—
Nứt	135
NG	
Ngày	63
Ngàn (nghìn)	118
Ngàn (rừng)	34
Ngày mai	62
Ngày nay	64
Ngắm	10
Ngần	38
Ngấu	98
Ngoài	78
Ngoái	—
Ngoại	—
Ngoài ô	80
Ngoại ô	—
Ngoặm	60
Ngốn	93
Ngờ	77
Ngỡ	—
Ngợ	—
Ngụm	95
NH	
Nhà cửa	90
Nhác	10
Nhàn	11
Nhang (hương)	138
Nhãng (quên)	18
Nhanh	2-182
Nhanh nhẩu	184
Nhanh nhẹ	—
Nhanh nhẹn	—
Nhanh trai	—
Nhắc	190
Nhấc	14-100
Nhầm	1
Nhận	19-110

TIẾNG	SỐ MỤC
Nhập	21
Nhất	46
Nhét	97
Nhi	47
Nhị	--
Nhi nhẳng	194
Nhiều	13-36
Nhìn	19
Nhòm	—
Nhóm	23
Nhồi	97
Nhớ	81
Nhờ	163
Nhời	39
Nhớn (lớn)	41
Nhớn (to)	112
Nhùng nhẳng	193
Nhủng nhẳng	195
Nhũng nhẳng	—
Như	83
Những (các)	4
NGH	
Nghé	19
Nghẹn	98
Nghễn	--
Nghi	77
Nghĩ	81
Nghịch	187
Nghìn	118
O	
Ó	70
Oán	170
Ô	
Ôm	14
Ông Ba mươi	105
PH	
Phải	106
Phe	23
Phỏng	147
Phỏng chừng	148
Phỏng độ	148-150
Phường	23
Q	
Quả	68
Quan tướng	105
Quẳng	14
Quảy	—
Quên	18
Quyền	17
R	
Ra ngoài	79
Rạn	135
Rỉa	60
Rõ	127
Rỡ	117
Rừng	34
S	
Sai	1
Sanh	179
Sành	127
Sánh	74
Sao (chép)	136

TIẾNG	SỐ MỤC
Sáp	22
Sát	—
Sắc (bén)	128
Sắc (màu)	192
Sắp	108
Sắp đặt	109
Siêng	9
Sinh (đẻ)	5
Sinh (sanh)	179
So	74
Sỏi	127
Sờ	61
Sợ	42
Sợ hãi	43
Sủa	59
Sứt	134
T	
Tải	14
Táo	144
Táo bạo	145
Táo tợn	—
Tầng	33
Tầng trải	139
Tí	5
Tỷ dụ	38
Tập	86
Tất	174
Tiếng	57
Tiếng to	191
Tin	71
Tin	—
Tinh	173
To	112
Toán	23
Tọng	97
Tóp	23
Tỏ tiếng	191
Tốp	23
Tới	24
Tợn	144
Tớp	96
Tợp	—
Tu	94
Tụi	23
Tuyền	35
Tung	14
Túp	23
Tự	185
Từ	—
Từ đây	27
Từ đấy	—
Tựa	162
Từng	33
Từng trải	139
Tường	127
Tưởng	81
TH	
Tha	14
Thay	50
Thành	67
Thạo	127
Thấy	19-110

TIẾNG	SỐ MỤC
Thật	69
Thế (thay)	50
Thế	180
Thề	—
Thế nào	181
Thề nào	—
Thếp	86
Thi	8
Thì	6
Thí	176
Thí dụ	38
Thích	84
Thiếp	86
Thiệt	69
Thói	174
Thong thả	12
Thốt	126
Thơ	8
Thời (ăn)	93
Thời (giờ)	6
Thù	170
Thư (phong thư)	8
Thư (nhàn)	11
Thư thả	12
Thư thư	—
Thưa	126
Thực (thật)	69
Thực (ăn)	93
Thước	52
Thương	153
TR	
Trả (giả)	48
Trai (giai)	129
Trái (quả)	68
Tránh	45
Tráo	50
Trăng (giăng)	53
Trễ	189
Trêu	187
Trếu	—
Trếu tráo	188
Trệu trạo	—
Trông	19
Trồng (giồng)	131
Trở	117
Trời	52
Trưa	189
U	
Uống	94
Ư	
Ưa	84
Ước	147
Ước chừng	148-151
Ước định	151
Ước lượng	—
V	
Vác	14
Vạn	23
Vào	21
Vần	14
Vất	—
Ví-dụ	38
Viên	28

TIẾNG	SỐ MỤC	TIẾNG	SỐ MỤC
Viết	121	Xe	14
Vin	163	Xem	19
Võng	14	Xếp	108
Vô	21	Xếp (đẹp)	86
Với	15	Xếp đặt	109
Vương	99	Xì xằng	194
Vướng	—	Xơi	93
Vứt	14	Xuất ngoại	79
X		Xúm quanh	175
Xách	14	Xung quanh	—

Ý KIẾN CỦA MẤY NHÀ VĂN SAU KHI ĐỌC BẢN CẢO :

« VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỪ-ĐIỂN »

I.— Của ông ĐÔNG-LĨNH DƯƠNG PHƯỢNG DỰC, một vị kỳ cựu trong làng văn Bắc-Việt, nguyên Bỉnh bút tạp chí NAM PHONG, soạn giả nhiều sách, báo:

(Trích thư đề ngày 17-11-1950 Hà-đông)

« Từ hôm ông Đ... giao cho bản « VIỆT-NGỮ TINH-« NGHĨA TỪ-ĐIỂN » này, tôi phụng độc ngay, rất lấy làm « mừng rằng trong cơn núi sông tan tác này vẫn có một « bạn đồng chí quyết lẳng lặng vun vén vào công cuộc xây « dựng cho cái lâu đài quốc-văn nhà được ngày thêm đồ-sộ, « duy tân. Ấy chính là một việc hữu ích.

« Việc ấy, phi là người có nhiệt-tâm với tiền đồ quốc-« văn, phi là người có thừa kiên tâm, thừa nghị lực, quyết « không sao làm nổi.

« Trong tập « VIỆT-NGỮ TINH-NGHĨA TỪ-ĐIỂN » này « tôi rất đồng ý với hết thảy mọi điểm...

II.— Của ông LÊ NGỌC-TRỤ, một nhà chuyên môn ngôn-ngữ học ở Nam-Việt.

Trích thư ngày 14-7-1950 biên tại Sài-gòn do Ô. Lê-thọ-Xuân chuyển giao:

« Tôi được hân hạnh đọc bản-thảo quyển « VIỆT-NGỮ « TINH-NGHĨA TỪ-ĐIỂN của ông Long-Điền.

« Tôi rất hoan nghinh và tán thành.

« Hoan nghinh một công trình sáng tác như thế ra đời « để giúp ích ngôn-ngữ được rõ ràng và tài bồi nền văn-« hóa Việt-Nam.

« Tán thành sáng kiến của tác-giả vì ấy cũng là ý định « của tôi khi bắt đầu khảo-cứu ngữ học: **tầm nguyên, tinh-« nghĩa, nhất-trí** ngôn-ngữ Việt-Nam. »

III.— Của ông Mân-Khánh DƯƠNG-KỲ, Giáo-sư ở Huế, tác-giả quyển «VIỆT-SỬ KHẢO LƯỢC»

(Trích thư ngày 14-7-1950)

«Trước hết, tôi xin tán thành việc tinh nghĩa tiên-sinh «đang làm. Tình trạng lộn-xộn của Việt-ngữ, nếu kéo dài «ra nữa thì thực là rất tổn thương cho phong thể nước nhà, «tôi tưởng điều ấy tiên-sinh không nên nghi ngờ nữa. Riêng «tôi, vì làm nghề dạy học, nên càng thấy việc tinh nghĩa «Việt-ngữ là tối cần, cái lỗi không tinh nghĩa quốc-văn là «món cơm bữa của học sinh, kể cả học sinh chuyên khoa. «Nhưng xét rộng ra báo chương hiện giờ cũng còn «hụp «lặn» trong lỗi ấy».

IV.— Của ông NGUYỄN-BẠT-TỤY, Giám đốc nhà xuất-bản HOẠT HÓA ở Sài-gòn, tác giả nhiều sách về Từ-ngữ, bằng quốc văn và Pháp văn.

(Trích thư ngày 4-10-1950)

2) Rồi đến phương pháp ông áp-dụng, chính tôi cũng «đang theo đuổi công việc này và đã có nhiều tài liệu «mà tôi dự tính soạn thành hai quyển «NGUỒN GỐC TIẾNG «VIỆT» và «LÀM GIÀU NGỮ VIỆT», ngoài những quyển «tôi đã công bố sẽ xuất bản. Công việc soạn một quyển từ-«điển tinh nghĩa ở trong chương-trình làm giàu tiếng Việt.

«Nói tóm lại, công-trình sưu-tầm của ông thật đáng «qui và xem qua mấy trang từ điển của ông, tôi đã thấy «giá trị của toàn thể».

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Giòng	In sai	Xin chữa lại
7	6	ở bài « Tựa » khúc triết	khúc chiết
9	27	— « mấy lời nói đầu » khúc triết	khúc chiết
11	15	ở bài « Biên soạn đại ý » thì như	thí như
14	22	ở bài « Biên soạn đại ý » khúc triết	khúc chiết
20	25	Quan Phán	quan Phan (Phan Thanh Giản)
22	10	Tay trèo	tay chèo
50	21	tượng đồng	tường đông
62	2	1930	1950
63	28	tình ai	tình si
77	12	loạn	loàn
88	23	Bùi ưu-thiện	Bùi Ưu-thiên
119	6	muốn giầu	muốn giàu
125	21	hương đùa	hương đưa
138	7	Đà đao	Đả đao
139	23	suy xét	suy xét kỹ
141	21	hán	hắn
145	24	trơ	trở
150	24	dấu	giấu
156	26	chưa kịp thưa	chửa kịp thưa
167	16	Kế lạ hoạch	Kế hoạch lạ
185	23	chản	chưn
208	13	đàng đầu	dàng đầu